

# NAM PHONG

VĂN-HỌC KHOA-HỌC TẬP-CHÍ

## KÍNH-CÁO CÁC BẠN ĐỌC BÁO

Bản-chí đến tháng bảy năm nay vừa được bảy năm.

Trong bảy năm ấy, nhờ được các bạn trong Nam ngoài Bắc, kẻ chợ nhà quê, có lòng chiếu-cổ, mỗi ngày một nhiều, bản-chí vẫn hết sức giữ cho khỏi sai chủ-nghĩa.

Các bạn đã từng biết công cho, và nhiều khi lại hạ-cổ viết thư khen, cho là một tập báo không đến nỗi không có giá-trị trong xã-hội.

Đồng-nhân chúng tôi lấy làm cảm-tạ vô-cùng.

Chúng tôi cũng muốn gắng sức nữa để mưu cách sinh-tồn cho vĩnh-viễn, tìm đường mở-mang cho phát-dạt, mong truyền-bá được rộng, ảnh-hưởng được xa, ngõ-hầu đạt được cái mục-dịch giúp một phần cho sự tiến-hóa của quốc-dân về đường tinh-thần, đường trí-thức, ở giữa cái buổi bán-tân bán-cựu này.

Song tiền-tài là huyết-mạch. Huyết-mạch không được dồi-dào thì mọi sự đều phải đình-dốn.

Sự lý-tài của bản-chí từ trước đến nay không bao giờ được rộng-rãi cho lắm. Nếu hết sức chỉ đủ duy-trì được, không thể mở-mang thêm.

Bởi vậy nên chúng tôi phải định tăng giá báo đồng-niên từ bốn đồng lên sáu đồng (6 \$ 00) và mỗi số từ bốn hào lên năm hào (0 \$ 50) bắt đầu từ tháng 7 năm 1924.

Nếu theo tư-tưởng thường cho nhà báo là người bán hàng, người xem là khách mua hàng, thì tăng giá hàng chắc khách mua không đậm bao giờ. Nhưng nếu cho quyền báo là cái cơ-quan ngôn-luận của quốc-dân, mà người đọc là bạn tri-kỷ của nhà báo, thì cái nghĩa-vụ chung là nên giúp cho mở-mang được to-tát.

Đã bảy năm nay, chúng tôi được cái hân-hạnh cùng các ngài chuyên-trò trên quyền báo, khi bàn về nghĩa-lý cô-kim, lúc xét đến việc đời việc nước, lời tâm-huyết, giọng thiết-tha đã có khi cảm nhau đến con tim khối óc, vậy cũng có thể lạm coi các ngài như bạn đồng-chí vậy.

Bởi thế nên dám mong rằng không những các ngài vui lòng nhận sự tăng giá như trên kia, mà lại sẵn lòng cõ-động cho bản-chí được thêm nhiều bạn mới nữa.

Đồng-nhân chúng tôi xin có lời cảm ơn lắm lắm.

NAM-PHONG

Lệ tăng giá như sau này :

Ngài nào đã gửi mua báo từ trước ngày 15 Juillet 1924, hoặc mua đồng-niên, hoặc mua nửa năm, hoặc đã trả tiền, hoặc chưa trả tiền, xin theo giá cũ, cho hết hạn trước, bắt đầu tự hạn sau sẽ theo giá mới. Còn ngài nào gửi mua sau ngày 15 Juillet 1924, bất-cứ mua từ số nào, xin tính theo giá mới cả. — Bán lẻ thì mỗi số 0 \$ 50, bắt đầu từ số 83 này.

Mấy tháng nay bản-chí ra chậm luôn, xin các ngài cũng rộng lượng cho. In một tập báo như tập Nam-Phong này cũng tức như in quyển sách, phải đến ngót một tháng mới xong, nếu vì có gì chậm một vài kỳ thời cứ đuổi di mãi. Và các tạp-chí tây in ở đây như *Revue indochinoise*, *Bulletin économique*, v. v., cũng thường bị chậm-trễ như thế luôn; cốt là đủ số đủ bộ thì thôi. Song chúng tôi cũng xin hết sức cho mỗi số ra sớm được ít ngày thì vài ba tháng sẽ được đúng kỳ. — N.-P.

## THĂM MIÊU ÔNG KHÔNG<sup>(1)</sup>

Thiên này là thuật tôi đi thăm xứ quê-hương ông Không, cùng với một nhà bác-học trẻ tuổi ở trường Viễn-Đông - Bác-cổ, ông AUROUSSEAU. Quan Bác-sĩ CHAVANNES, là nhà chuyên-trị về Hán-học có tiếng trong thế-giới, đã có bụng tốt đọc qua một lượt.

Không phu-tử là ông thánh-nhân nước Chi-na. Ông đã cho tôi một cái cảm-giác thanh-tân như sau này : là thấy cái lẽ phải của người ta, dù ở Đông-Á hay Tây-Âu, đâu đâu cũng một, và các hiền-triết Đông Tây, đâu là ông ARISTOTE, ông CICÉRON, ông DESCARTES hay ông Không, mỗi ông mặc một thứ áo khác nhau, bề ngoài có khác, mà thực là tiêu-biểu cho một lẽ phải ấy cả. Như vậy thời quả như lời ông DESCARTES đã nói, lẽ phải là cái của ở đời chia đều hơn cả, vì đâu khác đời cách xứ mà xét ra bao giờ cũng một. Như ông Không này, tư đất Chi-na xa thăm kia, cách ta mấy nghìn năm, mà những lời ông nói, ta nghe rõ mồn-một, ta hiểu thấu đến ngay. Trong một loáng mắt, tựa-hồ như ông là người đồng-thời đồng-xứ với ta vậy.

Nhưng mà cái lẽ phải của ông mà ảnh-hưởng được sâu-xa trong thiên-hạ, thời đó là một sự kỳ, ta cũng lấy làm khó hiểu. Nhân đó mà khởi ra một cái vấn-đề to-tát, đủ khiến cho ta rối trí : lẽ phải của người ta, đâu đâu cũng là một, thời các dân Âu-châu với dân Á-châu dùng cái lẽ phải ấy thế nào ? Xét ra ở Âu-châu dùng lẽ phải cốt nhất về đường học biết, cho nên đã mở-mang ra các khoa-học được nhiều. Ở Á-châu thời dùng lẽ phải về sự ăn-

ở với nhau trong xã-hội, cho nên đã sửa-sang được cái đạo làm người công-bằng và vui-thú hơn. Cái thú-vị thâm-trầm của Á-châu chính là ở đó mà ra. Đời người được êm-ái hơn ở xứ ta, vì giản-dị hơn và hợp lẽ hơn. Xưa ông giáo-sư Ai-cập bảo nhà hiền-triết Hi-lạp rằng : « Người Hi-lạp các ông còn trẻ lắm. » Các bậc triết-nhân Á-châu cũng có thể bảo các nhà bác-học Âu-châu ta rằng : « Các ông còn trẻ lắm », vì các ông thông-thái ta tuy biết đo các tinh-tú trên trời mà không biết làm cho người ta được công-bằng sung-sướng. Ta vẫn còn phải nhờ các đạo-giáo huyền-diệu để dạy cách ăn-ở ở đời. Sau này ta phải học của Á-châu cũng như Á-châu phải học của ta. Bên ta thì cá-nhân tài-giỏi hơn ; bên họ thì xã-hội chính-dồn hơn.

Đem hai nửa nhân-loại mà so-sánh nhau, đó là cái sự-nghiệp lớn của thời-dại này. Thời buổi sắp tới đây là một thời-buổi ly-kỳ. Không đời nào có nhiều sự mai-một đi mà không đời nào có nhiều sự phát-khởi ra bằng đời này. Lần này là lần thứ nhất mà tự đầu địa-cầu này đến đầu địa-cầu kia người ta mới được quen biết nhau. Cả nhân-loại như cùng nhau sống một cuộc đời chung. Người Á-châu viết chữ tượng-hình với người Âu-châu dùng chữ tiêu-âm, trước kia xa-cách nhau biết bao nhiêu mà ngày nay gần - gần nhau biết dường nào. Ấy là nhờ các máy-móc chế - tạo ra mà tự - nhiên kết, quả được như thế : xe lửa, tàu hỏa, xe hơi, điện - báo, cho đến nhật-báo-chớp-bóng vân. vân. Ngày này trong khoảng hai - mươi bốn giờ các tin-

(1) Ích dịch trong sách: « Triết-nhân và Thi-nhân của Á-châu », (Sages et Poètes d'Asie) của ông Paul Louis Couchoud soạn, Xuất-bản ở hiệu Calmann Lévy, Paris. In lần thứ tư năm 1923.

tức truyền khắp thế-giới, người ta ai cũng có thể biết được. Ấy là cái sự đại-biến nó gây ra cuộc tương-lai đó. Sự đó lớn-lao quá, ta không thể tư-lường được. Muốn cho hiểu được, có thể diễn ra một cách thô-lược như thế này: ví như có một cái máy gì nó bắt cả bao nhiêu người họp nhau lại ở trong một khu vậy.

Nay người ta phải miễn-cưỡng họp với nhau như thế, rồi sẽ xảy ra thế nào? Không bao lâu nữa, mặt địa-cầu sẽ thành như một cái quốc-gia lớn, hỗn-độn và chưa có kỷ-cương vậy. Có lẽ đã sinh ra một tay RICHELIEU hay một tay CAVOUR (1) nào để chỉnh-đốn sự hỗn-độn đó. Chỉnh-đốn cho được, không khởi bạo-động, nhưng thế nào cũng phải được.

Lại còn một phương-diện nữa cũng quan-hệ cho ta, là phương-diện cá-nhân. Người ta sinh ra đời ngày nay không khác gì con một nhà thế-phiệt mới lọt lòng đã được hưởng gia-tài của mấy mươi đời ông cha để lại. Gia-tài ấy muốn từ-chối cũng không được, và phải gia-công mà quản-lý. Từ trước đến nay ta mới tư-tưởng những « nửa tư-tưởng » (*des demi-pensées*) mà thôi; ta chưa từng so-sánh Âu-châu ta với toàn-thể loài người. Không đầy bốn-mươi năm nay, ông RENAN còn có thể diêm-nhiên viết một câu như thế này: « Đối với một người có tư-tưởng triết-lý, trong lịch-sử nhân-loại chỉ có ba đoạn hay nhất mà thôi, là: sử Hi-lạp, sử Do-thái và sử La-mã. » Ông RENAN nói câu ấy là tỏ ra ông chỉ sinh-trưởng trong vòng-khuôn cái thế-giới về cổ-đại Âu-châu. Ngày nay không thể thế được. Cái màn nó che cách thế-giới đã hạ

xuống rồi. Ta trông thấy nhân-loại ở rải rộng ra hai phía, như hai cái hiên lớn đối nhau; ta trông thấy như trong đêm tối của trời đất có hai bó đuốc soi sáng hai góc trời.

Các sử-gia hậu-thế sẽ điều-hòa hai bên, khiến cho mỗi cái tài-khéo của ta lại được nhờ một cái tài-khéo của anh em phương xa mà mở-mang rộng-rãi thêm ra. Trong tâm ta, trong óc ta, trong tay ta, hết-thảy đều có thể đem ra so-sánh cả. Rồi sẽ thấy mỗi mỗi có đối-chiếu nhau một cách mâu-nhiệm. Không có một vấn-đề nào khởi ra và giải-quyết ở mặt địa-cầu này mà ở mặt địa-cầu kia không cũng khởi ra và giải-quyết một cách khác. Thành ra làm cái ta cho là « tuyệt-đích » (*absolu*) mà rồi hóa ra « đối-đích » (*relatif*) cả. Bấy giờ đọc đến những tiếng « phổ-thông », tiếng « đại-dồng », những tiếng ấy mới thật là có nghĩa trọn- vẹn và đầy-đủ.

## I

Chúng tôi vừa mới trên xe lửa xuống, đường này là đường chạy từ Tây-an-phủ (*Si-ngan-fou*) đến Nam-kinh (*Nankin*), qua phần đất cỏ nhất ở nước Tàu. Lúc này vừa đi quanh núi Thái-son (*Tai-chan*), bây giờ không trông thấy núi nữa. Trời tháng bảy, nắng trang-trang, ngoài đồng-diên lúa chín san-sát. Trận mưa trước bữa còn ướt, đã như sắp gọi trận mưa sau.

Chúng tôi ngồi trong một cái xe, kiểu xe trâu của Tàu, nhưng ngựa kéo, một người ngồi trụ dưới cái mũi tối om, một người bỏ chân thông ra ngoài, nhờ có cái màn căng trên con ngựa che cho được một nửa. Bánh xe theo những vết cũ đời

(1) RICHELIEU là một vị lễ-tướng có tiếng ở nước Pháp về thế-kỷ thứ 17, đã có công khoáng-trương thế-lực của nước Pháp và củng-cố quyền-vị của nhà vua. — CAVOUR, là lễ-tướng nước Ý, đã có công gây độc-lập cho nước ấy về đầu thế-kỷ thứ 19. Tàu dịch là Gia-phú-nhĩ.

xưa, chân người cao thấp, vó câu gập-gheñh, không khác gì cõ-nhân đi đường vậy.

Đất này chính là đất nước Lõ đời xưa đây. Trong hai giờ nữa chúng tôi sẽ tới huyện Khổng-phụ (K'iu-fou), là nơi Khổng-phụ-tử đã làm quan trong ba-mươi năm, rồi thấy chính-sự không ra gì, dõi đi, du-lich mười-bốn năm ở các lân-bang, sau về mất ở đây, hiện nay hãỵ còn mả. Chúng tôi nay đến thăm thành này, thăm mả ấy, thăm cái đền của người Tàu đời ấy sang đời khác làm to mả ra đề phụng-thờ ngài. Mỗi lần nghĩ đến, chúng tôi lại càng lấy làm lạ một người như ngài không phải là một ông giáo-chủ mà ngày nay người theo đền thờ nhiều hơn cả các ông giáo-chủ khác, như Phật-dà, như Allah. Vậy thời đạo ngài chỉ lấy lễ phải, mà cái lễ phải thông-thường ở đời, làm gốc, có sức mạnh thế nào mà được như thế? Sự lạ-lùng thay! Như thế thời cái thường-thức ở đời ra cũng có mãnh-lực như lòng tín-ngưỡng; cái lễ phải ra cũng có thể khiến cho cả một dân-tộc đời-dời phụng-thờ như một vị thần mà không chán vậy. Người Tây-phương ta trong óc hãỵ còn mờ-ám những chủ-nghĩa thần-bí, cũng khó lòng mà hiểu được sự đó. Chúng tôi đến thăm mả ông Thánh-nhân Đông-phương đây và thăm cái đền cõ nhất và lớn nhất dựng ra đề thờ ông ở đây, là có ý muốn nghiệm xem thế nào.

Cái xe đi lắc lư ở giữa hai dây cây như cây sậy cao, trên có một chùm bông phất-phơ đầy những hạt. Đó là cây lúa mạch (sorgho), người nhà quê Tàu dùng để làm chiếu nằm, lại làm cháo ăn cho người và súc-vật. Hết dạng cây cao thì đến những đồng kê gai, lúa mì, trông như ở dưới thấp. Thấp nữa thì là những ruộng dưa, quả dưa to phực-phịch, nằm rạp tận dưới đất. Rồi xe đi vào trong bãi cát. Có

một con sông chạy qua. Tên mả-phụ sẵn quần lên tận rốn, giắt xe lội sông, nước lên đến trục xe.

Cảnh-tượng ấy tưởng từ xưa đến nay cũng không dõi mấy tí. Cái xe chúng tôi đi đây không khác gì bình xe vẽ trong sách cõ, thùng xe đặt ngang lên trên cái trục, mà trục thì cao hơn bánh xe lạ-lùng. Khổng-phụ-tử đi đường khi xưa chắc cũng dùng thứ xe này. Hai bánh xe cách nhau ít hay nhiều, tức là vết xe trên đường rộng hay hẹp, mỗi xứ có khác nhau, nay cũng như xưa, khiến cho tên cái xe của xứ nào lại vừa chỉ cả tục riêng của xứ ấy nữa.

Người mả-phụ chỉ cho chúng tôi trông ở đàng xa một dãy tường dài. Ngoài dãy tường thì nhắc thấy những cây vô-số. Đó là nơi mả đức thánh Khổng, tức dãy gọi là « Khổng-lâm » vậy. Cách nửa giờ thì đến huyện-thành.

Đến nơi không thấy gì là vẻ một nơi thánh-địa, như thành Mecque (của đạo Hồi), hay thành Jerusalem (của đạo Gia-tô). Không có những cửa hàng bán hương bán hoa, bán đồ lễ-bái, bán vật kỷ-niệm, không có hàng-quán cho khách thập-phương trải lễ. Tìm lấy một hàng bán sách để mua một bản tiên-chí về Khổng-miếu cũng khó lòng thay, mà tìm được rồi họ lại không chịu bán, vì chúng tôi chỉ có bạc đồng, không có su. Bấy giờ vào trọ ở quán. Quán này cũng tầm-thường như những quán ở các nơi huyện-thành nhỏ. Chúng tôi thuê hai gian, nền nhà toàn bằng đất nện cả. Ở tường có treo một cái hình đức Khổng và mấy đôi câu đối. Ở trọ có mấy chú đánh xe, mấy bác lái và hai người kỹ-nữ ở Tây-an-phủ chạy loạn qua đây.

Chúng tôi định ở đây mấy ngày, vậy muốn tiêu-khiển bèn đi dạo chơi một lượt cho biết hình-thế.

Gần trọ chúng tôi ở đã thấy những

bài-môn, một cái tường thành rộng, những cửa lớn, đủ biết là một nơi đền thờ to. Đền này là đền thầy Nhan-tử, là người học-trò yêu của đức Thánh. Chính đền ngài thì ở xa hơn nữa. Rộng tới chia tư một phần tỉnh. Có một con đường phố chạy qua. Đi vào đền thì qua một cái gác chuông, trên có cái lầu xinh-xinh, treo một cái trống cực lớn, mỗi ngày hai lượt đánh giờ. Còn « Không-lâm » thì ở xa nữa, tận ngoài thành.

Tỉnh này có cái khí-vị bình-tĩnh thay! Tuy phố-xá bùn-lầy bần-thiểu, nhà cửa thấp-hẹp tối-tàn, trẻ con thì trần-trường lấm-láp, nhưng vẫn có cái vẻ ung-dung vui-vẻ. Đứng trên tường thành mà trông ra đồng-điền thời lúa mọc tươi-tốt, thật là ngoạn-mục. Mỗi chỗ đầu đường đầu phố, có một cái cối xay đá để sẵn, người trong thành lần-lượt nhau đem kê đem lúa đến mà xay. Trước cửa hàng có treo những cái lồng nhỏ. Trong lồng có bỏ những ve-sâu. Mỗi khi có cái xe đầy cọt-két đi qua thời ve-sâu kêu om lên, tiếng xe đã rít, tiếng ve lại rít hơn nữa. Trước dinh quan huyện có mấy chú lính bú tóc đứng canh, trông không lấy gì làm oai-vẻ lắm. Cửa dinh có những cái rèm sơn xanh thiếp vàng, coi cũng đẹp, giá không có lính canh cũng biết là nơi quan-cấm. Người đi trong phố thời gầy-còm, xanh-xám, đàn-ông mà lướt-mướt như đàn-bà. Còn đàn-bà thì bó chân đi ngật-ngưỡng như những con dê cái bị thương. Nhiều người trông mặt cũng thanh-lân mà mắt nhòa rất êm-ái.

Tỉnh này cũng như các tỉnh khác nước Tàu, mùi phố-xá thì hôi-thối mà mùi văn-chương nức mọi nơi. Không có một cái nhà nào, không có một cái cửa nào là không có một biển hoành câu đối. Thường là một câu chúc-tụng, có ý nghĩa xa-xôi, có văn-chương khí-vị.

Cũng có khi là một câu cách-ngôn sâu-sắc, có điển-cổ thâm-trầm, người học-vấn mới biết thưởng-thức. Đến tên biếu các cửa hàng cũng có văn-chương, để cho người có ý xem mà đoán được nghĩa.

Thấy có đám đông, chúng tôi đến gần xem: có một người lòa ngồi kể truyện cho thiên-hạ nghe. Người ấy cầm một cái ống dài bọc bằng da rắn, một đầu bịt bằng một cái da trống. Miệng đọc một bài ca cổ, tay đánh vào cái ống ấy làm nhịp. Xem đấy thì biết thiên-hạ trọng người hát giọng là dường nào, đến những đoạn hay thường xin kể lại cho nghe. Lại chỗ khác thì thấy người đứng kể ngồi xúm lại quanh một thầy đồ giọng. Thầy bác nhớn-kính đọc một bộ tiểu-thuyết, lấy giọng, lấy bộ, lại cất nghĩa nữa. Đọc xong một hồi, người nào nghe thích, cho một vài đồng tiền.

Tỉnh này lại cũng giống các tỉnh nhỏ khác ở nước Tàu, là xem ra sợ quỷ-thần lắm lắm. Đâu cũng thấy dấu-hiệu là có quỷ-thần, mà là phần nhiều các quỷ-thần hay quấy-nhiều người ta. Trước hay sau mỗi cái cửa hay cái ngõ, thường có cái bình-phong để ngăn cho không vào được. Trên cánh cửa dán những hình dữ-tợn các thần về đạo-giáo có lính trừ ma quỷ; nóc nhà thời dầy ra những giống vật trừ-tà bằng sành bằng sứ, con nào cũng hình-dáng dữ-dội, như con chó, con nghê, con cá, con li. Mà mái nhà ở đây cũng như mái nhà các nơi khác nước Tàu, đều cong vút lên trên trời. Người ta đã tìm cái cơ làm sao mà người Tàu làm mái nhà kỳ-quặc như thế. Có người nói đó là dấu-vết lối nhà màn (*tente*) của các tiên-tổ du-mục ngày xưa. Nhưng ngày nay đào quật dưới đất lên thấy những nhà về đời thượng-cổ mái rủ xuống, chứ không cong lên như thế. Xét ra thì cái lối mái cong này mới xuất-hiện từ khi những tục trừ-tà của đạo-giáo mới thịnh-hành. Vậy thời có lẽ làm mái

cong là để cho những tà-thần bay-bồng trên không đụng vào mái nhà thì bắn lên trên trời chứ không rơi vào trong nhà được, có lẽ thế chăng?

Không-phu - tử ngày nay vì phục-sinh lại thời thấy nhâu-dân trong thành không có đổi tâm-tính khác xưa mấy chút. Dân ngày nay cũng như ngài ngày xưa, có hai cái cảm-tình mạnh: một là lòng mến văn-học; hai là lòng đối với quỷ-thần chỉ muốn « kính nhi viễn chi. »

## II

Miếu ông Không, to bằng cả một cái thành, hay là ví như một nơi cung-diện lớn, ở trong có vô-số những diện này viện khác, lầu nọ gác kia, nào đình nào tạ, nào vườn nào sân, nào hành-lang, giải-vũ, nào khách-xá kho-tang. Đức thánh ở đây như ông hoàng ở nơi vương-phủ, cùng với tứ-phối, thập-nhị hiền và thất-thập-nhị đệ-tử. Đó là cái « tinh-thần thượng chí gia-dinh » (*famille spirituelle*) của ngài. Còn « gia-dinh tự-nhiên » của ngài cũng ở ngay đây. Cha, mẹ, vợ, tồ tiên, đều có cung-diện riêng cả. Chung quanh thì những vườn rộng cây cao, bài-môn bia đá, cửa người các đời về sau dựng lên để kỷ-niệm và phụng-thờ. Đền này là nơi nước Tàu phò-diễn cái lý-tưởng thống-nhất về tinh-thần của mình, vậy nên có một vẻ trang-nghiêm đặc-biệt, cho xứng với cái lý-tưởng lớn-lao đó.

Trong chốn cung-diện này, không có gì là vẻ thần-bí cả. Không có gì là cái đặc-sắc về tôn-giáo, theo như nghĩa thông-thường của tiếng ấy. Cái khí-vị ở đây thật là khác một nơi nhà thờ đạo hay một chốn chùa-chiền nào. Không phải rằng trong khí-vị ấy không có cái ý kính-cần đối với những bậc hiền-nhân quân-tử thờ ở đây. Nhưng mà vào đến đây, tinh-thần người ta không thấy bị một cái sức mạnh u-

ám uó đè-nén. Trong đền thờ đây không có chỗ nào là chỗ thâm-cung cấm-diện. Chỗ nào cũng mở rộng sáng-sủa, như vui-vẻ mà đón khách du-quan. Người thủ-tự đây không phải là bọn thầy tu trụ-trì. Vào đây giữ lễ-phép thời đi đâu cũng được, làm gì cũng được, không sợ phạm-cấm hay sợ mạo-độc. Chúng ta đến đây là đến nhà một đấng vương-giả trong cõi tu-tướng, không phải là đến một nơi thần-từ phật-tự nào.

Cai-quát cả toàn-thê chốn này thời thật là một công-trình kiến-chúc đẹp nhất trong thế-giới. Cái vẻ đẹp đặc-biệt, cái vẻ đẹp cao-thượng, thuộc về tinh-thần nghề kiến-chúc, là ở cả qui-mô cùng thê-thế. Nào là chỗ bụi rậm, nào là chỗ bỏ không, nào là nhà lầu, nào là vườn-tược, liên-tiếp nhau, dăng-dối nhau, điều-hòa nhau, hết-thảy đều phụ-thuộc vào nơi diện chính, to hơn, cao hơn, nhưng không cao quá lớn quá đến át cả các nơi kia. Hết-thảy đều có cái vẻ đều-dặn, dịp-dàng, êm-dềm, tiết-tấu cả. Qui-mô thật là hợp với lẽ phải, mắt chưa nhìn, trí đã thuận rồi. Mỗi cái sân to nhỏ khác nhau, mỗi cái hiên hình-thê một khác, nhưng mà đặt trong toàn-cảnh thời c ô nào chỗ nấy đều có một cái địa-vị rất xứng-hợp. Như mấy tầng cửa lớn phải qua rồi mới vào đến chính-diện, lằng nọ cách tầng kia, thật là điều-độ lắm; diện chính thời xây trên một cái đàn cho tôn, nhưng đàn không cao quá mà cũng không thấp quá; cho đến những phần nhỏ-nhất, cũng có một vẻ điều-độ như thế. Đã ngắm qui-mô cả toàn-thê rồi, ngắm đến cái bia đối với cái bi-dình, cái bi-dình đối với cái sân ở chung quanh, cái cột đối với cái mái nhà, nhất-nhất cũng thấy điều-hòa xứng-hợp cả. Trong vườn thời nhất-loạt chỉ trồng một thứ cây, là cây trắc-bách (*thuya*), hình cây nghiêm-trang thẳng

thần, như tay người dựng đắp lên, từng hàng từng dãy, coi lại càng tôn cái qui-mô thể-thế chung.

Nhất-thiết đều-đặn rậm-rạp như thể, có lẽ nghiêm quá chẳng, nhưng may nhân-công đây lại được thiên-công giúp vào. Người Tàu có tính lười-biếng, hay thủ-thành, cung-diện làm ra ít khi sửa-sang chữa-chậy; không ngờ tính lười ấy lại giúp cho các cung-diện cổ có một cái vẻ riêng. Các khu vườn đều đề cỏ mọc đầy, không những cỏ mọc, lại cây-cối ùm-tum rậm-rạp, các loài chim, các loài sâu, các loài hoa đua nhau mà sinh-nở một cách rất sầm-uất. Duy cái sân lớn có lát gạch ở trước điện chính là chỉ có rêu xanh mà thôi. Các dãy trắc-bách lâu ngày cũng sai hàng đi một chút, nhưng đủ một chút cho nó có cái vẻ tự-nhiên mà thôi. Như thế trông mới lại càng tuyệt đẹp. Nền là màu cây xanh-sẫm mà mái thì vàng, tường thì đỏ, lại càng tôn lên lắm. Ba màu ấy là ba màu chính, còn các màu khác cũng đua nhau rực-rỡ. Cây trắc mùi xám coi dịu-dàng như màu bạc sẫm vậy. Các mái nhà thì màu xanh da trời, lẫn màu xanh cỏ, chen màu vàng, thật là ngoạn-mục. Trong cảnh-sắc đó, thoáng có một vật gì qua đàng xa, như cái áo xanh, màu da lột, hay là mảnh lụa đào phấp-phới, trông nó nổi ngay lên, sừng mắt quá.

Thật thế, một nơi cung-diện của nước Tàu như chốn này, đã nhiễm được cái vẻ trang-nghiêm điều-độ rồi, thời đem sánh với những đền-đài lăng-tẩm rất đẹp của Á-châu cũng không kém gì. Các đền Nhật-bản có một cái vẻ lăng-mạn dịu-hiu. Đền Nhật-bản là tùy-thuộc với cảnh thiên-nhiên, thường-thường là tiêu-biểu một cái vẻ li-kỳ cảm-động trong phong-cảnh. Nhưng không có qui-mô vĩ-dại trong không-gian. Như thu bức cảnh vào

trong một khu nhỏ để cho lòng người tha-hồ mà say-đắm. Có cảm người ta, cảm đến tận tinh-tinh người ta, mà cảm một cách sâu-xa biết dường nào! Nhưng không cảm đến lý-tính, không tiêu-biểu cái lẽ phải giữa đời, khiến cho ai trông thấy cũng phải chịu. Đền-đài của Ấn-độ thì rực-rỡ vô-cùng. Tựa-hồ như chông-chất những hình-thể giản-dị, đơn-sơ, cho nó ly-kỳ, đột-ngột, làm cho thần-trí người ta phải ghê-sợ. Nhưng tuyệt-nhiên không có lý-luận, không có văn-vẻ gì cả. Duy có những đền của Hồi-giáo ở Ấn-độ, là qui-mô thể-thế có thể sánh với nơi Không-miếu của nước Tàu này, nhưng lại có một tính-cách khác nhau. Nghề kiến-trúc của đạo Hồi tuy về phần kĩ-thuật có tinh-vi chải-chuốt thật, nhưng về phần lý-tưởng thật là kém-cỏi nghèo-nàn. Chỉ tiêu-biểu có một tấm lòng tôn-sùng Thượng-đế *Allah*, còn không để cho thần-trí nghĩ đến sự gì khác nữa. Chứ như ở đây thì hết-thảy như cố-ý xếp-đặt ra để giúp cho sự suy-nghĩ, sự biện-luận của tư-tưởng người ta.

Mỗi một bộ - phận đây là có một ý - nghĩa về văn - học, có ngay tên tiêu lên trên biển hoành chữ vàng nền xanh treo rõ-ràng đó. Tên ấy là đã chọn kỹ-càng lắm. Và phần nào trước phần nào sau, không phải là không có lẽ. Trí người ta như mượn những câu sách cũ mà dần-dần đưa đến những nơi tư-tưởng rất cao-thâm. Thành ra miếu này không những là một nơi cung-diện có qui-mô, mà lại là một bài diễn-thuyết có khai, thừa, chuyển, hợp, đủ cả.

Chúng tôi định ở đây mấy ngày để đọc bài diễn-thuyết ấy cho có lần-lượt vậy.

### III

Chúng tôi đã thăm miếu rồi. Nay

lại trở lại để đi chơi tha-thần cho thú. Lối đi đã quen cả. Cái trống lớn ở trên gác chuông kia như người bạn vậy. Mấy chú lính đội nón rơm canh cửa huyện kia thấy đi qua cũng không nhìn nữa.

Chúng tôi vào cùc-cung trước tượng đức Thánh-nhân, ngài đội cái mũ có tua bằng ngọc rủ xuống trước mặt, môi ngài đầy, miệng ngài cười, trông ra dáng một ông quan rất thông-minh, rất đại-độ. Rồi chúng tôi vào xem cái phần cổ nhất trong đền này, là nơi bình-sinh ngài đã từng ở.

Cây ở đây không phải là thuần một giống trúc, đã thấy có vài ba giống khác quen-quen, người ta nói là những giống mọc đồng-thời với ngài vậy.

Này đây là cái giếng của họ Khổng. Trông trong giếng nước vẫn trong như hồi còn được phản-chiếu dung-nhan của Thánh-nhân vậy. Có một ông vua đã từng qua đây uống một chén, có làm một bài thơ khắc vào tấm bia ở trong cái bi-đình nhỏ, giữa đám cỏ hoang kia.

Này đây là cái bức tường xây giữa chỗ xưa cũng có một bức tường như thế, trong ấy có chừa những sách vô-giá truyền cái học của Thánh-nhân, về sau tìm ra được.

Lại cái mái cong xinh-đẹp, ở gần ngay sau tường đền kia, là gì? Chính là nhà ông Diên-thánh-công, là cháu mấy mươi đời của cụ Khổng, là trưởng họ Khổng ngày nay đó.

Ông làm quan trong thành, cũng như các tổ-tiên đời xưa, kể từ cụ Khổng làm chức tư-khẩu đến giờ, dòng-dõi thật là đích-xác, sánh với các dòng sang họ cũ trong thế-giới còn lâu hơn biết mấy mươi thế-kỷ. Mà có sử-sách làm chứng-cớ hẳn-hoi, liên-tiếp từ xưa đến giờ, không có một

hồi nào là gián-đoạn. Trong đám cỏ rậm um-tùm kia có tấm bia mốc-biên gia-phả họ Khổng từ đầu cho đến thế-kỷ thứ 14, một cái gia-phả hai nghìn năm! Từ thế-kỷ thứ 14 đến nay thì ở Tàu đã là thuộc về cận-sử rồi. Một họ dòng-dõi lâu đời như thế, mà đời nào cũng làm quan, thật là một sự dữ khiến cho trí người mơ-màng mà khiếp-sợ vậy. Trông thấy nhà ông Tô đấy, nhà cháu ở ngay cạnh đấy, vùng con mắt vừa thấy cái giếng này với lại cái mái kia, thật không gì bày-tỏ ra hiển-nhiên cho ta cảm cái lẽ sinh-tồn vĩnh-viễn của nước Tàu.

Này đây lại có một cái nhà quảng-đường, như một cái xưởng rộng, xây ở ngay nơi khi xưa cũng có một cái nhà như thế, là chỗ Phu-tử đã từng tiếp chuyện con trai hai lần, trong sách còn truyền lại. Có một người đệ-tử vẫn ngờ rằng ngài không dạy hết đạo cho học trò. Bèn hỏi dò con ngài xem ngài có dạy con điều gì bí-truyền không. Người con trả lời rằng: « Một ngày cha tôi ngồi một mình, tôi đi rảo qua trước mặt, cha tôi bảo: — Con đã đọc kinh Thi chưa? Nếu không đọc thì không thành người bác-nhã được. — Tôi bèn vâng lời mà đọc kinh Thi. — Lại một ngày nữa cha tôi cũng ngồi một mình, tôi đi rảo quanh qua trước mặt, cha tôi bảo: — Con đã đọc kinh Lễ chưa? Nếu không đọc thì đức-hạnh không được vững-vàng. — Tôi lui về đem kinh Lễ ra đọc. Ấy cha tôi chỉ dạy tôi có hai điều đó thôi. » — Người đệ-tử nghe thế lấy làm vui mừng mà nói: « Tôi hỏi có một điều mà tôi được biết ba điều: một điều về Thi, một điều về Lễ, một điều rằng Đức Thánh không có bí-truyền gì cho con cả. » — Thi với Lễ! Tiếc thay nhà hiền-triết CICÉRON nước La-mã không được biết lời ấy! Nếu được biết thì trân-trọng biết dường nào!

Cái đặc-sắc của ông Thánh-nhân này không phải là bày ra một đạo mới, tức là đặt ra một trường thực-hành đạo-đức vậy. Phép thực-hành trong trường là giúp đỡ lẫn nhau để cải-lương tâm-tính vậy. Học-trò có lầm-lỗi, thầy răn thầy mắng, không có nề lời, nhưng cũng không có giận-dữ. Làm-thời thầy cũng để cho học-trò bề mà không giận. Như thầy phải cái tính hay lễ-độ, hay cảm-dộng quá. Học-trò trách rằng vì quá-lễ-phép mà vào chào một vị phu-nhân có tiếng là người không đứng-dẫn; lại trách rằng khi người học-trò yêu của thầy chẳng may mất đi, thầy tỏ ra thương xót một cách quá-đáng.

Phạm công việc của thầy, không có giấu điều gì, để cho học-trò tự-do bình-phẩm. Thường nói rằng: « Các con tưởng thầy giấu gì các con hử? Không, thầy không hề làm một việc gì mà không để cho các con được biết. » Không-phu-tử không có lấy lý-thuyết mà dạy người, lấy người dạy người vậy. Ngài nói rằng ngài ham thực-hành sự đạo-đức đến quên ăn, quên mọi sự lo-lắng, quên cả không biết rằng mình già vậy.

Ngài nói về mấy cái đức chính ở đời rằng: « Khi đứng thời thấy nó đứng cả chung quanh mình, khi ngồi xe thì thấy nó ngồi ở trước xe. » Ngài cho rằng mền sự đạo-đức mà không đến lấy làm khoái-trả thì chưa phải là thật mền.

Cùng với học-trò, ngài bày ra những cuộc thi nhau đạo-đức, mỗi người nghĩ ra những cách ăn-ở thế nào là rất mực đạo-đức. Về người ta, về sự-vật, về tư-tưởng, về chính-sự, về các danh-nhân đời trước, về các yếu-nhân đời nay, ngài bình-phẩm một cách tự-do, tỏ ra tính-cách quả-quyết, trí-tuệ minh-mẫn, bụng dạ khoáng - đạt. Ngài tự nói mình rằng: « Ta không phải là

sinh ra đã biết, nhưng ta hiểu-cô mà ta chăm học. Ta đã noi được đạo Thánh-hiền chưa? không thể biết được. Nhưng cái gì chứ cái tập đạo-đức không bao giờ chán, dạy đạo-đức không bao giờ nhọc, cái đó thì ta làm được vậy. »

Những câu cách-ngôn thâm-trầm đích-đáng như sau này, có lẽ là ngài bắt đầu đọc ra ở gần đầu chốn này đây :

— Người quân-tử không buồn vì người không biết mình, chỉ buồn vì mình không biết người mà thôi.

— Người quân-tử không vì người ác nói mà bỏ một lời hay vậy.

— Ta có biết gì không? Ta không chắc đã biết gì. Nhưng hoặc có người rất tâm-thường, rất dốt-nát, đến hỏi ta, ta cũng cùng với người ta biện-luận, không bỏ sót một điều gì.

— Vô-ý mà phạm tội, không sửa ngay thì là phạm tội thật.

— Nghèo mà giữ được khỏi phần, khó hơn là giàu mà giữ cho khỏi kiêu.

— Có thể lấy sức mạnh bắt ông tướng ở giữa đám quân, không thể dùng cách gì bắt một người bỏ lòng đạo-đức được.

— Cái gì biết, biết rằng biết, cái gì không biết, biết rằng không biết, thế là biết thật.

Câu sau cùng đó, nhân-loại đã phải qua bao nhiêu thế - kỷ mới hiểu rõ được! Nếu biết sớm thì tránh khỏi được biết bao nhiêu sự hư - huyền, biết bao nhiêu phen thất - vọng!

Câu đó, Không phu-tử ngài đã thực-hành vậy. Điều gì không thể biết được, ngài không chịu nói. Như những việc quỷ-thần, chuyện quái - dị. Ngài cũng ít hay nói về lẽ trời huyền-diệu. Có người đệ-tử hỏi về sự chết, ngài trả lời một cách êm-ái rằng: « Sự sống anh còn chưa biết, anh biết sự chết

sao được? » Cái lòng khiêm-tốn ấy thật là hiểm có và thật đáng phục thay! Lúc sắp chết là lúc những người kiên-nhẫn đến đâu cũng sờn lòng, có người đệ-tử hỏi ngài có nên cầu-nguyện quỷ-thần không. Ngài bình - sinh vốn hay trọng điều lễ-bái, lần ấy ngài từ-chối, trả lời một cách rất cao-thượng rằng: « Đòi ta đó, là sự cầu - nguyện của ta đấy. » Ông thánh - nhân nước Hi - Lạp SOCRATE đời xưa thật còn không được kiên-nhẫn bằng ngài, vì lúc lâm-chung ông có sai hi - sinh một con gà sống cho thần *Esculape*, không biết là ý thế nào.

Lại cái phương-pháp học đạo của ngài, ngài diễn-giải một cách rõ-ràng biết thế nào! « Người hiền có điều không học, nhưng điều gì đã học thì học cho đến biết mới thôi. Có điều không nghĩ, nhưng đã nghĩ thì nghĩ cho đến được mới thôi. Có điều không hỏi, nhưng đã hỏi thì hỏi cho đến hiểu mới thôi. Có điều không muốn biện-biệt, nhưng đã biện - biệt thì biện-biệt cho đến rõ-ràng mới thôi. »

Cái khéo của ngài là xử-trí mọi việc đều vào đấy. Đáng phục ngài là lúc nào cũng giữ lấy điều-độ, lấy tinh-tế, lấy đích-đáng. Ngài không ưa những lối khoa-trương, những cách-lộng-xảo. Đến cách cao-thượng quá, ngài cũng không phục. Có người đệ-tử hỏi ngài rằng vì có kẻ làm ác cho mình mà mình làm lành trả lại, thế chẳng là cao-thượng dư, ngài trả lời rằng: « Thế người làm lành cho anh thì anh trả lại thế nào? Phải nên lấy thiện trả thiện, và lấy điều nghĩa đối với sự bất-nghĩa. » — Lời dạy phải-chăng đích-đáng như thế, còn ai bẽ sao được?

Cái phạm-vi của ngài là sự ăn-ở trên đời, sự sửa-sang việc nước. Ngài không muốn phân - biệt làm hai hạng khác nhau. Ai biết sửa mình thì biết trị nhà, biết trị nước. Bấy nhiêu việc

cũng là một. Có khi ngài không sẵn-sóc đến việc nước, người ta lấy làm lạ, ngài trả lời rằng: « Thế trị nhà không phải là giúp nước dư? »

Cứ thực thì ngài muốn được cầm quyền trị nước, vì ngài ưa sự thực-hành hơn sự lý-tưởng. Ngài cũng như ông CICÉRON, ông LEIBNITZ ở Âu-châu ngày xưa, vì không ra làm quan giúp nước được, nên nghiên - cứu về triết-học cho khuây. Cái chương-trình của ngài cũng giản-dị: là đem trí chuyên-cần về việc nước, chăm-chỉ sẵn-sóc, không bao giờ dòi. Ngài cho rằng khinh sự danh-dự không tất-nhiên là biểu lòng đạo-đức. Ngài nói rằng: « Khi trong nước thái-bình thịnh-trị, người quân-tử lấy không được phú-quí làm xấu - hổ »; ý ngài nói là không ra giúp nước là xấu-hổ. Một người đệ-tử nói chuyện một ông quan kia ba lần được cầm quyền không lấy làm vui, ba lần phải truất chức không lấy làm giận, lấy làm phúc lắm. Ngài cũng khen ông quan ấy, nhưng không khen hẳn, vì làm người không thiết đến quyền - chức không phải là sự hay.

Người ta nói rằng chính ngài trong ba tháng không làm chức quan gì thì lấy làm buồn, và trong khi đi du-lịch các nước đề tìm lấy ông vua hiền mà thờ, chỉ sẵn lòng hễ có ai mời thì ở lại ngay. Một người thật-thà ngay-thẳng như thế, thế nào mà không yêu-mến được? Ngài làm ông tổ mấy mươ đời làm quan cho nước, thật là xứng đáng lắm.

Chúng tôi nhìn cái giếng cổ của họ Khổng kia, nước vẫn mát vẫn trong, mà bất-giác mơ-tưởng lan man như thế.

#### IV

Có một chỗ nữa chúng tôi cũng lấy làm thích, là nhà dựng nhạc-khi. Trong cái cung to tịch-mịch này, không có

ý-nghĩa, những tập-tục, những sự cảm-dộng chung.

Từ hồi mới có lịch-sử đến giờ, nước Tàu vẫn chăm-chỉ sùng-bái lễ phải một cách trang-nghiêm. Thế là nước Tàu khôn-ngoan. Thế là nước Tàu đáng làm thầy ta. Ta dạy cho nước Tàu nhiều cách lợi-dụng lễ phải, nhiều cách phát-minh lạ, nhiều các khoa-học mới. Nước Tàu có thể dạy lại ta sự kính-trọng. Nước Tàu dạy ta rằng người thợ kia bằng ngày làm-lụng khó-nhọc để tô-diêm cho cuộc đời ta, cũng có ngày được bỏ cái áo lam-lũ làm ăn mà lên ngôi trên đài cao kia để cho người ta tôn-trọng. Nước Tàu dạy ta rằng phải yêu-mến những người đã biết tận-tụy duy-trì cho lễ phải. Nước Tàu tỏ cho ta biết rằng cách thờ-phụng như thế không phải là nhỏ hẹp đâu. Không những không nhỏ hẹp, mà trong những cách lễ-bái có ý thể thần-quyền chưa hề có cách nào lưu-truyền được rộng và được lâu như cách đó.

### V

Miếuu ông Nhan-tử thì ở ngay cạnh trọ chúng tôi. Những giờ nông-nực chúng tôi thường đến đấy dạo chơi. Miếuu này cũng là một nơi cung-diện lớn, trong có những miếuu riêng thờ ông Nhan, thờ vợ, thờ cha, mẹ, tổ-tiên; cũng có những vườn cây ùm-tum, tường sơn đỏ, mái tráng men, cửa xanh, bia tỗ, những bài-phương sáng-sủa, những cột chạm và khảm, với một đội cây trắc đứng sắp hàng. Nhưng chỗ thờ học-trò đây có cái vẻ thân-mật hơn chỗ thờ thầy.

Cách kiến-trúc đây có lắm kiểu rất mỹ-lệ khả-ái. Cây trắc mọc cũng nhiều hình kỳ-dị mỹ-miêu. Chung-quanh có nhiều những cây khác mọc tự-nhiên. Đến đây thấy ung-dung dễ chịu ngay. Chúng tôi bèn vào một góc nơi chính-diện, trên có tượng đấng hiền trông

xuống, rải chiếu ngồi, bày sách đọc và nước uống.

Đấng hiền đây là người học-trò yêu của đức Thánh. Ngài thường nói rằng: « Anh Nhan ngồi nghe ta cả ngày, không bẻ một câu, không hỏi một câu, như người không có trí vậy. Khi đi rồi, ta xét cách ăn ở, thấy hết như lời ta dạy. »

Ông Nhan thời nói rằng: « Tôi càng xét đạo thầy ta, tôi càng thấy cao-xa. Tưởng trông thấy trước mặt mà vụt thấy sau lưng. Dù muốn dừng lại cũng không thể được. Tôi đã hết sức theo mà vẫn trông trước mắt như cái núi cao không thể tới được. »

Một ngày thầy và học-trò đi đường bị bọn giặc đánh, rất là nguy - hiểm. Nhan ở lại sau, tưởng rằng nguy mất; thầy nói: « Ta tưởng anh chết rồi. » Nhan trả lời một câu chí-tình như sau này: « Thầy còn sống, con đâu dám chết? »

Khi ông Nhan chết mới có ba-mươi-hai tuổi, đức Thánh buồn quá. Ngài nói: « Trời giết ta, Trời hại ta. » Ngài phiền-não quá đến nỗi học - trò phải trách ngài.

Ông Nhan nhà nghèo lắm. Đức Thánh muốn làm ma cho ông một cách tầm - thường cho phải lễ, cũng như ngài làm ma cho con ngài vậy. Nhưng học-trò không nghe, định tống-táng cho bạn mình một cách rất trọng-thể. Ông chết đi rồi, anh em lại càng thương-yêu lắm nữa. Ông là cái giấy liên - lạc, cái vẻ danh - dự của chốn đồng-môn. Sau thành tiêu - biểu của sự đạo-đức. Mỗi lần Đức Thánh nói đến ông thường thổ-lộ ra những lời thâm - trầm, những lời chí - thiết, và bụng thương-yêu quá nên cũng có ý thiên - vị. Vậy mà anh em nghe thầy nói ai cũng vui-vẻ biểu đồng-tình.

Đức Thánh nói rằng: « Anh Nhan bình - sinh ở trong một cái ngõ hẻm

tôi-tàn ; chỉ có một rổ cơm với một bầu nước, mà bao giờ cũng bằng lòng vui-vẻ.

« Hễ biết được điều hay thì làm ngay lập-tức, in sâu vào trong lòng mà không dễ cho mất đi được. Khi nào có điều gì giận ai thì không có giận lây đến kẻ khác. Không bao giờ phạm một lỗi đến hai lần. Ngày nay không còn được ai giống như ant.

« Ta chỉ trông thấy anh ấy tiến-chứ không bao giờ dừng. Trong ba tháng, không sai đạo nhân. Còn những học-trò khác của ta thì họa may một tháng hay một ngày mới được một lần làm điều nhân, mà lại thôi ngay.»

Ngài lại nói một câu này nữa, lời giản - dị mà thật chí - tinh : « Nhan không có mời ta nói bao giờ, ta nói gì hẳn cũng thích. »

Muốn kỷ-niệm cái tình thầy - trò thân-thiết như thế, người ta liệt ông Nhan-tử vào bậc đầu các tiên-hiền và dựng miếu thờ ông ở ngay cạnh miếu đức Thánh.

Chúng tôi vừa nhìn nét mặt thanh-tân dịu-dàng của ông học-trò, lại vừa hồi - tưởng đến ông thầy cao - thâm huyền-diệu ở đàng kia.

Thế ra Thánh-nhân ngài cũng biết thương-yêu, ngài cũng có tình vậy ! Lòng người thiết-tha thiên-vị thế nào, ngài đã từng biết vậy ! Cái mãnh-lực của cảm - tình, cái nhược - điểm của cảm-tình, ngài cũng biết cả. Cho nên ta lại càng mến ngài lắm lắm. Ta thấy ngài cũng cận nhân-tình như ta, mà lòng kính-trọng ta lại thêm lên vậy.

Ta đã nhận thấy hai cái đặc - tính cao - thượng của ngài : một là cái phương - pháp của trí - tuệ ; hai là sự quan-niệm về xã-hội. Nay ta lại thấy một cái đặc-tính thứ ba nữa : là cái cảm-tình dằm-thắm vậy.

Người ta nói rằng khi ngồi ăn ở

cạnh một người mới mất một kẻ thân, thời ngài đau lòng đến không ăn được. Lại nói rằng khi ngài đi viếng một người chết thời cả ngày không hát được thành câu.

Có biết cái cảm-tình tự-nhiên và thành-thực của ngài như thế thì mới hiểu được cái quan-niệm của ngài về lễ. Ngài cho lễ không phải là những sự cử-động hão-huyền, hay là những cái hình - thức hư - ngụy. Ngài thấu-hiểu đến ý-nghĩa, ngài khôi-phục đến tinh - thần của lễ. Như sự tang - chế chẳng qua là cái biểu - hiệu của lòng thương xót. Nó diễn cái cách cõ-nhân cảm sự đau-đớn mạnh là dường nào, và người đời nay cũng nên cảm rã thế nào. *Lễ là những cái lọ đẹp để đựng và để truyền một thứ hương thơm rất tinh-túy và rất quý-báu : là cái tinh-cảm của người ta.* Ngài muốn giữ tục cõ, không phải là muốn giữ những tục thuộc về cái thời-thức lưu - hành, như là thứ vải hay thứ lụa để làm mũ, vân-vân, nhưng là giữ những tục nó tiêu-biểu và lưu-truyền một cái tinh-cảm hay, như là đứng dưới thềm chào, gặp người mù lòa hay người có tang-chở thời đứng lên, hay là khi cha mẹ mất thời mấy năm đầu nên giữ chỗ cha mẹ ở y-nguyên như cũ, vân-vân. Ngài có cái « bản - năng » chắc-chắn, trong hai cách ăn-ở bao giờ cũng chọn cách nào là cao - thượng nhất và cõ-nhã nhất.

Ngài cho rằng đạo-đức mà không có lễ-độ không đủ. Hai đàng không thể đời nhau được : sự lễ-nhượng là ở trong lòng mà ra, và nếu thi-hành cho thực bụng thời có thể bồi-bổ cho cảm-tình được thâm-thiết hơn.

Ngài ưa giao-thiệp với xã-hội. Ngài thường chê những nhà ẩn - dật kia, muốn tránh cái cảnh bất-nhân ở đời, lui vào ở trong núi non, trong sa-mạc, làm bạn với giống vật. Về phần ngài,

ngài không thể đối với người đời nghiêm-khắc như thế. Không có nỗi gian-truân gì làm cho ngài chịu bỏ sự bận-bè với người đời. Một ngày kia ngài xem ra chán-nản lắm. Ngài nói rằng: « Giá bây giờ ta xuống cái bè trốn ra ngoài bè, thì ai theo ta nhỉ? chắc là anh Do, hử? » Thầy Do nghe thấy thế nhây-nhót vui mừng. Ngài buồn cười rằng có người lại hiểu lầm cho ngài chán đời đến thế, bèn vui-vẻ mà nói rằng: « Thế thời anh Do bạo hơn thầy thật: nhưng còn thiếu phần tinh đời một chút. »

Ngài rất giàu cái đức tối-cao của đạo làm người, là đức nhân vậy. Trước các luận-lý về phái « kiên-nhẫn » (Stoiciens) ở Hi-lạp, ngài đã dạy người ta nên nhân-từ với nhau. Trước đạo Gia-tô nhiều, ngài đã biết cái lòng tương-thân tương-ái trong nhân-loại rồi. Chính ngài đã nói trước nhất: « Cái gì không muốn người làm cho mình thì chớ làm cho người. Cái gì muốn người làm cho mình thì nên làm cho người. Phải yêu-mến kẻ khác như mình vậy. »

Những lời nói như thế đáng cho cả nhân-loại cũng thờ-phụng ngài như nước Tàu vậy.

## VI

Ngày giờ thắm-thoát, phải nghĩ đến sự về, mà vẫn chưa kịp đi thăm mộ đức Thánh. Buổi sớm nay là buổi sau cùng chúng tôi mới cất ra đi.

Mộ ngài khi xưa ở ngoài thành, nhưng thành ngày nay đã dịch về phía Nam. Ngày nay có một con đường cô-thụ đưa khách du-quan qua những đồng-ruộng xanh-rì. Rồi đến một cái cửa bài-phường lớn, đứng dừng lại đấy, thấy hai bức tường đỏ, trong những cây-cối liên-chi. Đi ít nữa, đến một cái cửa, bước vào trong tức là Không-lâm.

Thực là một khu rừng rậm hoang-

tịch. Giá không có những cây bách loáng-thoáng chỉ cho biết rằng chỗ này là chỗ đề mã, thời tưởng là một quãng đồng hoang về đời thượng-cổ vậy. Có con sông con chảy giữa đám cỏ. Không có cung-điện chi cả; chỉ có một cái ban thờ nhỏ đề cúng-tế những ngày lễ-tiết. Có một cái lối đi sâu đưa đến trước ban thờ. Trước nhất có hai cái cột bát-giác, rồi đến hai pho tượng đá hình một ông quan võ cầm thanh gươm trường, và một ông quan văn cầm cái hốt. Sau ban thờ, đường đi còn dài nữa; bên tả có một cái mã, là mã thầy Tử-Tư là cháu đức Thánh, là « đệ-nhi-phối » của ngài, và là người đã soạn ra một quyển sách trong Tứ-Thư. Rồi đi đến một cái bia nữa, là bia con đức Thánh. Bấy giờ rẽ ra một con đường về phía tả. Đi xa một ít nữa, đến một cái nắm cỏ xanh, ở giữa nơi tịch-mịch, có một tấm bia nữa dựng đấy. Chính là đây đây.

Trước mộ có ba cái lọ đồng. Thế mà thôi. Chỉ có khoảng không bát-ngát chung quanh đề biểu cái tinh-cách vĩ-đại của người nắm đấy mà thôi. Bốn bề những cỏ mọc xanh um, hoa thơm ngào-ngạt, trùng kêu rầm-rì; những khóm bách ủ-rũ đứng đó đề biểu cái sâu cái thâm vô-cùng. Loáng-thoáng có một vài cái đình nhỏ, là nơi một vị đế-vương đã đến ngồi đề diếu-cổ vậy.

Đức Thánh ngài đã nói rằng muốn tôn-trọng người chết, không gì bằng bao giờ cũng tâm-niệm đến luôn. Chúng tôi đến đây cũng muốn tâm-niệm đến ngài là bậc thánh-nhân trong mấy mươi thế-kỷ đã chi-phối một phần ba trong loài người. Chúng tôi là khách du-quan đến thăm miếu ngài, thế mà ngài đã hầu làm cho chúng tôi say-mê thần-trí. Trước khi đến đây, chúng tôi chưa biết rằng cái lễ phải nó đầy-đủ là dường nào, và cái trí thường nó phong-thú biết bao

nhieu. Đứng trước cái mả này mà chúng tôi lo thay cho tương-lai các tôn-giáo. Những điều hay-ho chắc-chắn của các tôn-giáo dạy cho người đời, thời ta đã biết đó, lẽ phải cũng dạy như thế, mà dạy một cách có công-hiệu, một cách thật giản-dị biết dường nào !

Khi người Nhật chán những sự ảo-mộng của đạo Phật, thời xây một cái miếu thờ đức thánh Khổng. Ta xem đó thời biết rằng một dân-tộc ví gặp được một người lấy bụng thực-thà mà dạy, không có hứa cho những sự hảo-huyền, không có nói với những lời hai nghĩa, khuyên bảo một cách trọng-phu đứng-đắn, như ông thánh-nhân đây, thời có thể bỏ cả các thần-phật khác mà quay về thờ vậy.

Sau này, trong mấy thế-kỷ nữa, — đứng trước cái mả này thì mười thế-kỷ có kể chi, — sau này đến ngày các phần nhân-loại sẽ hội-hợp với nhau để trao-đổi những của báu tinh-thần, thời Âu-châu, Mĩ-châu, Á-châu, sẽ chung nhau mà dựng một cái miếu mới, rộng hơn gấp hai cái Khổng-miếu chúng tôi vừa xem này. Qui-mô sẽ theo lối Hi-lạp, mà hình-thế thời giữ kiểu Chi-na. Về phần mĩ-lệ không kém gì điện *Parthénon*, mà về phần trang-nghiêm thời cũng bằng cái hình-thế thành Bắc-kinh vậy.

Trong chình-diện sẽ bày tượng Đức Khổng-tử đứng. Cạnh ngài thời đặt tượng một ông hiền-triết cũng đồng-thời với ngài, ở bên kia thế-giới đã dạy người ta biết dùng lẽ phải một cách khéo-léo như ngài. Hai ông, ông Khổng-phu-tử với ông Tô-cách-lạp (SOCRATE), ông Chi-na lễ-độ với ông Hi-lạp tinh đời, sẽ thờ làm hai người dạy cái phương-pháp dùng trí cho người đời, gây dựng ra nền đạo-học, phát-minh ra lẽ nhân-tử, là cái lửa tinh-túy của lẽ phải, nói tóm lại là hai ông tổ tinh-thần của Quốc-gia vậy. (*les pères spirituels de l'Etat*).

Cạnh ông Khổng sẽ thờ cả tứ-phối, thập-nhi-hiền và thất-thập-nhi-đệ-tử. Ông Tô cũng có đồ-đệ như thế. Tứ-phối của ông thời tôi tưởng nên liệt bốn ông PLATON, XENOPHON, ARISTOTE và EPICURE. Còn các hàng dưới thời khó được nhiều lắm. vì ở Tây-phương người ta trong lâu đời vẫn thường khinh-rẻ lẽ phải. Tôi tưởng nên đề ông DESCARTES đề-huê với ông SENEQUE, rồi đến ông SPINOZA ; sau nữa đến các ông LOCKE, MONTESQUIEU, ROUSSEAU, KANT, GOETHE, AUGUSTE COMTE.

Đền ấy sẽ điều-hòa liên-lạc cả loài người. Đối với người Đông-phương cũng như đối với người Tây-phương, sẽ chứng cho biết rằng lẽ phải đâu-đâu cũng có một. Đối với mọi người, sẽ tiêu-biểu cho rõ-rệt về cõi-rẻ sự tư-tưởng của người ta, từ xưa đến nay đã từng trải biết bao nhiêu phen cạnh-tranh gian-biêm, mãi đến sau mới được thắng-lợi một cách hòa-bình vậy.

Xuân-thu sẽ có tế. Tế thời sẽ đọc những bài ca rất giản-dị và diên những điệu múa rất nghiêm-trang. Nghi-lễ của Chi-na sẽ điều-hòa với lối múa của Hi-lạp. Lại chọn lấy mấy cái đồ tự-khi cổ ở các nhà bảo-tàng để đem ra bày những ngày lễ.

Hai ông hiền-triết trán cao kia sẽ trở nên hai vị phúc-thần của loài người. Con trẻ sẽ cho học thuộc lòng những đoạn hay nhất trong sách « Luận-ngữ » và sách « Kỷ-yếu » (*Mémorables*). Sẽ lập cho khỏi mơ-tưởng những sự xa-xôi hảo-huyền, đối với cái « mang-nhiên » chớ có háo-hức mà cũng chớ có sợ-hãi, nhưng đã sinh ra làm người trong xã-hội thời phải ăn-ở với kẻ đồng-loại mình thế nào cho điều-hòa êm-ái vậy.

## PHÁP-DU HÀNH-TRÌNH NHẬT-KÝ (1)

## XVI

Thứ ba 13 đến thứ năm 15 tháng 6

Ba hôm nay đi cũng đã nhiều đường đất. Bấy giờ về mở địa-đồ ra tính mới biết cái số cây-lô-mét đã khá to. Tám giờ 50 phút sáng ngày thứ ba ở Paris đi chuyển xe-lửa phía Bắc, đến 11 giờ 1/4 tới xã *Origny*, vừa 192 cây-lô-mét, chạy trong hai giờ rưỡi đồng-hồ, tức là mỗi giờ ngót 80 cây (chẳng bù với xe-lửa bên ta mỗi giờ không chạy được 25 cây). Bốn giờ kém mười, ở *Origny* về *Soissons*, 87 cây-lô-mét, chừng hơn một giờ tới nơi. Ngày thứ tư ở *Soissons* ra *Reims*, 55 cây, đi ô-tô, mất 2 giờ đồng-hồ (xe này là xe chở khách, ngồi đến 20 người một, nên chạy chậm). Năm giờ rưỡi chiều đi xe-lửa từ *Reims* ra *Verdun*, 120 cây-lô-mét, đường xe-lửa này là đường nhà quê nên chạy chậm, mãi đến 8 giờ rưỡi mới tới nơi. Hôm sau là thứ năm, cả ngày đi xem các trận-địa *Verdun*, đến 5 giờ 50 phút chiều lên xe-lửa về Paris, chạy thẳng một mạch 280 cây-lô-mét, 10 giờ 1/2 tối tới nơi. — Thế là trong ba ngày đi xe-lửa tới 730 cây-lô-mét mà ung dung, còn thừa chân thì-giờ để đi vãn-cảnh mọi nơi. Giá ở bên mình phải đi đến bấy nhiêu đường đất trong ba ngày thì chỉ những ngồi trên xe mà hết ngày giờ. Ở đây cách giao-thông tiện-lợi quá. Nói về xe-lửa thì toàn-hạt nước Pháp chia ra làm bốn đường chính hoặc thuộc về nhà nước, hoặc thuộc về công-ti kinh-lý: là đường phía Bắc và phía Đông (*Nord et Est*), đường phía Tây (*Ouest-Etat*), đường Trung-ương và phía Nam (*Orléans et Midi*), đường Đông-

Nam (*Paris-Lyon-Méditerranée*), bốn đường ấy chạy tự kinh-đô Paris đến các đô-thành lớn. Tiếp với các đường chính đó thì có những đường chà-chạnh, chạy khắp các tỉnh-thành, các đô-thị lớn nhỏ, các châu huyện, cho chí các xã, các ấp lớn nữa. Bấy nhiêu đường chính đường phụ chằng-chịt nhau như cái mạng-nhện, cứ trông một bản-đồ xe-lửa ở nước Pháp thì đủ biết. Mà bấy nhiêu đường đều có đối-chiếu nhau hết cả, hành-khách muốn đi đâu giờ địa-đồ ra tính trước, sắp sẵn cái hành-trình của mình, đến chỗ nào cũng hình như có xe đón, không sai tí nào và không mất thì-giờ vậy. Duy những đường xe-lửa nhà quê, tức gọi là « xe-lửa hàng quận » (*chemins de fer départementaux*), thời chạy chậm, đỗ ở các ga lâu, cũng như xe-lửa bên ta.

Trưa ngày thứ ba đến xã *Origny*, là quê Đức-cha Bách-da-lộc. Xã này ở giữa trong vòng chiến-tranh năm trước, nên bị tàn-phá dữ lắm. Nay đã xây dựng lại được ít nhiều, nhờ liên lạc-quyên của Nam-kỳ giúp đỡ, nhưng cái dấu-vết phá-hoại vẫn còn rõ lắm. Nhà thờ đổ nát cả. Nhà thị-sảnh (tức là nhà đốc-lý), cũng bị đổ, đương chữa lại chưa xong.

Quan Thuộc-địa-bộ đã có tư giấy cho dân-xã biết trước, nên bọn mình đến nơi, cả hội-đồng hàng xã, xã-trưởng đứng đầu, mặc lễ-phục chỉnh-tề cả, đã đứng đón sẵn ở sân ga; còn người dân, nam-phụ lão-ấu, cũng đến đứng đông nghịt cả ga, trẻ con thì cầm cờ tam-tài phất. Vì chúng mình đến đây là lấy tư-cách kẻ ân-nhân mà đến,

(1) Xem N.-P. từ số 58.

nên được nghênh-tiếp trọng-thể như thế. Không biết dân làng đây trước kia họ không biết mình, tưởng-tượng người An-Nam mình ra thế nào; hôm nay trông thấy xem ý lấy làm lạ, có lẽ họ tưởng mình là một giống kỳ-khôi lắm, nay thấy phần nhiều cũng ăn-mặc như họ — trừ có mấy ông vẫn giữ quốc-phục, — mà xem ra ăn mặc lại óng-ả lịch-sự, các anh các chị nhà quê chỉ-trở ra đáng phục lắm.

Khi các phái-viên ở xe-lửa xuống, phường nhạc trong làng thổi mừng. Rồi ông xã-trưởng mũ cao áo dài bước lên đọc một bài diễn-văn rất dài, đại-khái nói dân làng cảm ơn xứ Nam-kỳ đã có bụng tốt giúp tiền cho chữa-sửa lại những nhà cửa bị tàn-phá, và bữa nay kẻ đồng - hương của đức - cha D'ADRAN được nghênh-tiếp các ngài đại-biểu nước Nam-Việt đề cùng nhau tỏ tấm lòng ân-ái cả hai bên, thật lấy làm mừng rỡ vô-cùng. Ông xã-trưởng nói xong, ông nghị-viên Nam-kỳ OUTREY bèn thay mặt các phái-viên An-Nam ứng-khẩu nói mấy lời đáp lại, đại-khái tỏ cái ý rằng người An-Nam giúp tiền cho xã này tu-bổ lại, không phải là làm ơn, chính là trả ơn lại Đức-cha Bách-đa-lộc khi xưa. (Thế mà lúc nãy mình đã tự-cao là bậc ân-nhân rồi! Té ra cái nợ ông Bách-đa-lộc bấy lâu nay ta trả vẫn chưa hết đấy...) Mình chưa được nghe ông nghị OUTREY diễn-thuyết bao giờ, vẫn tưởng là một tay ngôn-ngữ giỏi lắm thì phải. Nghe ông nói hôm nay, lạy đi lạy lại, giọng đã không lấy gì làm hùng-hồn, lời cũng lại không được chải-chuốt lắm, cũng lấy làm lạ. Cho hay cái nghề nói này, không cứ là làm nghị-viên mới sành.

« Đít-cua » xong rồi, kèn trống đi trước, dẫn các phái-viên ra nhà thị-sảnh, đi qua phố chính trong làng, người dân kéo ra xem và đi theo sau đông lắm. Nhiều cô con gái nhà quê dễ coi quá, trông thấy bọn mình cứ cười

tít lên, có người bạo đến lại tận bên cạnh mà biểu hoa. Các ông phái-viên giá ở đây mấy ngày thì vô-số chuyện vui... Đến nơi, các ông hội-đồng làng mời phái-bộ lên trên lầu, vào buồng hội-đồng, trong đã bày bàn ghế, cắm cờ-xí trang-trọng lắm. Khi mở rượu sắp dụng cốc thời một ông hội-viên trong hội-đồng làng lại đọc một bài diễn-văn chúc-tụng; quan cai-trị EUTROPE là đầu phái-bộ Nam-kỳ đáp lại, đại-khái cũng là xuất-nhập cái đầu đề mấy bài diễn trước, nhưng thêm một đoạn về các chiến-binh công-binh An-Nam sang giúp mẫu-quốc, nói rằng đó là để trả ơn mẫu-quốc đã có lòng dạy dỗ cho, tức cũng là trả ơn Đức-cha Bách-đa-lộc ở đây, là người trước nhất đã gây ra cái tình-nghĩa Pháp-Việt. Thành ra khi đến đây mình vẫn mạn-tướng là có tư-cách kẻ làm ơn, được người nghênh-tiếp, mà rút lại chỉ mang tư-cách kẻ hàm-ơn, tỏ lòng ghi-tạc; dấu có quên, các ngài hướng-đạo cũng nhắc cho mà nhớ.

Uống rượu ăn bánh xong rồi, đi dạo chơi trong làng. Làng này trước khi chiến-tranh chắc cũng là một làng to, nhưng nay đã đổ nát cả, nên không có gì lạ mà xem. Người làng có nghề đan rổ (*vannerie*) khéo lắm. Vào xem các nhà tư, thấy đàn-bà con trẻ ngồi làm cũng như bên ta. Có một cái xưởng lớn của một nhà phú-hào ở đây chuyên làm đồ đan để chở bán đi các nơi, ông chủ có mời phái-bộ vào xem khắp trong xưởng, từ nhà máy cho đến các kho, cách sắp đặt rất chỉnh-đốn, nhưng hôm nay nhân trong làng có mở hội đón phái-bộ An-Nam nên thợ nghỉ cả, không được xem cách làm bằng máy thế nào.

Đoạn rồi xem nhà thờ, và nhà cũ của Đức-cha Bách-đa-lộc, nay sửa làm như một cái bảo-tàng-viện nhỏ để họp những đồ kỷ-niệm về Đức-cha. Nhà

thấp bé, ở ngay sau nhà thờ, nên trong khi chiến-tranh không bị hại mấy. Ở trong đây còn giữ qui-mô như hồi xưa, các buồng xúc-xích nhỏ hẹp, đây là chỗ Đức-cha sinh, kia là buồng cha mẹ nằm, nọ là buồng các anh các chị. Ở buồng khách thì có bày những đồ thường dùng của Đức-cha hồi bình-sinh, quyền kinh, tràng hạt, mấy cái lọ cổ, v.v.. Lại có một cái bằng phong-tặng của Đức Cao-hoàng ta lồng kính, nghe đâu là chính nguyên-bản; và nhiều những tranh cổ và sách cổ. Sở « bảo-tàng » này giao cho ông cố trụ-tri ở nhà thờ bên cạnh coi, có một hội khảo-cổ về Đông-Pháp ở Paris trông nom, hội này có phái riêng một người đại-biểu đến để chỉ-dẫn cho phái-bộ xem. Người đại-biểu ấy chính là quan thanh-tra thuộc-địa hưu-tri SALLES, bên ta nhiều người biết, vì trước ngài đã có công với các hội học và hội « Trí-tri » ở Nam-Bắc-kỳ nhiều lắm.

Chuyện-văn một hồi, rồi cáo-biệt các quan-viên hương-chức, 3 giờ 50 phút, lên xe lửa về Soissons. Mấy giờ trước, khi mới trên xe xuống, hai bên còn như bỡ-ngỡ, nay từ-giã nhau trong sân ga, tình khư-lưu xem ra có một đôi chút vậy. Lúc trước còn thuần là sự lễ-nghi, lúc này đã hơi có lòng âu-yếm. Kể Đông người Tây, gặp nhau có trong khoảnh-khắc, mà biệt nhau không đến nỗi vô-tình, thế thì biết rằng dân Pháp cũng là một dân có bụng, mà người Nam không phải là giống không tình. Cứ như thế thì hai giống ăn-ở với nhau lâu năm, tất phải thương-yêu nhau lắm thì mới phải. Có sao các nhà chính-trị hai nước cứ thường phải hô-hào, cò-động luôn về sự Pháp-Việt-tương-thân, Pháp-Việt-đề-huê, tựa như sự đề-huê, sự tương-thân ấy chưa được thập-phần mĩ-mãn vậy? Không nói về đường chính-trị, nó lại biệt ra một câu chuyện khác;

nói về sự giao-tế thường, muốn có cảm-tình, tất phải bình-đẳng; không có bình-đẳng thì tình người dưới đối với người trên không ngoài sự sợ, tình người trên đối với người dưới không ngoài sự thương; thương với sợ, ngoài tình cốt-nhục trong gia-đình, không đủ gây nên sự cảm-tình đích-đáng. Cho nên muốn cho hai giống đề-huê thân-ái với nhau, phải làm thế nào cho sự cách-biệt bớt dần đi, dần không thể tiêu được hẳn, cũng không đến nỗi xa nhau như thiên-nhưông vậy. Cứ xem người Pháp ở bên Pháp này, đối với người ta sang đây, tuyét-nhiên không có lòng sai-ky, không có ý cách-biệt gì cả, nên mối cảm-tình dễ bén và dễ thân vậy.

Khi xe-lửa đã chạy, trông lại nhà ga vẫn còn có người phất khăn vẫy, như quen thuộc nhau đã lâu vậy.

Chiều tối đến Soissons, nhưng hãy còn đủ sáng để đi dạo chơi ngoài phố được một vòng. Cả vùng này là ở trong vòng chiến-địa mấy năm trước, nên ngồi trong xe-lửa trông ra chỉ thấy những đồng-điền trơ-trụi, nhà cửa đổ nát, phong-cảnh tiêu-diêu. Ấy là đây còn vừa đây, chứ đến gần Reims và Verdun lại thảm hơn nhiều nữa. Ngay thành-phố Soissons này, mấy lần bị quân Đức chiếm-cứ, cả thấy đến ba-mươi tháng trời; trong khi ấy thì quân Pháp ở ngoài bắn vào, đến khi quân Pháp đuổi được quân Đức đến đóng thì lại bị quân Đức bắn lại. Có tòa nhà thờ và tòa thị-sảnh là hai nơi đẹp nhất, nay tan-tành cả. Phố nào cũng có nhà đổ, vôi gạch chất đống, chưa kịp dọn. Ngay trong thành-phố còn có dấu-vết những hầm-hố của quân Đức và quân Pháp đào để chống nhau.

Tối hôm nay ăn và trọ ở nhà khách-sạn « Kim-Thập-tự » (*Hôtel de la Croix d'Or*); nhà này trong khi chiến-tranh cũng bị hư-hỏng mất ít nhiều, đã chữa

lại, nay là nơi khách-sạn lớn nhất trong thành-phố. Khi ăn cơm được mấy chi hầu bàn cũng coi được, ứng-đối rất hoạt, lại được uống thứ rượu *cidre* ngon lắm, ai nấy đều vui-vẻ thỏa-thích; ăn xong rồi có người không muốn lên buồng vội, còn ở lại phòng ăn uống rượu mạnh nước ngọt để nói chuyện cà-kê với các cô hàng...

Sáng hôm sau đã có xe ô-tô của công-ti *Le Bourgeois* đến đón đi *Reims*. Thành *Soissons* trông đã tiêu-diêu mà thành *Reims* này lại còn tiêu-diêu hơn nữa. Nghe nói trong thành-phố có một vạn hai nghìn cái nhà, mà bây giờ tính ra không được năm trăm cái còn đứng vững. Nhưng trông thắm nhất là cái nhà thờ. Nhà thờ thành *Reims* là một nơi danh-thắng đệ-nhất của nước Pháp, về đường mĩ-thuật, về đường lịch-sử, đều có giá-trị đặc-biệt. Về đường mĩ-thuật thì là một cái kiêu nhà thờ lối *gothique* đẹp nhất trong thế-giới. Suốt từ trên ngọn tháp cho đến dưới chân tường đều chạm-trổ soi lồng cả. Người ta thường nói nhà thờ thành *Reims* chính là một tấm « đặng-ten » bằng đá; thật thế. Tấm « đặng-ten » ấy trong bốn năm chiến-tranh đã chịu không biết mấy vạn viên trái-phá của Đức, nên chỗ thì rách toạc, chỗ thì nát nhàu như tờ giấy lộn, không còn ra hình-thè gì nữa. Những khách ái-mĩ trong thế-giới cho sự tàn-phá ấy là cái tội ác đệ-nhất của người Đức, dấu thiên-vạn-cổ không bao giờ chuộc lại được. Về đường lịch-sử thì nhà thờ này rất có quan-hệ với vận-mệnh nước Pháp đời xưa. Những vua các tiền-triều mỗi khi lên ngôi thường đến làm lễ « gia-miên » ở đây, nghĩa là để cho một vị Đức-cha thay mặt Giáo-hoàng đặt cái yòng mũ đế-vương lên đầu. Nước Pháp xưa nay vẫn có tiếng là « con gái cả của Giáo-hội Gia-tô », tức là nước có thế-lực nhất trong các nước sùng đạo Gia-tô, nên lễ « gia-

miên » ấy quan-hệ lắm. Đời đời các vua đã gây dựng cho nước Pháp được như bây giờ đều « chịu chức » ở đây cả, nên chốn này quốc-dân coi như một nơi bảo-tàng của linh-hồn tổ-quốc. Có người nói cũng vì thế nên quân Đức cố-ý bắn cho đổ. Chẳng hay người Đức quả có cái ý hiềm-độc vô-ích như thế không, vì nghe đâu nhà quân Pháp ngay khi thành *Reims* mới bị vây đã tuyên-cáo rằng nơi nhà thờ này không dám dùng gì về việc binh cả, như thế mà bắn thì thật không ích gì cho quân Đức. Song phải biết rằng phạm đại-bác đứng xa mà phóng-pháo vào một nơi tỉnh-thành nào, cốt để triệt-hạ cả thành-trị, thời không thể không lấy những lâu cao tháp lớn làm đích hay là làm cữ, và cho dầu có muốn tránh nữa cũng không thể sao được; có lẽ bởi thế nên người Đức đến vây thành *Reims* bất-đắc-dĩ phải lấy hai cái tháp nhà thờ là nơi cao nhất trong thành làm đích hoặc làm cữ cho pháo-binh mình, chứ nước Đức cũng là một nước có văn-hóa, há lại không biết trọng mĩ-thuật mà cố-ý làm một sự phá-hoại vô-ích như vậy.

Dù thế nào mặc lòng, nhà thờ thành *Reims* nay bị hủy-hoại như vậy, thật là một sự thiệt to cho cái kho mĩ-thuật chung của thế-giới. Có người thương-tiếc đến than-khóc, buồn-rầu, coi như một cái tang chung cho nhân-loại văn-minh, vì bây giờ dầu phí bao nhiêu công, bao nhiêu của để tu-hồ cũng không bao giờ khôi-phục được lại hoàn-toàn cái kỳ-công có một không hai của nghề kiến-trúc trong thiên-hạ đó.

Đạo qua các phố-phường, trông thấy cái cảnh nhà đồ tường xiêu mà thương-tâm. Ấy là trong ba năm nay đã sửa-sang xây-dựng lại được nhiều, chứ hồi mới chiến-tranh xong, trông còn thê-thảm hơn nữa.

Nay giữa trong khi binh-lửa đương nồng-nàn thời người dân ở đây chạy trốn vào đâu? Thành *Reims* này trước khi chiến-tranh có tới 11 vạn 5 nghìn người ở, không lẽ bấy nhiêu người thiên-cư cả đi nơi khác được, mà cố ở lại cũng không sao tránh khỏi sự nguy-hiểm được, vì trong hỗn năm giông, quân Đức đóng ở chung quanh thành, cách vài ba cây-lô-mét, cứ bắn luôn, không ngơi lúc nào, cố-ý triệt-hạ cả thành-trị mới nghe. May sao ở dưới đất thành *Reims* lại có một cái thành-phố nhỏ, cách mặt đất từ 15 đến 20 thước; thành-phố ngầm ấy là hầm rượu của công-ti *Pommery*, công-ti này chế rượu « sâm-banh » đã có tiếng trong thế-giới. Hôm nay nhân-tiện được phép vào xem trong hầm, quả-nhiên là một cái thành-phố thật, mà một thành-phố dài tới 18 cây-lô-mét, trong có đường ngang lối giọc, ngã ba ngã tư, đều có biển đề tên cả, mà rộng thênh-thang, giá hai cái ô-tô tránh nhau được. Ấy trong khi ở thành-phố trên bị phóng-pháo dữ quá thời trừ đàn-ông có phần việc mạo-hiểm phải ở trên, còn bao nhiêu đàn-bà, con-trẻ, người già, đều xuống ở dưới hầm cả, đặt nhà thờ đề lễ-bái, nhà trường đề dạy học, y như trên mặt đất.

Xét ra nghề làm rượu « sâm-banh » này thật cũng công-phu, không trách rượu dở-mạnh và quí-giá như thế. Lấy thứ rượu « vang » trắng thượng-hạng mà còn phải để cho lắng cặn trong mấy năm, sang đi lọc lại biết mấy mươi lần, rồi mới thành ra thứ « hồ-đào mĩ-tửu » là rượu « sâm-banh » này. Bởi thế nên cần phải có hầm rộng để chứa được nhiều và được lâu, càng lâu lại càng quí. Người ta nói trong đây hầm này hiện chứa có tới 16 triệu chai, chia ra làm nhiều hạng, hạng để được một năm hai năm, hạng để được giảm mười năm, mười lăm

hai mươi năm, cứ cách mấy năm lại một lần sang chai cho thật hết cặn-cặn, thật trong-sạch, chỉ còn như cái tinh-túy rượu mà thôi.

Xem hầm rượu mất cả buổi sáng, trưa về khách-sạn ăn cơm, rồi liền lên ô-tô đi thăm các trận-địa và đồn-lũy ở chung quanh thành. Công-ti ô-tô vừa cho thuê xe, vừa phái một người hướng-đạo đi đến đâu chỉ-dẫn và cất nghĩa đến đấy. Trông anh chàng này không khác gì một anh cung-văn ở bên ta, có một bài học đã thuộc lòng, đọc đi đọc lại không biết đến mấy trăm lần rồi, nên tựa-hồ như không còn có tinh-thần nghĩa-lý gì nữa. Cứ cách năm trăm thước, hay một nghìn thước, anh ta lại dừng xe lại, quay mặt lại chúng mình, rồi hét lên: « Thưa các ngài, chỗ này là thế này, chỗ kia là thế kia », nói nhai ra từng chữ như người kêu đường. Mình không biết, được người chỉ-dẫn cho thế không phải là không có ích, nhưng nghe mãi một anh nhai chữ như nhai bã-mía, truyền âm như máy lưu-thanh ấy, cũng chán thay.

Hai bên đường toàn là nơi chiến-trường cả, bây giờ cỏ đã mọc xanh-rì, nhưng dưới cỏ còn bao nhiêu xương người chưa thu-nhặt được hết. Quan binh đã phải đặt biển yết-thị bằng chữ to ở bên đường rằng: « Ở đây mỗi tấc đất là một nắm xương. Khách du-lãm phải nên dè bước và nếu có bụng tốt nên ngậm-ngùi thương-xót cho kẻ chiến-sĩ đã vì nước liều mình. » Có chỗ mấy trăm thước tới nghìn thước toàn những vỏ-đạn và giầy thép gai chất thành đống, khi nhà quân dọn lại để mà sửa-sang đường đi quân-lính thường bị hại vì cuộc phải hay đập phải những viên đạn chôn xuống đất mà chưa nổ. Bởi thế người dân ít người chịu ra phá hoang các trận-địa cũ để cây-cậy. Người ta đã tính ra cứ rẫy phá được một cây-lô-mét mỗi năm

hơn bù kém chết mất một người vì đạn nổ như thế. Thế là chiến-tranh xong rồi mà cái di-hại chiến-tranh chưa hết.

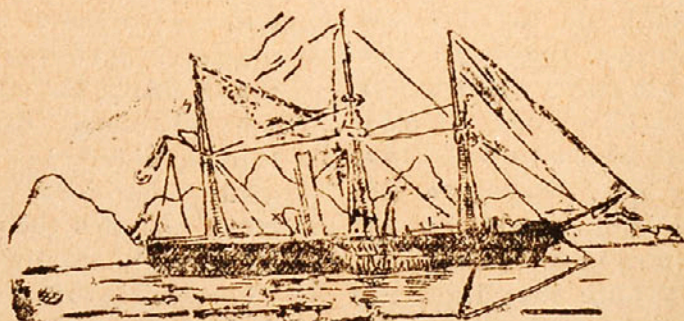
Đi thăm đồn *Pompelle*, nơi gọi là « số cao 108 » (*cole 108*), và nơi gọi là « Đường các bà » (*Chemin des Dames*), toàn là những chỗ đánh nhau dữ mấy năm trước, bây giờ chỉ những gò đồng ngồn-ngang, hang-hốc sâu thẳm, trên phủ một tấm cỏ xanh, dưới che không biết bao nhiêu xương mục, nhưng trông xa tưởng là một đồng cỏ rộng, biết đâu là nơi đạn bắn như mưa, người chết như rạ, vừa mới mấy chục tháng nay ! Tạo-vật khéo thay, đem cỏ cây mà vùi cái thảm-trạng của loài người ! Độ vài mươi năm nữa, mà có lẽ cũng không đến thế đâu, rồi những chỗ này sẽ có bò ăn cỏ, người cày ruộng cả, Tạo-vật lại lấy cái chết mà gây ra cái sống, theo lẽ tuần-hoàn của trời đất, chỉ còn có tấm bia đá hay cây cầu-rút để nhắc lại cho hậu-thế rằng đây là nơi cõ-chiến-trường đây. Hậu-thế hoặc có tay sinh văn-chương muốn làm một bài « Điếu cõ-chiến-trường » thời tưởng cũng phải dụng sức tưởng-tượng lắm mới tả ra được những cái cảnh

gió sầu mưa thắm, đạn lạc tên bay, hay là đêm khuya vắng-vắng, quỉ khốc hồn than ; lại phải dụng sức suy-nghĩ lắm mới lường được cái tâm-sự kẻ chiến-sĩ : « Hàng ư ? chung-thân làm nô-lệ ; chiến ư ? phơi xương trên bãi cát » (降矣哉終身夷狄。戰矣哉骨暴沙磧) (1) ; và muốn kết-luận một câu về cái nạn chiến-tranh rằng : « Ô-hô ! Ý-hi ! Thời da ? Mệnh da ? Tông cõ như ti, vị chi nại hà ? 嗚呼噫嘻。時耶命耶。從古如斯。爲之奈何。 » (Than ôi ! thương thay ! Là thời hay là mệnh ? Xưa nay vẫn thế, biết sao bây giờ ?) (2), cũng phải dùng triết-lý lắm mới được, chớ cái cảnh cỏ xanh mơn-mởn đây, thật không có một chút thắm-sầu gì cả ; trừ ra... sau này thế-giới lại diễn một cái chiến-cục kịch-liệt hơn để làm trò tiêu-khiến cho loài người một phen nữa thì không kể... Nhưng người dầu bày trò đến thế nào cũng không địch nổi với Tạo-vật ; Tạo-vật chỉ phủ một lượt cỏ xanh là che đi hết cả. Ôi ! Ông Hóa-công vốn vẫn vô-tình...

(Còn nữa)

P. Q.

(1-2) Bài « Điếu cõ-chiến-trường-văn » của ông Lý Hoa đời Đường.



## KHẢO VỀ TRIẾT-HỌC KHỔNG-GIAO

Gần đây tôi được đọc sách *Trung-quốc Triết-học-sử đại-cương* của ông Hồ Thích làm ra từ năm Dân-quốc thứ 7 (1918) khi ông làm thầy giáo trường Đại-học Bắc-kinh. Ông là người thâm về Hán-học mà đi lưu-học ở nước Mĩ, có tiếng về khoa văn-học và triết-học, ông nghiên-cứu về lối triết-học của Âu-Mĩ đã tâm-đắc, rồi biết lợi-dụng cái phương-pháp của học-thuật Âu-Mĩ mà nghiên-cứu về lối triết-học của nước nhà. Trong bộ sách này ông chia làm ba quyển: thượng, trung và hạ, quyển thượng khảo về triết-học cổ-đại, đã xuất-bản từ năm 1919; còn quyển trung và hạ thì trong phạm-lệ nói rằng khảo về triết-học trung-cổ và cận-đại, nhưng chưa thấy xuất-bản. Về quyển thượng thì ông chia ra làm 11 thiên, mỗi thiên đều có chương-tiết, khảo-cứu dẫn-chứng đều theo phương-pháp khoa-học của tân-thời mà lối văn-pháp của Hán-văn biệt-thành một lối văn-pháp mới, nghị-luận rất tường-tận mà minh-bạch, trọng về nghĩa-lý mà không trọng về cách traу-chuốt từng câu từng chữ như cái tệ của các nhà văn-sĩ phù-phiếm kia. Tôi đọc qua quyển sách này, không những là dò tìm được gốc ngọn rành rành nho mà lâu nay ta vẫn bưng mắt đi mò trong một khoảng thi-giờ rất tối-tăm u-âm, tôi lại thấy được một lối văn-chương chữ Hán từ cổ Âu-học mà biến-hóa ra một lối văn-chương mới đề-dùng về đường nghị-luận, đường khảo-cứu, thế mới biết Âu-học truyền-bá đến Á-Đông thì Hán-học lại càng phát-đạt hơn xưa, chính là cái thời-kỳ Hán-học-chi-lạc-quan như lời chúng ta từng bàn trong báo *Nam-Phong* vậy.

Tôi tiếc rằng không có thi-giờ rảnh mà toàn dịch được quyển triết-học-sử này để cung-dồng-lắm, nhưng tôi xin tạm tắt lược dịch một đoạn về triết-học của Khổng-giao để góp chung với mấy bài khảo-cứu về nho-giao đã đăng báo trong các kỳ trước.

### Khổng-phu-tử 孔夫子

1. — *Lược-truyện Khổng-phu-tử.* — Lịch-sử của đức Khổng thì trong các bài khảo-cứu của ông Trần Trọng-Kim thuật đã tường, đây tôi chỉ thuật đại-khái. Khổng-phu-tử tên là Khổng Khuru 孔丘, tên tự là Trọng-Ni 仲尼, người nước Lỗ (thuộc về tỉnh Sơn-dông bây giờ), sinh về năm thứ 21 vua Linh-vương (trước lịch tây 551), mất về năm thứ 41 vua Kinh-vương nhà Châu (trước lịch tây 479), đại-khái Ngài cũng đồng-thời với ông Lão-tử, nhưng mà Ngài sau ông Lão-tử ước 20 năm.

Đức Khổng gặp ông Lão-tử về năm nào, trong sách không nói rõ. Ông Diêm Nhược-Cur 閻若璩 người đời Thanh vì thấy trong sách *Lê-ký thiên Tăng-tử-vấn* có lời đức Khổng nói rằng: « Khi trước ta cùng ông Lão-Đam đi đũa ma chỗ xóm làng, đi đến đường thì gặp có nhật-thực (昔吾從老聃助葬於巷黨, 及堦, 日有食之) », bèn suy tính về ngày mồng 1 tháng 5 năm thứ 24 của Chiêu-công là chính ngày nhật-thực mà đức Khổng qua nhà Châu gặp ông Lão-tử tức là năm ấy, thì khi ấy Ngài đã 34 tuổi rồi. Lời chứng-dẫn ấy hình như có thể tin được, nhưng mà cũng còn có chỗ khả-nghi. Một là lời nói trong thiên *Tăng-tử-vấn* có thể chắc tin được không? Hai là nếu có thể tin được, song-le cái kỳ nhật-thực ấy có quả là năm thứ 24

hay là năm thứ 31 của Chiêu-công ? Nhưng không cứ thế nào, đức Khổng qua nhà Châu đại-khai sau khi Ngài 34 tuổi ; mà gặp ông Lão-tử ước trong khoảng Ngài 34-41 tuổi (về kỳ nhật-thực trước lịch tây 518 và 511).

Đức Khổng vẫn là một nhà chánh-trị thực-hành, Ngài từng làm chức Tư-không và Tư-khẩu nước Lỗ. Năm thứ 10 Định-công nước Lỗ, Ngài lấy tư-cách là quan Tư-khẩu mà làm chức Tân-tướng (傒相 tức như là quan Giao-thiệp-sứ bây giờ) của Định-công cùng với Tề-hầu hội ở đất Giáp-cốc 夾谷, vì nước Lỗ tranh được một đôi phần danh-dự. Sau Ngài thấy chánh-sách của mình trên không biết dùng, Ngài bèn bỏ quan đi du-lich các nước. Ngài ở ngoại-quốc 13 năm mà không gặp cơ-hội tốt có thể hành-đạo được, đến khi 68 tuổi lại về nước Lỗ chuyên về đường trước-thuật : đem những công-văn đời xưa dọn thành bộ kinh *Thư* ; gộp nhặt các lời ca-dao lại được hơn 300 bài làm thành bộ kinh *Thi* ; rồi lại dọn định những sách *Lễ* và *Nhạc*. Khi tuổi già rồi, Ngài rất ưa sách *Chu-Dịch*, nhưng mà sách *Chu-Dịch* khi ấy chỉ có 64 quái-từ (卦辭) và 384 hào-từ (爻辭) mà thôi, Ngài bèn lấy những chỗ tâm-đắc của mình mà làm thêm *Tượng-truyện* (象傳) của 64 quẻ và 384 hào, cùng là làm 64 *Soán-từ* (彖辭). Người đời sau lại biên chép những lời tập-thuyết gọi là *Hệ-từ truyện* (繫辭傳) và *Văn-ngôn* (文言), hai thứ ấy phần nhiều là thêm-thắt những lời của hậu-nho ; còn như *Tập-quái* (雜卦) *Tự-quái* (序卦) và *Thuyết-quái* (說卦) ba thứ ấy thì không có thể tin được. Ngoài sự san *Thi Thư*, định *Lễ Nhạc*, Ngài còn làm một bộ *Xuân-thu* nữa. Ngài vẫn nói rằng « thuật nhi bất tác » nghĩa là Ngài chỉ thuật lại mà thôi, chứ không hề tự mình làm ra : vì vậy, *Thi*, *Thư*, *Lễ* và *Nhạc* là những sách Ngài

dọn lại, chứ không phải tự Ngài làm ; các truyện kinh *Dịch* là Ngài bằng-cử trong bộ *Chu-Dịch* cũ mà làm ; bộ *Xuân-thu* thì trích biên những công việc trong sử ký nước Lỗ.

Cũng có nhiều thứ sách gọi là của đức Khổng làm ra, nhưng không phải, sách ấy là sách của hậu-nho mượn tên Ngài mà biên chép, như là sách *Điếu-kinh* (孝經) trong ấy gọi Ngài là « Trọng Ni », gọi ông Tăng Sâm là « Tăng-tử », lại giấp-tự nhiều câu « Thi - vân, Tử viết » (詩云,子曰), xem thế thì quyết không phải của Ngài làm. Còn như bộ *Luận-ngữ* (論語) tuy không phải Ngài làm, nhưng có thể tin dùng được, vì bộ sách ấy đại-khai là những môn-đề của học-trò Ngài biên-chép các lời nghị-luận vấn-đáp của Ngài cùng với các thầy bàn luận. Vậy nên muốn nghiên-cứu học-thuyết đạo Khổng, tưởng nên tham-khảo *Dịch-truyện*, *Xuân-thu* và *Luận-ngữ*, còn ngoài ra thì e chưa có thể lấy làm tin chắc hết được.

Đức Khổng vẫn có chí về sự cải-lương chánh-trị cho nên Ngài nói rằng : « Nếu dùng Ngài thì trong hạn một năm đã thấy khá, đến ba năm thì thành công » (苟有用我者期月而已可也。三年有成). Ngài lại nói rằng : « Nếu có dùng Ngài thì Ngài sẽ làm được sự-nghiệp như đời *Đông-châu* » (苟有用我者吾其爲東周乎). Về sau Ngài thấy thời-thế không hợp, không có cái cơ-hội cải-lương chánh-trị được, cho nên Ngài chuyên lo về đường giáo-dục, đề cầu cho được hiệu-quả. Ngài vẫn tin rằng cái công-hiệu giáo-dục rất to lớn hơn cả ; Ngài thường nói : « Nếu có giáo-dục thì không cứ người hạng nào cũng hóa được (有教無類) ; lại nói : « Tính người thì gần nhau, vì tập-rèn mới khác nhau » (性相近也習相遠也). Trong *Sử-ký* chép rằng học-trò Ngài đông đến ba nghìn người, lời ấy

không biết có chắc không, nhưng Ngài dạy học vài mươi năm, du-lich vài mươi nước, thì tưởng học-trò của Ngài cũng không ít vậy.

Tinh-nết đức Không thế nào, chúng ta cũng không cần phải thuật ra đây cho kỹ, ta chỉ bằng-cứ theo những lời Ngài nói lấy Ngài rằng: « Ăn cơm rau, uống nước lã, co cánh tay mà gối đầu, cũng có thú vui ở trong đấy, còn bất-nghĩa mà giàu sang thì ta cho như phù-vân.» Câu nói ấy cũng có thể tưởng-tượng được cái nhân-phẩm của Ngài là thế nào. Ngài lại nói lấy Ngài rằng: « Làm người khi nào có cố nghĩ việc gì thì quên cả ăn; khi vui thì quên cả sự lo, mà không biết cái già sắp đến », xem thế thì biết được cái tinh-thần của Ngài phần-chấn biết là đường nào. Trong *Luận-ngữ* nói rằng: « Thầy Tử - Lộ đem nghỉ ở cửa Thạch - môn (cửa thành hướng nam của nước Lô), người giữ cửa hỏi rằng: « Từ đâu đến » ? thầy Tử - Lộ trả lời rằng: « Từ họ Không đến »; người ấy lại hỏi: « Họ Không có phải là cái người biết không thể làm mà vẫn cứ làm đấy ư? » — Ôi ! « biết không thể làm mà vẫn cứ làm, » câu ấy có thể tả được cái tâm-sự của một người chí-sĩ cả đời chỉ lo nghĩ việc đời không hề chán về nỗi khó-khăn gian-hiềm.

2. — *Thời - đại Không-phủ-tử.* — Trong sách *Manh-tử* nói về thời-đại Không-phủ-tử là tà-thuyết, bạo-hành: tội giết vua có; con giết cha có. Thế thì chúng ta nên xét thử thời-đại ấy thế nào gọi là « tà-thuyết, bạo-hành.»

Trước hết xét về sự « bạo - hành. » Ông Manh-tử đã cho bạo-hành là tội giết vua, con giết cha, chúng ta thử xem trong đời Xuân-thu một khoảng 240 năm mà sự giết vua phát-sinh ra 36 lần, trong mấy lần ấy lại có nhiều lần con giết cha nữa; ngoài ra lại còn

có cái họa bọn quý-tộc và thế - khanh chuyên quyền cướp nước như là: bọn họ Điền 田 nước Tề; bọn Lục-khanh 六卿 nước Tấn và bọn Tam gia (三家) nước Lô, vân-vân; lại còn có phát-sinh ra những nết xấu như là: nòng Vãn - khương nước Lô, Hạ - khương nước Trần và nòng Nam-tử nước Vệ. Cho nên không trách nào người ân-quân-tử đời bấy giờ có than-thở rằng: « Thiên-hạ nhao-nhao đều như thế cả » (天下皆是也). Còn về lối « Tà-thuyết » thế nào, sách *Manh-tử* không nói đến, đây chúng ta xin trích-cử ra những lời tà-thuyết trong thời-đại ấy ước-lược có mấy phái như sau này:

Về phái Lão - tử (老子). — Học-thuyết của Lão - tử thì tưởng trong lúc ấy họ chắc cho là « đại-nghịch bất-đạo ». Như Lão - tử nói rằng: « Dân đói là vì người trên lấy thuế nhiều » (民之饑以其上食稅之多; lại nói rằng: « Bậc thánh-nhân không có nhân » (聖人不仁); lại nói rằng: « Dân chẳng sợ chết, vì sao lấy sự chết dọa nó » (民不畏死。奈何以死畏之。); lại nói rằng: « Tuyệt điều nhân, bỏ điều nghĩa, thì dân lại có nết hiếu và từ-thiện, tuyệt bậc thánh, bỏ sự khôn, thì dân lợi gấp trăm phần ». (絕仁棄義。民復孝慈。絕聖去知。民利百倍。). Những tư - tưởng rất khích-liệt ấy đều là cái tư-tưởng về phái phá-hoại.

Về bọn Thiếu Chánh-Mão (少正卯). — Đức Không làm Tư-khẩu mới bảy ngày, ngài bèn giết một quan đại-phu loạn-chánh là Thiếu Chánh-Mão; có người hỏi Ngài vì sao mà giết? Ngài bèn kể ba tội của Thiếu Chánh-Mão rằng: Cách cư-xử nó có thể kết-thành đồ-đảng; lời đàm-luận nó có thể làm huyên-hoặc người; sự cường-bạo nó có thể trái lễ phải. Nói tóm lại thì ba tội ấy tức như bây giờ gọi là: tụ-đồ

kết-đảng, cồ-động tà-thuyết và hào-loạn thị-phi vậy.

Về phái Đặng Tích (鄧析) — Những nhà cách-mệnh về tư-tướng-giới trong thời-đại Khổng-phu-tử, ngoài ông Lão-tử lại có ông Đặng Tích. Ông là người nước Trịnh, đồng-thời với ông Tử-Sản và đức Khổng. Trong sách *Lã-thị-xuân-thu* và *Liệt-tử* nói rằng ông Tử-Sản giết Đặng Tích, nhưng e không phải, vì là khi ông Tử-Chuyên (駟顯) nước Trịnh dùng trúc - hình 竹刑 mà giết Đặng Tích (trước lịch tây 501), thì khi ấy ông Tử-Sản chết đã 21 năm, huống chi ông Tử-Sản là một người không muốn ức-chế về đường ngôn-luận: trong *Tả-truyện* chép rằng: « Người nước Trịnh thường ra chơi chỗ trường làng đề nghị-luận công việc của chánh-phủ, ông Nhiên-Minh (然明) thưa với Tử-Sản rằng nên phá các trường làng đi, Tử-Sản hỏi lại rằng vì có gì mà phá. Và chẳng, người dân khi rảnh việc mà hội nhau chơi, đề nghị-luận sự hay dở của người chấp-chánh, nếu nó cho là hay thì ta làm, nó cho là dở thì ta bỏ, ấy là thầy ta vậy, vì có gì mà phá? » Xem thế thì biết ông Tử-Sản không phải là người nỡ giết ông Đặng Tích.

Sách vở ông Đặng Tích đều tán-thất cả, bây giờ chỉ truyền lại một bộ « *Đặng-tích-tử* » là của người đời sau giả-tạo. Nhưng xem mấy câu chép ở đầu bộ *Đặng Tích*, có lẽ chính là lời ông Đặng Tích nói ra, như nói rằng: « Trời không có nhân-hậu gì với người và vua cũng không có nhân-hậu gì với dân... Vì sao? Trời không có thể trừ được khi dịch-lệ, toàn được người yêu - thương, khiến cho những dân lương-thiện được sống lâu, ấy là trời không có nhân-hậu gì với người; còn dân có trộm cắp và dối-trá, là vì nó làm ăn không đủ và nghèo khổ mà

sinh ra, mà vua lại muốn đem pháp-luật để hại nó, ấy là vua không có nhân-hậu gì với dân ». Lời nói ấy cũng giống như lời của Lão-tử nói rằng: « Thiên-địa bất-nhân », đều có cái tư - tưởng khích-liệt về đường chánh-trị.

Trong *Lã - thị - xuân - thu* dẫn lời Đặng Tích nói rằng: « Nếu giao hẹn với dân rằng việc kiện lớn một cái áo, việc kiện nhỏ một cái khố, thì dân nó dâng áo và khố không xiết kể; lấy trái làm phải, lấy phải làm trái, sự phải trái không nhất-định, mà sự đáng làm cùng không đáng, làm càng ngày càng khác; chỗ muốn hơn thì được hơn, chỗ muốn lợi thì được lợi. » Lại chép rằng: « Người nước Trịnh thường treo thư cho người ta xem (đây cũng có lẽ là khởi-diễn về sự làm báo từ đây), ông Tử-Sản truyền không được treo; ông Đặng Tích lại dùng cách gửi thư, ông Tử-Sản truyền không được gửi; ông Đặng Tích lại lấy thư bỏ lẫn vào đồ-vật mà đưa đi; lệnh truyền vô-cùng mà cách ông Đặng Tích ứng lại cũng vô-cùng. » Lại chép rằng: « Nước sông Vị lụt to, có một người nhà giàu ở nước Trịnh bị chết đuối, người ta vớt được thây, mà nhà giàu ấy xin chuộc, người kia đòi bạc rất nhiều không chuộc được, nhà giàu ấy đến hỏi ông Đặng Tích, ông bảo rằng cứ yên vậy, tất nó không bán cho ai đâu. Người được thây mà không bán được lấy làm lo, cũng đến hỏi ông Đặng Tích, ông lại bảo rằng cứ yên vậy, tất nó không đi mua đâu được. » Thử xét xem những lời ngôn-luận và cách cử-động trên này thì biết được cái nhân-vật của ông Đặng Tích là thế nào.

Những nhân-vật ấy khác nào như các bậc « *Triết - nhân* » đời cổ Hi-lạp, các bậc triết - nhân đời cổ Hi-lạp, lời nói cũng nhiều điều khích-liệt như

ông Lão - tử, cách cử - động cũng hay xúc - phạm như là Thiệu Chính-Mão và Đặng Tích, mà phái thủ - cự của Hi - Lạp ngày xưa thì đối với hạng « triết - nhân » ấy rất lấy làm thống-hận lắm. Đời cổ Hi - Lạp thế thì đời cổ nước Tàu cũng thế; đương lúc bấy giờ phái thủ-cự như là đức Khổng, đối với những bọn « tà-thuyết » ấy tự-nhiên tất lấy làm thống-hận mà muốn trừ-khử đi cho tuyệt. Vì vậy Ngài làm Tư-khấu bèn giết Thiệu Chính-Mão. Ngài lại nói rằng : « Bỏ tiếng nước Trịnh cùng xa người nịnh, vì tiếng nước Trịnh dâm và người nịnh hại việc ». Ngài lại nói : « Ghét màu tía vì nó đoạt màu đỏ, ghét tiếng nước Trịnh vì nó loạn nhạc-chánh, ghét lời lợi-khẩu vì nó làm hư nước nhà. » Ngài lại nói : « Thiên-hạ có đạo thì thứ-dân không nghị-luận » ; vân-vân.

Muốn biết học-thuyết đức Khổng-tử, trước hết phải rõ thời-dại đức Khổng-tử là thế nào. Trên kia đã nói thời-dại đức Khổng-tử là cái thời-dại « tà - thuyết hoành-hành » và « xử-sĩ hoành-ngự », cái tình-hình về thời-dại ấy đã « vô-dạo » như thế, thì tự-nhiên có nhiều người hữu-tâm-thế-đạo đối với thời-thế ấy mà sinh ra cái tư-tưởng « phản-động ». Nay chúng ta thử xét những phái phản-động về thời-thế ấy ước có ba phái như sau này :

Một là phái « phá-hoại » — Phái này vì thấy thế-đạo đã suy-tồi mà muốn phá đổ các nền-nếp cũ, như là học-thuyết ông Lão-tử cùng là cái tư-tưởng phản-đối chính-phủ của ông Đặng Tích, đều thuộc về phái ấy.

Hai là phái « yếm-thế ». — Lại có những hạng người thấy thời-thế hủ-bại như thế, thì hời-tâm tuyệt-vọng, ẩn mình giấu danh, thà muốn làm một hạng người rất hạ-đẳng, sống cho qua đời, không chịu can-dự đến việc đời. Những người thuộc về phái này ở thời-dại

đức Khổng rất nhiều, như là bọn Trần-môn, Hạ-quĩ, Trương-nhân, Trương-Thư, Kiệt-Nịch và Tiếp-Dur, v. v. ...

Ba là phái « Cứu - thế ». — Phái này thì tấm lòng hi-vọng đối với thế-đạo rất nhiều, đời đã suy-tồi thì quyết lòng vãn-cứu lại cho khỏi suy-tồi, không hề ghét bỏ và không hề chán nản. Ấy chính là phái Khổng-phu-tử. Đức Khổng đối với hai phái trên kia đều không tán-thành, Ngài tuy đối với bọn ân-giả vẫn cho là hiền-giả, Ngài thường nói rằng « Hiền-giả tị-thế » 賢者辟世, nhưng kỳ-thực Ngài không thích những sự hành-vi của bậc ân-giả. Vì vậy, Ngài phê-bình những sự hành-vi của các ông Bá-Di, Thúc-Tề, Liễu-Hạ Huệ và Thiệu-Liên, có nói rằng : « Ta thì khác thế, gặp thế nào cũng được » (我則異於是。無可無不可). Ngài nghe những lời của bọn Trương-Thư và Kiệt-Nịch họ cho cái thời-dại suy-tồi ấy không ai có thể thay đổi lòng người lại được, thì Ngài thất-vọng mà than rằng : « Ta không thể lẫn với loài điều-thú, ta phải vảo-vit với người đời, nếu thiên-hạ hữu-đạo thì ta chẳng cần phải muốn thay đổi nữa ». Chính vì cái thời-dại ấy là cái thời-dại « Thiên-hạ-vô-dạo », cho nên Ngài phải đi chu-du các nước chư-hầu, cúc-cung-tận-tụy về cái hi-vọng của mình mà không khi nào ngã lòng, cái hi - vọng Ngài là muốn làm sao thay đổi cái đời « vô-dạo » ấy thành ra « hữu-đạo ». Nếu xét cho thấu rõ đến cái tâm-sự ấy mới có thể biết được cái học-thuyết của Khổng-phu-tử.

3. — Triết-học đạo Khổng thuộc về kinh Dịch (易).

Đức Khổng-phu-tử đã gặp cái thời-dại « tà-thuyết bạo-hành » mà hi-vọng Ngài thì muốn biến sự vô-dạo thành hữu-đạo, thế thì Ngài định làm ra thế nào ? Ngài nói rằng : « Sự tôi giết vua, con giết cha, không phải cái cơ nhất-

chiêu nhất-tịch đầu, vì nó tiệm sinh ra đã lâu lắm mà không lo tinh trước vậy. » Mà thật thế, sự thay đổi xã-hội quốc-gia, đều không phải là công việc « nhất-chiêu nhất-tịch, » cốt phải tiệm-tiệm mà biến-hóa. Nếu muốn cải-lương xã-hội quốc - gia, thì không thể làm theo cái cách « đầu đầu chữa dó » được, muốn cải - lương thì phải cải-lương về đường căn-bản, mà căn-bản học - thuyết của Khổng-phu-tử tất cả đều ở trong một bộ kinh *Dịch*, vậy thì chúng ta xin khảo-cứu về triết - học kinh *Dịch*.

Một bộ sách kinh *Dịch* xưa nay học-giả chú-thích suy-diễn làm ra biết bao nhiêu là sách, nhưng chúng ta e rằng hãy còn chưa minh-bạch. Theo ý chúng ta giải nghĩa kinh *Dịch* thì khác hơn mọi người ; chúng ta tưởng rằng tất cả những lối nghị-luận về Hà-đồ, Lạc-thư, sấm-vĩ, thuật-số và tiên-thiên, thái-cực, đều là lời hoang-đường cả, muốn biết chân-ý kinh *Dịch* thì trước hết phải bỏ những lời hoang-đường ấy đi.

Một bộ kinh *Dịch* chỉ có ba cái quan-niệm làm gốc : một là « *Dịch* » (易) ; hai là « *Tượng* » (象) ; ba là « *Từ* » (辭).

a) Về chữ « *dịch* ». — *Dịch* là biến-dịch, nghĩa là biến-hóa thay đổi vậy. Trời đất muôn vật đều không phải là nhất-định bất-biến, khi nào cũng vẫn ở trong vòng biến-hóa, khác nào những bộ máy chuyển-động mãi-mãi. Có một hôm đức Khổng đạo trên con sông kia, nhìn thấy dòng nước chảy cuồn-cuộn không dứt, Ngài bèn than một câu rằng : « Cái dòng nước đi qua ấy như thế này ư, suốt ngày đêm không khi nào ngừng lại. » (逝者如斯夫。不舍晝夜。) « Đi qua ấy » (逝者) tức là cái cuộc quá-khứ, trời đất muôn vật đều giống như dòng nước chảy cuồn-cuộn, mới thấy hiện-tại đấy rồi thành ra quá-khứ ngay, ấy chính là ý-nghĩa về chữ « *dịch* ».

Một bộ kinh *Dịch* nói cái trạng-thái về « *dịch* », cho rằng sự biến-hóa của trời-đất muôn vật đều phát-sinh ra vì một chữ « *động* », động nghĩa là cái động - cơ, nếu không có động-cơ thì không có biến-hóa. Vì sao mà sinh ra « *động* » ? Chỉ vì trong trời đất vẫn có hai thứ nguyên-lực : một thứ tính cương, tức gọi là *đương* 陽 ; một thứ tính nhu, tức gọi là *âm* 陰 ; hai cái nguyên-lực ấy cùng xung-đột nhau, cùng xô-xát nhau, mới sinh ra các lối vận-động, các lối biến-hóa, nên nói rằng : « Cương nhu xô-đẩy Chau mà sinh biến-hóa » (剛柔相推而生變化) ; lại nói rằng : « Một âm một *đương* gọi là đạo » (一陰一陽之謂道). Học-thuyết Khổng-tử nói về lẽ biến-hóa của vạn-vật, hoàn-toàn là thuộc về lẽ tự-nhiên-dịch (自然的), duy - vật - dịch (唯物的), chứ không phải thuộc về lẽ thần-bí.

Trong kinh *Dịch* dùng hai cái phủ-hiệu « 一, - - » làm đại-biểu cho hai cái nguyên-lực *đương* và *âm*. Hệ-từ-truyện nói rằng : « *Dịch* có thái - cực sinh ra lưỡng-nghi, lưỡng-nghi sinh ra tứ-tượng, tứ-tượng sinh ra bát-quái, » (易有太極生兩儀。兩儀生四象。四象生八卦。), câu ấy chính là một cái công-thức hình-trạng ra sự biến-hóa của vạn-vật từ rất giản-dị cho đến rất phồn-tạp. Từ bát-quái biến ra thành 64, quẻ đến ấy thì có thể hình-dung cái lẽ « chí-tích » và « chí-động » trong thiên-hạ (天下之至賾的至動的), mà xét lại thì chỉ phát-sinh ra từ một cái đường vạch con - con kia là hào *đương* và *âm*. Như thế thì chính là cái minh-lệ sự biến-hóa từ giản-dị mà đến phồn-tạp vậy.

Lẽ biến-hóa của vạn-vật đã là từ chỗ rất giản-dị mà tiệm-tiệm biến-hóa ra, nếu biết được cái nguyên-nhân về chỗ giản - dị ấy thì có thể suy ra mà biết được cái hiệu-quả về những lối phức-tạp sau này. Cho nên

trong Hệ-từ-truyện nói rằng : « Đức-hạnh hằng dị dĩ tri hiểm... hằng giản dĩ tri trở » (德行恆易以知險... 恆簡以知阻), nghĩa là đức-hạnh từ giản-dị mà suy biết được hiểm-trở vậy. Từ giản-dị mà suy biết được các lẽ như thế, cho nên thành ra cái công-hiệu « chương - vãng sát - lai » (sáng việc trước mà biết việc sau) và « ôn-cổ tri-tân » (ôn cũ mà biết mới). Sách *Luận-ngữ* chép : « Thầy Tử - Trương hỏi đức Khổng rằng những công việc mười đời trở về sau có thể biết trước được không. Đức Khổng đáp rằng không những mười đời, trăm đời cũng có thể suy mà biết được. » Đức Khổng ngài tin rằng cái lẽ biến-hóa của vạn-vật đều từ giản-dị mà đến phồn-tạp, đã thành ra một đường trực-tuyến trước sau liên-lạc với nhau không hề gián-đoạn, vì vậy cho nên có thể bãng-cứ theo tiền-đoạn mà suy biết được hậu-đoạn, bãng-cứ theo tiền-nhân mà suy biết được hậu-quả.

Ấy chính là cái quan-niệm thứ nhất về kinh *Dịch*.

b) Về chữ « *Tượng* » — Hệ-từ-truyện nói : « *Dịch dã giả tượng dã* » (易也者象也,) năm chữ ấy chính là cái quan-kien một bộ kinh *Dịch*. Thế nào gọi là tượng ? Tượng chính là một cái tác-dụng về tất cả những sự biến-thiên tiến-hóa. Như trong *Tả-truyện* nói rằng : « *Vật sinh nhi hậu hữu tượng* », nghĩa là có vật mới có tượng, nếu nói như thế thì vật là cái nguyên-bản, mà tượng là cái mô-hình phỏng-họa về sau. Nhưng đức Khổng trước-tượng về chữ « *tượng* » thì không phải thế. Ngài chính chủ-trương về nghĩa có tượng mới có vật, tượng là cái mô-hình nguyên-bản mà vật là phỏng-hiệu theo cái mô-hình nguyên-bản mà thành ra. Trong Hệ-từ-truyện nói rằng : « Ở trên trời thành tượng, ở dưới đất thành hình, rồi sự biến-hóa mới rõ bày ra vậy. »

Chữ *tượng* trong kinh *Dịch* nói về ý pháp-tượng (tức là mô-phạm), đức Khổng cho rằng các thứ văn-vật chế-độ trong lịch - sử loài người, đều phỏng-hiệu theo các thứ pháp-tượng, mà thành ra như g pháp-tượng ấy đại-ước có thể phân ra làm hai thứ : một thứ là hiện-tượng thiên-nhiên ; một thứ là ý-tượng vì vật-tượng mà nghĩ ra vậy. Hệ-từ-truyện nói rằng : « Ngày xưa, họ Bào-Hi trị thiên-hạ, xem tượng của trời và phép của đất ; xem văn điều-thứ và địa-ngibi ; cùng là xét mình và vật, mà làm ra bát-quái đề thông đức thần-minh và suy tính muôn vật ». Vậy thì ông Bào-Hi xem xét các thứ hiện-tượng, phát-khởi các thứ ý-tượng, đều dùng quẻ mà biểu-thị ra cả, như là quẻ *Ly* (☲) là hỏa, quẻ *Khảm* (☵) là thủy, ấy là hình-dung ra hai thứ vật-tượng (物象), hỏa-thủy (☲☵) *Vi-lễ* (tức là nghĩa thất-bại), thủy - hỏa (☵☲) *Ký-lễ* (tức là nghĩa thành-công), ấy là hình-dung ra hai cái ý-tượng (意象).

Vì bắt đầu từ hai thứ vật-tượng và ý-tượng, mà sau lại sinh ra một thứ ý-tượng mới, loại như : quẻ *Hoán* trên *Tốn* dưới *Khảm* là biểu - tự một cái ý - tượng gió đi trên nước, rồi người sau nhân cái ý - tượng ấy nghĩ đến cái ý-tượng về cái thuyền mà chế ra thuyền, cho nên nói rằng : « Mồ cây làm thuyền, vạc cây làm chèo, là lấy theo quẻ *Hoán* » ; quẻ *Tiêu-quá* trên *Chấn* dưới *Cấn* là biểu-thị một cái ý-tượng trên động dưới tĩnh, rồi người sau nhân cái ý-tượng ấy nghĩ đến cái ý-tượng chế ra chày và cối, cho nên nói rằng : « Chặt cây làm chày, đào đất làm cối, là lấy theo quẻ *Tiêu-quá* ».

Lấy ý-tượng về các quẻ mà chế ra đồ vật thì như trên kia đã nói, nhưng lại còn lấy ý-tượng mà lập ra chế-độ nữa, như là : quẻ *Mông* trên *Cấn* dưới

*Khâm*, là biểu-thị ra cái ý-tượng nước ở dưới núi, vì cái ý-tượng ấy mà nghĩ ra rằng nước ở dưới núi là nước đầu nguồn, mới sinh ra cái chế-độ « nhi-đồng giáo - dục »; quẻ *Cần* trên *Càn* dưới *Tốn* là biểu-thị ra cái ý-tượng dưới trời có gió, vì cái ý-tượng ấy mà nghĩ ra rằng dưới trời có gió là cái ý-tượng truyền-bá khắp thiên-hạ, cho nên sinh ra cái chế-độ « phát cáo-mệnh khắp cả bốn phương ». Còn như quẻ *Khiêm* và quẻ *Đại-súc*, vân-vân, thì biểu-thị ra cái ý-tượng về lễ-tục và đường đạo-đức.

Trên này chẳng qua tùy tiện lấy mấy quẻ làm phạm-lệ, còn 64 chương « Tượng - truyện » đều như thế cả. Chủ-ý đức Khổng ngài cho rằng tất cả khí-vật chế-độ và đạo-đức lễ-tục, đều từ các thứ ý - tượng mà phát-sinh ra, tượng rất là trọng - yếu, cho nên nói rằng : « Chế khí phải chuộng về tượng », lại nói rằng : « Hình về bậc thượng gọi là đạo, hình về bậc hạ gọi là khí, hóa mà sửa - sang ra gọi là biến, suy mà làm ra gọi là thông, cử mà thi-thố cho dân thiên-hạ gọi là sự - nghiệp » ; lại nói rằng : « Đóng cửa là *Khôn*, mở cửa là *Càn*, một đóng một mở là *biến*, qua lại không cùng là *thông*, bày ra gọi là *tượng*, hình ra gọi là *khí*, chế mà dùng đó gọi là *pháp*, lợi-dụng ra vào, dân đều dùng đó gọi là *thần*. »

Phàm những hiện-tượng đóng mở qua lại biến-hóa ấy, trải đến tâm-mục người ta bèn thành ra ý-tượng, những ý-tượng ấy đến khi đã phát ra cái thể-chất hữu-hình, thì thành ra khí-vật, chế mà dùng thì thành ra pháp, cử mà thi-thố cho dân thiên-hạ thì thành ra sự-nghiệp, rồi sau đến cái địa - vị lợi-dụng xuất-nhập, dân đều dụng theo, ấy chính là cái địa-vị đã thành-công-hiệu rồi.

Ồi ! chữ « Tượng » rất trọng-yếu như thế, ấy chính là cái quan - niệm thứ nhì về kinh *Dịch*.

C) Về chữ « *Từ* ». — Kinh *Dịch* 64 quẻ, 384 hào, mỗi quẻ mỗi hào, đều có một cái *Tượng*, nhưng chỉ một mình *Tượng* cũng không thể rõ-ràng được, vì vậy nên phải có *Từ*. *Tượng* là chỉ hình-tượng cho người ta biết, *Từ* là nói ra thành lời cho người ta rõ ; *Tượng* có thể biểu-thị các thứ ý-tượng, nếu biểu-thị sự cát-hung động-tĩnh về *Tượng* ra thế nào thì phải cần-dùng đến *Từ*, *Từ* là chỉ sự cát-hung của quái-tượng và hào-tượng vậy. Cho nên nói rằng : « Hệ-từ để đoán cát-hung » lại nói rằng : « Phân được lẽ cát-hung cốt ở *Từ* ».

Trong Hệ-từ truyện, nói về giới-thuyết chữ *Từ* rằng : « Quẻ có lớn nhỏ, *Từ* có hiểm-dị, từ là chỉ cái nơi đi tới vậy » (卦有大小。辭有險易。辭也者各指其所之。) cái « nơi đi tới » ấy chính là chỗ xu-hướng của người đời, quái - từ hào-từ đều là biểu-thị sự xu-hướng thuộc về một quẻ hoặc một hào cát - hung hanh-bĩ thế nào, để người ta thấy mà biết đường xu-cát-tị-hung.

Hệ-từ-truyện lại nói rằng : « Ông thánh-nhân có thấy chỗ màu-nhiệm trong thiên-hạ mà nghĩ ra hình-dung, tượng những vật-nghi, ấy gọi là *tượng*, ông thánh-nhân có thấy những lẽ động-cơ trong thiên-hạ, mà xem hội-thông làm điển-lê, hệ-từ để đoán cát-hung, ấy gọi là hào (tức là từ), xét hết chỗ màu-nhiệm trong thiên hạ ấy thuộc về quẻ, phát-khởi cái động-cơ trong thiên-hạ ấy thuộc về *Từ* ».

*Tượng* là biểu-thị cái màu-nhiệm trong thiên - hạ, *Từ* là biểu-thị cái động-cơ trong thiên-hạ, như thế thì *Tượng* là tĩnh mà *Từ* là động. *Tượng* là biểu-thị ra hình-tượng, *Từ* là chỉ chỗ xu-hướng.

« Động » tức là hoạt-dộng, là động-tác, muôn vật biến-hóa đều từ cái lẽ động-cơ mà sinh ra, cho nên nói rằng : « Cát-hung, hối-lận, sinh ra vì động » (吉凶悔吝者生乎動者也.)

Từ đã là chỉ-thị sự hoạt-dộng (tức là sự hành-vi của người đời) như trên kia đã nói, nhưng Từ lại có một cái tác-dụng rất ích cho người đời nữa, là có thể lấy Từ mà ngăn-cấm người đời không làm sự bậy, như nói rằng : « Lý - tài chính-từ cấm dân vi phi » (理財正辭禁民爲非), thế thì có thể chính cái Từ mà cấm dân không được làm sự trái phép.

Ôi ! Từ có thể phụ-ích cho Tượng mà chỉ những phương-châm mục-dịch cho người ta biết mà ở đời, xem thế thì Từ chính là cái quan-niệm thứ ba về kinh Dịch.

Ba cái quan-niệm trên này : Dịch, Tượng và Từ, ấy chính là phần tinh-t túy của kinh Dịch, đức Khổng Ngài nghiên-

cứ cái bộ kinh Dịch dùng về bốc-phệ, mà Ngài lại phát-huy ra được ba cái quan-niệm rất trọng-yếu : thứ nhất là sự biến-hóa của muôn vật không cùng, đều từ giản-dị mà biến thành phức-tạp ; thứ nhì là các thứ khí-vật chế-độ và lễ-tục của xã-hội loài người đều có một cái nguyên-bản rất giản - dị, cái nguyên-bản ấy tức là Tượng, vì có cái pháp-tượng ấy hiện thành ra cái lịch-sử về chế-độ văn - vật mà phát-xiển ra cái lịch-sử văn-minh của loài người ; thứ ba là các thứ ý - tượng khi biến-động tác-dụng rồi thì lại sinh ra mọi lẽ cát-hung hối-lận, đều có thể lấy Từ mà biểu-thị ra con đường xu-hướng, để cho sự động-tác của người đời đều có chuẩn-dịch tiêu - biểu và biết lẽ lợi-hại không dám làm điều trái phép. Ba cái quan-niệm cơ - bản ấy chính là cái triết-học của Khổng phu-tử về kinh Dịch vậy.

(Còn nữa)

AN-KHÊ

## NAM-QUỐC NỮ-LƯU TÂN-TRUYỆN

Muôn năm Tô-Việt đương-trường,  
Trời Nam lừng-lẫy một phương thái-bình.

Sử kia như kính chụp bình,  
Truyện này như máy lưu-thanh từng người.

Rừng nho có lắm đại-tài ;  
Nữ-lưu liếng đẽ trên đời là ai ?

Bốn nghìn năm lẽ lâu dài,  
Anh-thư mới được mười hai người hiền.

Trái bao thương-hải tang-diễn,  
Dấu thơm còn sách, miệng truyền còn bia.

### I. — Trưng Trắc

Có nhà Lạc-tướng xưa kia,  
Sinh ra hai gái phong-tư hơn đời.

Đương khi nội-thuộc Hán-thời,  
Sai người Tô Định trị người nước Nam.

Bụng đầu rất mực tham-lam,  
Chỉ chăm chặt túi, coi nhàm mạng dân.

Thương ôi ! Thi-Sách long nhân,  
Nữ đem hình-pháp, không phần xót thương.

Đất bằng nổi sóng ai đương,  
Tiếng oan dậy đất, lòng thương thấu trời.

Một phen mưa gió toi-bời,  
Che mưa chống gió, ai tài xông-pha ?

Mi-linh may có một bà,  
Trong tay việc nước việc nhà ngồn-ngang.

Tấm thân trung-ngĩa đôi đường,  
Một thương vì nước, hai thương vì chồng

Em thì vì chị cùng lòng,  
Hai cảnh hồ-liễu, muôn trùng non sông.

Phất cờ chiêu-phủ tiên-phong,  
Cùng nhau khắc một chữ đồng đến xương.

Lạ gì tức nước vỡ đường,  
 Dân đương chứa giận, việc càng chóng nên.  
 Ba quân theo ngọn cờ tiên.  
 Điều-dân phạt-tội là tên trận này.  
 Kia thì tở, nọ thì thầy,  
 Cùng nhau ứng-mộ, mỗi ngày dư trăm.  
 Đã đầy ruột tim gan căm,  
 Cái thù nô-lê phải chằm báo đền.  
 Rỏ cơm bầu nước liền-liền,  
 Khác gì con đở mẹ hiền gặp nhau.  
 Rõ-ràng thanh ứng khí cầu,  
 Khi nên trời cũng cố chiều cho nên.  
 Áo bào, ngựa bạch, mũ tiên,  
 Phất cờ nương-tử, đóng bèn liểu-dinh.  
 Ba ngày mười vạn tinh-binh,  
 Loa còi vỡ dấy, cờ tinh che trời,  
 Họ Tô hồn lạc phách đời,  
 Mấy hồi nuốt bễ, mấy hồi tung trắng.  
 Cờ nghĩa phất, lưới nhân chằng,  
 Dân vui lạc-lợi, nước tăng thái-bình.  
 Hồ quen giả hồ khoe mình.  
 Một cơn đông-tổ tan-tành như không.  
 Giặc Tàu khi đã bình xong,  
 Sáu-nhăm thành-quách vào cùng một tay.  
 Nước non vẫn nước non này,  
 Đức xưa trả đức, thù nay báo thù.  
 Đồng-tâm tiếng đề nghìn thu,  
 Giáp-binh khi cũng phải thua gây-sào.  
 Khải-ca một khúc rời-rào,  
 Ôn trên ban chén rượu đào đầy voi.  
 Quét trong bờ cõi nơi nơi,  
 Non cao núp cáo, bễ khơi bật kinh.  
 Góc trời riêng một triều-dinh,  
 Trăm muôn con cái một mình chủ-trưng.  
 Mi-linh cắm ngọn cờ vàng,  
 Ba năm độc-lập, bốn phương lai-chầu.  
 Từ đây khỏi phục về Tàu,  
 Thoát vòng nô-lê, lên cầu vấn-minh.  
 Ngờ đâu động đến Hán-dinh,  
 Lại sai Mã Viện sang bình trận sau.  
 Đã quen cái thói doanh-cầu,  
 Thịt cho hùm đói, biết đâu là vira.  
 Giao-phong một trận Tây-hồ,  
 Quân ta ô-hợp, lực cô thế cùng.  
 Một cơn sấm-sét dưng-dưng,

Giang-san lưỡng những thẹn-thùng lắm thay!

Ai làm nên nổi nước này,  
 Hồ xưa thoát khỏi lang nay lại vào!  
 Than ôi! muôn vạn đồng-bào,  
 Mẹ gà con vịt kiếp nào cho hay!  
 Ngậm-ngùi xiết nỗi đắng cay,  
 Non sông phó mặc rồng bay hồ găm.  
 Trời hôm mây kéo đen rằm,  
 Cờ lung-lay ngã, lệ dầm-dia sa.  
 Thôi thì thôi vậy kéo mà,  
 Tắm thân băng-tuyết, nở hòa trần-ai.  
 Cũng đành ngọc dằm gương phai,  
 Mà cho quân Hán chân tay rụng-rời.  
 Khi thiêng u-uất ngang trời,  
 Trăng soi hồ Bạc, mưa trôi cột Đồng.  
 Sử xanh còn tiếng anh-hùng,  
 Dầu thơm sống mãi với lòng trung-trinh.  
 Rõ-ràng tuy bại do vinh,  
 Khói hương xức xức, oai-danh đời đời.  
 Trái xem dâu bễ cơ trời,  
 Cơ trời đã định mưu người làm sao?...

## II. — Triệu Âu

Phận kim-chỉ, chi anh-hào,  
 Trung-son Triệu Âu lược-thao hơn người.  
 Mẹ cha đã sớm châu trời,  
 Bất-bình gia-sự, giết người chỉ dàu.  
 Một mình lần-lút bang sáu,  
 Càng treo giá ngọc, không cầu siêu-mai.  
 Hóa-công sao khéo gheo người,  
 Vú ba thước vú, quân vài nghìn quân.  
 Phong-lôi sẵn chí kinh-luân,  
 Rửa thù trong nước, cứu dân trên đời.  
 Cho hay muôn sự tại người,  
 Đến khi thành-sự có trời ở trong.  
 Gặp khi Ngô-quốc tranh-hùng,  
 Sai quan Thứ-sử vẫy-vùng nước Nam.  
 Một đoàn tàn-bạo tham-lam,  
 Cửa ninh-ních túi, dân tan-tác nhà.  
 Lầm-than xiết nỗi kêu-ca,  
 Gan chằm lửa lựu, dạ pha dầu hồi.  
 Khăn vàng ngồi giữa mình voi,  
 Tung cầu chắn gió, ném roi ngăn dòng.  
 Làm cho nổi tiếng Lạc-Hồng.  
 Sáng trưng bờ cõi thọ cùng giang-san.

Cũng toan cứu khỏi lăm than,  
 Bắc thang độc-lập, lên đàn tự-do.  
 Cũng toan mở rộng cơ-dõ,  
 Một tay xếp-dặt nghìn thu vững bền.  
 Giận thay cho chúa Tôn-Quyền,  
 Sai người Lục-Giận đem nghìn quân sang.  
 Trúng cùng đá chọi sao đang.  
 Yếu thua mạnh được lẽ thường xưa nay.  
 Thương ôi, cơ-sự nhường này,  
 Mấy năm gậy dựng, một ngày tan không!  
 Tử-sinh coi nhẹ lông hồng,  
 Trước Trưng, sau Triệu, việc cùng như  
 nhau.

Tiếng đồn xã-hội còn lâu,  
 Cương-thường danh-tiết về sau còn nhờ.

### III. — Lê Thái-hậu

Việc đời như thê bàn cờ,  
 Có thương, có biển, lọc-lừa cho tinh.  
 Đương khi Nguyễn Huệ tung-hoành,  
 Bà cùng Nguyễn Đống, Lê Quỳnh sang Tàu.  
 Sang vừa thoát lời Long-châu,  
 Đem tình Nam-quốc nhờ tàu Bắc-dinh.  
 Vua truyền hội-ngị Nam-ninh,  
 Liền sai Sĩ-Nghi, Vĩnh-Thanh sang binh.  
 Quân sang thoát đến Long-thành,  
 Tây-son mai-phục dụng-tình đánh ngay.  
 Quân Tàu phách lạc hồn bay,  
 Thấy chông-chất núi, máu đầy-dẫy sông.  
 Trăm cay nghìn đắng trong lòng,  
 « Hòa-đạo » từ đây vận-cùng tinh sao.  
 Xót thân liễu yếu tơ đào,  
 Non sông muôn dặm thác vào ai đây.  
 Sự mình, mình biết mình hay,  
 Thà đem thân gửi: cỏ cây nước người.  
 Được thua chẳng quản việc đời,  
 Thân-danh phó mặc kẻ cười người khen...

### IV. — Nguyễn Thái-hậu

Gặp khi nước yếu dân nghèo,  
 Trong nhiều quyền-dâng, ngoài nhiều  
 cường-lân.  
 Chiến-hòa hai ngã phân-vân,  
 Sao cho xã-tắc thần-dân chu-toàn.  
 Trời đông tuyết lạnh sương hàn,  
 Thành tan-nát đá, cây tàn-lỗi hoa.

Ngôn-ngang việc nước việc nhà,  
 Con lân cháu phượng thoát đá phương xa.  
 Triều-dinh hệ ở tay ta,  
 Sao cho trong ấm thì là ngoài êm.  
 Có quan bảo-hộ công-liêm,  
 Thành-trị giao trả, lại thêm hòa-bình.  
 Ngôi trời trước phải lập thành.  
 Đề cho xã-tắc sinh-linh trông vào.  
 Đương cơn binh-địa ba-đào.  
 Ra tay thu-xếp việc nào cũng xong.  
 Nghìn thu đường bộ ung-dung,  
 Còn cơ thịnh-vượng, là công sanh-trì.

### V. — Vũ Thái-phi

Triều Lê có Vũ Thái-phi,  
 Trịnh Giang làm chúa, nhiều khi dâm-tàn.  
 Cru-thần Hăng-Tuấn vào can,  
 Đã không nạp-gián, lại toan cự-hiến.  
 Chấp-kinh nên phải tòng-quyền,  
 Mưu cùng Thi-tụng lệnh truyền bỏ con.  
 Tình khinh, nghĩa nặng bằng non,  
 Nên chi xã-lắc vẫn còn như xưa.  
 Chẳng may giặc cướp như mưa,  
 Điều-binh khiến-tướng quân-cơ lại đành.  
 Vang-lừng bốn cửa Long-thành,  
 Khải-ca diu-dặt, rượu quỳnh đầy vơi.

### VI. — Cao Hoàng-hậu

Tống-son non nước thanh-thời,  
 Phùng công con gái có tài kinh-luân.  
 Hầu vua ngôi dự phi-tần,  
 Khe nam chằm-chút tảo-lần hôm mai.  
 Vua đương binh giặc phương ngoài,  
 Phùng thờ quốc-mẫu không đời kinh yêu.  
 Thôi lặn suối, lại qua đèo,  
 Một niềm thành-xác không điều nhơn khinh.  
 Nghề nhung-phục lại thêm tinh,  
 Dưới cờ ban cấp, quan binh một lòng.  
 Lắm phen gặp giặc hải-lùng,  
 Gia-công sai-phái, quyết lòng tử-sinh.  
 Đương khi Nguyễn Nhạc tung-hoành,  
 Mấy năm xâm-chiếm đô-thành hai kinh.  
 Tử-hoàng đương buổi xuân-xanh,  
 Phải cho sang Pháp cầu binh viện mình.  
 Xưa nay người có nhiệt-thành,  
 Nghĩa công coi nặng, tư-tình coi khinh.

Nước kia là gốc nhà mình,  
 Nước mà hư-hồng, nhà lành được sao?  
 Thương ôi, một giọt máu đào,  
 Lênh-đênh lâu hỏa ra vào bề khơi.  
 Ngẫm xem muôn sự tại trời,  
 Mà mưu xếp-dặt có người mới xong.  
 Anh-hùng mới biết anh-hùng,  
 Tây Nam hai nước đại-dông từ đây.  
 Gia tề quốc trị đều hay,  
 Mở-mang bờ cõi càng ngày càng to.  
 Hai vai gánh vác cơ đồ,  
 Treo gương phụ-đạo không thua Vũ-thần.

### VII. — Phan Thị-Thuấn

Thị-Thuấn là gái thanh-tân,  
 Lấy ông Ngô Cảnh bội phần đoan-trang.  
 Tây-sơn đương lúc ngang-tàng,  
 Chồng đi đánh giặc, lữ-làng thác oan.  
 Cả nhà khốc-lóc thổ-than,  
 Tươi cười chỉ có một nàng như không.  
 Đợi ngày bách-nhật vừa xong,  
 Giã nhà quyết nhẩy xuống sông theo chồng.  
 Sông kia dằng-dặc vô-cùng,  
 Tắm lòng băng-tuyết nước sông voi dầy.  
 Nước non vẫn nước non này,  
 Trắng trong gió mát hồn hay đi về.  
 Suối vàng gặp-gỡ hã-hê,  
 Băng-khuâng nước chỉ non thề là đây.

### VIII. — Nguyễn Thị-Kim

Thị-Kim tính nết thảo ngay,  
 Hầu vua Chiêu-Thống sánh lây cung-phi.  
 Đương khi quốc-vận gian-nguy,  
 Gặp-ghềnh xa-dá phải đi sang Tàu.  
 Một mình tha-thuốt theo sau.  
 Đường xa, thân gái, suối sâu, rừng liền.  
 Băng-khuâng càng nghĩ càng phiền,  
 Thị-thành đã trải, lâm-tuyền thử xem.  
 Một đường kẻ Bắc người Nam,  
 Xe nghìn dặm tít, đèn năm canh tàn.  
 Cha đời cái kiếp hồng-nhan,  
 Có khi cũng hội đoan-tràng chi đây.  
 Những là lần-lữa đêm ngày,  
 Mỏi son nhạt phấn, tóc mây rối bồng.

Biết bao thẹn lụy e hồng,  
 Giấc hồ phảng-phất, ngai rồng xa xôi.  
 Ngày đêm luống những ngậm-ngùi,  
 Trách thần lẳng-dắng, giận đời dễ người.  
 Đành liều mà phấn cho rồi.  
 Mưa sâu gió thảm chốc mười bảy niên,  
 Nhiều mây đưa tới hoàng-thiên,  
 Hỏi xem Lê-lộ còn truyền bao nhiêu.  
 Tàng-băng vận mở hoàng-triều,  
 Âu-ca bốn bề cung cầu tám phương.  
 Sâm-nghiêm thi vinh hoa hoàng,  
 Sứ-thần phụng-mang tấu tường Bắc-kinh.  
 Rước vua Chiêu-Thống dăng-trình,  
 Ngờ đâu lâu ngọc đã thành chân-đu.  
 Nàng nghe xiết nỗi buồn lo,  
 Sang ngay tỉnh Bắc sấm đồ chịu tang.  
 Tang xong từ-giã họ hàng,  
 Thuốc ngâm sẵn đó suối vàng thác ngay.  
 Dạ-dài gặp-gỡ cũng hay,  
 Viêm-lương tổ nổi, dằng cay sự tình.  
 Nào ai là nhục là vinh,  
 Trăm năm chỉ có chữ *trình* là bền.

### IX. — Hoàng Thị-Hậu

Thị-Hậu tính nết thảo hiền,  
 Chồng là Nguyễn Lượng quân-tiền đồng nhưng  
 Tây-sơn tàn-bạo vô-cùng,  
 Chồng đi đánh giặc mắc vòng dao-cung.  
 Thù này chẳng đội trời chung,  
 Thuyền-quyên đọ với anh-hùng thử có  
 Nghe tin vua ở phương ngoài,  
 Nại-thị (1) là chỗ của ngài đóng quân.  
 Hỏi thăm tìm đến lần lần,  
 Qua đèo lặn suối, dám ngăn-ngại đần.  
 Đến nhờ Đặng-tướng vào tàu,  
 Sự-tình bầm-bạch gót đầu phân-minh.  
 Xin đem chiếu-chỉ triều-dinh,  
 Đưa ra ngoài Bắc đỡ-dành thần dân.  
 Xui người khừ-bạo tông-nhân,  
 Phải tỉnh khí-vận, phải cần tính suy.  
 Rõ-ràng thiên-mệnh hữu-qui,  
 Xem đêm dâng nước cùng thi giải-vây.  
 Bìah-thành công-đức bấy nay,  
 Ai ai cũng phục, dám ngày nào quên.

(1) Cửa Thi-Nại.

Nghe lời từ dưới đến trên,  
 Minh-quân tiến-dụng hẳn nên lương-thần.  
 Vâng lời hiểu-dụ ân-cần,  
 Chảy xuôi tính nước, về nhân lòng người.  
 Tiếng đồn vang khắp mọi nơi,  
 Quang-Thùy lo sợ sai người bắt ra.  
 Đem về đập đánh hỏi tra,  
 Gan thay một kẻ đàn-bà dâm-dang.  
 Hai vai gánh nặng cương-thường,  
 Hồn trung dù thác suối vàng cũng vui.  
 Đau lòng thiếp lắm, chàng ôi !  
 Thù kia đã trả, thiếp tôi theo chàng !

### X. — Bùi Thị-Xuân

Thị-Xuân người có cau-tràng,  
 Chồng là Nguyễn Diệu đầu-bàng quan  
 binh.

Qui-nhơn khi bị vây thành,  
 Hoàng-triều biết Phú-xuân thành không-hư.  
 Theo đường thủy-đạo từ-từ,  
 Lấy kinh Thuận-hóa bấy giờ như không.  
 Hiềm vì tin-tức không thông,  
 Ra tay gỡ nạn theo chồng tông-chinh.  
 Năm nghìn mãnh-tướng tinh-binh,  
 Kiện-khôn đóng mở, tử-sinh ra vào.  
 Những là rầy ước mai ao,  
 Phu-vinh phụ-quí xiết bao vui mừng.  
 Ngờ đâu xây đến vô-chừng,  
 Đạn mưa tên gió vang-lừng tứ-vi.  
 Thi xe cờ đã gần nguy.  
 Lấy vàng đổi ngôi kiến-ky lạ thường.  
 Liễu mình nhất-định dằng cương,  
 Suốt ngày xung-đột, chán trường lắm thay !  
 Vợ chồng như thê chân tay,  
 Chàng nay đã chịu gái này xin theo !  
 Thương thay đương lúc ba-đào,  
 Tấm lòng sắt-đá, ai nào dễ đầu.  
 Trần-gian mấy cuộc bề đầu,  
 Trung-trình hai gã trước sau một lòng.  
 Gớm thay những kẻ phụ chồng,  
 Quạt mồ đã xấu, lại hồng đập sáng !  
 Sao không biết thẹn với nàng,  
 Vun thu hai gánh cương-thường trăm năm.

### XI. — Nguyễn Thị-Điễm

Thị-Điễm kiến-thức tinh-thâm,  
 Năm lên sáu tuổi đã chăm văn-bài.

Đường-hào quê-quán là nơi,  
 Trác-Luân anh ruột là người giám-sinh.  
 Biết nàng có tính thông-minh,  
 Dạy nghề hàn-mặc gần mình trông coi.  
 Khi gió quạt, lúc trăng soi,  
 Câu ngâm câu vịnh, đủ mùi thanh-tao.  
 Khen thay ! Trong bọn má đào,  
 Mà sao phong-vận khác nào nho-lâm.  
 Mấy năm vang tiếng ầm-ầm,  
 Trường-an tứ-hồ vẫn nhắm gheo thơ.  
 Trước sân ra đối hững-hờ,  
 Ngờ đâu văn-sĩ phải thua nữ-tài.  
 Khi Tàu có sứ sang chơi,  
 Vua sai thịnh-phục đứng ngoài quan-môn.  
 Hai bên đối-đáp ôn-tồn,  
 Tiếng vang Nam-Bắc, danh đồn gần xa.  
 Trước kia sứ vẫn nhìn ta,  
 Nay xem bi-lý biết là sao đây.  
 Nghe kèn ngổ-ngần buồn thay,  
 Biết đâu phượng đỗ ở cây ngô-đồng.  
 Thượng-thư sau lấy làm chông,  
 Lẽ đâu tuấn-mã vào vòng hán-si.  
 Văn-chương truyền-thế thi u gì,  
 Một pho *Man-lục* còn ghi sau này.

### XII. — Thuận-Lễ công-chúa

Có bà công-chúa triều nay,  
 Bẩm-sinh ra vốn thảo ngay là lòng.  
 Lên sáu tuổi học cùng sư-mẫu,  
 Khi lớn lên trung-hậu khác thường.  
 Em bà là đức Tông-vương.  
 Dạy nghề thi-họa du-dương cầm-dài.  
 Thanh-âm đã biết đủ mùi,  
 Dựng phường nữ-nhạc, dạy bài cầm-ca.  
 Con thơ nghệ-phổ ngâm-nga,  
 Thành-thời dệt gấm thêu hoa rỡ-ràng.  
 Càng hay thì tiếng lại càng,  
 Còn cầm-phả đó, còn làng thơ kia.  
 So vào Ban, Tạ đời xưa,  
 Cũng cân nữ-tử, cũng vừa thư-hương.  
 Xưa nay xem xét kỹ-càng,  
 Lược trăm cũng chẳng kém hàng cân-dai.  
 Hiềm vì văn-hóa bán-khai,  
 Trai thời có dạy, gái thời lại không.  
 Nên chi gái ít tinh-thông,  
 So trong các nước chữa mong hoàn-toàn.

Trải từ thượng, hạ, trung-gian,  
Mười-hai bà ấy, đã bàn phân-minh.  
Có văn-tự, có công-danh,  
Trong hai bậc ấy đều vinh hơn đời.  
Công-danh lừng-lấy một thời,  
Văn-chương truyền-tụng muôn đời ngợi-khen.

Hiên tây dương lúc thanh-nhàn,  
Mượn cành bút sắt diễn bàn lòng son.

Sách còn thì tích hãy còn,  
Tinh-danh ghi tạc núi non vững bền.  
Phong-trào nổi tự Âu-thiên,  
Phải theo nam nữ bình quyền mới hay.  
Nôm-na diễn một bài này,  
Treo gương thiên-cổ sau này soi chung.  
Sao cho nổi tiếng Lạc-Hồng.  
Về-vang dòng-dõi con Rồng cháu Tiên!

NGÔ HUY-LINH

## KHẢO VỀ SÁCH « ĐẠI-VIỆT SỬ-LƯỢC »

Nước ta có sử từ đời Trần Thái-tôn sai sử-thần Lê Văn-Hưu 黎文休 soạn ra trước nhất. Ngày rằm tháng giêng năm nhâm-tuất (1272, niên-hiệu Thiệu-long đời vua Trần Thánh-tôn) thì bộ sử ấy soạn xong dâng lên ngự-lâm, gọi là *Đại-Việt-Sử-kỷ*. Đó thực là một bộ sử tối-cổ của nước Nam ta.

Mới đây tôi lại được xem một quyển *Đại-Việt-Sử-lược* 大越史略, không có tên người tác-giả, không biết là của ai làm, mà đời Thanh Kiên-long có in ra, người kiểm-hiệu đứng tên là Kim-sơn Tiên Hi-Tộ 金山錢熙祚, có lưu ở trong bộ *Thủ-son-các-tùng-thư* 守山閣叢書, và ở bộ *Khâm-định-tứ-khố-toàn-thư* 欽定四庫全書 (1) cũng có in mục *Việt-sử-lược* này. Thế thì sách này là sách sử của ta mà in ở bên Tàu, không mấy người biết đến, có phần lại cổ hơn bộ sử của cụ Lê Văn-Hưu, hay cũng chính là Lê Văn-Hưu tiên-sinh soạn ra, cũng không lấy gì làm chắc. Nhưng chỉ xét trong sách ấy có đoạn chép về việc đời Lý, đáng lẽ xưng là *Lý-kỷ* 李紀 mới phải, lại xưng là *Nguyễn-kỷ* 阮紀, thì

thực là một điều khả-nghi. Song xét trong sách *An-Nam-Chi-lược* 安南志略 của ông Lê Tắc 黎績 có nói rằng: « Nhà Trần lên thay ngôi nhà Lý, phạm tôn-tộc họ Lý và bình-dân người nào họ Lý 李 đều bắt đổi ra họ Nguyễn 阮 cả, để cho tuyệt lòng dân không mong-mỏi gì đến họ Lý nữa, v. v. » Xem thế thì sách này hẳn là một người bày-tôi về đời Trần làm ra nên mới đổi *Lý-kỷ* là *Nguyễn-kỷ*. Vả lại trong *An-Nam-Chi-lược* lại có nói rằng: « Ông Trần Phô 陳普 có làm sách *Việt-chi* 越志, ông Lê Hưu có sửa sách *Việt-chi*, hai ông đều là người đời vua Trần Thái-vương 陳太王, Thái-vương là tên thụy Trần Nhật-Cảnh 陳日昷 (Trần Thái-Tôn). Thế thì sách *Đại-Việt-sử-lược* này hoặc là Trần Phô làm ra hay là Lê Hưu soạn ra cũng chưa biết chừng.

Vả lại xét sách *Việt-sử* này từ đời Đinh trở lên (đời Đường trở về trước) phần nhiều là theo sử cũ cả, không khác gì mấy. Chỉ tự đời Đinh trở xuống thì mới là lời người trong nước biên-chép có một đôi điều không giống với

(1) Bộ sách này là tự đời Thanh, trong có in một bộ *An-Nam-Chi-lược* của Lê Tắc soạn ra, và bộ *Đại-Việt-sử-lược*.

chính-sử, đại-loại như những danh-hiệu, quan-trước, v.v., cũng có hơi khác. Những chỗ khác như thế là bởi những danh-hiệu quan-trước của nước mình chỉ dùng xưng-hô ở trong nước mà thôi, chứ người Tàu cũng không biết, cho nên nhà làm sử có chỗ chép hơi khác.

Trong sử lại nói rằng : « Trần Nhật-Tôn 陳日尊 tự-xưng đế nước mình, tôn Công-Uân 公蘊 làm Thái-tổ Thần-vô hoàng đế, quốc-hiệu là Đại-Việt 大越 ». Thế thì sách này nguyên nhan-đề là *Đại-Việt-sử-lược*, là lấy quốc-hiệu mà đặt tên sách. Nhưng nay chỉ thấy nhan-đề là : « *Việt-sử-lược* 越史略 », hoặc-giả người Thanh in ra mà bỏ bớt chữ đại 大 chẳng ? Ý là bảo người Nam mình dám tiếm-hiệu bằng nước Tàu, tự-xưng là đại đế khoe khoang, nên mới bỏ bớt đi. Lại xét hai chữ Nhật-Tôn 日尊 là lên vua 1 ánh-lớn triều Lý, thế thì chữ Trần Nhật-tôn 陳日尊, chính là Lý Nhật-Tôn mới phải, hoặc-giả vì có kiêng-kị mà đổi chữ họ đi chẳng. Và lại triều Lý tự Công-Uân 公蘊 (Lý Thái-tổ) đến Hiệu-Hám 吳昂 (Huệ-tôn) tám đời vua đều tự-xưng đế cả, có phải là một Nhật-Tôn tự-xưng đế đâu, mà lại bảo rằng Nhật-Tôn xưng-đế rồi mới suy-tôn Công-Uân lên làm Hoàng-đế, điều đó thực là khá ngờ.

Sách *Việt-sử-lược* này chia làm 3 quyển : Thượng, Trung, Hạ, sẽ kể qua cái nội-dung như sau này :

1o Quyền Thượng thì nói về những

điều duyên-cách về hồi mới lập-quốc và tự đời Triệu Võ-đế (Triệu Đà) đến Vệ-dương-vương phạm 5 đời vua, khởi từ năm *đinh-tị* đến năm *canh-ngọ* cộng 74 năm (1), thì Triệu mất. Từ năm Nguyên-phong 元封 nguyên-niên (110) đời vua Hán Võ-đế trở về sau thì thuộc về quyền các quan Thú-linh người Tàu cai-trị.

2o Các quan Thú-linh người Tàu về hồi Bắc-thuộc. — Các quan Thú-linh người Tàu về đời Tây-Phán trước nhấ là Thạch Đái 石戴, rồi đến Chu Chương 周章, Ngụy Lăng 魏朗; về đời Đông-Hán thì có Tô Định 蘇定, Mã Viện 馬援, Chu Xưởng 周敞, Trương Kiều 張喬, Hạ Phương 夏方, Lưu Tháo 劉操, Chu Ngung 周隅, Chu Tuấn 朱佺, Giả Tôn 賈琮, Nguyễn Tiến 阮進 (2), Sĩ Nhiếp 士燮; về đời Đông-Ngô thì có Đái Lương 戴良, Lã Đại 呂岱, Lục Doãn 陸允, Tôn Tư 孫譚, Đặng Thân 鄧荀, Ngô Hưng 吳興, Hoắc Giác 霍弋, Mã Dung 馬融, Dương Tắc 楊稷, Lưu Tuấn 劉俊, Đào Hoàng 陶璜; về đời Tấn thì có Ngô Ngạn 吳彥, Cố Bí 顧秘, Đào Uy 陶威, Đào Thục 陶淑, Đào Tuy 陶綏, Đào Khản 陶侃, Vương Lượng 王諒, Nguyễn Phóng 阮放, Nguyễn Phu 阮敷, Chu Phụ 朱輔, Nguyễn Tôn 阮遜 (3), Đỗ Viên 杜瑗, Đỗ Huệ-Độ 杜惠度 (4), Đỗ Hoảng-Văn 杜宏文, Vương Huy 王徽; về đời Tống thì có Đàn Hòa-Chi 檀和之, Lưu Mục 劉牧, Lưu Bột 劉勃, Nguyễn Trường-Nhân 阮長仁 (5); về đời Tề

(1) Xét *Khâm-dịnh-sử* thì Triệu Võ khởi từ năm *giáp-ngọ* đến Vệ-dương-vương năm *canh-ngọ*, cộng là 97 năm, so với số năm đây có khác.

(2) Nguyễn Tiến tức là Lý Tiến người Giao-châu.

(3) Nguyễn Tôn tức là Lý Tôn.

(4) *Việt-sử khâm-dịnh* là Đỗ Huệ-Độ.

(5) Tức là Lý Trường-Nhân.

thì có Thâm Hoán 沈煥, Nguyễn (Lý) Thúc-Hiến 阮叔獻, Lưu Khải 劉凱, Phòng Pháp-Tôn 房法宗, Phục Đăng-Chi 伏登之, Nguyễn Khải 阮凱; về đời Lương thì có Nguyễn Tắc 阮曷, Hầu Tư 侯諮 (1), Dương Tiêu 楊標, Trần Bá-Tiên 陳伯先; về đời Tùy thì có Lưu-Phương 劉方; về đời Đường thì có Khâu Hòa 丘和, Lưu Diên-Hựu 劉延祐, Khúc Lâm 曲覽, Trương Thuận 張順, Trương Bá-Nghi 張伯儀, Cao Chính-Bình 高正平, Triệu Xương 趙昌, Bùi Thái 裴泰, Triệu Quán 趙鈞, Lý Tượng-Cổ 李象古, Nguyễn Nguyên-Gia 阮元嘉 (2), Hàn Ước 韓約, Võ Hồn 武渾, Bùi Nguyên-Hựu 裴元祐, Nguyễn Trác 阮涿, Vương Thức 王式, Lý Ngạc 李鄂, Vương Khoan 王寬, Sái Tập 蔡襲, Cao Biền 高駢, Cao Tầm 高郢, Tăng Cồn 曾鞏, Chu Toàn-Dục 朱全昱, Độc Cô-Tồn 獨孤損; về đời Hậu-Lương thì có Khúc Hiệu 曲顥, Khúc Thừa-Mĩ 曲承美; đời Hậu-Đường thì có Dương Duyên-Nghệ 楊延藝, người Ái-châu và Kiều Công-Tiến 矯公羨. Trở lên từ năm đầu Nguyên-phong tân-mùi đời vua Hán Vũ-đế cho đến đời Thạch-Tấn năm Thiên-phúc thứ ba mậu-tuất, cộng là 1048 năm. Trong hơn một nghìn năm ấy nước Nam ta phải thuộc về nước Tàu, trải từ đời Tây-Hán, Đông-Hán, Ngô, Tấn, Tống, Tề, Lương, cho đến đời Tùy, Đường, đời Nam Bắc phân-tranh, kể ra các quan cai-trị người Tàu bỏ sang có đến hơn một trăm người, mà hiện chép ở trong *Việt-sử-lược* này chỉ thấy có tên 83 người mà thôi, còn thiếu cũng nhiều, đại-khái như Tích Quang 錫光, Nhâm Diên 壬延, cũng không thấy nói đến. Trụ-trung các quan Tàu cai-trị chỉ

là theo cái chính-kiến riêng của từng người, gặp được người nào có lòng nhân-từ thì dân còn khá, nếu gặp phải những tay tham-tàn bạo-ngược thì dân cực-kỳ khổ-sở, mà phần nhiều là gặp phải những bọn quan tham lại những như Tô Định, Tôn Tư, Đặng Tuân, Tiêu Tư, Lưu Diên-Hựu, Khúc Lâm, v.v.; mà gặp được những người có nhân-chính như Giả Tôn, Sĩ Nhiếp, Đào Hoàng thì thì lại ít có. Thế cho nên về hơn một nghìn năm ấy trình-độ tiến-hóa của dân ta rất là chậm-trễ, mà hồi nào dân phải bị áp-chế cực-khổ quá, thì tất có người anh-hùng hào-kiệt nổi lên, như là gặp phải Tô Định tham-tàn thì có hai chị em bà Trưng Trắc, Trưng Nhị khởi-bình; gặp phải Tiêu Tư bạo-ngược thì tất có Lý Bôn độc-lập. Đó cũng là cái công-tự-nhiên, tức nước lũm cũng phải có ngày vỡ bờ, không thể sao tránh khỏi được.

Lại xét trong *sử* chép về đời Triệu Đà chiêu phục được cả các nước Âu-lạc Mãn-việt, mở đất về phía đông-nam hơn vạn dặm, tự-xưng là *Nam-Việt-vương*, thì cái tên *Nam-Việt* là xuất-hiện ra từ đó. Đến khi Triệu mất đi thì Hán Vũ-đế mới chia nước ta làm 9 quận là: Nam-hải, Thương-ngô (nay là Ngô-châu), Uất-lâm (nay là huyện Quế-lâm), Hợp-phố (nay thuộc Quảng-đông), Giao-chỉ (Đông-Bắc-kỳ), Cửu-chân (Thanh-hóa), Nhật-nam (Nghệ-an), Châu-nhai, Đam-nhi (nay là Đam-châu), thế thì địa-thể nước ta khi ấy có phần gồm cả đến Quảng-đông, Quảng-tây. Song đến đời Sĩ-Nhiếp mất đi rồi, Ngô Tôn-Quyền mới chia từ Hợp-phố trở về phía bắc gọi là Quảng-châu 廣州, Hợp-phố trở về phía Nam gọi là Giao-châu 交州, đặt ra

(1) *Sử Khâm-dinh* chép là Tiêu-Tư.

(2) *Sử Khâm-dinh* là Lý Nguyên-Gia.

hai quan Thứ-sử để cai-trị hai nơi. Từ đây nước ta mất đất về phía Quảng-châu chỉ còn từ Giao-châu trở lại. Mà cái tên « Giao-châu » cũng mới có từ đó, các quan Tàu sang cai-trị đều gọi là Giao-châu Thứ-sử. Mãi đến đời Đường Cao-tôn niên-hiệu Điều-lộ nguyên-niên (679) mới đổi Giao-châu Thứ-sử làm An-Nam Đô-hộ-phủ (1). Ấy cái tên hai chữ « An-Nam » là mới có từ đó, mà là cái tên người Tàu gọi nước mình trong khi nước mình bị phải người Tàu đô-hộ, chứ như người mình tự gọi mình là An-Nam thì thực là thẹn miệng lắm thay!

Xét tên nước ta nguyên-hiệu là Giao-chỉ 交趾, vì ở về cõi cực-nam cho nên cũng gọi là Giao-Nam. Trước đời Hùng-vương người Tàu có gọi ta là Xích-quỉ, là cái tên người nước ngoài họ diêu-ợt mình, họ muốn gọi là gì thì mặc họ, chứ có phải tự mình đặt tên nước là thế đâu, sao ta lại chịu nhận cái tên ấy.

Chỉ có tự đời Hùng - vương trở xuống, mới có quốc-hiệu gọi là Văn-lang 文郎, Thục An-dương-vương gọi là Âu-lạc 甌貉, Triệu-Võ-đế xưng là Nam-Việt 南越, Tiên Lý Nam-đế hiệu là Vạn-xuân 萬春, Đinh Tiên-hoàng gọi là Đại-cổ-việt 大瞿越. Còn về hồi bắc-thuộc thì hoặc gọi là Giao-châu Thứ-sử, hoặc gọi là An-Nam Đô-hộ, hoặc gọi Trấn-Nam, thì còn kể chi những tên ấy làm gì. Đến đời vua Lý Thánh-tôn mới

gọi là Đại-Việt 大越; Năm Gia-long thứ ba, mới lại phục quốc-hiệu là « Nam-Việt », nhưng người nhà Thanh bắt đảo chữ Việt lên trên chữ Nam gọi là « Việt-Nam 越南 », thế thì ta cứ theo cò mà gọi là « Nam-Việt 南越 » mới phải.

Xét trong hồi đô-hộ về đời vua Đường Đại-tôn năm Đại-lịch thứ hai (767) có Trương Bá-Nghi mới khởi đắp thành Đại-la, sau lại có Triệu Xương tu-hồ. Đến đời vua Mục-tôn năm Trường-khánh thứ hai (822), Lý Nguyên-Gia lại đắp thêm ra một cái thành nhỏ có ý để chặn ngọn nước nghịch-thủy cho khỏi xung-phạm đến cửa thành thì người Nam hay sinh ra làm phản. Đến đời vua Đường Ý-tôn niên-hiệu Hàm-thông thứ năm (864) Cao Biền sang làm Đô-hộ đánh đuổi quân giặc Nam-chiếu mới đắp thêm thành Đại-la, chu-vi 1980 trượng linh 5 thước; cao hai trượng 6 thước; chân thành rộng 2 trượng 6 thước; bốn mặt đắp nữ-trường cao 5 thước 5 tấc, 55 sở vọng-lâu, 5 cái lầu-môn, 6 cái úng-môn, 3 sở thủy-cử, 34 con đường đắp-đạo. Lại đắp đê vòng quanh 9125 trượng 8 thước; cao 1 trượng 5 thước, Cước rộng 3 trượng; lại dựng lên hơn 50 gian nhà. Lại đào cảng Thiên-uy để thông đòng vận-tải châu Ung châu Quảng. Xem thế thì La-thành Hà-nội ta bây giờ hãy còn di-tích đó, không phải là mới có tự đời Cao Biền, trước

(1) Có bản chép là từ đời Đường Cao-tô  
Giao-châu gọi là An-nam đô-hộ-phủ.

niên-hiệu Võ-đức thứ năm (622) mới đổi

khi Cao Biền đã có người khởi-trúc rồi, Cao Biền mới đắp thêm cho rộng ra đó thôi. Ấy về hồi Đê-hộ thì có những việc ấy là việc tối-đại công-trình hơn cả.

30 *Ngô-kỷ*. — Tiên-Ngô thì chép từ đời Ngô-vương Quyền cho đến đời Hậu-Ngô là vua Nam-lấn và vua Thiên-sách, cả thấy ba đời vua, từ năm mậu-tuất đến năm ất-sửu cộng là 28 năm, thì Ngô mất, rồi đến đời Thập-nhi-sứ-quân, từ ất-sửu đến đing-mão có 3 năm thì vua Đing Tiên-hoàng ra thống-nhất. Đing được 2 đời vua tự mậu-thìn đến canh-thìn 13 năm. Rồi đến Lê Đại-hành cho đến Ngọa-triều 3 đời vua, tự canh-thìn đến kỷ-dậu 30 năm thì mất.

Xét đời Tiên-Ngô thì có một việc rất là quan-hệ đến vận-mệnh nước Nam nhà, là việc Ngô-vương Quyền chống nhau với quân Nam-Hán. Khi ấy Hán-chúa Lưu Cung sai thái-tử Hoảng Thao đem thủy-quân kéo vào sông Bạch-đăng. Nếu mà không có người chống giữ được thì nước ta chẳng khỏi lại vào tay người Tàu. Thế mà may sao lại có Ngô-vương Quyền sinh ra hồi ấy, hay dùng kế cắm chông ở dòng sông Bạch-đăng, khi nước trào lên thì ra khiêu-chiến, khi nước trào xuống thì xông vào đánh, để cho thuyền mắc chông mà đắm, bắt giết được Hoảng Thao. Xem thế thì sông Bạch-đăng là một con sông lớn, là một đường thủy-đạo người Tàu hay qua đó mới vào lọt được nước Nam ta, thực là một con sông yếu-hại có quan-hệ đến vận-mệnh nước Nam nhà, trước

đã có Ngô-vương Quyền giết Hoảng-Thao ở đó, sau lại có Hưng-đạo-vương bắt được Ô-Mã-Nhi cũng ở đó, đến bây giờ qua trên sông ấy mà sức nhớ đến những hồi lịch-sử ấy, thì ai là chẳng sinh lòng cảm-khái lắm ru !

40 *Nguyễn-kỷ*. — Tự quyền trung quyền hạ trở xuống thì chép về chuyện nhà Lý mà xưng là Nguyễn-kỷ, cái nghĩa ấy đã nói tường ở trên rồi. Nay chỉ xét các việc trong đời ấy có việc gì hệ-trọng hơn cả kể như sau này.

1) *Thiên-đô*. — Nước ta tự đời Đing khi trước, còn đóng đô ở Hoa-lư thuộc về Ninh-bình. Đến Lý Thái-tổ mới thiên-đô ra Thăng-long, tức là đất Hà-nội ta bây giờ, vì lấy Hà-nội làm một nơi đất giữa, có cái thế long-bàn hổ-cử, bốn phương đều quay đầu về. Đất Hà-nội mà thành ra một chốn đô-hội là tự năm canh-tuất niên-hiệu Thuận-thiên (1010) khi nhà Lý mới thiên-đô ra đó. Việc này thì trong *Việt-sử-lược* cũng có chép không khác gì mấy.

2) *Nguyễn Thường-Kiệt sang đánh Tống*. — Thường-Kiệt họ Lý, *Việt-sử-lược* vì cơ kiêng-kị đã nói ở trên mới đổi chép là họ Nguyễn. Việc khởi đánh Tống này cứ như *Việt-sử-khâm-định* thì chép về đời vua Lý Nhân-tôn niên-hiệu Thái-ninh thứ tư năm ất-mão (1075) mà sách *Việt-sử-lược* thì chép về năm Thái-ninh thứ ba giáp-dần (1074). Tuy chép năm có khác nhau, nhưng về đường sự-thực thì cũng không khác gì mấy. Nguyên khi ấy Vương An-Thạch cầm quyền-

chính nhà Tống có ý muốn sinh-sự cầu công. Nhân có kẻ hiền-ngôn bảo rằng: «Nước Nam phải nước Chiêm-hành đánh phá, còn dân-chúng không đầy một vạn người, có thể lấy được dễ như bỡn». Khi ấy lại có người Tiêu Chú làm quan tri-châu châu Ung cũng dua - ý An-Thạch bảo rằng: «Giao-châu dẫu có vào triều-cống, nhưng vẫn có nhị-tâm, nay mà không lấy, thì tất có hậu-hoạn».

Vua Tống tin lời bèn cho Chú kinh-lý việc ấy. Nhưng Chú không làm nổi việc. Gặp khi ấy lại có Đệ-chi phán-quan là Thâm Khởi dâng thư nói rằng: «Giao-châu có lẽ đánh lấy được.» Vua Tống bèn cho Khởi làm tri-châu ở Quế-châu. Khởi chỉ làm quấy-nhiều ngoài biên, sau Khởi phải bãi, cho Lưu Di ra thay. Di bèn lấy những thổ-dân ở trong các khe đồng, hợp làm quân Bảo-giáp, lại làm chiến-thuyền ở bến hồ để tập thủy-chiến, định sang xâm-lấn nước ta. Các châu huyện không được giao-thông buôn-bán với cõi biên-thùy nước ta. Vua Lý Nhân-tôn căm giận, sai Nguyễn Thường-Kiệt 阮常傑 và Tôn Đản 尊 儼, lĩnh binh mười vạn chia đường sang đánh Tống. *Việt-sử-lược* chép rằng: «Nguyễn Thường-Kiệt đem thủy-quân do đường Vĩnh-an sang đánh châu Khâm châu Liêm. Tôn Đản đem quân bộ do đường Vĩnh - bình đánh châu Ung. Thường-Kiệt vây hãm Khâm, Liêm hai châu, binh nhà Tống chết đến 8000 người. Thường-Kiệt lại hợp với Tôn-Đản đến đánh châu Ung. Quan Đê-giám tỉnh Quảng tây là Trương Thủ-Tiết đem binh

lại cứu, bị phải Thường-Kiệt đón đánh ở cửa ải Côn-luân, chém được Thủ-Tiết ở trận-tiền, đó là về hồi cuối năm ất-mão (1075). Đầu năm bính-thìn (1076) thì Tôn-Đản vây hãm châu Ung hơn 40 ngày. Quan tri-châu là Tô Giam đóng cửa thành lại cố-thủ, đánh mãi không vỡ, quân ta bắc thang để leo lên thành thì lại phải trong thành lấy đuốc đốt bỏ thang. Sau quân ta bỏ đất vào túi vút chông ở dưới chân thành rồi leo lên mà đánh, thành bèn hãm. Tô Giam biết thế núng, bắt cả nhà 36 người chết trước, chôn thầy cả vào một hố, rồi mình thì tung lửa tự đốt mà chết. Người trong thành vì cảm nghĩa-khái Tô Giam không một người nào chịu hàng. Quan-quân bèn làm cỏ giết sạch cả nhân-dân châu ấy đến hơn 5 vạn 8 nghìn người, và tất cả người châu Khâm châu Liêm chết nữa cũng gần đến hơn 10 vạn người. Thường - Kiệt lại bắt sống cả người ba châu đem về.

Khi Thường-Kiệt kéo quân sang đánh Tống thì lại làm tờ lộ-bỏ yết ra các nơi thành-thị kê tội nhà Tống làm ra những phép thanh-miêu, miễn-dịch thực là hại dân. Vì thế An-Thạch căm giận, cuối năm thìn lại sai Quách Qui làm chiêu-thảo-sứ, Triệu Tiết làm phó-sứ, thống-linh 9 vị tướng-quân, tước với Chiêm-thành Chân-lạp sang đánh. Thường-Kiệt đem binh đón đánh được quân Tống ở sông Như-nguyệt, quân Tống chết đến hơn 1000 người. Quách Qui lại đem binh thẳng vào sông Phú-lương (sông Nhị), quân ta đón đánh giữ nhau hàng tháng, quân Tống không sang dò được, đóng mãi ở trên bờ sông, 8 vạn quân vì lam-chướng

chết đến quá nửa, bèn lui về cướp lấy châu Quảng-nguyên (1), Tư-lương (2), Tô Mậu, Quang-lang (3).

Năm mậu-ngọ (1078) nhà Lý sai Đào Nguyên sang sứ nhà Tống, đem cho năm con voi và đưa tờ biểu đòi lại những châu huyện mà người Tống lấy mất. Vua Tống hẹn phải trả lại những nhân-dân ba châu (Ưng, Khâm, Liêm) thì mới trả lại đất của ta.

Đến mùa xuân năm kỷ-mùi (1079) ta trả lại những người Tống cho về Tàu, người Tống bèn trả lại đất châu Quảng-nguyên của ta. Nguyên người Tống đòi lại những người mà ta bắt được ở ba châu là 1000 người, nhưng khi ta trả lại chỉ có 221 người mà thôi. Con trai từ 15 tuổi trở lên thì thích vào trán 3 chữ « Thiên-tử binh 天子兵 », 20 tuổi trở lên thì thích ba chữ : « Đầu Nam-triều 投南朝. » Con gái thì thích vào tay trái hai chữ « Quan-khách 官客 », cho thuyền đưa về, mà thuyền thì trát کیا cả cửa sđ, trong thấp đèn, mỗi ngày chỉ đi độ một vài dặm mà thôi, làm cho và tháng mới đi đến nơi, tỏ ý là đi đường bề xa-xôi lắm.

Từ khi Quách Quì xâm lấn lấy mất mấy châu Quảng-nguyên, đổi tên là Thuận-châu, mỗi năm sai 3000 lính thú sang đóng ở đó để giữ, nhưng mười phần chết đến năm sáu phần. đến đây ta trả lại người ba châu, vua Tống bảo rằng :

« Thuận-châu là đất lam-chương, dầu lấy được cũng chẳng lợi gì, sao nỡ để cho quân-linh vào chỗ đất chết. » Bèn giao trả lại châu Quảng - nguyên cho ta. Người Tống có câu thơ hỏi-hận rằng : « Nhân tham Giao-chỉ tượng 因貪交趾象, khước thất Quảng-nguyên kim 却失廣源金, » nghĩa là : vì tham voi Giao-chỉ, nên mất vàng Quảng-nguyên, ý là còn tiếc đất Quảng-nguyên là đất lắm mỏ vàng. Xét trong Khâm-định Việt-sử, việc giao trả châu Quảng-nguyên này là về năm kỷ-mùi (1079), nhưng cứ như Việt-sử-lược thì lại chép về năm tân-dậu (1081,) khi ta đem trả dân-đinh ba châu cho nhà Tống, nhà Tống mới trả lại châu Quảng-nguyên cho ta. Thế thì chép sai nhau trước sau đến hơn một năm.

Xét trận đánh châu Ung châu Liêm này thật là một trận võ-công đệ-nhất trong lịch-sử nước ta, hoặc khởi từ năm dần (1074) hay năm mao (1075) cũng không lấy đâu làm đích. Cứ như Việt-sử-lược thì người đời Trần ghi- chép lại cho là năm dần (1074), còn như Việt-sử khâm-định sau này cũng là xét- đoán mà sửa chép lại đó mà thôi. Ấy những cuộc chiến-tranh đại-sự như thế, mà còn mỗi sách chép một khác, huống-chi là những việc nhỏ còn biết lấy đâu làm bằng-chứng cho đích-xác được.

3) Lập Văn-miếu. — Họ Lý đặc-quốc đã hơn 55 năm, đến năm Thiên-hướng-bảo-

(1) Thuộc tỉnh Cao-binh. (2) Tức là Thượng-lương, Hạ-lương cũng thuộc tỉnh Cao-binh.  
(3) Tô Mậu là hai tên châu, chừng cũng thuộc về Lạng-sơn Cao-binh. Quang-lang tức là châu Ôn tỉnh Lạng.

tượng nhi-niên canh-tuất (1069) đời vua Thánh-tôn mới lập nhà Văn-miếu, đắp tượng Chu-công, Khổng-tử cùng tượng tứ-phối, và vẽ tranh thất-thập-nhi hiên đề thờ Nhà vua cho Hoàng-thái-tử ra đề học. Văn-miếu Hà nội ta bây giờ thực là một nền cựu-học tối-cổ từ đời nhà Lý.

4) *Mở khoa tam-trường thi học-trò* — Xét sách *Danh-tiết-lục* của ông Trần Ký-Băng 陳驥騰名節錄 nói rằng: « Từ đời Lý trở về trước chưa có khoa-cử, phàm những người thông-minh đều do học đạo Phật mà biết chữ nho rồi được giã-cử mà bổ-dụng. Đến đời Lý Nhân-tôn năm Thái-ninh thứ tư ất-mão (1075) mới kén những người minh-kinh bác-học vào thi tam-trường, dự tuyển được hơn 10 người mà ông Lê Văn-Thịnh 黎文盛 đỗ đầu. Ấy nước ta mới có khoa-cử từ đó. Trong *Sử* thì không thấy nói tường phép thi ra thế nào. Nhưng các cổ-lão truyền rằng khi ấy có thi bài phú tiếng nôm, chứ không những thi chữ nho mà thôi.

Xét hai việc trên này thì trong *Việt-sử-lược* không thấy chép đến, cũng là một sự khuyết-diêm vậy.

5) *Đắp đê* — Cứ như trong *Trần-sử* thì Bắc-kỳ ta có đê từ đời nhà Trần, năm Thiên-ứng-chính-bình thứ 17 (1243) mới đắp ra đê Đinh-nhĩ. Nhưng trong *Việt-sử-lược* có chép rằng: « Mùa thu tháng 9 năm Đinh-tị (Thái-ninh ngũ-niên 1077)

có đắp đê ở sông Như-nguyệt dài 67.380 bộ. » Thế thì Bắc-kỳ ta có đê từ đời Lý, chứ không phải mới có từ đời Trần. Nhưng trong *Việt-sử khâm-dịnh* thì không thấy chép việc đắp đê ở sông Như-nguyệt ấy, vậy xin nói ra đây để các nhà khảo-cổ sẽ kê-cứu về sau.

Trên này là xét về Lý-kỷ tự Thái-tôn đến Huệ-tôn 8 đời vua, tự năm canh-tuất đến năm ất-dậu cộng là 216 năm.

Cuối cùng quyển *Việt-sử-lược* lại có chép các niên-hiệu đời vua nhà Trần, nhưng không chép tường sự-tích, mà lại chỉ chép có 10 đời vua tự Thái-tôn cho đến Phế-đế niên-hiệu Xương-phù thì thôi. Xét trong *Sử* thì triều Trần cả thấy 12 đời vua, mà đây chỉ thấy chép có 10 đời. Tự-trung có đời vua chép là « Thái-vương 太王 » niên-hiệu Thiệu-khánh 紹慶, xét trong *Sử* thì là đời vua Nghệ-tôn. Có đời vua chép là « Kim-vương 今王 » niên-hiệu là Xương-phù 昌符, xét trong *Sử* thì là đời vua Phế-đế. Xem thế thì biết người làm sách này là người đời Trần Phế-đế vậy.

Nói tóm lại sách *Việt-sử-lược* này là một quyển có nhiều tài-liệu tốt để giúp về việc sử-học nước nhà, nay tôi chỉ lược-khảo qua mấy điều, để chất-chính các nhà khảo-cổ-học về khoa lịch-sử, và giới-thiệu quyển *Việt-sử-lược* ấy cùng các nhà Sử-học.

# MỘT NHÀ ĐẠI-THI-SĨ ẤN-ĐỘ :

ÔNG RABINDRANATH TAGORE

*Thảo nào khi mới chôn rau,  
Đã mang tiếng khóc bưng bầu mà ra.*

Người sống chẳng đầy trăm mà nghìn năm mang khổ. Cỏ-lai vẫn cho thế-dồ là giải kỳ-khú, sinh-nhai là bờ tân-khổ; cỏ-lai không hiểm chi người sớm khóc tối than, nay thương dĩ-cực, mai oán trầm-luân, mà tiếng oa-oa của đứa bé lọt lòng đã thành câu giáo-dầu cho một tấn bi-kịch phù-du trong vũ-trụ. Đời có như thế thì mới sinh ra các bậc tài-tình, lời là vàng, giọng là ngọc, đặt nên những câu ca thiên-cổ dễ tiêu-sâu cho nhân-quần, không thì gánh nặng kia ai mang cho nổi, rồi đến lần ra mà chết giữa đường thôi! Ấy tinh-thần bao giờ cũng ảnh-hưởng hơn thực-thể. Cũng một con đường mà người bảo dài, kẻ kêu ngắn, lẽ đó không toàn-nhiên ở như yếu khỏe dẫu, mà phần nhiều ở như vui sướng mừng giận trong lòng kẻ đương đi trên đường ấy. Ta từng nghe một cái lý-tưởng có thể soi-nổi cả hoàn-cầu, chứ tuyệt-nhiên không thấy nói rét, đói, lụt, có vĩ-lực như thế bao giờ.

Nhưng mấy bậc giọng ngọc lời vàng kia là ai? Có phải là nhà thi-sĩ không? Nhà thi-sĩ có phép gì mà tiêu-sâu cho ta nổi? Có nhà bảo cái khổ cái cực có thiên-giá; có nhà nói người ta có gặp cảnh đoạn-trường mới nên người, mới biết hiểu cái sướng trên đời; cũng có nhà dạy rằng gặp những lúc đó thì cần rằng mà chịu, đừng có vỡ-lở ra giọng oán lời than, đừng có chan-chứa ra giọt châu hàng lệ. Nói như thế thiết-tưởng cũng phải, nhưng mới là một phương thuốc đỡ sâu thôi. Trong các nhà thi-sĩ — theo như ý hẹp của tôi — chưa từng có vị nào chữa bệnh cho

đến gốc, mà những kẻ chán đời kia từ là một « bộn lạc-loại » trong xã-hội, vẫn chưa được ai giúp cho đủ nghị-lực để chống-chỏi với đời.

Người đã biết cầm quyền sách đọc, cầm một bài thơ, là người sẵn có mối sâu trong lòng, là người buồn cả, chỉ khác nhau buồn ra cách thế nào mà thôi: cao hay thấp, sáng hay tối, yếu hay mạnh vậy. Tại làm sao những kẻ tri-thức lại là kẻ sẵn mối thương-tâm như thế?

Vì thường mơ-màng một cõi đời tốt đẹp, mà nhìn quanh mình thấy chán-cảnh với mộng-cảnh thật là trái-ngược nhau, nên phải mượn quyền sách câu thơ làm tiêu-khiên. Nhưng sách gặp lại, buồn vẫn buồn; có khi sách lại gợi thêm mối sầu ra cũng có.

Một ngày kia, dẫu như vào mùa đông thì phải, chính giữa lúc trong trí tôi cũng u-ám như đám mây đen, lạnh-lẽo như làn gió bắc, thì tôi đương đọc quyển « Sự Tuần-hoàn của xuân » của nhà thi-sĩ Ấn-độ TAGORE (tàu dịch là Thái-quan-nhĩ), vừa đến chỗ tả một ông vua đương lo phiền về thân chóng già, hỏi một nhà làm thơ rằng: « Khanh có mang vở kịch, bài thơ nào đến đọc cho trẫm nghe đó không? » Nhà làm thơ đáp: « Tâu bệ-hạ, thần có đem, nhưng chưa dám quyết nó là vở kịch, bài thơ, tấn tuồng hay mặt nạ. Thần có viết nó ra chữ, nhưng thật chưa có nghĩa-lý gì, kẻ làm thơ chỉ cốt xếp chữ thành câu cho vui tai êm miệng mà thôi. Song hạ-thần có một cái ý vui-vẻ muốn truyền-tụng trong bài ca tấn kịch. Hạ-thần muốn cho câu thơ câu văn nào cũng tuyên-bố một cái ý: « Ta sống đây! » Tại làm sao đứa bé mới lọt lòng mà



Ảnh ông Đại-thi-sĩ Ấn-dộ  
Rabindranath Tagore

oa-oa mấy tiếng, như chào hỏi sự đời? Ấy lúc nó đẻ ra thì nó thấy chung quanh nào trời nào đất, nào nước nào chim, đâu đâu cũng vắng - vắng reo rảng : « Ta sống đây. » Thờ của hạ-thần ví như tiếng oa-oa của đứa bé lọt lòng đỏ. Thờ của hạ - thần là tiếng vang của cái tiếng reo cả vũ-trụ, như vắng - vắng nói rằng : « Khi vui khi buồn, khi làm khi nghỉ, khi sống khi chết, khi thắng khi bại, khi lên thiên-đường, khi xuống địa-ngục, muôn vật đều đồng-thanh hoan - hô rằng : « Ta sống đây ! »

Đọc hết đoạn ấy, tôi sực nhớ đến hai câu thơ của cụ Ôn-Như-hầu trên kia, nhưng tôi vẫn chưa dám quyết trong hai nhà thi-sĩ Việt-Nam và Ấn-độ nhà nào là phải. Tôi bèn gắng sức đọc cả quyển sách ông TAGORE, khi đọc xong thì thấy tựa-hồ mới sâu nặng-nề ở trong lòng kia đã nhẹ đi được ít nhiều. Từ đấy tôi thành ra thích đọc sách ông TAGORE, gặp quyển nào cũng gia - công đọc cho hết, mà đọc lần nào cũng thấy có cái cảm-giác nhẹ - nhàng như thế. Nay nhân tiên-sinh sang du-lịch bên Tàu, có lẽ khi trở về Ấn-độ sẽ đáp qua vào xứ ta, tôi viết bài này để gọi là giới - thiệu cho quốc-dân biết một bậc đại-thi-hào của Á-châu ta vậy.

Ông RABINDRANATH TAGORE sinh ở đất *Bengale* Ấn-độ, ngày mùng 6 tháng 5 năm 1861. Nhà ông là một vọng-tộc trong nước, sinh được nhiều người danh-giá có công trong việc phục-hưng văn-ngệ cùng cải-cách tôn-giáo. Cha ông tên là DEBENDRANATH TAGORE là một nhà điền-chủ, nhưng là con một vị quốc - vương tên là DWARAKANATH TAGORE. Ông DEBENDRANATH đã nổi tiếng về việc cải-cách xã-hội và tôn-giáo, người trong nước thường gọi là « Triết-nhân ». Chú ông thì làm đầu một đảng hình-trị lại kiêm nghề làm

văn. Trong nhà ông còn nhiều tay hội-họa âm-nhạc có tài. Một cái gia - đình như thế thật dễ nảy ra người tài. Trong nhà có tám người con trai ba con gái, ông là út.

Trong bộ sách đề là « Hồi - ức » (*Réminiscences*) ông đã kể rõ đời ông từ nhỏ đến năm hai-mươi-bốn tuổi. Ông nói không rõ rằng bắt đầu học từ bao giờ, nhưng chỉ nhớ trước năm lên sáu đã có một thầy dạy tư trong nhà rồi. Dạy học những gì, cũng không nhớ, chỉ còn phảng-phất mấy câu : « Mưa lâm-tã tuôn rơi, triều tràn-trụạ mặt-sông », hay là : « Giọt mưa ti-tách, là cây rung - động ». Cha thì hay lo việc nước, nay ở đông, mai ở ngoài, nên việc cai-quản các con trẻ đều giao cho bọn thầy-tớ, mà cái nghề thầy-tớ hay lười biếng, muốn cho tiện việc bèn đem nhốt ông vào trong buồng tối, chỉ có một cái cửa con để nhìn ra vườn thôi. Có lúc lại lấy hòn phấn vạch vòng tròn, rồi dọa rằng nếu ra khỏi thì nguy-hiêm to. Ông sợ quá, cứ ngồi yên một chỗ, vì nhớ rằng trong kinh *Ramayana* có một người tên *Sita* chỉ vì nhảy qua vòng như thế mà sau phải gặp nhiều sự khổ-sở. Sau thấy anh và con của chị tên *SATYA* được đi học, về kể đi đường thấy nhiều chuyện lạ lắm, ông khóc nhất-định đòi đi học, nhưng ông thầy nhà không cho, đánh mắng rằng : « Đã biết học-hành gì mà đòi đi ; đến trường rồi lại đòi về. » Nhưng khóc mãi, sau phải cho đi học vậy. Trường ấy là « *Đông-phương Học-viện* », học những gì, cũng không nhớ rõ, chỉ nhớ rằng ở đấy hề học-trò không thuộc bài thì thầy giáo bắt quì lên ghế, dương giữa hai cánh tay mang mấy viên gạch ! Được ít lâu dời sang học trường *Sư-phạm*, nhưng phải thi gặp bạn bè lêu-lồng, phần thì phải thầy giáo tục-tấn, không thấy vui lòng học một chút nào cả. Cả năm đầu chỉ ngồi dưới bàn bết. Thế mà đến cuối năm

thi, lại được số điểm cao, thầy giáo lấy làm lạ, ngờ có ai gà, bắt thi lại, nhưng vẫn bài vẫn tốt cả. Sau lại ra học ở « *Bengale học-viện* ». Nhà trường này giống như cái trại lính hay cái nhà thương, những trông thấy đã chán rồi, nên không hứng học mà học cũng không thấy tấn-tới gì lắm.

Nói tóm lại, ông TAGORE thừa nhỏ là một cậu học-trò rất lăm-thường. Thật giống như lời ông OSTWALD kết-luận quyển sách khảo về « Các bậc vĩ-nhân » (*Les Grands hommes*), nói rằng: « Các danh-nhân xưa nay, thừa nhỏ thường là một bọn học-trò lười. »

Cái khiếu làm thơ của ông TAGORE nảy ra từ tuổi nhỏ. Năm lên bảy, có người anh họ tên là JYOTI một hôm gọi vào buồng, hỏi đùa rằng: « May biết làm thơ không? » — Ông trả lời: « Thơ là cái gì? Tôi không biết có thơ là gì cả! »

Nhưng năm này cũng tí-tòe ít Anh-văn, lại học cả vở kịch *Hamlet* của SHAKSPEARE, nên ông lại càng sinh hứng thú. Từ đó cái nguồn thơ của ông dần dần cứ chảy tuôn ra mãi, thao-thao bất-tuyệt. Lại được người anh cả khuyên nên ông lại càng sinh hứng thú. Sau này hồi-tưởng về tuổi trẻ ấy, ông đã từng viết thư cho anh em nói rằng: « Tôi quên hết tuổi nhỏ, nhưng tôi còn nhớ rằng hễ mỗi sáng thức dậy, mắt trông cảnh-vật thì không biết sao trong lòng tôi cứ phơn-phớt vui mừng, chẳng rõ cái vui ấy ở đâu, lại, rồi phong-cảnh trước mắt dường như có những vẻ huyền-diệu thần-bí, tôi chỉ muốn lấy một cái que chạy ra đào đất lên để xem có những gì. Tôi chớ thế-giới là đẹp-dẽ, ngọt-bùi, thơm - tho quá. Người hát nghêu-ngao trên đường, diều bay vo-vo giữa trời, lại bóng cây chiếu xuống mặt nước, hợp thành một bầu mung-lung phiêu-diêu, không lời nào tả cho xiết được. »

Năm mười-một tuổi, được cùng cha đi chơi núi Tuyết-sơn (*Himalaya*). Thế là được vào học trường Thiên-nhiên lần ấy là lần đầu. Trước kia đi học chán bao nhiêu, bây giờ thấy trong lòng thanh-thời khoan-khoái bấy nhiêu.

Ngày ngày trèo hết đỉnh nọ đến núi kia, khi bơi thuyền, lúc leo cây, lại mùa xuân vui-vẻ mà trên đầu thì có bầu trời bao-la muôn trượng. Ở trên núi một năm, rồi bắt về đi học; nhưng bấy giờ thần-trí ở đâu cả, không tài nào học được nữa. Cho đến trường giòng *Saint-François Xavier* ít lâu, không thấy tấn-tới gì cả, cả nhà ai cũng thất-vọng mà nói rằng: « Thằng RABIN còn nhỏ, tưởng rằng sáng dạ học được, ai dè lười biếng như vậy, thì còn mong gì nữa. » Sau phải để ông học tự-do ở nhà, ngâm thơ ngâm phú, hoặc nghiên-cứu Phan-văn (*Sanscrit*), hoặc giảng-tập khoa-học. Lại tập cả Anh-văn nữa, sau này sở-trường lắm, bao nhiêu sách của ông làm bằng tiếng Ấn-độ đều tự dịch ra tiếng Anh cả, nên thế-giới mới biết được thiên-tài của ông. Nhưng bao giờ ông cũng chú-trọng về quốc-văn, là tiếng *Bengali*. Ông đã từng nói rằng: « Nhớ học bằng tiếng nước nhà nên ta mới vỡ trí-khôn ra được. » (*C'est parce que vous avons été instruits dans notre propre langue que nos esprits se sont éveillés*). Ông chuyên-trì về quốc-văn trong mấy năm, bao nhiêu sách hay của tổ-quốc đều thiệp-liệp cả, đến năm mười sáu, có người anh mở ra một bản tạp-chí đặt tên là *Bhrati*, ông bèn dâng một bài bình-luận và một đầu thơ đề là « Thi-nhân cố-sự. »

Cha mẹ vẫn không muốn chiều ý ông cho tập văn-thơ, nên gặp khi người anh thứ nhì sang nước Anh, bèn cho ông đi luôn để học thêm các hoa-học Thái-Tây. Sang Anh được ít lâu, rồi ông cũng chán, vì rét quá khó chịu, cũng như người Anh không chịu được Ấn-độ vì

nóng quá. Sau ông thuật lại rằng khi ở nước Anh chỉ được xem một cảnh lạ, là xem tuyết sa. Chủ-ý nhà ông cho đi du-học là để học luật, nhưng trông các cây-cối trơ-trụi, về trời thắm-đạm, ông buồn lắm, không thể nào học được. Sau đến trọ nhà Bác-sĩ SCOTT được mấy tháng, có người về Ấn-độ, ông lại theo về. Bà vợ ông SCOTT vốn yêu-mến ông lắm, lúc ông đi cầm tay mà bảo rằng : « Con đã ly-biệt ta mau như vậy thì sao trước kia con đến đây làm gì? » Ông cũng nhớ ơn bà, trong quyển « Hồi-ức » có một đoạn so - sánh người vợ hiền nước Anh và người vợ hiền Ấn-độ, kết - luận rằng hai bên đều không khác gì nhau, hai bên đều một lòng thờ kính chồng. Khi ở Luân-đôn ông có làm một bài thơ đề là « Đoạn - tâm », được nhiều người khen, và chính ông cũng cho là hay. Năm ấy ông mười-tám tuổi. Từ năm mười-tám đến năm hai-mươi hai, ông làm nhiều thơ tả tình tả cảnh, lời-lẽ tự-do, văn-pháp mới-mẻ, nên bị phái cựu-học công-kích nhiều lắm. Trong khoảng bốn năm ấy ông nói rằng : « Tôi sống một đời bồng-lông, không luật, không phép gì cả. »

Cái người dạy thơ và khai nguồn thơ cho ông là JYOTI, mà người biết tài, người tri-âm của ông là một nhà văn-sĩ trứ-danh tên BANKIM. Hồi đó ông có làm một tập thơ đề là « Sandhya Sangit », bây giờ tự ông cũng cho là không hay gì, vì vẫn còn non lắm, lại hay thất-luật, nên theo con mắt nhà phê-bình, thì không có giá-trị gì nữa. Nhưng không phải là dở cả. Tập thơ ấy mà xét về phương-diện cảm-động thì hay vô-cùng, vì mỗi câu nào cũng có tình-ý tự-do, diễn một cách tự-nhiên lắm, không chịu câu-thức vào niêm-luật nghiêm-khắc, nên dễ cảm sâu-xa. Một hôm có nhà sử-học tên

DUTT cưới vợ, mời các anh em lại ăn cưới. Chủ-nhân muốn tỏ lòng kính-trọng tay danh-sĩ đương-thời là ông BANKIM bèn lấy vòng hoa quàng vào cổ, nhưng BANKIM lại cởi ra đeo cho ông TAGORE mà bảo rằng : « Vòng hoa đáng để cho vị này. Các ông chắc chưa đọc tập thơ *Sandhya Sangit* thì phải? — Chưa. » — BANKIM bèn móc túi lấy tập ấy đọc cho anh em nghe, trong bọn có nhiều tay tài thơ đều hết sức ca-tụng, ông TAGORE mừng quá che mặt mà khóc. Từ đó ông mới biết rằng mình có tài và rồi sau nhờ ơn của BANKIM suốt đời, qui cái bụng ái-tài của ông hơn là giải thưởng Nobel gấp mấy mươi lần vậy.

Năm hai - mươi - hai ông lấy vợ. Về chuyện này trong sách « Hồi-ức » chỉ nói qua mà thôi, nhưng cũng từ khi lập gia-thất mà tinh-thần ông lại chín-chắn thêm một bậc, ông không làm những tình-ca diễm-khúc nữa và bắt-đầu làm những bài tụng-thần-ca.

Sau cha ông sai ra quản-diền-viên ở Si-lai-ta. Lần này ông được sống một đời ăn-sĩ theo kiểu ốm trắng đón gió như cỗ-nhân nước Tàu nước ta, chiều chiều thả chiếc thuyền con trên con sông *Padma*, hai bên bờ những bình-nguyên rộng-rãi mông-mênh, tư-tướng của thi-nhân vợ-vẫn theo cánh chim trời, đuổi cá nước, bấy giờ nhớ đến khi lữ-thứ ở Âu-châu buồn mà chán một cách lạ thường. Âu-châu là một trường buồn lớn, nhà đường đều làm bằng gạch đá, dễ làm cho lòng dạ con người cũng cứng như vậy. Âu-châu đã là một trường buồn, có đâu những sầm-lâm khoáng-dã cho người ta được hòa cùng Tự-nhiên, tiêu-dao khoan-khoái như chốn này? Ông ở Si-lai-ta lâu lắm, và bao nhiêu đoản-thiên-tiểu-thuyết, thi-ca, đều làm về thời ấy cả. Trên đã nói cha ông là một nhà cải-cách xã-hội mà ông cũng đồng-chí với cha,

giúp cha lấy giáo-dục đề nung cao địa-vị người dân-bà. Cha ông yêu nước một cách lạ thường. Một hôm có người đồng-hương gửi một phong-thư viết bằng chữ Anh, cụ niêm-phong lại rồi trả không thèm đáp. Ông cũng thế, ông rất có lòng ái-quốc, nhưng yêu nước một cách rộng-rãi, mong rằng sau này có ngày một mối đồng-tình sẽ liên-lạc hết cả các nhân-quần, và thế-giới sẽ được hưởng hòa-bình vĩnh-viễn. Nên ông không ưa những chủ-nghĩa quốc-gia, chủ nghĩa vật-chất. Ông cho rằng phạm vận-dộng về chính-trị, về kinh-tế là không thể kết-quả lâu bền được, duy có vận-dộng về đường văn-hóa mới thực là ích-lợi. Muốn thực-hành chủ-nghĩa ấy, năm 1901, ông lập ra một trường gọi là « Hòa-bình-viện » (*Shantiniketan*) ở *Bolpur* để dạy văn-hóa Đông-phương. Khi mới lập chỉ có ba người học-trò, sau dần dần khoáng-trương mãi ra, nay người nước ngoài đến học cũng đông. Những vở tuồng li-kỳ của ông đề diễn tự-nhiên, không có tranh, có cảnh gì cả, như « Sự tuần-boàn của xuân », « Vua trong buồng tối », v.v., đặt ra là chủ-y cho học-trò trường ấy diễn chơi. Ở cạnh trường có mấy gian buồng nhỏ, không bày-biện gì cả, ngày ngày ông thường ở đấy, trầm-tư mặc-tưởng, hay làm phú làm thơ. Lũ học-trò trẻ thường róa-rén đến nhìn ông, thấy ông lẳng-lặng ngồi yên, lấy làm lạ, bảo nhau: « Trông cụ như một người điên »; ông nghe thấy quay lại cười mà bảo: « Phải, con ạ, người làm thơ như người điên, thế này là điên ít, còn có khi điên nhiều hơn nữa ». Có cậu học trò chạy vào hỏi sao ông chưa dạy cậu làm thơ, ông nói rằng: « Ta cũng muốn dạy, nhưng con còn nhỏ quá. Chờ ta đây cũng mang nặng về lòng thơ lắm, con ạ. »

Đến khi hơn năm-mươi tuổi, danh-tiếng lừng-lẫy cả Ấn-độ, anh em bèn khuyên ông dịch sách ra Anh-văn.

Ông dịch ngay bản « Tụng-thần-ca » (*Gitanjali*), được nhà văn-sĩ YEATS đem giới-thiệu ở nước Anh, rồi dần dần các nước đều biết tiếng và cảm-phục. Văn-học-hội Thụy-điền tặng ông phần thưởng Nobel vào mùa đông năm 1913. Người Á-châu được phần thưởng ấy, ông là đầu nhất vậy. Ông lấy tiền thưởng tám nghìn « anh-bằng » cho vào Hòa-bình-viện, nhưng ông còn muốn mở rộng làm một Quốc-tế-học-viện, nên mấy năm đây sang diễn-thuyết ở Âu-châu, như sang Đức, ở Berlin, nói về « Sáng-tạo thống-nhất », bao nhiêu tiền vé đều bỏ vào Hòa-bình-viện; sang Mỹ nói về « Thực-hiện đời người » và « Nhân-cách-luận » ở trường Đại-học Harvard, v.v.; sang Nhật nói về « Quốc-gia-chủ-nghĩa », vân-vân... Năm 1915 Anh-hoàng phong cho ông huân-tước (*Chevalier*) và trường Đại-học Calcutta tặng chức văn-khoa-tiến-sĩ. Nhưng trong khi chiến-tranh, nhân ở Ấn-độ có nổi loạn một vài nơi, Chính-phủ Anh trừng-trị nghiêm quá, giết-trọc rất nhiều, ông nghĩ xót-xa cho kẻ đồng-bào, bèn viết thư ngỏ cho quan Toàn-quyền Ấn-độ, xin trả lại huân-tước, nói rằng trong khi đồng-bào bị khổ-nhục, ông hưởng vinh-hoa một mình không đành tâm. Năm nay ông đã già 63 tuổi rồi, một nhà phê-bình là ông Roy, có một câu tả tư-tướng của TAGORE tiên-sinh rằng: « Ông cho vũ-trụ là đầy những nỗi sướng, tình yêu, vạn-vật đều nghìn năm ca-múa. Trong vũ-trụ cũng có buồn có khổ, nhưng nó như thể đám mây thu chỉ đến mà tón về rực-rỡ của vầng trăng sáng... »

\* \* \*

Những sách của ông làm rất nhiều, đều bằng tiếng *Bengali* cả. Nhưng tiếng ấy, ngoài các nhà chuyên-môn, trong thế-giới thật ít người biết, nên ông tự dịch các bản hay nhất ra tiếng Anh để truyền-bá cho mạnh, vì thế hoàn-cầu

có đến hai trăm triệu người nói tiếng đó. Rồi từ tiếng Anh, lại có người dịch ra Pháp, Đức, Nhật, Hoa, Tây-ban-nha. Ông là một nhà thi-sĩ, nên sách thơ nhiều lắm, có đến ba-mươi quyển, mà chỉ có bảy tám quyển dịch, là: « Tụng-thần-ca » (*Gitanjali*) được thưởng Nobel năm 1913; « Hải quả » (*La cueillette des fruits*) nổi bộ « Tụng-thần-ca », đều là thơ về tôn-giáo-tư-tưởng và vũ-trụ-quan-niệm; « Người làm vườn » (*Le Jardinier*) nói về ái-tình về tinh-thần và vật-chất; quyển này lời văn mỹ-lệ, có phần hay hơn Tụng-thần-ca; « Tân-nguyệt » (*Le Croissant*) tả tình-tình tư-tưởng của một đứa trẻ con; « Chim lạc đàn » (*Les Oiseaux égarés*); « Dấu sót của tư-tưởng » (*Les Reliques de la Pensée*). Các vở kịch như « Sự Tuần-hoàn của xuân » (*Le Cycle du Printemps*); « Vua trong buồng tối » (*Le Roi de la Chambre noire*), « Hi-sinh » (*Sacrifice*), « Nhà Giấy-thép » (*Le Bureau de Poste*), « Công-chúa Chi-Ta-La » (*Chitra*), lấy sự-tích trong tập thơ cổ *Mahabharata*, v.v..

Các tập đoản-thiên-tiểu-thuyết, lời văn giản-dị, chẳng khác chi những bài của ông GUY DE MAUPASSANT, như « Chuyện gạch dôi » (*Les pierres affamées*), « Chuyện Mashi » (*Contes de Mashi*), hai tập đó gồm đến ba-mươi bài. Tiểu-thuyết trường-thiên cũng có mấy tập, theo ý hẹp của tôi hay nhất là tập « Phong-ba » (*Le Naufrage*), còn một quyển khác nữa là « Gia-đình và Thế-giới » (*La Maison et le Monde*).

Còn các tập luận-văn là những bài diễn-thuyết đọc ở Âu-Mĩ và Nhật-bản, khi về nước tập-thành sách, như quyển « Thực-hiện đời người » (*Sadhana ou la Réalisation de la Vie*) gồm cả triết-học của ông; « Nhân-cách » (*Personalité*) nói về mỹ-thuật, thế-giới, nhân-cách, dân-bà, v. v., « Quốc-gia-chủ-nghĩa » (*Nationalism*) nói về chủ-nghĩa ấy ở Tây-ban-yang, Nhật-bản và Ấn-

độ; cuối sách có một bài thơ đề là « Thế-kỷ hoàng-hôn »; « Sáng-tạo thống-nhất » (*Unité créatrice*) giải về tôn-giáo của thi-sĩ, thờ phụng Tự-nhiên; và một quyển so-sánh « Văn-minh Đông-Tây » (*Orient et Occident*).

Ngoài những bộ ấy, lại còn một bộ tự-truyện kể đời ông từ bé đến năm 24 tuổi, nhan-đề « Hồi-ức » (*Réminiscences*) trên kia đã nói; một bộ sưu-tập những thơ-từ của ông viết từ năm 1885 đến năm 1895. Ông lại đem một trăm bài thơ của một người thợ dệt củi tên KABIR làm từ thế-kỷ thứ XV, dịch ra Anh-văn đề là *Poèmes de Kabir*. Những tập thịnh-hành nhất ở Âu-Á có bốn quyển thơ là: « Tụng-thần-ca », « Chim lạc đàn », « Người làm vườn » và « Tân-nguyệt ».

\* \*

Nhà thi-sĩ là người tưởng-tượng kỳ-diệu, nhãn-lực dị-thường và có tài đem diễn ra lời văn đẹp-dẽ, cảm sâu và động xa. Nhưng một nhà đại-thi-sĩ không những thế mà thôi, lại phải kiêm cả địa-vị một nhà triết-học, nhà luân-lý nữa. Luân-lý triết-học ấy tự-nhiên phải cao hơn lời khuyên của mẹ dạy con, của thầy dạy trò, phải bao-hàm cả ý-nghĩa về nhân-sinh-quan nữa. Vậy ông TAGORE ngày nay được liệt vào một bậc nhất trên « thi-đàn » thế-giới thì dạy chúng ta luân-lý, triết-lý như thế nào? Chân-lý tỉ như ánh sáng mà tinh-thần của thi-nhân như kính tam-lăng, ánh sáng soi qua thì phản-chiếu thành bảy sắc cầu vồng, đẹp-dẽ sán-lạn vô-cùng, nay đem tóm lại mấy câu văn khô-khan, còn có tinh-thần thú-vị gì nữa? May sao trong khi du-lịch Anh Mĩ Nhật-bản, tiên-sinh hay diễn-thuyết bằng văn xuôi, rồi tập lại thành sách như: « Thực-hiện đời người », « Quốc-gia-chủ-nghĩa », « Nhân-cách-luận », « Sáng-tạo thống-nhất », gồm

cả bao nhiêu tư-tưởng rải-rắc trong các quyển thơ tiên-sinh làm từ xưa đến nay. Vậy ta nay muốn biết tư-tưởng của tiên-sinh, có thể theo các sách luận-thuyết đó mà lược-thuật đại-khái vậy.

*Đối với Vũ-trụ.* — Vũ-trụ là một bài ca vĩ-đại mà Hóa-công là một tay âm-nhạc tài-linh, một nhà hội-họa tuyệt khéo. Vạn-vật trên thế-gian, dù to dù nhỏ, dù quý dù tiện, dù sống dù chết, đều đẹp cả, nhưng chúng ta không biết rõ được cái vẻ đẹp ấy, là bởi vì trong trí bao giờ cũng vụ-lợi, hề thấy vật gì mà đem dùng được, có thể sinh-lợi thì mới quý, không thì bỏ rẻ và khinh-bĩ. Nhưng phải biết đời người sinh ra có phải để thu-lợi mà thôi đâu. Vật nào có ích có lợi cho chúng ta mà đến khi vô-ích vô-lợi thì phần thành ra một gánh nặng-nề. Hóa nên phần lớn thế-gian này đối với mắt ta có cũng như không, thành ra ta tự làm giảm-giá ta đi. Hóa - công đã đem cả thế-gian này mà hiến cho loài người vậy. Không phải rằng đời không có vật xấu đâu, nếu vậy thì cũng vô-lý, cũng như nói rằng chỉ có chán mà không có giả vậy. Nhưng chán hay giả, không phải lỗi ở như Vũ-trụ, chính lỗi ở như sức biếu của người, cũng như là vật đẹp và vật xấu vậy. Người nghiên-cứu khoa-học có thể thấu các luật-pháp trong vũ-trụ rồi mới có sức cai-quản các động-lực lớn-lao của trời đất mà làm chúa-tể nhân-loại. Người học-hành đạo-lý có thể chủ-trương tinh-tinh rồi mới thành được con người tự-do. Bởi vậy nếu chúng ta hiểu rằng trong vũ-trụ bao giờ cũng điều-hòa mà vạn-vật là đẹp cả thì mới yêu-mến sự đời được. Cả triết-lý của tiên-sinh gồm vào một chữ *Yêu*.

Thí-dụ như cái hoa. Người ta biết rằng trước là búp hoa, sau thành hoa, hoa kết-quả, quả có hạt, hạt lại thành

ra cây để truyền giống mãi-mãi, không thì giống cây tuyệt mất. Thế là hoa từ lúc nở đến khi tàn là một tên nô-lệ phải làm ăn khổ-sở, phải hành-dịch cho cái sức sinh-hoạt của trời đất. Đó là phương-diện lợi, nhưng cái đẹp của nó dễ không gây trong lòng chúng ta một mối mĩ-cảm hay sao? Đối với vũ-trụ hoa có một nghĩa-vụ mà đối với tinh ta thì hoa lại có một nghĩa-vụ nữa. Cái sắc đẹp-dẽ kia, cái cảnh mơn-mỏn kia là một mảnh thư của ông trời vì người mà gửi đến để tỏ rằng tạo-vật bao giờ cũng yêu chúng-sinh, bao giờ cũng sẵn lòng bảo-hộ cho nhân-loại.

Người là một con vật, nhưng người lại có cả tinh-thần nữa, người phải có thể bao gồm cả chân - lý mới được. Nếu muốn thế thì phải cố mà thấu hiểu vạn-vật, có hiểu thì mới biết yêu. Một chú ở Đông về, một bác ở Tây lại, giữa đường đụng trán nhau, chả biết bụng dạ nhau thế nào, thì làm sao mà có cảm-tình với nhau được. Người mà chỉ kháng-khăng vụ-lợi, tinh-tinh khô-cạn, tinh-thần thành ra thấp-hẹp đi, đã thấp hẹp thò ngoài sự lợi không còn có cảm-tình gì nữa, đối với kẻ đồng-loại chỉ biết coi như cái đồ dùng cho mình mà thôi. Vì thế mà sinh-hình-luật nghiêm-khắc, tù-phạt khốc-liệt; sinh ra các phương-pháp kinh-doanh ngoại-quốc, cướp quyền tự-trị, đoạt cách tự-vệ của người ta. Đối với người đã như vậy, đối với vũ-trụ thì sao? Đã đành vũ-trụ phải cung-cấp vật nhu-yếu cho người, nhưng chúng ta phải yêu vũ-trụ như một người bạn thân. Tại làm sao người hay sợ chết mà chỉ muốn sống thêm? Người ta yêu sự sống chẳng phải là chỉ muốn giữ giây liên-lạc với vũ-trụ cho dài lâu ư?

*Đối với đời người.* — Tư - tưởng Tiên-sinh phần nhiều là do kinh Phê-dà và đạo Bà-la-môn, từ đó đến

lớn thường ngày ngày tụng-niệm, nên sở-cảm sở-đắc sâu lắm, làm văn làm thơ, thường hay chứng-dẫn những lời trong kinh điển. Đạo Bà-la-môn dạy rằng người là Vũ-trụ, Vũ-trụ là người, nếu người và Vũ-trụ vẫn phân-ly nhau thì đời thành một cuộc tranh-chiến vô-hạn, đã tranh-chiến vô-hạn, tất cái khổ cũng vô-cùng. Chi bằng đem cái thân nhỏ-hẹp này cho hòa lẫn vào trong Vũ-trụ, rồi cùng vui, cùng sướng, cùng rung-động, cùng yên-lặng với vạn-vật. Ấy khi nào ta có thể giải-thoát, có thể tự-kỷ hi-sinh như vậy, đem Vũ-trụ và người hợp thành một khối hồn-nhiên, lúc đó là lúc ta đã khoáng-trương vô-cùng nhân-cách của ta, lúc đó là lúc ta thành một bậc siêu-nhân rồi.

Vậy làm thế nào cho đến được địa-vị đó? Theo như kinh Bà-la-môn dạy phải đem thân cho ngập vào trong Vũ-trụ, ví như mũi tên cắm sâu vào cái đích vậy. Muốn đến địa-vị ấy thì phải biết yêu-mến vạn-vật. Tôn-giáo của Ấn-độ là tôn-giáo hòa-hài cùng Vũ-trụ. Chủ-nghĩa của tiên-sinh đối với đời người cũng là gồm trong chữ ái và chữ mỹ. Những của phù-hoa trên đời đều là những vật trở-ngại cho sự mở-mang tinh-thần ta; ta muốn được thì trước hết ta phải cho, vì những của-cải góp-nhập trong một cuộc đời ngắn-ngủi sánh với Vũ-trụ có là bao nhiêu, ta đại gì khăng-khăng giữ lấy một số nhỏ mà bỏ Vũ-trụ là số to? Sống một « đời đẹp-dẽ » với sống một « đời thắng-lợi » là hai phương-diện tiên-sinh thường hay đem ra đề bình-luận. Tiên-sinh nói: sống mà có thể thắng-lợi thuộc về thực-thể, như trở nên một nhà cự-phú, thuộc về tinh-thần như trở nên một tay bác-học, đều là cuống-mộng của loài người đã run-rủi đi lạc đường nhiều lắm rồi. Người ta muốn sống cho toàn-vẹn một khoảng năm sáu mươi năm thì trước hết phải

giữ tâm-quang cho trong-sạch, đừng có để những đục-tinh nó làm cho u ám đi mất; được như thế rồi khoáng-trương nhân-cách, khoáng-trương mỗi đồng-tinh cùng Vũ-trụ cho đến khi hòa-hợp với cả toàn-thế-giới hữu-động và vô-động. Cái mối cứu-cánh của người ta ở đời không ở như trí khôn hay của-cải, chính ở cái ánh sáng tinh-thần, ở cái mối tình đồng-cảm, nó khiến ta biết thương các hạng người, các giống người, đen, trắng, vàng, đỏ; mối cứu-cánh ở đời là không nên coi thế-giới như một cái « kho chứa-hàng », nhưng coi như một cái lâu-đài vĩ-dại để chứa tinh-thần của người ta, mà cái vẻ rực-rỡ của vũ-trụ là một bài ca thiên-cổ. Sống như thế thì người cùng vạn-vật bao giờ cũng vui-vẻ, không có cách-trở nhau, sống như thế mới thực-hiện (*réaliser*) được cái chân-lý sự đời.

Hoặc có người nói: « Cái lợi là mục-đích hành-động của loài người, nếu muốn sống một đời đẹp-dẽ êm-dềm theo ý của tiên-sinh thì phải đem thân mình làm như lũ thầy tu đã bỏ đời rồi hay sao? » Không phải thế, chính trong kinh *Upanishads* vẫn thường dạy rằng: « Người muốn sống cho vẹn trăm năm thì người phải hành-động. » Hành-động là một cái hứng-thú ở đời. Ông trời sinh ra chúng ta, giao công việc cho chúng ta làm, nào có ít chi. Ngoài sự đói khát nó bắt-buộc chúng ta như giống chim, loài cá, người lại còn một trường hành-động mông-mênh ở trước mắt nữa. Thử xem trên thế-gian có vật nào phải làm nhiều như vậy, nào kiến-thiết, nào phá-hoại, bao giờ cũng phải tư-tưởng, bao giờ cũng phải lo-nghĩ. Có thể thời sự đời mới có hứng-thú, dẫu nhà tu-hành cũng không dứt được cái mối hoạt-động ở đời. Tiên-sinh khuyên sống một đời đẹp-dẽ, tức là bảo ta chớ nên vụ-lợi quá, vì cái tinh vụ-lợi là nguồn gốc muôn

sự cực-khổ, muôn điều xấu-xa, chớ tiên-sinh không bao giờ khuyên phải tọa-thiền nhập-định như kẻ tu-hành khổ-hạnh.

Đời người như thề một bát nước, mà vũ-trụ là con sông, đem bát nước đổ vào con sông ấy để hòa lẫn hai thứ nước cùng nhau, dầu ai cúi xuống nhìn cũng không tài nào phân-biệt được; đó là lẽ sống mà tiên-sinh chuông sớm trống chiều dạy-dỗ cho người đời nên noi theo. Có sống như vậy thì mới có thể khoáng-trương đồng-tình với vạn-vật, rồi cùng vui, cùng sướng, cùng bình - tĩnh, cùng hoạt-dộng, thành ra lòng ta là một trươg cầm mà vạn-vật là que đàn, gảy mạnh thì tiếng cao, gảy nhẹ thì tiếng thấp, tinh-tinh tang-tang, tấu nên một khúc kỳ-diệu dưới bóng trời xanh, trên giải đất vàng. Cái nhân-cách ấy mới quảng-dại, mới đồng-tình ấy mới cao-thượng thay ! Thiết-tưởng không phải là lời văn phù-phĩểm, đọc lên dễ khoái-trá một giây, một phút đâu, ấy là lẽ sống của cổ-nhân Á-Đông chưa từng biết máy-móc là cái gì, mà cũng là lẽ sống của những kẻ trí-giả nhân-nhân ở Á-Đông giữa thời-đại quá-độ này.

*Đối với văn-minh Âu-châu.* — Văn-minh Âu-châu là chủ-quan, văn-minh Á-châu là khách-quan, nghĩa là cái văn-minh trên vụ chinh - phục Tự-nhiên, đem người và Tự-nhiên phân làm hai vật cách-biệt và thù-hằn, mà cuộc đời là trận chiến-tranh để chiếm ưu-thắng. Cái văn-minh ấy do ở sự phát-minh khoa-học rồi đem ứng-dụng khoa-học mà làm nên máy-móc, cái văn-minh ấy là cái văn-minh năng-lực vậy. Trên Thiên-đình đã hiện lên một vị thần mới tên là Khoa-học. Thần có móng tay, nanh vuốt, béo lớn và khỏe mạnh; thần danh - giá một ngày một to, đến đâu là hò - hét vang trời, ai ai cũng khiếp-sợ. Thần lại quá

yêu đàn con da trắng, nên Âu-châu ngày nay nghiêm-nhiên làm chúa-tề cả thế-giới. Máy-móc ngày một nhiều, oai-lực ngày một lớn, tiền bạc ngày một đầy, thịnh-thoảng cao-hưng, thần lại đem quãng mấy trăm vạn con yêu, nhào ngấu thành than để nhét vào lò cừ tranh-chiến. Vũ-đài thế-giới bây giờ đổi làm chốn thị-trương mà loài người là một lũ con buôn, tranh nhau mỗi lợi, rồi đến sâu-xé nhau. Cuộc Âu-chiến vừa rồi là cái đại-giá rất đắt-đỏ của văn-minh Âu-châu đó.

Tiên - sinh hết sức phản - đối chủ-nghĩa Quốc-gia (*Nationalisme*) của các nước Âu-châu mê-tin về nghĩa huyết-thống nữa đem một rẫy núi, một con sông, để chia tình anh em cùng đội một trời xanh, có biết đâu những biên-cương như vậy là ảo-mộng cả, mà phong-tục như vậy là vô-nghĩa cả. Cái vấn-đề lớn nhất bây giờ là phải gây mới đồng-tình trong các nước, chớ đừng có chế-tạo súng ống nhiều quá mà thành rồ-dại. Nếu còn giữ chủ-nghĩa quốc-gia thì còn chiến-tranh, còn chiến-tranh thì còn có nước phải tiết-diệt.

Tiên-sinh lại phản-đối cả sự « Tur-bản-chuyên-chế » (*tyranie capitaliste*) nữa. Công-luận làm sao thì thời-thế làm vậy. Nếu công-luận kính-trọng ông thần *Chiến* thì cung kiếm đầy trời mà cái danh-dự là ở sự sát-phạt cho nhiều. Nếu công-luận xu-hướng theo thần *Tài* thì đầu đầu cũng đầy những kẻ si-sụp lạy van, kêu cầu, và bức tranh « Ngũ-lộ tài-thần » in ra bao nhiêu chắc cũng không đủ. Các nhà tư-bản hay hành-hạ thợ-thuyền, ngày ngày xảy ra những trận con con, là đồng-minh bãi-công, nhưng sau này chắc đến lưu-huyết. Xem như nước Nga ngày nay thì đủ biết.

Cứ xem như vậy đủ biết tiên-sinh vốn không phục văn-minh Âu-châu.

Nhưng chớ có tưởng lầm rằng tiên-sinh phản-đối cả Khoa-học đâu. Tiên-sinh vẫn kính-trọng tinh-thần khoa-học mà khinh-bĩ hình-thức Khoa-học, vì Khoa-học là giục người suy-lẫm đến lẽ huyền-bí của Vũ-trụ, khoáng-truong (cõi hữu-tri hữu-giác cho đến bậc thấu-hiểu cả Vũ-trụ, mà có hiểu thì mới có yếu Vũ-trụ được.

Đó là triết-lý của tiên-sinh theo như ý hẹp của tôi đã hiểu được. Tiên-sinh gồm cả bao nhiêu tư-tưởng vào một chữ «yếu» để làm đạo xử-thế cho nhân-loại.

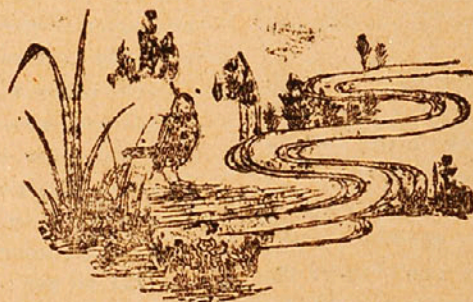
Các nước Âu-châu, Anh, Pháp, Mĩ, Đức, vân vân; các Nước Á-châu như Nhật-bản, Trung-hoa, đều đua nhau tán-dương tiên-sinh, dịch sách của tiên-sinh, có người quá hâm-mộ, đã từng khen rằng: «Đọc một bài văn của TAGORE, có thể làm tiêu-tán cả sầu đời.» Tiên-sinh thật là một bậc thi-nhan vĩ-đại.

Người đời thường đề riêng chữ vĩ-đại cho những bậc như Na-Phá-Luân, Thành-Cát-Tu-hãn, là những người làm kinh-thiên-động-địa, khiến cho người ta phải khiếp phải sợ. Chớ như nhà tư-tưởng cao-xa, thi-sĩ tài-tình, có phép cảm sâu, động xa, cũng đáng gọi là vĩ-đại nữa, vì có tài khoáng-trương những cái phần tinh-hoa tốt đẹp trong loài người.

Trong khi đọc sử vạn-quốc, tôi

thường nghiệm rằng những bậc vĩ-nhan về đường tinh-thần như Thích-ca, Gia-tô, Khổng-tử, vân-vân... đều là người Á-châu cả. Á-châu đã mang tiếng là đất sinh-sản văn-minh, tự-phự có văn-hóa cổ nhất, đến ngày nay đành thân chịu lép vế trên thế-gian rồi. Chúng ta khi nào tả người thì hay dùng đến những chữ như xuân-sơn, thu-thủy, như Liễu yếu đào tơ, v-v., trong kho văn-chương vô-hạn, biết bao nhiêu danh-từ bóng-bẩy đều lấy ở trong Vũ-trụ bao-la trước mắt, đó là câu chứng-cớ hiển-nhiên rằng vẫn giữ mỗi đồng-tinh, đồng-cảm cùng vạn-vật, không đem Tự-nhiên và người cách-biệt ra bao giờ. Cái văn-minh ấy chúng ta đã khinh-bĩ — có lẽ vì hiểu lầm lẽ tùy-thời, — thế mà ngày nay lại có người tư-tưởng tự-do như không-khi, tinh-thần rục-rở như nhật-quang, cùng trên một giải đất liền, nay Đông mai Tây, đến đâu cũng một lòng một dạ, ca-tụng và hâm-mộ cái văn-minh ấy, rồi hàng nghìn người Âu theo nhau mà biểu đồng-tinh và công-nhận lời cổ-ngữ Âu-Tây rằng: «Ánh sáng bao giờ cũng phát-hiện ở Đông-phương.» Người Nhật trong khi tiên-sinh sang diễn-thuyết ở Đông-kinh đã gọi tiên-sinh là nhà «Đại-biểu văn-hóa Á-Đông». Vậy quốc-dân ta cũng uống nước Thái-bình-dương thì quốc-dân ta nghĩ sao?

TRƯƠNG TRÚC-ĐÌNH



## CÂU CHUYỆN THẦY ĐỒ QUÊ

Ở nhà ra đi, đến ga vừa mua vé xong, gặp ngay mưa gió. Bã nước-nồm mừng thầm câu: « *xuất hành ngộ vũ đại cát* ». Lúc đáp xe, thấy trời quang mây tạnh, chỉ còn nổi đường tiêu-mạch nhà quê, lội-lậm và trơn như mỡ. Hai thầy trò phải lặn quần « móng lợn » đi luôn; quay dặn tên đồng-bộ: « Chìa khóa bấm cho vững chân đi đến nơi, đừng trông quanh mà ngã! »

Đến trường còn chân ướt, chân ráo, các chủ nuôi và học-trò nghe tin đến chào, rồi hỏi: « Trong ta có bình-yên không? Thầy về tết xếp việc nhà rồi đi thăm bà con, có nghe câu chuyện gì « buồn cười » không? »

— Chết nổi! các ông nuôi tôi dạy đàn cháu tốt phải chuyên-cần, nếu chỉ ngồi mà nói lóng, nói bông-lợn như các vai chèo, biết bao giờ cùng; nếu thế thì hết ngày, còn lúc nào tìm kế sinh-cơ lập-nghiệp. Các ông đã có lòng hỏi chuyện, xin đa-tạ. Nói giấu gì; trông tôi « làng nước bình-yên, trâu bò ăn cỏ », có chuyện gì đâu. Nay có ít quà, mang dâng các ngài, gọi là tí « quà năm mới! »

Các ông đã biết tính hay khôi-hài, cứ ngồi im; các cậu thì tưởng đã có quà thật, xúm lại xem khăn gói, thấy đưa ra một quận giấy, rồi bảo nhau cười tưởng vỡ đờ nhà. Tôi nói: « Sao các anh mê ăn uống thế! các anh quên câu: « phải ăn để được sống, nào có phải sống để mong ăn » rồi ư? Quà này không phải « ăn có nhai », nhưng « nói có nghĩ » đây, cũng là một thứ ăn cho sống người đấy. Nghĩ là mình đã học, sự đã kiến-vấn không thể không biết; đã biết thì phải quan-sát và so-sánh sự thực hư, hư thực, mới gọi là người học-thực.

Các ông nói: — Lại cuốn nhật-ký đấy chứ gì?

— Mình đi quanh năm, đến ngày về ngang với « voi sđ tróc », còn bụng nào chép nhật-ký. Có gì đâu, có mấy câu chuyện « đã-sử mới » đây thôi mà. Mọi khi cứ đi xe-hỏa, độ gần tết lắm món tiêu, thử hà-tiện đi tàu thủy; đề trước là bất-chước lối « nhạo-thủy » của ông trí-giả ngày xưa, sau xem đần-tri lâu nay nhờ Nhà-nước mở-mang tấn-tới thế nào, đề học đòi một thế.

Tôi xuống, tàu chạy còn sớm, đứng đầu tàu, xa trông dãy núi cao xanh ngắt ở phía Tây, chẳng khác gì « vạn-lý trường-thành » của con tao; ngọn nước Hồng-hà đỏ chói này, cuộn-cuộn rồi lại chảy về bề Đông đây. Các dân-cư tả-hữu-ngạn, dặng cỏ cây hình như đua nhau chạy lại đón rước, mới hồi-tưởng: trước mình cứ đi hỏa-xa, thấy non sông như chạy vòng-quanh, giờ đi đây mới rõ một cảnh-sắc khác hẳn.

Tàu chạy đã khá ghê, trông lại vẫn còn thấy mấy nóc trại « Dường-tế » lơ-mờ bên sông; mấy cột « Vô-luyến-điện » lỏng-chổng giữa trời. Rồi lại nghĩ bụng: mình sinh vào buổi văn-minh này, nhờ có quý chính-phủ bảo-hộ sẵn lòng nhân-từ đại-lượng, dạy dân ta những mối sinh-nhai, đường doanh-nghiệp, thuần dùng máy-móc cả. Thật rõ « dĩ nhân-lực, hời thiên-công »...

Ác tà đã lặn về Tây, còn nghe ngọn cỏ lá cây ào-ào! Tối đến lạnh quá, mới kết bạn với một người « xộp-phơ » nhờ hơi lửa ấm và thử cầm cái máy bấm máy chạy xem sao, thì ra: cái mục-đích cơ-quan, chỉ trong giây phút mà sai khiến rất mạnh. Tôi đi tàu Lê-Lợi của hiệu *Bách-thái*, khách viễn-phương về ăn tết đông-lắm, ngồi trong « sa-lông » đã thừa người, thế mà còn nghe những giọng véo-von khó chịu quá: chỗ thì mấy bác quỳn ngồi nghe xầm hát câu ca câu lý; chỗ thì mấy ông phàn việc thôn quê, bàn việc bầu hộ-lại hộ-tịch; chỗ thì mấy cô học-trò đạo, đeo áo « câu-rút » kháo nhau: — Đến ngày ấy, tháng ấy, đức cha về kinh-lược xử ta rồi làm lễ sinh-nhật; — chỗ thì mấy ông cụ lão ngồi nói chuyện cồ-tịch. Tôi cũng thích nghe, chạy ngay đến cầu-thân với các cố đề hóng chuyện. Trước vẫn ngồi trông cái gương « tây-liếp » ở sa-lông, buồn cả ruột, lại vừa lo kể cấp. Nghe các cố nói chuyện cụ-lớn Vũ Trọng-Bình ở đảng trong và cụ-lớn Lương Qui-Chính ở đảng ngoài. Thích quá! chả biết thực hư, mà nghe cũng êm tai.

Ông cố nói:

— Khi cụ-lớn Vũ Trọng-Bình ra Tổng-đốc Hà-an, tôi đương làm lính trạm Ninh-đà. Các

quan được tin, phái quan Đê-đốc và chánh phó quản, đem cơ-binh đóng ở bến đò Địch để đón. Cụ-lớn cùng mấy ông thuộc-viên đi do-dịch; đến Gián-khẩu, ngài truyền ở lại đây cả, chỉ mình cụ với một tên lính hầu, ăn mặc lối lái-mành ám-hiệu đi trước. Đến nơi thấy quan quân đặc nghị, đương nhao-nhào về nổi bắt sớ-tại cung-ứng than củi; nào giọng men sặc-sụa, hơi thịt gầy ngầu; nào tiếng châu ánh-ôi, tiếng lầu sè-sè. Ngài mới tăng-lờ vào chỗ các quan «chăm chiến»: — Bẩm quan-lớn rộng thương, cho lão tiêm vải phát dỡ cơn nghiện!

Các thầy lạ gì: các quan ta bấy giờ quyền-hành, chứ có như bây giờ ấy đâu. Cụ chưa bằm dứt lời đã nghe tiếng quát, tiếng «kéo ra!» như vỡ trôn. Cụ chịu ra ngồi đầu ghé hàng vuốt râu. Một lát cả một đội trạm chúng tôi kéo đến, quan-quân xô ra đón cụ-lớn, nháo-nhác hỏi nhau: «Cụ-lớn đâu? Cụ-lớn ầu?» Té ra cụ vẫn vuốt râu đây này! Thôi, ông nào ông ấy mặt như «gà cắt tiết». Cụ cứ tùm-tỉm cười và nói: — Thôi, hãy cho về tỉnh cả.

— Cái hỏi về tỉnh, cố có nghe chuyện-văn ra sao?

— Còn phải nói gì nữa! Bấy giờ giá cụ làm ơn, thương bạc có dễ lấy cót mà quây chả hết. Nghe đâu các quan quân ta chạy thầy đã mất khá, nào cụ có lấy gì đâu. Sau cụ cũng làm ơn cho về «ăn lương chính-thất». Thế mới đáng kiếp, chỉ quen bắt nạt dân nay than mai củi!

— Mời cố xoi trầu, rồi kể nữa cho hậu-sinh nghe nhờ.

— Cụ cho các quan trầy rồi, hai thầy trò lại lỏm-thòm đi một mình xem dân-phong. Đến Hà-phủ, vào chợ, thấy một bà nón thùng quai thao, ăn mặc bà-xòa là-lượt (nghe đâu như bà bang), sau có đứa thị-ti cắp rổ, đầy những cá, thịt, dồ, sỏ, kệ-nệ mang theo. Cụ hỏi: «Mụ mua mần chi lắm rừ?» Bà kia nói: «Chồng con nào có như ai, cả ngày hát-xướng, cò-bài say-sưa!» Cụ đương đứng nghe, đã thấy một chị rừ-rươi, lưng-thùng cắp cái đá, độ vài bát gạo nếp, mấy xóc cua và cuộn giấy tiền. Cụ hỏi, chị ta thưa: «Mai giỗ đoạn-tóc nhà cháu, kiếm lưng cơm đĩa muối, gọi là đạo vợ nghĩa chồng!» Cụ lên

hiệu cho chúng tôi chạy lại, bắt rồ nhà bà nọ san cho chị kia. Sớ-tại chạy ra kêu van chí chết, vì nổi không nguyền-tiếp. Cụ mới cắt nghĩa thế nào là: «bản phú tương-tư» cho mà nghe, rồi lại thủng-thỉnh đi như trước.

Lại nghe nói khi cụ tới Hà-kiều, vào hàng, nghị chân, có một chàng vừa trạc thanh-niên hình-dong óng-ả, áo khăn dịu-dàng, nào nón giửa, nào giày da lộn danh-tre (bấy giờ thế là bực «cừ» kia đấy!) Chàng thấy cụ quần nâu áo nâu, đi dép da một, đã lên mặt kiêu-càng, không nhớ đến chữ «thiên-hạ đại-lão». Cụ gọi hàng: Cho choa ngâm nước», chàng không hiểu, tưởng gọi mình, đã làm bộ «nho giả khi-tượng», nói: — Lão có khát nước cũng liệu lời tử-tế, sao lão nóng-nảy quá và nói xách-mé thế. Lão gọi ai thì gọi cho rõ.

— Cụ nghe ra giọng «đồ gàn» mới giả-vờ: Ngài mần chức gì? — Chàng ta kể: — Tôi cũng biết giấm ba chữ đi gõ đầu trẻ, cũn-thuộc một vài vị thuốc đi tế-thế độ-dân, và cũng nhớ mấy kiểu đất của cụ Tả-ao, Hòa-chính, đi xoay hướng đồi nền cho thiên-hạ làm ăn. (Cụ đấy, giá vào người khác đã tưởng là một ông «trưng lột» thật).

Cụ nói: — Lão cũng cửa Khổng, sân Trình đây, «nho khả bách vi» đây. May gặp ông tài cao đức rộng, xin hạ-cổ đề lão bổi một đôi lời, cho giải cơn đường nhọc: Ông Đồ hẳn nhớ Tam-tư-kinh, thì «thử tứ phương, ứng hồ trung», ứng hồ trung, thế nào là đích? «thử ngũ hành, bản hồ số», thế nào là bản hồ số? thử cắt nghĩa và thí-dụ cho nghe nào? — Tại làm sao cụ Lãn-ông hay thuốc? vì sự làm thuốc mà sau cụ nổi tiếng gì có biết không? — Cụ Tả-ao, Hòa-chính, có lắm kiểu đất, ông đã tìm được chưa? Lại như câu «Nội phùng châm, ngoại phùng châm», thế nào là phùng-châm, nói cho lão nghe với?

Nhà thầy ta ập-à-ập-ợ, lém-luốc chẳng đâu vào đâu. Cụ vậy linh đến Thật, là: Thúc-sinh trông mặt bấy giờ, mờ-hôi chàng đã như mưa ướt đẫm! Cụ thét: — Xé áo đi bẹp nón đi! vứt giày đi! hãy cô-khoan cho về mà học đi! — Thế mới sướng, chỉ quen giả-danh múa-mép, dối lữ «dân ngu cu đen» thôi!...

— Mời cố uống cốc rượu, đề rước câu

chuyện cho vui. Vậy cố có nhớ cụ-lớn còn chuyện gì nữa ?

— Sau tôi lại ra lính võ-sanh, được cáng cụ bà một chuyến, chạy thật mê « hái-công », thế mà nghĩ vẫn thỏa dạ. Chắc chuyện này dân xứ ta ai là không biết, tôi xin thuật lại để các thầy nghe khỏi buồn ngủ mà giữ kể cấp.

Khi cụ lớn trọng-nhậm được ít bữa, thì cụ bà và các ông ám cũng theo ra. Cụ làm quan liêm-khiết đã có tiếng, nên qui-quyến không được bành-bao như các công-tử công-tôn khác. Số là cứ phải vào kho lương lĩnh lúa về, cụ bà thì say, sàng, các cậu xong buổi học phải đi giã gạo. Một hôm cụ bà ngồi nghĩ: — Thấy các bà quan đồng-thành lại chơi, nào tôi-đòi hầu-ha, nào vông đá nghênh-ngang, mà mình thì như gà què quần cối xay, lấy làm bực. — Nhân ngày hàn-thực (mồng 3 tháng ba) ngồi hầu chuyện cụ lớn, buột miệng nói: « Tôi tưởng câu: « còn cha gót đỏ như son, xấy cha gót mẹ gót con thâm xỉ » Nay mẹ con tôi nhờ quan-lớn còn tại-chức chưa xay, mà cũng chẳng thấy gót đỏ đâu. Người ta thì: chim kia tốt-đẹp về lồng, gái kia sang-trọng về chõng làm nên!... »

Cụ nghe rồi nói: — Bà hiểu lầm rồi, câu ấy chính là bài học của bà sau này đấy. Ừ, hãy biết thế; bà muốn bắt-chước lối đi như các bà kia, có khó gì; mai mời bà đi dạo phong-cảnh thành-thị với tôi! — Nói thế rồi đưa mật-thư dặn quan-quân võ-xanh, kén lấy bốn tên lính chạy thật khỏe, cơ nào đội ấy, cò trống, dáo mác, sớm ngày sắp hàng, chực cả ở dinh để chờ lệnh, có hiệu còi mới được kéo đi. Nếu chỉ điểm ba tiếng trống thì mấy tên lính cáng cứ việc chạy. Lại đưa thủ-thư kể thực chuyện nhà để các quan biết, và mời các quan tới dinh xem cách hành-hệ động tề-gia của cụ.

Cụ bà được lời như cời tấm lòng. Sáng dậy, còn đương dùng-dãng ngằn-ngợ, mái ngoài đã thấy ngọn cờ tiếng loa! Bày hàng cổ-vũ: Cụ bà lên vông, cụ ông lên ngựa.

Dứt ba hồi trống. Cụ truyền: « Hễ ngựa truy-phong ni tới mô, cáng cò-bay mi tới đó! nếu không mau, sẽ có quân-pháp! » Quân lính chẳng hiểu làm sao, cứ « dạ » hoài.

Trống vừa điểm ba tiếng xong, ngựa cụ trước còn lăm-băm quần nước trung; sau cụ phi nước đại! Trống như tên bay, như nước chảy, như gió táp, như mưa sa! Vòng ngoài ô một lượt, rồi ra cửa đông, vào cửa tây, lên cửa bắc, xuống cửa nam. Lúc về giữa dinh, các quan hạ-liều, văn-võ quân-dân, vẫn còn nghiêm-chỉnh, đứng vòng trong vòng ngoài, để xem cách hành-vi của cụ. Người nào người ấy, trông thấy hình-dung điện-mạo cụ bà, chỉ bụng miệng cười tưởng võ bụng mà không dám lộ ra.

Cụ ngồi trên cật ngựa, ung-dung nói: « Cảm ơn các quan và quân-dân. Nay lão-quan làm thế là sự quá-đáng, bởi bà lão nhà tôi hay mơ-tưởng cách « đài-các giả, phong-lưu mưa », nên phiền lòng các ngài để tìm cách tề-gia, cho bổ công bình-nhật ao-ước đấy ». Ai nấy nghe hiệu còi, đều bái-tạ, đi về hàng ngũ. Còn các quan ở lại dinh ăn yến với cụ, đàm-đạo những nỗi cụ bà ảo-tưởng bấy lâu...

— Cố cũng vui tính và nhớ nhỉ. Chuyện cụ lớn thế là hết rồi ư ?

— Úi chà! còn lắm chứ! nay ta ở chỗ trú-nhân không nên nói, ngộ đụng chạm đến hành-khách, họ không biết thực hư, rồi lại mang tiếng như ông Nguyễn-Nhưông ngày xưa.

— Cố thật-thả lắm! Ông cháu mình đi tàu, nói cớ-tích cho vui, chứ nói xấu ai mà sợ. Còn chuyện cụ Lương Qui-Chính sao ?

— Nghe như ngài cũng « nổi danh tài-sắc một thì » như cụ-lớn Vũ. Tuy tôi không được nghe đích, nhưng cứ như lời ông Dịch-thừa-trạm tôi nói: Đức Dực-tôn-Anh, hoàng-đế có phê vào quan-châm: « Bắc phi Bình bất-chính; nam phi Chính bất-bình ». Cũng đủ hiểu cái chính-sách của cụ-lớn Lương....

# BÀN VỀ LỊCH-SỬ NƯỚC TÀU (1)

## III

### Nói về lịch-sử khoa-trương

Phạm đi vào chơi một nước cỏ, nên xem qua cái thành cỏ, cái đài cỏ. Nay muốn bàn về một nước cỏ, mà kể qua về cái lịch-sử cỏ cũng vậy. Nước Tàu nguyên là một nước cỏ, lại là một nước lớn; người Tàu khi xưa đối với các nước ở Á-Đông, thực cũng có lắm điều khoe-khoang trương-dại, cũng như người La-mã về hồi đệ-ngũ thế-kỷ về trước ở bên Âu-châu, người Thô-nhĩ-kỷ về hồi đệ-thập-lục thế-kỷ về trước ở bên Tiều-Á-tế-á. Song đó là kể về thế-lực đầy thôi, chứ kể về nguyên-nhân, thì nước Tàu so với hai nước ấy lại có lắm điều khác nhau. Cho nên muốn xét cái lịch-sử khoa - trương của người Tàu, trước hết phải xét qua cái vị-trí nước Tàu ở trong cõi Á-Đông này vậy.

Xét ra, năm châu thì Á-châu là rộng nhất. Mà trong Á-châu thì nước Tàu lại là to nhất. Nước Tàu ở lệch về phía Á-Đông, bên tả thì tựa sang đất Tây-tạng cao-nguyên, bên hữu thì tiếp liền cánh bễ Thái-bình, đằng bắc thì gối lên bộ Tây-bá-lợi-á, đằng nam thì trông xuống quần-đảo ở Nam-dương; về phần đại-dương đại-lục trong thế-giới, nước Tàu đều có cái hình-thế tiện-lợi cả. Trong nước thì có cao-sơn, đại-hà, bình-hồ, khoáng-dã, như Thái-sơn, Hành-sơn, Tây-hồ, Động-dinh-hồ, Phan-dương-hồ, cho đến phụ-dầu loan-cảng ở các chốn hải-lân, như Thượng-hải, Hương-cảng, Kim-môn, Áo-môn, Giao-châu-loan, Quảng-châu-loan, cũng đều là có vẻ đại-quan, thực là một cái

vườn rộng cái chợ đông của thế-giới. Nước Tàu có ba con sông, đều làm nguồn - gốc cho sự dân - tộc tiến-hóa, và làm giới - hạn cho sự nội-bộ cạnh - tranh. Một là con sông Hoàng-hà ở về phía bắc, thì tự đời thượng-cổ phát-đạt trước nhất. Hai là con sông Dương-tử ở về trung-bộ, thì về đời trung-cổ thịnh-vượng thứ hai. Ba là con sông Châu-giang ở về Nam-bộ, thì về hồi cận-cổ phồn-tụ về sau. Ba con sông đều có quan-hệ với lịch-sử của nước Tàu, và có quan-hệ với thương-nghiệp của thế-giới nữa.

Nước Tàu có hai-mươi-mốt tỉnh, mười tám tỉnh ở trung-ương thuộc về đất bản-bộ, ba tỉnh ở phía đông-bắc thuộc về đất Mãn-châu, mà mỗi tỉnh cũng khá to bằng một nước, cho nên đời Xuân-thu đời Chiến-quốc khi xưa, liệt-quốc phân-lập, đều có cái tư-cách lập-quốc cả. Hiện nay Bắc-kinh nước Tàu dựa ngay vào cái Tràng-thành ở về phía bắc tỉnh Trực-lệ 直隸. Tỉnh Trực-lệ khi xưa tức là địa-phận nước Yên 燕; hồi thượng-cổ đó Trác-lộc 涿鹿 của vua Hoàng-đế 黃帝 và hồi cận-dại Yên-đô của nhà Nguyên, nhà Minh, nhà Thanh đều ở nơi đó. Tỉnh Sơn-đông 山東 khi xưa tức là địa-phận nước Tề 齊, nước Lỗ 魯, vua Tề Hoàn-công 桓公 sáng lên nghiệp bá ở đó, ông Khổng - phu Tử 孔夫子, ông Mạnh-Kha 孟軻, cũng sinh ra ở đó. Tỉnh Sơn-tây 山西 khi xưa tức là địa-phận nước Tấn 晉, sau biến ra địa-phận nước Triệu 趙; đó Bình-dương 平陽 của vua Nghiêu 堯, đó Bồ-bản

(1) Xem N. P. số 80, 81.

蒲板 của vua Thuấn 舜, đô An-cấp 安邑 của vua Vũ 禹, ở đó; vua Văn-công 文公 nước Tấn sáng nên nghiệp bá, tức Bình-nguyên-quân 平原君 nước Triệu hiền nên tiếng hào, cũng đều ở nơi đó. Tỉnh Thiểm-tây 陝西 khi xưa tức là địa-phận nước Tần 秦, vua Tần Mục-công 穆公 hiền nên nghiệp bá, vua Tần Thủy-hoàng 始皇 sáng nên nghiệp đế ở đó. Tỉnh Cam-túc 甘肅 khi xưa tức là đất Tây-lương 西涼, về hồi Tam-quốc ông Mã-Siêu 馬超 đánh đuổi quân Tào Tháo ở đó. Tỉnh Tứ-xuyên 四川 so với các tỉnh là to nhất, khi xưa tức là địa-phận nước Ba-thục 巴蜀, ông Lưu Bị 劉備 hồi Tam-quốc lập-quốc ở đó. Tỉnh Hà-nam 河南 khi xưa tức là địa-phận nước Trịnh 鄭, nước Trần 陳, nước Tống 宋, nước Hứa 許, nước Tào 曹, nước Đổng 滕, vân-vân; đô Trần 陳 của vua Phục-hi 伏羲, đô Bạc 亳 của vua Thành-Thang 成湯, đô Lạc-dương 洛陽 của nhà Đông-chu 東周, đô Hứa của người Tào Tháo 曹操, đô Biện 汴 của nhà Bắc-Tống 北宋, đều ở đó. Tỉnh An-huy 安徽 và phía bắc tỉnh Giang-tô 江蘇 khi xưa tức là địa-phận đất Từ 徐, đất Bái 沛, đất Hoài-nam 淮南, về hồi Tam-quốc người Tôn Sách 孫策 mượn quân Thọ-xuân của Viên Thuật 袁術, người Lã Bố 呂布 tranh mất Từ-chu của Lưu Bị, đều ở đất đó. Tỉnh Hồ-bắc 湖北, tỉnh Hồ-nam 湖南, tỉnh Quý-châu 貴州, khi xưa tức là địa-phận nước Sở 楚, vua Sở Trang-vương 莊王 sáng nên nghiệp bá ở đó; lại về hồi Tam-quốc người Chu Du 周瑜 đuổi Tào-quân ở sông Xích-bích, ông Quan Vũ 關羽 hội Ngô-tướng ở đất Kinh-chu, và về hồi Lê-mạt nước Nam ta, ông Vũ Trần Thiệu 武陳紹 khi sang sứ Tàu, đốt tờ biểu cầu-phong của Trịnh-chúa ở hồ Động-đình, đều là sự-tích Lưỡng-hồ. Tỉnh Giang-tây 江西 và phía nam tỉnh Giang-tô, khi xưa tức là địa-phận nước Ngô 吳, tỉnh

thành Giang-tô ở nam-ngạn sông Dương-tử, hiện nay là Nam-kinh nước Tàu; khi xưa tức là đất Kim-lăng 金陵, người Tôn Quyền 孫權 hồi Tam-quốc, vua Thái-tổ 太祖 nhà Minh, định đô ở đó. Tỉnh Chiết-giang 浙江, tỉnh Phúc-kiến 福建, khi xưa tức là địa-phận nước Việt 越 đời Xuân-thu, hai người đại-nho nước Tàu, ông Chu Hi 朱熹 và ông Vương Thủ-Nhân 王守仁 sinh ra ở đó. Tỉnh Vân-nam 雲南 khi xưa tức là đất Nam trung, ông Chu-Cát-Lượng 諸葛亮 thất-cầm Mạnh-Hoạch, đều ở nơi đó. Tỉnh Quảng-dông 廣東 và tỉnh Quảng-tây 廣西 đời thượng-cổ nguyên là đất Lĩnh-biên, mán-mọi hoang-vu; về hồi kỷ-nguyên-tiền khoảng hai trăm năm, có ông quan nhà Tần là ông Triệu Đà 趙佗 ra khai-thác đất đó, và hợp-tinh cả đất Âu-lạc của nước Nam ta, lập riêng ra một nước lớn ở Nam-phương, gọi là nước Nam-Việt, dân-tộc nước ta với dân-tộc China, từ chủng-tộc cho đến văn-hóa, hỗn-hợp với nhau, thủy tự đời ấy. Tỉnh Phụng-thiên 奉天, tỉnh Hắc-long-giang 黑龍江 tỉnh Cát-lâm 吉林, tức là đất Mãn-châu, người Tàu thường gọi là Đông-tam-tĩnh, khi xưa tức là đất Đông-hồ 東胡, đất Liêu-đông, đất Kim 金; họ Ái-la-giác-dân 愛羅覺民 nhà Mãn-Thanh phát-tích từ đất ấy.

Nước Tàu nguyên là một nước đất rộng người nhiều ở xứ Á-Đông, mà những nước láng-giềng với nước Tàu, như nước Nhật-bản, nước Cao-ly, nước Nam ta, và nước Xiêm-la, nước Diển-diện, vân-vân, rất là những nước nhỏ-kém, khéo lắm chỉ bằng một tỉnh lớn của nước Tàu. Về hồi thập-thất thập-bát thế-kỷ về trước, năm châu còn cách-biệt, cuộc đời chưa giao-thông, cái thế-giới ở Á-Đông này, cơ hồ chỉ là một cái thế-giới của nước Tàu, cho nên người Tàu trước kia vẫn tự-xưng mình là Thiên-triều. Các nước ở xung-quanh, đối với nước Tàu, tuy

rằng tự-chủ, nhưng đối với nước Tàu, hình như chỉ là bán-chủ mà thôi. Cho mới hay ông Cáp-Tô-Văn 蓋蘇文 nước Cao-ly chống với nhà Đường và lịch-đại đế-vương nước Nam ta như vua Triệu Việt-vương 趙越王 chống với nhà Lương, đức Trần Hưng-Đạo 陳興道 chống với nhà Nguyên, vua Lê Thái-tổ 太祖 chống với nhà Minh, vua Nguyễn Quang-trung chống với nhà Thanh, đề bảo-tồn lấy quốc-thống, công-nghiệp không phải là nhỏ, sự-thế không phải là dễ dãi. Duy có nước Nhật - bản, xưa kia vẫn là độc-lập, song cũng là cậy rắng cách-tuyệt ba cái đảo con-con ở ngoài bể, khoảng mấy nghìn năm, chỉ chuyên dùng cái chính-sách tỏa-quốc, không giao-thiệp với người Tàu mà thôi, chứ cũng không đủ làm cho bận lòng được người Tàu.

Chỉ có một bộ dân-tộc ở bắc-phương, là bộ Hung-nô (tức Mông-cổ), có tiếng là kiệt-ngạo, người Tàu lịch-đại phải lo-lắng quan-phòng, cho nên ông Thủy-hoàng nhà Tần phải đắp cái Tráng-thành đề phòng-ngữ, ông Thành-tổ nhà Minh phải tiến đô lên Yên-kinh đề trấn-áp. Nhưng dân-tộc Hung-nô chẳng qua là một dân-tộc tá-ợt dã-man, chỉ thừa-cơ người Tàu lúc nào vô-bị, thì vào ăn cướp dấy mà thôi, không phải là địch-quốc gì cả. Nước Tàu tuy cũng có mấy phen quốc-vận suy-dồi, người Hung-nô nghiêm-nhiên nhập-đế Trung-quốc, như nhà Hồ-Nguyên năm nọ, với nhà Mãn-Thanh vừa rồi. Cứ lấy vũ-lực mà xem ra, thì người Tàu phải khuất-phục người Hung-nô, nhưng lấy văn-hóa mà xem ra, thì người Hung-nô lại bị đồng-hóa với người Tàu. Đến khi người Tàu nhất-dân dấy lên, thì dân-tộc Hung-nô lại như đám mây nổi bị cơn gió cuốn mà tan đi, không có ảnh-hưởng gì nữa. Xét trong Á-châu khi xưa tuy có một bộ Hung-nô dân-tộc kẻ là quật-

cường, thường sinh ra những người danh-tướng, như ông Gia-luật-tổ-chân 耶律祖珍, ông Thiết-mộc-chân 鐵木真, ông Thiếp-mộc-nhi-lang 帖木兒郎, thật là bách-chiến-bách-thắng. Song so với dân-tộc Tàu, văn-hóa còn kém xa. Cho nên khi dân-tộc Hung-nô cường-thịnh, không gọi là cường-thịnh được, mà khi dân-tộc Tàu suy-vong, cũng không gọi là suy-vong được. Thế thời, phạm dân-tộc ở trong thế-giới, một đảng vũ-lực, một đảng văn-hóa, đảng nào trọng hơn, đảng nào có quan-hệ với sự ru-liệt, thắng-bại, sinh-diệt, tồn-vong hơn? Kể xem sử cũng nên biết.

Xét ra, từ nửa hồi thập-cửu thế-kỷ về trước, người Tàu đối với các nước ở phương Đông, vẫn là thường chủ về cái chính-sách xâm-lược, bắt đầu tự nhà Tần, rồi nhà Hán, nhà Đường cho đến nhà Minh, nhà Thanh, khoảng hơn hai nghìn năm, kể cũng là gớm-ghe dấy thật. Nhưng chỉ là do một ông vua đời bây giờ, có chí muốn khoe-khoang công-đức, đề cái tiếng anh-hùng lại đời sau mà thôi. Khi ấy dùng được ông quan cai-trị đất tô, biết yêu dân, lấy đường văn-hóa dạy dân, thì được khi lâu lâu, dùng phải ông quan tham-ô tàn-ngược, chỉ lấy vũ-lực đè-nén dân, thì tức-khắc hỏng ngay; xem như lịch-sử nước Nam ta mấy phen đối với chính-sách đô-hộ của người Tàu thì khắc rõ. Khi người Tàu đã bị thua rồi, không có thể tràn sang nước người được nữa, thì sẽ đưa sang một chiếc ấn, và một mảnh giấy, phong cho người thủ-lĩnh nước ấy làm quốc-vương, gọi là rửa mặt, đề giữ-gìn lấy thể-diện thiên-triều, mà người thủ-lĩnh nước ấy cũng cần lấy vô-sự thì thôi, tức như sự vua Kiên-lòng nhà Thanh đối với vua Nguyễn Quang-trung nước Nam ta năm nọ vậy.

Xem vậy, thì cái chính-sách xâm-lược của người Tàu khi xưa, tựa-hồ chỉ

là cái chính-sách khoa-dại, chưa phải là cái chính-sách thực-dân. Người xem sử lại nên biết rằng cái chính-sách xâm lược của những nước có thể - lực xưa nay, nguyên có hai đường: Một đường thuộc về chính-trị-cạnh-tranh; một đường thuộc về sinh-kế-cạnh-tranh. Chính-trị-cạnh-tranh, thuộc về sự khoa trương của một người; người hào-kiệt ấy còn, thì thế-lực còn, người hào-kiệt ấy mất, thì thế-lực mất. Sinh-kế-cạnh-tranh thuộc về sự sinh-tồn của cả một dân-tộc; dân-tộc nào nghề-nghiệp khéo, học giỏi, tính siêng, đạo-đức có, dễ nhiều, thì dân-tộc ấy bành-trướng vô-cùng; dân-tộc nào nghề-nghiệp vụng, học dốt, tính lười, đạo-đức không có, dễ ít, thì dân-tộc ấy chỉ có phần tiêu-diệt đi mà thôi. Chao ôi! cái cuộc khoa-trương của người Tàu ngày xưa đã xong rồi, mà cái cuộc sinh-tồn của thế-giới ngày nay, tưởng còn dài lắm, mà cũng còn mang-mang lắm!

### Nói về lịch-sử khai-thông

Gần một trăm năm nay, trời thay đất đổi, thời-thế biến-thiên, cuộc China ở Á-lục, chuyển ra cuộc van-quốc ở Hoan-cầu, người Tàu phải vất bỏ cái huy-hiệu thiên-triều đi, mà thừa-nhận lấy cái danh-nghĩa quốc-tế, thật là một bản kịch thú-vị lớn-lao, mà cũng thật là một bài học có ích chung cho nhân-loại về đường tiến-hóa vậy.

Kể ra thì xấp-xỉ từ cuối thế-kỷ mười-tám, đầu thế-kỷ mười-chín, cách nay khoảng độ ngoài một trăm năm, châu Âu châu Á mới rục-rịch giao-thông. Nhưng xét ra thì ngót ba trăm năm về trước, đời vua Gia-tĩnh nhà Minh, người Bồ-đào-nha đã sang mở phụ-dầu ở Áo-môn; đời vua Khang-hi nhà Thanh đã cùng với nước Nga-la-tur nghị-định với nhau về việc cương-giới ở Hắc-long-giang, đó là sự bắt đầu Âu-Á hai châu giao-thiệp. Khi đó, người

Bồ-đào chẳng qua phảng-phất ở ngoài bề, để kiếm lấy những cái lợi nhỏ mà thôi. Duy nước Nga bấy giờ đã lấy được bộ Tây-bá-lợi-á rồi, biết rằng phương đông có nước Tàu vui-vẻ đông-đức, đã có lòng hăm-hở. Song nước Tàu bấy giờ, quốc-vận còn đương rục-rở, người Nga ở đại-lục chưa thi-thố gì, mà mặt bề Thái-bình-dương, cũng vẫn còn im-lặng như tờ, chưa thấy ảnh-hưởng gì cả. Mãi đến năm 1793 về đời vua Đạo-quang nhà Thanh, nước Anh có sai một viên sứ-thần đến sinh-vấn, và để xem xét quốc-phong; năm 1816, nước Anh lại sai sứ sang lần nữa. Lại gì người Tàu bấy giờ, đã biết tình-hình trong thế-giới là chi chi, vẫn cứ cậy mình là thiên-triều, mà đãi người ngoài là di-địch, không muốn giao-hiểu, cho nên nước Anh hai phen đến sinh-vấn, đều không được chuyện gì cả. Bấy giờ người Tàu với người Âu-châu, tuy rằng có giao-thiệp, nhưng chẳng qua chỉ có mấy nước nho-nhỏ, như người Bồ-đào, người Hà-lan, sừ-sang mấy cái phụ-dầu con-con ở ngoài tiền-đảo, về phần rìa nước mà thôi. Chỉ có người Nga là khôn-khéo lắm, sai vài viên giáo-sư sang giảng-đạo ở Bắc-kinh, lại phái tử-dệ nước Nga sang học-tập chữ Hán, chuyên dùng một cách thân-mật với người Tàu, để cầu lợi riêng, không muốn cho người Tàu chơi với người nước khác, cho nên người Tàu bấy giờ đối với người Âu-châu, chưa có cảm-tình gì cả.

Người Anh thì thường đem phẩm-vật ở Ấn-độ sang bán, người Tàu bấy giờ mới biết cái mùi nha-phấn là thơm là ngon, tưởng thế-gian không còn gì thú-vị hơn cái vật ấy nữa, quốc-dân càng ăn lắm, thì người Anh được lợi lại càng nhiều, người Anh tuy được lợi nhiều, nhưng vẫn phải bán giấu, người Anh muốn được phép bán phổ-xông, người Tàu không cho. Sau triều-đình nước Tàu biết cái vật ấy

là đại-hại, mới hạ-lệnh nghiêm-cấm thuốc phiện. Nhưng quốc-dân đã ăn nhiều lắm rồi, càng cấm rít, thì người Anh lại càng chở vào khỏe. Năm 1829, nước Tàu đặt phép nghiêm-cấm cả người mua và người bán. Viên Quảng-dông Tổng-dốc là Lâm Tắc-Từ tra soát thuyền người Anh, được thuốc phiện hai vạn hai nghìn hòm, đem đồ sạch xuống bể, lại bắt giam một viên lãnh-sự nước Anh; người Anh lấy làm giận lắm. Năm 1840, viên Đề-dốc nước Anh, là Gia-nhi đem thủy-quân một vạn năm nghìn, tự Tân-gia-ba tiến lên Quảng-dông, sẵn vào hà-khâu, bắn lên tỉnh-thành, lại một đạo tiến lên Bắc-hà; bấy giờ Quảng-dông với Hạ-môn, Chu-sơn mọi chỗ, quân Anh đều chiếm-cứ được cả. Người Anh thừa-thắng lấn sang đất Vinh-ba, đất Sa-phố, và sông Ngô-tùng, rồi giữ đất Thượng-hải đề đòi binh - phí. Người Tàu bấy giờ đối với cục-diện, ra ý còn quan-vọng bưng-bờ. Năm 1842, quân Anh tiến vào sông Dương-tử, cùng với quân Tàu đánh nhau ở Vạn-hà, cướp được lũy Chấn-giang, đem súng lớn bắn vào Nam-kinh, chính - phủ Tàu mới sợ hãi, bèn phái một viên Khâm-sai là Kỳ Thiện ra thỉnh-hòa, nước Anh cũng phái một viên Khâm-sai là Bột-dinh vào hội-nghị ở Nam-kinh lập điều-ước, bắt Chính-phủ Tàu phải bồi-thường binh-phí, và cắt đất Hương-cảng cho Anh. Từ giờ về sau, người Anh hoặc người nước khác đến buôn-bán đất Tàu, đều được phép đặt lãnh-sự-quan để giám-dốc bảo-hộ, và định lại thuế-lệ cho công-bằng. Đời gọi trận ấy là « nha-phiến chiến-dịch », gọi điều-ước ấy là « Nam-kinh điều-ước », mà lần ấy là lần thứ nhất sông bể Thái-bình mới nổi lên, người Tàu mới được tiếp-xúc vậy.

Trận ấy vì một việc nha-phiến mà sinh ra sự chiến-tranh, tưởng cũng

không có danh-dự gì cho lắm. Nhưng nghĩ cho kỹ ra, có người ăn sẽ có người bán, người Tàu đại thì ăn, khôn thì chớ, nào ai có cưỡng-bách phải ăn. Luận-giả cũng có người chê rằng người Anh biết cái vật nha-phiến là đại-dộc, mà đem bán cho người, chẳng qua là vị lợi, mà người Tàu không biết sửa mình, đãi người ngoài một cách vô-lý như vậy. Song phùng Đông này cũng nhờ có trận chiến-tranh ấy, mà mới-mở được cái diện-mục lập-quốc ra, thì trận chiến-tranh ấy, cũng có lẽ nên khen.

Lạ gì hai cái văn-minh châu Âu châu Á mới tiếp-xúc nhau, không có lẽ chỉ xung-đột một lần mà đã thôi, vì hai bên chưa hiểu nhau ra làm sao, người châu Âu thì bảo người Tàu là tàn - ngược dã - man, người Tàu thì bảo người châu Âu là khuy-du hiệp-bách, cho nên tuy ngoài mặt có chơi với nhau, nhưng trong bụng vẫn còn ghét nhau. Năm 1856 thuộc về đời Hàm-phong, ở Quảng - đông lại xảy ra một sự tra-soát giặc bề, viên Tổng-dốc đem binh-lính vào thuyền nước Anh bắt hai-mươi người thủy-thủ, viên Đề-dốc mới nước Anh ở Hương-cảng là Pháp-lâm đưa thư sang trách và bắt đền, viên Tổng-dốc Quảng-dông lại miệt-thị không trả lời. Bấy giờ người Pháp cũng có cuộc buôn-bán ở Tàu, cũng lấy điều đó làm giận, nhân cùng với người Anh hợp - binh vào đánh tỉnh Quảng-dông, bắt viên Tổng-dốc làm tù, tống sang Ấn-độ. Người Tàu xin hòa, hai viên sứ-thần nước Anh nước Pháp mới đem thuyền-đội tiến lên Bắc-hà, toan vào Bắc-kinh đề định điều-ước, đã đưa thư lên trước, bảo rằng phải giao-phó những pháo - lũy ở hai bên bờ sông cho hai nước, người Tàu không nghe, hai viên sứ-thần tiến binh hiệp được pháo-lũy, vào giữ thành Thiên-

tân; người Tàu lại xin hòa, lập ước hứa rằng người các nước đến đất Tàu buôn-bán, hay hoặc giảng - đạo, đều được tự-do, và để cho hai nước đặt công-sứ ở Bắc-kinh. Năm 1859 nước Anh đặc-phái một viên bá - tước làm đại-sứ sang tu-hiếu, và đem đồn-doanh ở Hương-cảng dời lên Thượng-hải. Hai viên công-sứ đã toan lên yết-kiến vua Thanh, dâng cái văn-bằng của bản-quốc ủy-nhiệm sang làm công-sứ ở Bắc-kinh. Chính-phủ Tàu lại báo tin rằng hai viên công-sứ hãy cứ ở Thượng-hải, chờ vua Thanh cho phép lên Bắc-kinh rồi sẽ lên. Hai viên công-sứ không nghe, viên thủy - sư đề-đốc nước Anh là Ba - bá đem binh - hạm một chiếc và pháo - đĩnh mười-hai chiếc, viên thủy - sư đề-đốc nước Pháp là Đức-lê đem binh - hạm hai chiếc, hộ-tống hai viên công-sứ lên Bắc-hà, để vào Bắc-kinh. Khi lên, thì thấy hai bên bờ sông nhất-tề phát súng, đạn bay như mưa, thuyền nước Anh trúng phải đạn bị vỡ, quân Anh vừa chết vừa bị thương ngoại bốn trăm người, viên Đề-đốc nước Anh cũng bị thương, đánh nhau mãi đến chiều rồi lui, hai viên công-sứ lại về Thượng-hải. Sự ấy báo tin về nước Anh, Anh nữ-hoàng là Duy-đa-lợi-á giận lắm, sai một viên đại - tướng là Cách-lan lĩnh binh hai vạn năm nghìn, nước Pháp cũng sai một viên đại-tướng là Môn - đầu lĩnh binh một vạn, cùng đến nước Tàu. Năm 1860, quân hai nước đến Bắc-hà, hai viên công-sứ đưa thư trách lỗi, và bảo Chính-phủ Tàu phải cắt một viên trọng-thần đem binh ra hộ-vệ hai viên đại-sứ vào kinh. Chính-phủ Tàu lại trả lời trách lại hai nước rằng hai nước vô-lễ với Trung-triều. Người Anh người Pháp giận quá, quyết-nghị tiến quân, quân đến Đại-cô, xông lên các bảo-lũy, đánh nhau giữ trọn, quân Anh Pháp tử-thương bốn trăm người, rồi hiệp được pháo

lũy ở hai bên bờ sông, quân Tàu tử-thương không biết thế nào mà kể. Quân Anh Pháp tiến vào Thiên-tân, Chính-phủ Tàu lấy làm sợ lắm, sai một viên trọng-thần ra thỉnh-hòa. Hai viên công-sứ trả lời rằng đợi vào Bắc-kinh rồi sẽ thương-nghị. Quân Anh Pháp lại tiến vào Trương-gia-loan, quân Mãn hai vạn ra cự, đại-bại. Quân Anh Pháp lại tiến lên Xung-nha-doanh, vào Bát-ly-kiều, cùng với ba vạn quân Mãn kịch-chiến, quân Mãn lại thua. Nghe Quân Tàu còn giữ vườn Viên-minh, lại tiến lên đánh, rồi tiến sát lên đến thành Bắc-kinh, sắp hàng đại-pháo ra ở ven thành, bảo người Tàu phải kéo cờ hàng, mà giao thành Bắc-kinh cho hai nước. Bấy giờ vua Hàm-phong phải dắt vợ chạy sang đất Liêu-đông để tị-nạn, còn tước Cung-thần-vương ở nhà nhiếp-chính, bèn quyết-nghị mở cửa thành đón quân hai nước vào. Người Anh Pháp lại đốt vườn Viên-minh, để báo lại cái thù người Tàu ngược-dãi tù-lõ. Rồi đòi binh-phí, và đặt công-sứ ở Bắc-kinh. Lại lấy thêm một thỏi đất Cửu-long, để làm thuộc-dịa cho đất Hương-cảng. Quân hai nước lui ra đóng ở Thiên-tân, sự thanh, rồi hai nước rút quân về. Đời gọi trận ấy là trận « Anh Pháp liên-binh », gọi điều-ước ấy là « Bắc-kinh điều-ước ». Mà là lần thứ hai sông Bắc-kinh lại nổi lên, người Tàu lại được tiếp-xúc vậy.

Xét ra người Anh người Pháp nguyên cũng không có chí gì xâm-lược, chẳng qua muốn cho sự quốc-tế có kỷ - cương, sự thương - quyền có ích - lợi đấy mà thôi. Mà bao nhiêu những sự biến-cổ, toàn do người Tàu tự mình gây nên, tình-hình thì lúng-túng, thái-độ thì du-di, chiến chẳng ra chiến, hòa cũng chẳng ra hòa, đợi chờ đến lúc đảo-đầu cứng-bách, rồi mới thành-sự, nghĩ cũng đau-đớn thay mà cũng nực cười thay. Những sự

đó cũng chẳng lạ gì đâu. Người con gái nguyên có tiếng là đẹp, nào là tóc bỏ đuôi gà, nào là má núng đồng tiền, nào là răng đen cở ngấu, nào là nón phượng quai tua, yêu-diệu dịu-dàng, khiến người nghe tiếng cũng dễ hăm-bở, trông thấy cũng dễ lăm-le. Chỉ vì một nỗi nết ở chửa học được lối khôn-ngoa. Gia-dĩ bấy lâu nay cô vẫn ngủ một mình, con mắt còn băng-khuàng trong giấc mộng, chửa kịp đưa tình, cho nên lời ăn tiếng nói đã biết đâu mà mặn - mà, về lệch màu chệnh đã biết đâu mà đối-địch. Luận-giả lại xin phê rằng trận nha-phiến trước, là trận mở cửa cho người Tàu trông ra bể Thái-bình, mà trận Anh Pháp liên-binh này, là trận vỡ lòng cho người Tàu vào học trong trường thế-giới vậy.

Độc-giả lại nên biết rằng lần này là lần cửa chợ thế-giới mới khai-thông. Nước Tàu là một cái chợ lớn của thế-giới, mà đất Thượng-hải 上海 là một cái cửa chợ của nước Tàu. Đất Thượng-hải ở nam-ngạn sông Dương-tử, thuộc về tỉnh Giang-tô, tiếp ra bể Thái-bình. Trước kia đất Thượng-hải chẳng qua là một cái huyện lãn-hải của nước Tàu, lẻo-tẻo vắng-vẻ, thế-giới chửa ai biết đất Thượng-hải là gì, mà chính người Tàu cũng cho đất Thượng-hải là một miếng đất sơ - cùng thủy-tận

không kể vào đâu. Tự khi người Anh mở ra, hình - thể đổi khác hẳn đi. Hiện nay đất Thượng-hải cũng có tô-địa của nước Pháp và nước Mỹ nữa. Xét ra địa-mạch nước Tàu, về đường thâu-xuất, thì con sông Dương-tử tức là một cái phát-huyết-quản rất to, mà đất Thượng-hải chính là cửa sông Dương-tử; về đường thâu-nhập, thì con sông Dương-tử lại tức là một cái bồi - huyết - quản rất lớn, mà đất Thượng-hải chính là bờ bể Thái-bình. Đất Thượng-hải sở dĩ làm một nơi trung-tâm-diêm về việc thương-vụ ở Á-Đông, không phải là không có cớ. Nhân-quang người Âu-châu cũng sáng lắm thay! thủ-đoạn người Âu-châu cũng nhanh lắm thay! Mà khi đất Thượng-hải chửa mở ra về trước, lịch-sử nước Tàu còn thuộc về cái lịch-sử lịch-mịch; từ khi đất Thượng-hải đã mở ra về sau, lịch-sử nước Tàu mới thật là chuyển vào cái lịch-sử khai-thông. Nên chi, muốn xét cái lịch-sử khoa-trương của người Tàu, thì nên lên phía bắc mà xem cái tràng-thành; muốn xem cái lịch-sử khai-thông trong nước Tàu thì nên sang phía đông mà xem đất Thượng-hải.

(Còn nữa)

TÙNG-VÂN



# MỘT TẬP DU-KÝ CỦA CỤ LÂN-ÔNG<sup>(1)</sup>

Thượng-kính ký-sự

上京記事

(Nguyên hán-văn dịch ra quốc-ngữ)

## VI

### CHƯƠNG THỨ XII

#### Nhân di chữa thuốc qua miền cổ-hương

Lại một hôm quan Thự-trấn An-quảng 安廣 đến chỗ trọ tôi để mời tôi về làng thăm bệnh cho bà cố. Nguyên ông chơi với tôi thân lắm, ông mắc một cố-tật, nên không về Kinh được, đã mấy thư cho mời tôi, nhưng tôi đang mắc dở phải cố sức chữa cái bệnh sản-hoạn cho người cháu dâu tôi ở Kinh; tôi đã thú thực với ông, nên ông cũng không cho mời nữa. Đến nay cái bệnh của người cháu dâu tôi đã thành thể nguy không dậy được nữa rồi, tôi mới giao cho người học trò trông coi thuốc thang hộ, rồi báo tin cho ông, vì bấy giờ ông có việc công về Kinh, còn ở lại vài tháng mới hồi-trấn. Ông mừng lắm, vội-vàng đến mời tôi ngay, tôi nói: « Đi thì đi, nhưng vương có một việc không biết có xong không, » Quan Thự-trấn giạt mình hỏi có việc gì? Tôi nói: « Quan Chánh-đường vẫn thường dặn tôi không được đi đâu xa. Tôi về Kinh đã năm tháng nay, đường về cổ-hương chỉ có nửa ngày mà không được về thăm, phương-chi thử-hành vừa đi vừa về đường xa đến bốn năm ngày. Vậy ông phải đến quan Chánh-đường nói dối có việc cấp, van-vỉ nài kêu xem có được chăng. » Ông bèn từ tôi ra đi, giờ lâu trở lại, xem ra hơn-hở vui-mừng mà bảo tôi rằng: « Xong rồi, cụ

lớn chỉ cho có bốn ngày cả khứ-hồi. Mời cụ sắp-sửa hành-lý ngay đi. Tôi đã cho người em tông-dệ đưa linh bản-dinh đi hầu đứng đợi ở ngoài cửa kia rồi ». Tôi bèn dặn người nhà và học-trò giữ nhà, rồi tôi cáo biệt với ông mà dâng-trình. Sang dò Nhị-hà, đến bến Bát-tràng 鉢場, trời đã tối mịt, khó đi lắm. Sang canh hai đến làng Kinh-ky 徑騎, xem chừng lịch tráng đều mỗi-một, tôi cho nằm đổ lại, sáng sớm mai lại đi. Trưa đến Nha-thôn, trông ra chợt thấy có sự đáng ngậm-ngùi, hình như một nơi mà mình đã am-thuộc từ bao giờ rồi. Tôi mới truyền bọn hành-nhân nghỉ lại. Tôi trông gây ra du-lãm xung-quanh, nhận ra thì dân làng vẫn y như cũ; trước ngay ở đó có một cái vọng-lâu, trước vọng-lâu có một cái u đất to là chỗ đại quân đóng đồn. Đi-quia cái cầu bắc ngang con ngòi, đến một cái đồng cao, dựa ngay lên đầu cầu có một con đường đại-lộ nằm ngang là cái chân lũy cũ còn lại. Tôi hỏi các ông cố-lão cũng đều nói như thế cả. Nguyên lúc trước giặc Tàu sang làm loạn, ông thân-hữu tôi phụng-mệnh đi đồng-nhung mà đóng quân ở chỗ này. Đang đêm giặc Tàu kéo đến vây thành, ông thân-hữu tôi nghĩ rằng quân giặc vừa đông vừa mạnh, quân ta thì vừa ít lại vừa yếu, nay giặc nó ở xa mới đến chưa yên sở, thì cái thế bên lao bên dật còn dễ, ta phải đánh vội ngay đi, nếu để tri-hoãn thì chúng với quả khác nhau, chỉ

(1) Xem N.-P. số 77, 78, 79, 80, 82.

thêm rối-loạn mà khó dịch nổi với nó. Ông bèn phân quân ra bốn ngã, đương khi trời tối-tăm đánh ập vào, hai bên hôn-chiến, cái số chết với bị thương không biết đâu mà kể. Tôi còn nhớ ở đây là những cánh đồng bỏ cỏ cả mà nay chùa-miếu huy-hoàng, tiếng gà kêu chó cắn rầm-ran trong làng, tiếng hát của những anh cây chày véo-von khắp từ phía; ấy sao mà hồi-phục chóng thế? Tuy vậy tôi cũng lại còn nhớ đến cái làng cổ-hương của tôi kia nữa, binh-hỏa hai mươi năm trời, cảnh-vật diên-tàn, nhân-dân ly-tán, nghe đâu bây giờ cũng đã trumặt hơn trước rồi. Ôi! một mình tôi đây mà mỗi cảm-tình chan-chứa dường bao! Bèn ngâm một bài đề tự-hoài rằng:

惟 故 行 怨 故 當 金 憶  
 有 鄉 人 鬼 壘 年 堆 昔  
 文 衰 今 迺 頽 暴 混 洪  
 村 聚 日 辰 痕 骨 鬪 洲  
 是 皆 聽 聞 出 留 血 起  
 我 如 農 夜 白 青 成 戰  
 家。此。歌。哭。沙。塚。河。戈。

Hồng-châu nhớ tự thừa binh-quá,  
 Máu lụt thành này khách với ta.  
 Dâu lâu đã kín mồ thanh-chủng,  
 Chân lữ còn tro bãi bạch-sa.  
 Đêm vắng ào.ào hôn qui-khốc,  
 Ngày đi réo-rất tiếng nông ca.  
 Một cõi cổ-hương hồi-phục cả,  
 Làng Văn kia chính cõi nhà ta.

Hôm ấy đi suốt đêm, canh tư đến dinh quan Thự-trấn Hàn-giang, tôi còn nghỉ tạm bên ngoài, sáng ngày ra mới vào trong dinh xem mạch. Tôi nghĩ chỗ thân-tình, khi cáo-biệt xin vào làm lễ tạ tôn-phu-nhân là vợ quý Thự-trấn Hưng-hóa. Phu-nhân từ không nghe, và muốn giữ tôi ở lại chơi. Tôi nói: «Thử-hành đi có nhật-hạn, nên không dám lưu lại». Bèn hậu-lặng cho tôi về; tôi từ-biệt đi ra,

lại gặp ông em từng-đệ quan Thự-trấn Hưng-hóa, trước ông ở Vinh-dinh có biết tôi; gặp nhau ông mừng lắm, dắt về nhà nhất-định không cho đi. Ngủ lại một đêm, trò-chuyện hàn-huyên, sáng mai tôi giả ông đề hồi Kinh, tôi bảo bọn hành-nhân rằng: «Bữa nọ ta phải đi suốt ngày đêm là sợ có triệu-mệnh chẳng, nay trở về cho vừa đi vừa nghỉ-ngơi thông-thả.» Chúng nghe lời mừng lắm. Thong-dong kéo nhau đi hơn hai ngày về đến nhà trọ tôi. Quan An-quảng nghe tin đến hỏi. Tôi nói: «Mạch tôn-phu-nhân hòa-bình dễ chữa, Quân-hầu đừng lo.» Ông mừng lắm, bảo tôi rằng: «Toàn-gia tôi nhờ cả ở bác, nếu cổ tôi được chóng khỏi thì dẫu nghìn vàng cũng không phụ, tôi xin hết lòng hết sức đề báo cái ơn tri-ngộ với bác.» Đàm-tiểu với nhau một chốc thì ông ra về.

CHƯƠNG THỨ XIII  
 Một nhà Nữ-thi-sĩ ở  
 Thăng-long

(Tiếp chương thứ VIII)

Hôm ấy tôi đến chơi nhà Đặng Tiểu-thư, thấy ở trong cháp cô có một quyển Quốc-âm thi-tập, xem ra thì là ba-mươi bài *Cung oán*. Tôi hỏi: «Ai làm những thơ này?» Cô nói: «Quan Tiên-ninh soạn ra đó.» Tôi nói: «Cô cháu xem ra thế nào?» Tiểu-thư nói: «Thơ này từ-điệu thanh-kỳ, nhưng nhiều những khổ-từ lảm, chưa được tài.» Tôi nói: «Cô cháu nói phải, thơ qui ở ý, ý qui ở xa, để cho người ta phải nghĩ mới tới, chứ không toàn ở lời, thế mới là thượng-cách trong nghề làm thơ.» Tiểu-thư nói: «Thế mà ở trong Kinh này nhiều người truyền-tả, đã tuyền vào trong Nhạc-phủ rồi. Xin bác nghĩ một bài rõ tình-từ hơn, chớ không để họ tranh tiên ta được. Nên chăng?» Tôi cười mà rằng: «Cũng vị-tất, nói thì dễ mà làm thì khó. Cô cháu xứng trước đi rồi

chú sẽ họa sau.» Tiêu - thư vâng lời, xướng trước một bài. Tôi nói : « Thơ của cháu gái chú thật là hảo-tử thiên-nhiên không hề làm một người con nhà thi-gia. » Nhưng tiếc cho cái bài của Tiêu-thư, sau rồi lời đánh rơi mất, nên không chép vào đây. Tôi cũng họa một bài ngay bấy giờ rằng :

Sáu cung thăm-thẳm lộn ngày nhàn,  
 Một tiếng cầm ve nhật lại khoan.  
 Mây ruổi chẳng kinh vàng nhật xế,  
 Xuân về thêm tiếc cánh hoa tàn.  
 Xiêm nghề lưỡng vóc quên đường nhạc,  
 Khúc phượng ngừng tay lẫn dịp đàn.  
 Tự nghi Thượng-dương mai với tuyết,  
 Rạng còn mắng-trượng vẽ long-nhan.

Tiêu-thư nói : « Thơ của bác, ý tại ngôn-ngoại, đáng làm mô - phạm cho nhà thi-học, ngày còn thầy con, con vẫn thấy nói, ra có thể thật. » Tôi nói : « Chú ngồi đây, không được trông thấy anh chú, nhưng được xướng-họa với cô cháu, chú cũng đủ hả cái lòng vĩnh-biệt. » Tôi lại nói : « Lúc còn mồ-ma ông tiên-huynh tôi, ông chán sự thịnh-mãn muốn bỏ quan về làm ruộng, cho được ưu-du nơi toàn-thạch mà nhân-dưỡng tuổi trời, ông có bảo chú làm mấy bài thơ, chú xin đọc đề cô cháu bình-duyet cả lại xem. » Tôi mới đọc cho cô xem như sau này.

Một bài « thất-ngôn luật » :

牧 騎 撫 酌 釣 閉 忙 暫  
 笛 驢 琴 酒 月 門 攜 却  
 辰 每 簾 池 耕 種 琴 烏  
 聞 過 下 邊 雲 菜 劍 巾  
 唱 斜 百 雙 曠 英 故 履  
 落 陽 花 月 透 雄 山 草  
 梅 嶺 開 勸 懷 手 來 鞋。

Cỡi ngựa thăm ra dận dếp rừa,  
 Gươm đàn quảy thẳng nẻo vườn xưa.  
 Anh-hùng gánh nước dăm rau cỏ,  
 Khoáng-sĩ câu trăng cước gió mưa.  
 Mời rượu trăng lồng bên mặt nước,  
 Họa đàn hoa nở trước song thưa.  
 Chiều hôm tiếng địch chặn trâu thời,  
 Văng-vẳng đàn non dạo vó lừa.

Bốn bài « ngũ-ngôn luật » :

## I

吹 客 園 池 理 易 何 但  
 笛 來 幽 靖 會 窮 須 得  
 問 無 許 看 見 知 岩 閒  
 知 可 鳥 魚 身 損 壑 爲  
 音。說。尋。躍。心。益。深。穩。

Được nhàn là đủ thỏa,  
 Bất-tất suối rừng đâu,  
 Tôn ich suy lời Dịch.  
 Tâm-thần ngấm lẽ mầu.  
 Xem chim truyền trại rậm,  
 Thưởng cá lượn ao sâu,  
 Khách vào không tiếp truyện.  
 Thời sáo trả lời nhau.

## II

一 閒 人 往 局 酒 甘 近  
 笑 尋 情 事 變 殘 心 代  
 且 鷗 更 多 謝 彭 甘 高  
 忘 鷺 覺 如 安 澤 淡 明  
 機。迹。非。是。基。菊。稀。士。

Gần nay các cao-sĩ,  
 Đều chuộng sự thanh-nhàn.  
 Rượu hả cốc Bành-Trạch,  
 Cuộc đời cờ Tạ-An.  
 Thế-sự xem rửa-rửa,  
 Nhân-tình nghĩ dờ-dang.  
 Vong-cờ cười khúc-khích,  
 Âu-lộ bài thanh-thang.

## III

能 應 琴 酒 去 文 心 凡  
 謝 知 增 美 就 章 閒 士  
 世 幽 月 花 一 千 身 各  
 間 逸 下 前 身 古 自 有  
 名。越。聲。色。輕。重。榮。志。

Sĩ mỗi người mỗi chí,  
 Tâm nhàn là thân vinh.  
 Văn-chương thiếu-cổ trọng,  
 Khứ-tự nhất-thần khinh.  
 Rượu ngon bên cảnh đẹp,  
 Đàn ngọt dưới trăng thanh.  
 Mới hay thú u-dật,  
 Tránh khỏi thế-gian danh.

## IV

漁 還 籟 香 蓮 梅 詩 四  
歌 有 向 來 池 影 酒 辰  
出 幽 雜 半 遞 橫 日 有  
夕 閒 松 蘭 晚 新 日 佳  
陽。韻。篁。菊。涼。月。茫。景。

Bốn mùa chơi bốn cảnh,

Thi-từ suốt năm giông.

Mai nhật-thư gởi nguyệt,

Sen man-mát giải nồng.

Ngạt-ngào hương khóm cúc,

Xoang xoang gió cảnh thông.

Còn những chiều thanh-vắng,

Ngư ca tiếng nẻo-nùng.

Tiêu-thư xem rồi nói : « Thưa bác, Bác ở trong chốn Vân-hương đã lâu, trong bụng chứa-chan những cái khí-vị yên-hà, nên phát-lộ ra được những lời thanh-dật, tốt-tươi thú-vị. Thư g thay cho phụ - thân con ở dưới cửu-toàn, có biết hay không? » Bấy giờ hai chú cháu chúng tôi đang bình-duyet từng bài từng vận với nhau, chợt thấy một tên gia-dồng của tôi đến báo có người nhà quan Vũ-hiến phó đưa một phong thư đến ở nơi nhà trọ. Tôi cho về lấy đem lại, xem ra thì là một bài thơ tặng tôi, tôi đưa cho tiêu-thư mà rằng : « Có cháu thử xem xem. » Có xem rồi nói : « Thơ này phóng-dật mà mềm-mại, thật là một tay lão-luyện. » Tôi nói : « Ông này là một người danh-nho ở Hoan-châu, thơ hay lắm. Vì có cậu tư con ông mới đỗ tân-khoa Tạo-sĩ, ông vào Kinh chơi đợi đón con về vinh - qui. Ông vốn có cụ-tình với quan Chánh-đường, mỗi bận tôi đến yết quan Chánh-đường thường cùng ông tiếp chuyện cậu Quận-hầu, bởi vậy ông gửi cho tôi bài thơ này. » Tôi bảo tiêu-thư rằng : « Cái kẻ qui-sơn tôi vẫn nhờ Quận-hầu giúp cho mà chữa xong. Nay

ta cứ nhân nguyên-vận của bài thơ này mà họa ra một bài gửi đến. » Tôi bèn ngâm rằng :

入 書 芒 何  
夢 懷 鞋 日  
辰 吟 竹 得  
聞 破 杖 歸  
萬 三 出 烟  
里 更 都 水  
言。月。門。村。

Nước mây bao trở lại quê mình,

Gậy rúc đi ra khỏi đế-thành.

Phùng cũ năm canh ngâm-ngợi nguyệt,

Mộng thường muôn dặm thổ-thần tình...

Tôi vừa ngâm được bốn câu thì bảo tiêu-thư rằng : « Chú bồng sực nghĩ đến cái thú vân-yên mà nay phải lận-dận nơi nghịch-lữ thế này, thành ra không còn nghĩ được một chữ nào nữa, nhờ cháu gái chú cứ theo vận này làm nốt bốn câu nữa cho thành một bài thơ hộ chú. » Tiêu-thư trước còn giữ lễ từ chối, sau mới đọc nổi lên rằng :

地 啣 舍 方  
久 環 弘 便  
天 結 載 濟  
長 草 相 人  
大 難 德 舟  
義 爲 維 輿  
存。報。坤。楫。

Phương-tiện đưa người qua hiểm-trở,

Bao-hàm đem đức sánh Khôn-trình.

Thiên tràng địa cửu còn ghi nghĩa,

Kết cỏ khêu đem tổ tác thành.

Tôi nói : « Thơ có cháu làm lời-lẽ thật là tương-tiếp lắm. » Bèn cho vào phong-bì gửi lại đệ-trình Quận-hầu xem sao.

(Còn nữa)

NGUYỄN TRỌNG-THUẬT dịch

# VĂN-CHƯƠNG TRUYỆN KIỀU

## II

### III. — Bàn về bút-pháp

Thơ cụ Nguyễn Du viết văn-hoa bóng-bầy lảm. Những câu tỉ-dụ rải-rắc trong văn cụ không chỗ nào không có. Cụ thường ví người con gái lưu-lạc giang-hồ với chiếc hoa hay cánh bèo mặt nước, ví như thế thực là đúng lắm vậy. Như câu :

Hoa trôi bèo rạt đã đành,  
Biết duyên mình, biết phận mình thế thói !

hay là câu :

Phận bèo bao quản nước sa,  
Lênh-đênh đâu nữa cũng là lênh-đênh.

Có một tiếng đàn nàng Kiều gảy mà có khi cụ nghe ra như tiếng sắt tiếng vàng chen nhau, có khi

Trong như tiếng hạc bay qua,  
Đục như nước suối mới sa nửa vơi ;  
Tiếng khoa như gió thoảng ngoài,  
Tiếng mau sầm-sập như trời đổ mưa.

Tả cái khuôn mặt ngà ngọc của người con gái đẹp, đầm-đìa những nước mắt, mà cụ viết :

Cớ sao trần-trọc canh khuya ?  
Màn hoa lè hấy đầm đìa giọt mưa !

thì thực là tuyệt-bút.

Những cách tỉ-dụ hay như thế, trong truyện Kiều nhiều lắm, không kể cho xiết được :

- Vẽ chi một đóa yêu-đào,  
Vườn hồng chi dám ngăn rào chim xanh.
- Thà rằng liêu một thân con,  
Hoa rừ rã cánh, lá còn xanh cây.
- Thiếp như hoa đã lìa cành,  
Chàng như con bướm lộng vành mà chơi.

Chùa xuân đành đã có nơi,  
Ngẩn ngây thôi chớ lâu dài làm chi.  
— Tiếc thay một đóa trà-mi,  
Con ong đã tỏ đường đi lối về.  
Một cơn mưa gió nặng-nề,  
Thương gì đến ngọc tiếc gì đến hương.

Tả-cảnh là dùng lời văn mà vẽ ra cảnh, khiến cho độc-giả không trông thấy cảnh mà có thể hình-dung ra được. Cụ Tiên-diễn tả-cảnh tài lắm, là vì cụ khéo dùng những chữ, gọi là « hình dung-từ », nghĩa là những chữ vẽ ra cảnh, đọc lên mà trông thấy cảnh vậy :

Cỏ non xanh rợn chân trời,  
Cành lê trắng điểm một vài bông hoa.

Chữ rợn có thêm vào chữ xanh thì mùi xanh của cỏ non kia tả mới đúng, mà lại tả được cái vẻ hoạt-động của đám cỏ non. Còn câu thơ sau có phải như vẽ ra cây lê lốm-đốm một vài bông hoa trắng không?

Kiều nhân nhà vắng đờm khuya sang với tình-nhân, đôi bên âu-yến, đã có chiều lả-lơi, Kiều vội :

Thưa rằng đừng lấy làm chơi,  
Rẽ ! cho thưa hết một lời đã nao.

Chữ rẽ dùng có thần-tình không ? Đọc chữ đó mà hình như trông thấy nàng Kiều lấy tay gạt chàng Kim ra vậy.

- Xón-xao ngoài cửa thiếu gì yến-anh...
- Tung-bưng sầm-sửa áo xiêm...
- Chim hôm thoi-thót về rừng...
- Gót sen thoăn-thoắt dạo ngay mái tường. . .
- Nỉ-non đêm ngẩn tình dài. . .
- Tiếng gà nghe đã gáy sột mái tường.
- Lơ-thơ tơ liễu buông manh. . .

Những « hình-dung-từ » cũng như là « tỉ-dụ-từ », trong truyện *Kiều* chỗ nào cũng có, không thể kể xiết được. Nhưng đọc mấy câu thí-dụ trên này cũng đủ biết cụ Nguyễn Du dùng chữ khéo là dường nào : những chữ cụ dùng không những vẽ ra cảnh mà lại thường tả thêm được cái tính-cách riêng của bức cảnh, những cái tính-cách riêng ấy mà không dùng những chữ đó, đố tài nào tả cho đúng.

Trong phép làm văn, kỵ nhất là những chữ lặp đi lặp lại. Nhưng có khi một chữ khéo lách lại, lại thành ra hay, câu văn thêm vị, thêm màu, ý-tứ thêm dồi-dào... Những chữ ấy gọi là « tiếng lách ». Cụ Nguyễn Du cũng hay dùng lắm.

Buồn trông cửa bể chiều hôm,  
Thuyền ai thấp thoáng cánh buồm xa-xa?

Buồn trông ngọn nước mới sa,  
Hoa trôi man-mác biết là về đâu!

Buồn trông nội cỏ rầu rầu,  
Chân mây mặt đất một màu xanh-xanh!

Buồn trông gió cuốn mặt ghềnh,  
Ầm-ầm tiếng sóng kêu quanh ghế ngồi.

Có phải cảnh đã *buồn*, tả đã khéo, lại lách đi lách lại chữ *buồn* khiến cho ai đọc mà không buồn trong tắc dạ? Văn mà khiến cho tâm-tình người trong truyện truyền sang được người đọc truyện thì thực là khéo lắm vậy.

Kiều từ-biệt Kim-lang, ý muốn tả tấm lòng nhớ tình-quân, năm lần lách chữ *còn* :

Còn non, còn nước, còn đá,  
Còn về còn nhớ đến người hôm nay...

Mỗi chữ lách có một cái ý-vị riêng. Lại đọc mấy câu thí-dụ sau này đủ rõ :

— Đã cho lách chữ hồng-nhau,  
Làm cho : cho hại, cho tàn, cho cần....

— Khi sao phong gấm rủ là?  
Giờ sao tan-tác như hoa giữa đường?

Mặt sao đầy gió dạn sương?  
Thân sao bướm chán ong chường mấy thân?

— Làm cho, cho mệt, cho mê!  
Làm cho đau-đớn, ê-chề cho coi!

Trước cho bỏ ghét những người,  
Sau cho để một trò cười về sau!

Trong truyện *Kiều* rất nhiều văn đối nhau. Làm văn đối nhau được chọi là khó, khó mà làm được là tài; vả lại suốt một truyện *Kiều* chỉ có văn lục-bát, nếu không thay đổi cách gián-đoạn, nghĩa là chỗ ngừng ở giữa câu thơ, thì cứ đi một giọng mãi, thành ra văn tẻ ngắt, đọc còn có hứng-thú gì? Cụ Nguyễn Du khéo dùng lối văn đối nhau, nên thơ cụ rất hoa-mĩ, mà điệu thơ thay đổi biến-hóa luôn, đọc rất êm tai vui miệng. Ví như câu sáu chữ thì ba chữ trên đối với ba chữ dưới ;

— Mai cốt-cách, tuyết tinh-thần.  
— Khi tỉnh rượu, lúc tàn canh.  
— Tuần trăng khuyết, đĩa dầu hao,  
Có khi hai chữ ba tư đối với hai chữ năm sáu;  
— Còn dương suy-trước, nghĩ sau.  
— Gạn-gùng ngọn hỏi, ngành tra.  
— Tiệc bày thưởng tướng, khao binh.  
Câu tám chữ thì bốn chữ trên đối với bốn chữ dưới.

— Chẳng vô mà rối, chẳng dần mà đau!  
— Nửa rèm tuyết ngậm, bốn bề trăng thâu.  
— Trúc xe ngọn thổi, tơ trùng phím loan.  
Có khi trong câu tám chữ mà ba chữ nhất, nhì, ba đối với ba chữ tư, năm, sáu:  
— Về non xa, tấm trăng gần ở chung.  
— Đĩa dầu vơi, nước mắt đầy năm canh,  
Có khi ba chữ đầu, đối với ba chữ cuối :  
— Nay hoàng-hôn đã lại mai hôn-hoàng.

\* \* \*

Cụ Nguyễn Du cũng hay dùng chữ nho, nhưng cụ dùng khéo quá. nên những câu có chữ nho của cụ đọc cũng êm, cũng kêu, như những câu thuần tiếng nôm.

— Ngổ lời nói với bằng-nhân,  
Tiền trăm lại cứ nguyên-ngân phát-hoàn.  
Tiếng quốc-âm đối với chữ nho vốn có cái hấp-lực rất mạnh, nên khéo dùng là thành tiếng quốc-âm ngay.

— *Kiều rằng*: « *Những đấng tài-hoa,  
Thác là thể phách còn là tinh-anh...* »

Cụ cũng hay dùng điển chữ nho, nên văn cụ chỉ những người thâm hán-học mới hiểu được hết tinh-thần. N ững điển chữ nho tuy làm cho lời văn thành ra khó hiểu, nhưng rất tiện-lợi cho nhà làm văn, vì điển có vài chữ mà thường ngụ rất nhiều ý-tử, như:

*Dám nhờ cốt-nhục tử-sinh,*

*Còn nhiều kết cỏ, ngậm vành về sau,*

thì có hai câu mà những ba điển, ngụ biết bao nh êu là ý-tử ở trong.

Cụ ững hay lợi-dụng phương-ngôn, tục-ngữ:

— Rút dây sợ nữa động rừng lại thôi.

— Ở đây tai vách mạch rừng,

— Làm cho thắm ván bán thuyền biết tay.

Trái lại thì thơ cụ đặt khéo lắm, làm câu đã thành ra tục-ngữ phương-ngôn:

— Kiến trong miệng chén có bò đi đâu.

— (Hay gì) ngựa ghê đòn ghen?

— ... quen thói bốc đời.

— ... kẻ cắp, bà già gặp nhau.

...

Lại có khi trong một câu, nhà làm văn dùng nhiều chữ cùng thuộc về một loài để làm mẫu lẫn cho nhau. Ví như câu:

*Sấm-sanh nấp tử xe châu,*

*Bụi òng một nắm mặc dầu cỏ hoa.*

Chữ *tử* (sắc tía), chữ *châu* (sắc đỏ) và chữ *òng* cũng chỉ về sắc cả.

*Đào-tiên đã bén tay phàm,*

*Thì via cảnh quit cho cam sự đời.*

Chữ *tiên* trái lại với chữ *phàm*, và ba chữ *đào quit*, *cam* chỉ ba thứ quả, đều làm mẫu lẫn cho nhau vậy. Những chữ thể tức gọi là lối « *lộn-ngữ* », nghĩa là những chữ đùa bỡn với nhau vậy.

#### IV. — Văn tự-sự

Kể truyện, thuật truyện, tức là làm văn tự-sự. Văn tiếu-thuyết, văn diễn-kịch, văn sử-ký, văn du-ký... toàn là văn tự-

sự cả. Nhà kể truyện, thuật truyện phải làm cho người đọc hứng-thú, phải kể phải thuật thế nào cho độc-giả có thể tưởng-tượng được người, được việc, mà tưởng-hùng như chính mình được chứng-kiến những việc ấy, chính mình cũng sinh-hoạt trong bọn người ấy. Vậy thời nhà làm văn tự-sự nói đến người phải tả hình-dung, phải tả hoàn-cảnh, nói đến việc phải nói đến nguyên-nhân cùng kết-quả mọi việc, thành-thử phải tả cả thái-độ, tâm-tính, phải thuật cả những lời của mỗi người trong truyện. Vậy thời một bài văn tự-sự hoàn-toàn gồm tất cả các lối văn hình-dung, tả cảnh, tả tình, tả tâm-lý, v. v.. Truyện *Kiều* thực đủ các lối văn, mỗi lối văn đó sau đây sẽ khảo riêng ra một mục, cho được tinh-tế. Trong mục này chỉ bàn qua về lối văn tự-sự theo nghĩa hẹp mà thôi.

Văn tự sự trong truyện *Kiều* bao giờ cũng rõ-ràng, hoạt-bát, nhanh-nhẹn, lời ý đủ, nghe qua hiểu ngay. Văn như thế mà vẫn đậm-đa, vẫn êm-ái, vẫn kêu, vẫn vui, vì cụ Nguyễn Du khéo thay đổi cách đặt câu, khi chêm câu hỏi, khi sen lời cảm-thán. Ví như đoạn văn sau này là lời họ Đò kể lại cho Kim Trọng nghe cái lịch-sử giang-hồ của Thúy-Kiều.

Sự này đã ngoại mười niên,

Tôi đã biết mặt biết tên rành-rành.

Tú-Bà cùng Mã-Giám-sinh,

Đi mua người ở Bắc-kinh đưa về,

Thúy-Kiều tài-sắc ai bì?

Có nghề đàn, lại đủ nghề văn thơ!

Kiên-trình chẳng phải gan vừa!

Liều mình thế ấy phải lừa thế kia!

Phong-trần chịu đã ê-chề,

Dây duyên sau lại trở về Thúc-lang.

Phải tay vợ cả phu-phàng,

Bắt về Vô-tích toan đường bẻ hoa.

Bực mình nàng phải trốn ra,

Chẳng may lại gặp một nhà Bạc kia!

Thoát buồn về, thoát bán đi,

Mây trôi, bèo nổi thiếu gì là nơi?

Bồng đầu lại gặp một người,

Hơn đời trí-đương, nghiêng trời uy-linh.

Trong tay muôn vạn tinh-binh,  
Kéo về đóng chặt một thành Lâm-chi.  
Tóc-tơ các tích mọi khi,  
Oán thì trả oán, ân thì trả ân.  
Đã nên có nghĩa có nhân,  
Trước sau trọn-vẹn xa gần ngợi-khen.  
Chưa tưởng được họ được tên,  
Sự này hỏi Thúc-sinh-viên mới tường....

Một cái lịch-sử giang-hồ mười-lăm  
năm mà thuật lại có trong bấy nhiêu  
câu, đủ mà rõ, nghe qua hiểu hết đầu  
đuôi, văn tự-sự thể là khéo.

(Còn nữa)

Vũ Đình-Long

# MẠNH-TỬ QUỐC-VĂN GIẢI-THÍCH<sup>(1)</sup>

## 孟子國文解釋

### IV

梁惠王章句下  
Thiên Lương-Huệ-vương hạ  
凡十六章  
(Gồm mười sáu chương)

1

齊	王	樂	有	暴	暴	莊
國	之	何	以	以	見	暴
其	好	如	對	好	於	見
庶	樂	孟	也	樂	王	孟
幾	甚	子	曰	暴	王	子
乎	則	曰	好	未	語	曰

Dịch-âm. — Trang Bạo kiến Mạnh-tử viết: « Bạo kiến ư vương, vương ngữ Bạo dĩ hiếu nhạc, Bạo vị hữu dĩ đối dã; viết hiếu-nhạc hà như? » Mạnh-tử viết: « Vương chi hiếu nhạc thậm, tắc Tề-quốc kỳ thứ-cơ hồ. »

DỊCH-NGHĨA. — Trang Bạo vào yết kiến thầy Mạnh nói: « Bạo này hôm trước có vào yết-kiến vua, vua có đem sự thích chơi âm-nhạc nói chuyện với Bạo này, Bạo này chưa biết thế nào mà thưa lại. Xin hỏi cái sự thích chơi âm-nhạc ấy thế nào? » Thầy Mạnh nói: « Vua thích chơi âm-nhạc lắm, thì nước Tề may ra có cơ chẳng. »

Chu-giải. — Trang Bạo = Quan nước Tề. — Ngữ = đối với người mà nói chuyện là ngữ, lời nói ra là ngữ. — Thậm = nghĩa là lắm, là biết cái lẽ vui nhạc cho đến nơi đến chốn. — Thứ-cơ = Ngõ-hầu, là nói có cơ thịnh-vượng.

之也。好曰。諸子曰。他  
樂直先寡王以王日  
耳。好王人變好嘗見  
世之非乎樂。語於  
俗樂能色有莊王

Dịch-âm. — Tha - nhật kiến ư vương viết: « Vương thường ngữ Trang-tử dĩ hiếu-nhạc, hữu chư? » Vương biến hồ sắc viết: « Quả-nhân phi năng hiếu tiên-vương chi nhạc dã, trực hiếu thế-tục chi nhạc nhĩ. »

DỊCH-NGHĨA. — Ngày khác thầy vào yết-kiến vua, thầy nói: « Vua từng đem sự thích chơi âm-nhạc, nói chuyện với người Trang-tử, có thế không? » Vua đổi ngay sắc mặt, mà nói: « Quả-nhân này nào biết thích chơi âm-nhạc của tiên-vương đâu, chỉ thích chơi âm-nhạc của thế-tục đó thôi. »

Chu-giải. — Biến-sắc = dánh thẹn - thò. — Nhạc tiên-vương = thuộc về những điệu nhã-nhạc. — Nhạc thế-tục = thuộc về những lối tạp-khúc tân-thanh.

(1) Xem Nam-Phong số 78, 79, 80.

樂由今庶則好曰。  
也。古之幾齊樂王  
之樂乎。其甚之。

Dịch-âm. — *Viết* : « Vương chi hiếu nhạc  
lệch, tắc Tề kỳ thứ-cơ hồ, kim chi nhạc do  
cổ chi nhạc dã. »

DỊCH-NGHĨA. — Thầy nói : « Vua  
thích chơi âm - nhạc lắm, thì nước Tề  
may ra có cơ chẳng ; nhạc đời nay  
cũng như nhạc đời xưa vậy. »

*Chú-giải*. — Do 由 thông-dụng với chữ do  
猶, nghĩa là cũng như, là ý không khác nhau. —  
Nhạc đời nay tức là nhạc thế-tục, Nhạc đời  
xưa tức là nhạc của tiên-vương.

Đây là gọi cái ý vui nhạc ra đề bảo vua  
cùng dân cùng vui đó.

樂。樂。與。曰。曰。人。曰。曰。  
曰。衆。與。不。樂。獨。可。  
不。樂。少。若。樂。樂。得。  
若。樂。樂。與。孰。樂。開。  
與。孰。樂。人。樂。與。

Dịch-âm. — *Viết* : « Khả đắc văn dư ? »  
*Viết* : « Độc nhạc lạc, dư nhân nhạc lạc, thực  
lạc ? » *Viết* : « Bất-nhược dư nhân. » *Viết* :  
« Dữ thiều nhạc lạc, dữ chúng nhạc lạc,  
thực lạc ? » *Viết* : « Bất nhược dữ chúng. »

DỊCH-NGHĨA. — Vua hỏi : « Lễ đó có  
thề giải cho nghe được không ? » Thầy  
nói : « Một mình cử-nhạc làm vui,  
cùng với người cử-nhạc làm vui, đáng  
nào vui hơn ? » Vua nói : « Sao bằng  
cùng với người ? » Thầy lại hỏi : « Cùng  
với ít người cử - nhạc làm vui, cùng  
với nhiều người cử - nhạc làm vui,  
đáng nào vui hơn ? » Vua nói : « Sao  
bằng cùng với nhiều người ? »

*Chú-giải*. — Đây là cổ hỏi cho rõ cái thường-  
tình người ta, phần nhiều là muốn vui chung,  
đề gọi cái công-tâm của vua, phải nên cùng  
dân cùng vui.

王 臣  
言 請  
樂。爲

Dịch-âm. — « Thần thỉnh vị vương ngôn  
nhạc. »

DỊCH-NGHĨA. — « Tôi xin vì vua nói  
sự nhạc. »

離我蹙姓相好籥今  
散。至。聞。見。鼓。之。王  
此。於。而。王。兄。樂。音。鼓  
無。此。相。車。弟。夫。舉。樂  
他。極。告。馬。妻。何。疾。於  
不。也。曰。之。子。使。首。此  
與。父。吾。音。離。我。至。百  
民。子。王。見。散。我。於。姓  
同。不。之。羽。今。於。而  
樂。相。好。施。王。此。相  
也。見。田。美。獵。也。曰。告  
兄。弟。夫。舉。於。父。吾  
妻。何。疾。此。子。王。聲  
子。使。首。百。不。之。管

Dịch-âm. — « Kim vương cổ-nhạc ư thủ ;  
bách-tinh văn vương chung-cổ chi thanh,  
quân-thực chi âm, cử tạt-thủ súc-át nhi  
tương cáo viết : « Ngô-vương chi hiếu cồ-  
nhạc, phù hà sử ngã chi ư thủ cực dã, phụ-  
tử bất-tương kiến, huynh-đệ thế tử ly-tán. »  
Kim vương diên-liệp ư thủ, bách-tinh văn  
vương xa-mã chi âm, kiến vũ-mao chi mĩ,  
cử tạt-thủ súc-át nhi tương-cáo viết : « Ngô-  
vương chi hiếu diên-liệp, phù hà sử ngã  
chi ư thủ cực dã, phụ-tử bất-tương kiến,  
huynh-đệ thế tử ly-tán. » Thủ vô-tha, bất  
dữ dân đồng-lạc dã. »

DỊCH-NGHĨA. — « Nay vua cử-nhạc  
ở đây, trăm họ nghe tiếng chuông  
trống và tiếng sáo kèn của vua, họ đều  
như cầu trâu mà bảo nhau rằng :  
« Vua ta thích cử-nhạc, sao nỡ để cho  
ta đến nỗi cùng-cực thế này : Cha con  
không được trông thấy nhau, anh em

vợ con chia lìa tan-tác ». Nay vua săn bắn ở đây, trăm họ nghe tiếng xe ngựa của vua, và thấy cò vũ cò mao sắc đẹp, họ đều nhưc đầu cau trán mà bảo nhau rằng : « Vua ta thích đi săn bắn, sao nữ đề chota đến nỗi cùng-cực thế này : Cha con không được trông thấy nhau, anh em vợ con chia lìa tan-tác ». Ấy tại có gì đâu, có là chẳng cùng dân cùng vui vậy.

*Chú-giải.* — *Cổ-nhạc* = khoa nhạc, khác nghĩa với chữ *chung-cổ*, là chuông trống. Chữ *cử* 舉 *tật-thủ*, và chữ *cử* 舉 *hân-hân* ở dưới, nghĩa là đều, khác với nghĩa chữ *cử* 樂 là khoa nhạc.

田	曰	之	此	與	色	之	今
獵	吾	美	百	何	而	聲	王
也	王	舉	姓	以	相	管	鼓
此	庶	欣	聞	能	告	籥	樂
無	幾	欣	王	鼓	曰	之	於
他	無	然	車	樂	吾	音	此
與	疾	有	馬	也	王	舉	白
民	病	喜	之	今	庶	欣	姓
同	與	色	音	王	幾	欣	聞
樂	何	而	見	田	無	然	王
也	以	相	羽	獵	疾	有	鍾
	能	告	毛	於	病	喜	鼓

*Dịch-âm* — « Kim vương cổ-nhạc ư thủ, bách-tính văn vương chung-cổ chi thanh, quân-thực chi âm, cử hân-hân nhiên hữu hỉ-sắc nhi tương cáo viết : « Ngô-vương thứ-cơ vô tật-bệnh dư, hà dĩ năng cổ-nhạc dã ? » Kim vương điền-liệp ư thủ, bách-tính văn vương xa-mã chi âm, kiến vũ-mao chi mỹ, cử hân-hân nhiên hữu hỉ-sắc nhi tương cáo viết : « Ngô-vương thứ-cơ vô tật-bệnh dư, hà dĩ năng điền-liệp dã ? » Thủ vô-tha, dư dân đồng-lạc dã.

*Dịch-Nghĩa.* — « Nay vua cử - nhạc ở đây, trăm họ nghe tiếng chuông trống và tiếng sáo kèn, họ đều ớn-hở có nét mặt mừng mà bảo nhau rằng : « Vua ta dễ thường không đau

yếu chẳng, sao lại cử-nhạc được như vậy. » Nay vua săn bắn ở đây, trăm họ nghe tiếng xe ngựa của vua, và thấy cò vũ cò mao sắc đẹp, họ đều hớn-hở có nét mặt mừng mà bảo nhau rằng : « Vua ta dễ thường không đau yếu chẳng, sao lại đi săn-bắn được như vậy ? » Ấy tại có gì đâu, có là cùng dân cùng vui vậy.

\*\*\*

王樂姓與今  
矣。則同百王

*Dịch-âm* — « Kim-vương dư bách-tính đồng-lạc, tắc vương hỉ. »

*Dịch-Nghĩa.* — « Nay vua cùng trăm họ cùng vui, thì vương được thiên-hạ vậy. »

*Tông-bình.* — Đời Chiến-quốc bấy giờ, dân thì cùng, của thì hết ; các ông vua bấy giờ chỉ biết ngất-nguồng ngôi nam-diện, sung-sướng lấy một mình mà thôi. Thầy Mạnh thiết về nghĩa cứu-dân, nên nhâu khi vua Tề thích về âm-nhạc, muốn khai-phát cái thiện-tâm của vua mà cố khuyên vua lấy nghĩa dữ dân đồng-lạc, vậy mới bảo rằng nhạc thế-tục cũng như nhạc tiên-vương, kỳ-thực nhạc thế-tục với nhạc tiên-vương có giống nhau đâu, chỉ có cái ý dữ-dân đồng-lạc thì mới giống nhau vậy.

Xét cho kỹ ra nhạc thì cốt về sự hòa, muốn vui nhạc thì phải làm cho dân được yên-cư lạc-nghiệp thì mới là vui, nếu chính-trị không ra gì, khêu người nghe tiếng đàn tiếng sáo tiếng trống tiếng chuông, mà nhưc đầu cau trán, thì dầu đem nhạc thiều của vua Thuấn khi xưa ra mà múa mà hát cũng vô-ích.

(Trích dịch lời tiên-nho)

II

有曰。孟里。方王問齊  
之。於子有七之曰。宣  
傳對諾。† 圉。文王

*Dịch-âm* — Tề Tuyên-vương văn viết : « Văn-vương chi hựu, phương thất-thập lý, hữu chư ? » Mạnh-tử đối viết : « U truyện hữu chi. »

DỊCH-NGHĨA. — Tuyên-vương nước Tề hỏi : « Cái vườn vua Văn-vương vuông bốn-mươi dặm, có không ? » Thầy Mạnh thưa : « Trong sách cổ có đấy. »

不與者之以之猶曰  
亦民往圉爲圉以若  
宜同焉。方大。方爲是  
乎。之。雉七何四小其  
民兔十也。十也。大  
以者里。曰里。曰乎。  
爲往芻文民寡曰  
小焉。葬王猶人民

Dịch-âm. — Viết : « Nhược-thị kỳ đại hồ ? » Viết : « Dân do dĩ vi tiêu dã. » Viết : « Quả-nhân chi hựu, phương tứ-thập lý, dân-do dĩ vi đại, hà dã ? » Viết : « Văn-vương chi hựu phương thất-thập lý, số-nghiêu-giả vãng yên, trử-thổ-giả vãng yên, dữ dân đồng chi, dân dĩ vi tiêu, bất diệc nghi hồ. »

DỊCH NGHĨA. — Vua nói : « Lại lớn như thế ư ? » Thầy nói : « Dân còn lấy làm nhỏ đấy. » Vua nói : « Cái vườn của quả-nhân này vuông bốn-mươi dặm, dân đã lấy làm lớn, là có sao ? » Thầy nói : « Cái vườn vua Văn bốn-mươi dặm, người đi kiếm cỏ kiếm củi, tha-hồ mà vào, người đi săn trĩ săn thỏ, tha-hồ mà vào, cùng dân cùng chơi, dân cho là nhỏ, chẳng cũng phải ư. »

爲爲罪。麋園臣之臣  
大。阱則鹿方開大始  
不於是者四郊禁。至  
亦圍方如十關然於  
宜中。四殺里。之後境。  
乎、民十人殺內。敢問  
以里。之其有入。國

Dịch-âm. — « Thần thủy chi ư cảnh, vãn quốc chi đại-cấm, nhiên-hậu cảm nhập ; thần vãn giao - quan chi nội, hựu hựu phương tứ-thập lý, sát kỳ mi lộc giả như

sát nhân chi tội, tắc thị phương tứ-thập lý, vi tịnh ư quốc-trung, dân dĩ vi đại, bất diệc nghi hồ ? »

DỊCH-NGHĨA. — « Tôi khi mới đến cõi nước, hỏi những điều đại-cấm trong nước, rồi mới dám vào. Tôi nghe trong chốn giao-quan, có cái vườn vuông bốn-mươi dặm, người nào giết con mi con lộc của vua, thì phải tội như tội giết người, thế thì cái vườn vuông bốn-mươi dặm đó, là làm cái cấm ở trong nước, dân cho là lớn, chẳng cũng phải ư ? »

Chú-giải. — Giao-quan = Ngoài quốc-đô một trăm dặm gọi là giao, ngoài chốn giao có cửa, gọi là quan. — Tịnh = đào đất thành hố để đánh bẫy các loài thú.

## III

獮事智文小。者子鄰齊  
鬻。大。者王是爲對國宜  
句故爲事故能曰有王  
踐太能昆湯以有。道問  
事王以夷。事大惟乎。曰。  
吳。事小惟葛。事仁孟交

Dịch-âm. — Tề Tuyên-vương vẫn viết : « Giao-lân-quốc hữu đạo hồ ? » Mạnh-tử đối viết : « Hữu, duy nhân-giả vi năng dĩ đại sự tiêu, thị cổ Thang sự Cát, Văn-vương sự Côn-di. Duy trí-giả vi năng dĩ tiêu sự đại, cổ Thái-vương sự Huân-dục, Câu-Tiền sự Ngô. »

DỊCH-NGHĨA. — Tuyên-vương nước Tề hỏi : « Giao-thiệp với nước láng-diềng có lối không ? » Thầy Mạnh thưa : « Có. Chỉ người nhân là biết lối đem nước lớn võ-về nước nhỏ, thế cho nên vua Thang võ-về nước Cát, vua Văn võ-về rợ Côn-di. Chỉ người trí là biết lối đem nước nhỏ thờ-phụng nước lớn, cho nên vua Thái-vương thờ-phụng rợ Huân-dục, vua Câu-Tiền thờ-phụng nước Ngô. »

其畏者者大也。者。以  
國。天保也。者。以樂大  
者天樂畏小天事  
保下。天天事者小

Dịch-âm. — «*Dĩ đại sự tiểu giả, lạc thiên giả dã; dĩ tiêu sự đại giả, úy thiên giả dã. Lạc-thiên giả bảo thiên-hạ, úy-thiên giả bảo kỳ quốc.*»

DỊCH-NGHĨA. — «*Đem nước lớn võ-về nước nhỏ, đó là vui lẽ trời vậy; đem nước nhỏ phụng-thờ nước lớn, đó là sợ lẽ trời vậy. Người vui lẽ trời ấy có cái khí-tượng bao-hàm được cả thiên-hạ, người sợ lẽ trời ấy có cái qui-mô bảo-thủ được nước mình.*»

保于之畏詩  
之。辰威。天云。

Dịch âm. — «*Thi vân: «Úy thiên chi uy vu thời bảo chi.»*»

DỊCH-NGHĨA. — «*Kinh Thi có nói: «Biết sợ uy trời, gìn-giữ đảm sai.»*»

Chú-giải. — *Thi là thơ Ngã-tương thiên Chu-tụng. Thời nghĩa là ấy, là tiếng đưa đây.*

Dẫn kinh Thi đề chứng về lẽ biết sợ thiên-lý, thì hay giữ được nước.

好寡有寡言大王  
勇。人疾。人矣。哉曰。

Dịch-âm. — *Vương viết: «Đại-tai ngôn hĩ! Quả-nhân hữu tật, quả-nhân hiếu dũng.»*

DỊCH-NGHĨA. — *Vua nói: «Lời thầy nói rộng lớn lắm thay! Nhưng quả-nhân này có một tật, quả-nhân này hay thích sự hùng-dũng.»*

王敵此惡劍好對  
請一匹敢疾小曰。  
大人夫當視勇。王  
之。者之我曰。夫請  
也。勇。哉。彼撫無

Dịch-âm. — *Đổi viết: «Vương thỉnh vô hiếu tiêu-dũng. Phù, phủ-kiếm tật-thị viết: «Bỉ ó cảm đương ngã tai,» thử sắt-phu chi dũng, dịch nhất-nhân giả dã. Vương thỉnh đại chi.*»

DỊCH-NGHĨA. — *Thầy thưa: «Xin vua chớ thích những điều hùng-dũng nhỏ-nhen. Kia như võ gươm tròng mắt mà nói rằng: «Kẻ kia dám đương với ta sao!» ấy là sự hùng-dũng của đũa sắt-phu dịch được một người đẩy thoi; xin vua phải rộng lớn lên mới được.*»

Chú-giải. — *Tật-thị = tròng mắt mà trông là đáng giận-dữ. Ó = cũng như hà, nghĩa là sao. Sắt-phu = kẻ tâm-thường, một đũa hèn.*

天王王于篤以怒。詩  
下一之天周退爰云。  
之怒勇下。祐。徂鬻王  
民。而也。此以莒。其赫  
安文文對以旅。斯

Dịch-âm. — «*Thi vân: «Vương hách tư nô, viên chỉnh kỳ lữ, dĩ át tò Cữ, dĩ đốc Chu-hỗ, dĩ đối vu thiên-hạ.» Thử Văn-vương chi dũng dã, Văn-vương nhất nô nhi an thiên-hạ chi dân.*»

DỊCH-NGHĨA. — «*Kinh Thi có câu: «Vua dùng nổi giận, bèn kéo quân ra, để chống giặc đến, để dấy phúc nhà, để đáp lại lòng dân ta.» Ấy là sự hùng-dũng của vua Văn đấy. Vua Văn một phen giận-dữ mà yên được dân thiên-hạ.*»

Chú-giải. — *Hách = đáng giận-dữ. Lữ = quân. Át = ngăn cấm, Tò = đi. Cữ 莒 = kinh Thi chép là lữ 旅, chữ lữ trên là trở quân mình, chữ lữ dưới là trở quân giặc. Đốc = đốc-hậu, là dấy. Hỗ = phúc. Đối = đối-đáp, là đáp lại cho thỏa lòng thiên-hạ.*

下而王志。我寵作書  
 之武恥一在。之師。曰。  
 民。王。之。人。天。四。天。  
 亦。此。衡。下。方。惟。降  
 一。武。行。曷。有。曰。下  
 怒。王。於。敢。罪。其。民。  
 而。之。天。有。無。助。作  
 安。勇。下。越。罪。上。之  
 天。也。武。厥。惟。帝。君。

Dịch-âm. — « *Thư viết* : « Thiên giáng hạ-dân, tác chi quân, tác chi sư, duy viết ký trợ Thượng-đế, sủng chi tứ-phương, hữu tội vô tội duy ngã tại, thiên-hạ hạt cảm hữu viết quyết chi. » Nhất nhân hoành hành ư thiên-hạ, Vũ-vương xỉ chi, thử Vũ-vương chi dũng dã, nhi Vũ-vương diệc nhất-nộ nhi an thiên-hạ chi dân. »

DỊCH-NGHĨA. — « Kinh Thư có nói : « Trời sinh ra kẻ hạ-dân, đặt ra vua, đặt ra thầy, đều là để giúp trời, trời tôn-sủng cho coi cả tứ-phương, kẻ có tội không tội, duy quyền sinh-sát tại ta, thiên-hạ kẻ nào dám vi phạm chí ta ! » Một người nào mà làm loạn thiên-hạ, vua Vũ lấy làm xấu hổ ; ấy là sự hùng-dũng của vua Vũ đấy, nên vua Vũ cũng một phen giận-dữ mà yên được dân thiên-hạ. »

Chú-giải. — *Thượng-đế* là trời. *Sủng* = tôn-sủng, nghĩa là yêu-giấu khác thường. *Viết* =

vượt qua, ngang trái. *Hoành-hành* = không sợ ai mà cứ làm bừa đi, là ý làm loạn. *Nhất-nhan* = một người, trở vào vua Trụ.

不惟下怒今  
 好恐之而王  
 勇王民。安亦  
 也。之。民。天。一

Dịch-âm. — « *Kim vương diệc nhất nộ nhi an thiên-hạ chi dân, dân duy khùng vương chi bất hiếu dũng dã.* »

DỊCH-NGHĨA. — « Nay vua cũng nổi một phen giận mà yên được dân thiên-hạ, dân chỉ sợ vua chẳng thích sự hùng-dũng đấy thôi. »

Tổng-bình. — Chương này là kể ra các ông vua đời trước biết nhìn những điều tiêu-phần, thì tự biết đem nước nhỏ thờ nước lớn, đem nước yếu thờ nước mạnh, mà hay giao-thiệp được với các nước láng-diềng; biết nuôi lấy điều đại-dũng, thì có thể trừ được kẻ ngược, cứu được muôn dân, mà yên được cả thiên-hạ. Điều tiêu-dũng đó là điều dũng khí-huyết, điều đại-dũng đó là điều dũng nghĩa-lý; điều dũng khí-huyết thì không nên có, điều dũng nghĩa-lý thì không nên không.

(Trích dịch lời tiên-nho)

ĐÔNG-CHÂU dịch

## TIÊU-THUYẾT

TUYẾT-HỒNG LỆ-SỬ (1)

雪鴻淚史

(Ai-tình tiêu-thuyết)

VII

CHƯƠNG THỨ XIII

Tháng chạp

Từ khi tôi trọ dạy học riêng ở nhà ông Thái, cũng dài tử-tế lắm.

Canh rau gạo đỏ không dám thết thầy; ngọn bút câu thơ lại thêm người bạn.

Nghĩ mình nào phải bậc gió xuân

(1) Xem Nam-Phong số 77, 78, 79, 80, 81, 82.

mưa ngọt ; nhưng vẫn chỉ sợ tiếng ăn không ngồi rồi.

Bây giờ sắp hết năm, khảo sự học-hành của Bằng-lang thì cũng có ý tấn-lối, may ra cũng không đến nỗi phụ lòng của nhà chủ, trong bụng cũng hơi lấy làm đành.

Có một đêm mưa gió âm-âm, Bằng-lang học xong về đi ngủ, tôi khêu đèn đem quyền *Tràng-sinh-điệu-truyền-kỳ* ngồi xem một mình, mỗi quá vừa toan nằm ngủ, đang chập-chờn nghe thấy có tiếng người gọi ; mở màn thì thấy một con gái 14, 15 tuổi, bảo tôi rằng : « Thầy có muốn gặp người yêu của thầy thì đi với tôi. » Tôi vội-vàng theo nó, mở cửa sau đi ra. Chốn bãi cỏ vườn cây hôm nọ, bỗng lầu hồng gác tia là đây. Có người con gái rất đẹp, vẫy tay bảo tôi lên lầu ; lên đến nơi lại bảo tôi rằng : « Cái người yêu của anh sắp đến, cứ ngồi đợi ít lâu nữa. » Rồi cứ nói vân-vơ lời-thời mãi, tôi chán tai quá rồi lên xuống lầu trốn đi ; nghe đằng sau thấy tiếng gọi giật lại, tôi vội-vàng cố chạy, hai chân mỏi quá, cất lên không nổi, trông cách xa độ mười bước có người con gái đi một mình giống hình như Lê-Ảnh. Tôi cố chạy theo kịp thì quả-nhiên thật. Lê-Ảnh hỏi rằng : « Anh đi đâu mà đến đây ? » Tôi mới kể lại những chuyện vừa rồi cho Lê-Ảnh nghe, Lê-Ảnh nói rằng : « Tôi với anh hôm nay là thoát khỏi miệng hùm rồi đây. » Tôi nhìn lại Lê-Ảnh thì thấy khăn áo lời-thói lịch-thếch, ra dáng vội-vàng lật-dật lắm. Chợt trông thấy có một hòn đá trắng, to bằng nửa cái chiếu, hai người bèn dắt tay nhau ngồi nghỉ, vừa đặt ngồi, thì thấy lao-đao, chòng-chành, trông ra thì không phải là hòn đá, là một cái thuyền ở dưới bề sóng gió vỗ ngang, vỗ ngược, thuyền đã sắp đắm, Lê-Ảnh sợ hãi quá, túm

lấy tôi mà xám mặt lại. Tôi cố kêu to đề cầu-cứu, cũng không thấy ai thừa, chột tay vớ được một cái sào, đứng lên đầu thuyền, định cố đẩy vào bờ, phút trượt chân ngã tùm xuống bề, kêu oái lên. Rồi tỉnh, thì thành ra một giấc mộng. Mồ hôi ra ướt hết cả chăn áo, ngồi nhồm dậy, chỉ thấy ngọn đèn tù-mù, tiếng gió ồ-ồ, giọt mưa tí-tách. Than ôi ! làm sao mà giấc mộng thế này ? Đắm đuối bề khơi, cái diềm ấy thì còn tốt gì nữa ! Con hùm lao - dao, tấm lòng thồn-thức, không sao ngủ được nữa. Nghĩ được bài thơ, sáng ra đưa cho Lê-Ảnh. Cái lòng thơ tôi chưa hết, chắc cái giọt lệ Lê-Ảnh chưa khô.

Kiếp này duyên-đoảng, trót vương cái nợ ngâm thơ ;

Kiếp nữa khôn-thiên, xin chớ làm người biết chữ.

Thơ rằng :

*Giấc mộng thân đà đắm bề khơi.  
Trải qua sóng gió vẫn còn người.  
Người si mộng cũng thành si cả,  
Nước mắt đầy hơn nước bề khơi !*

Năm đã sắp hết, mẹ tôi gửi giấy sang giục về, rồi tôi theo lệ nhà trường sát-hạch học-trò, bận mất mấy ngày. Hôm nay công việc đã xong cả, định đến sáng mai thì về. Mà Thạch-Si thì chắc đến áp tết mới về, tôi không thể đợi được, mà Lê-Ảnh cũng không dám lưu-luyến.

Đồng-hồ báo sáng, tôi lên thuyền về ngay. Con thuyền ngọn sóng lênh đênh hết ngày, đến chiều thì đã tới nhà, thì thấy chị gái tôi cũng về rồi. Trong nhà chỉ có mẹ tôi và chị dâu tôi, đang sắm-sửa dọn dẹp những các công việc ăn tết bận-bật quá. Vậy tôi cũng phải thu xếp giấy bút cất đi,

đề mà trông nom đỡ-dần việc nhà, nên quyền nhật-ký của tôi cũng không có việc gì quan-thiết đáng chép cả. Hôm tôi về là 13 tháng chạp thì không thấy nói rằng Lê-Ảnh ốm, hôm nay đã sắp đến tết ông Táo, đột-nhiên tiếp được cái giấy thì là tin Lê-Ảnh ốm nặng. Tôi giật mình mở tờ rằng :

« Tôi lại ốm rồi, ốm đã vài hôm nay rồi, nhân vì mới phải cảm, chứ cũng không lấy gì làm nặng. Anh tiếp tin này vì tôi mà thương thì được, chứ vì tôi mà sầu thì không được. Đã cái tình nó làm khổ, lại cái bệnh nó làm khổ, nên hề hơi cảm một chút, đã lấy làm lo ngại. Nghĩ bụng dễ thường không chết không xong, chết thì cũng không làm gì. Nghĩ là mắc vào lưới tình mà không biết tìm đường thoát ra, ngã xuống bể ái mà không biết miết sức mà bơi lên, thì khác gì chui vào áo quan mà cầu sống sao được ? Tôi lúc thường vẫn biết thân rằng tất chết, hơi ốm một chút tưởng hình như tuổi vàng cũng không xa. Nếu chết thật thì khổ lắm nhỉ ? Huống-chi cũng lại còn có việc chết cũng không yên : ông cụ già bảy-mươi, thằng bé con sáu thước, biết trồng cây vào đâu ? Nếu tôi có chết, thì anh phải nghĩ lại cho tôi cái việc ấy. Nhưng tôi vẫn mong chậm lại ít rồi sẽ chết, chứ cũng chưa muốn đem cái việc ấy để lụy anh vội. Nửa mẹ nửa tỉnh, không dám quên nhau, viết cái tờ này vừa lệ vừa mực. Hà-lang ơi ! Dễ thường mà ta biệt nhau thật đấy ! Ví chẳng tôi có về Âm-phủ, anh còn ở nhân-gian, một cây tân-di cũng là đủ, đừng nên thương tiếc đến hoa lê, nghiệt-duyên đâu hết, diễm-phúc còn nhiều, xin anh chân-trọng . . . »

Ôi ! Lê-Ảnh làm sao mà bị ốm chóng thế ? Ốm làm sao mà nguy chóng thế ? Bây giờ mình đã về nhà rồi, thì biết làm thế nào ? Chỉ xin

khẩn trời, phù-hộ cho người tri-ký rất cao-nhã, rất trong-sạch, rất kính-trọng của tôi, chóng khỏi mà thôi. Rồi tôi nghĩ một bài thơ đáp lại cho Lê-Ảnh như này :

*Ý-khi trong lòng dễ biết chưa ?*

*Bệnh này nào phải bệnh tương-tư ?*

*Tả bao huyết-lệ khôn thành mộng,*

*Thở hết mề-gan vẫn chữa chưa.*

*Năm hết thâm-thương đời chẳng  
bạc,*

*Hơi tàn vất-vả phận tương đưa.*

*Vóc sương người ngọc không đâu  
chết,*

*Còn gượng kêu đèn dạy trẻ thơ.*

Cái bệnh Lê-Ảnh chưa biết thế nào, nhưng ngay trước mắt bây giờ, năm cũ sắp qua, năm mới sắp đến, đâu có muốn thư đi từ lại, cũng không còn thì-giờ nào nữa. Cái bài thơ này chính là bài thơ kết-cục nghề văn-tự trong một năm nay.

Tình-duyên lắm hết, rũi may nào tính chuyện trăm năm ; tâm-huyết cạn rồi, sự-nghiệp chỉ dồn vào một tập.

Soát qua nhật-ký một lượt, bắt-chước người xưa đem hạt lệ hòa cùng chén rượu, gọi hồn thơ mà tế một tuần, rồi cái quyền nhật-ký vô-vị này cũng theo cái năm cũ mà xếp cất đi !

#### CHƯƠNG THỨ XIV

*Từ tháng giêng cho đến tháng sáu năm Canh-tuất.*

Bước sang năm nay, tôi chưa chép nhật-ký, đến bây giờ đã là tháng bảy rồi.

*Gió thu hiu-hắt lại về,*

*Đôi cành hoa đã sương lia cả đóa.*

*Chưa thu hoa đã hết đời,*

*Qua năm bỗng đã ra người xam-thương.*

*Dung-hồ từ lúc li-hương,*

*Chôn-hoa nên giận tiếc hương nên sầu.*

*Không hoa là kiếp chiêm bao,*

*Mực rây nên nghĩ lệ trao nên tình.*

Trong cuộc đoạn-tràng ấy, rút lại chỉ có một năm rưỡi, mà trong hồi nửa năm sau, những việc mắt trông thấy lại càng như gió cuốn mây bay, phút chốc đã tan-tành hết cả. Cái người yêu mình cũng đã ngọc vỡ hương tan, cái người không yêu mình cũng lại lan-tàn huê gầy ! Nợ trần mấy kiếp, người còn kẻ khuất chưa xong; bóng ngọc một đôi, chị trước em sau cùng mất ! Chỉ còn một mình tôi, vẫn trơ-trơ sống ở trên đời, tuy rằng bây giờ tôi chưa chết, nhưng cách cái ngày chết cũng không bao lâu. Hôm nay tôi lại đem cái quyển nhật-ký năm ngoái, chép nối thêm một đoạn lịch-sử rất đau lòng, lúc thì gác bút, lúc thì ngẫm-nghĩ, mà trong cái ruột nát của tôi, không khác gì lại đem mà mổ xẻ một lần nữa. Cái khổ thật không thể nói sao hết được. Từ nay trở đi hề tôi còn sống ngày nào nữa, chỉ nên tạ nghiên bút, nghĩ việc thơ-từ, tám-huyết ráo ròi, không còn gì mà thõ ra được nữa.

Lê-Ảnh chết về hôm 25 tháng tư năm canh-tuất mà Quân-Thiến chết thì là ngày 17 tháng sáu, cách nhau không đầy hai tháng, mà bây giờ đã hạt ngọc chôn sâu, bạch-dương hai nắm lù-lù ! Than ôi ! hai người ấy chết, khi khâm-liệm, khi hạ-huyệt, tôi đều không có ở đấy cả, chỉ còn có mấy cái tờ tuyệt-mệnh để lại cho tôi mà thôi. Nay tôi bỏ cái nhật-ký này, là một sự rất đau lòng đứt ruột, vậy tôi chỉ chép lược qua mà thôi.

Bước sang năm mới, tôi đã tiếp ngay được tin Lê-Ảnh khỏi bệnh rồi, vậy đến 18 tháng giêng tôi mới ở nhà thu xếp sang trường học. Đến nơi thì Thạch-Si đã đi vắng trước mất hai ngày rồi.

Khi đến làng Loa-thôn tôi lại vẫn ngụ ở nhà ông Thôi, hôm sau thì bắt đầu khai tràng. Lý Ký-Sinh thì Thạch-Si đã khước đi rồi, không dùng nữa,

mới đón một người họ Tào để thay vào chân ấy.

Bằng-lang năm nay đã lớn, cứ sáng ngày theo tôi ra tràng học, chiều tan học thì tôi lại đưa nó về, từ đấy trở đi tôi cùng Lê-Ảnh thương-thường chỉ làm thơ xướng-họa với nhau mà thôi, không có việc gì đáng chép cả.

Hôm mồng ba tháng ba, là tết Thanh-minh tôi vẫn định về nhà thăm mộ, nhưng việc nhà tràng bận-bịu quá, không thể sao về được, tôi vẫn lấy làm áy-náy không đành lòng. Lại quá độ hơn 10 ngày nữa, Lê-Ảnh lại phát cái bệnh khạc ra máu, dữ kịch lắm, từ đấy là không thể sao khỏi được nữa.

Cái việc cưới của tôi, vẫn định để đến tháng bảy, vì độ ấy Thạch-Si nghỉ hè về thì mới tiện, bấm ngày cũng chả bao lâu nữa, ngờ đâu Lê-Ảnh ốm nặng thế này, tôi còn bụng nào nghĩ đến việc ấy nữa.

Lê-Ảnh ốm đã hơn hai-mươi hôm, uống thuốc tuyệt-nhiên không thấy bớt một chút nào. Đến chiều hôm mùng tám tháng tư, thấy cho con Thu-nhi sang mời ; tôi vào đến nơi trông thấy người gầy-gò quá, hình-thể không còn gì nữa, cố gượng dậy ngồi dựa cái gối mà nói chuyện, bảo tôi rằng : « Tiết Thanh-minh anh chưa về, sợ ở nhà cụ mong chẳng. Bây giờ anh cũng nên về qua thăm nhà mới phải. Tôi đã bảo thuê cho anh một cái đờ rồi, sáng sớm mai thì nên về ngay đi. Bệnh tôi cũng không việc gì đâu ; không việc gì mà quan-ngại. » Tôi nói rằng : « Xin vâng. »

— Rồi lại bảo tôi rằng : « Bộ Thạch-dầu-ký tôi đã xem hết rồi, nhưng anh hãy để cho tôi mượn ít lâu nữa. Tôi xem trong sách ấy, còn có một sự thiếu nghĩa là : Bảo-Ngọc đối với chị Phù-Dung khi chết còn có bài văn viếng, mà sao đến nàng Tiêu-

Tương thì lại không. Đa-tinh như anh, giá làm bỏ thêm một bài vào đây thì hay lắm. »

Tôi cũng nói rằng : « Xin vàng. »

Đoạn rồi chào mà trở ra về. Bây giờ tôi nghĩ đến câu ấy áy-náy quá ; Lê-Ảnh dặn tôi câu ấy, thật là có ý cao-xa, mà bây giờ tôi vẫn chưa làm được một chữ nào, để đáp bụng người tri-kỷ.

Khóc người một tiếng, làm cho Tuấn-Thiến đau lòng ; viếng chết không văn, thật quả Giang-lang hết chữ !

Sáng hôm sau tôi về. Chuyến này về, vẫn cứ tưởng là Lê-Ảnh muốn cho tôi về thăm nhà, ngờ đâu là bị một sự rất bức-bách mà phải thế. Chiều hôm ấy gặp mặt nhau chính là gặp mặt nhau một lần cuối cùng.

Nguyên vì mẹ tôi thấy mấy lần bẹn về mà không về, nóng lòng nóng ruột quá, nên phải viết thư cho Lê-Ảnh, Lê-Ảnh nhận lời nên phải thuê đồ sẵn mà giục tôi về ngay.

Khi về đến nhà, thấy mẹ tôi kể lại như thế, rồi tôi mới biết, hoảng-nhiên như giấc chiêm bao mới tỉnh dậy, vội-vàng xin những cái tờ của mẹ tôi gửi cho Lê-Ảnh, và cái tờ của Lê-Ảnh trả lời để xem lại.

Tờ của mẹ tôi gửi cho Lê-Ảnh rằng :

« Thôi-phu-nhân tuệ-giám : Nay tôi đương-dột dâng cái thư này, mẹ mới xem tất lấy làm hãi. Nhưng xem hết thì chắc hẳn cũng lượng cái bụng cho tôi và chắc cũng bằng lòng theo cái lời của tôi.

« Con trai tôi là Mộng-Hà, từ năm ngoài sang ngụ dạy học ở nhà ta bên ấy, cái thân học-trò lưu-lạc, lại gặp được người tri-kỷ trong bậc quần-thoa. Ba sinh may-mắn, đem nghề văn-tự kết-giao ; đất khách đồ-dần, cảm lòng tử-tế. Nghĩ như mẹ : chất người như

hạt ngọc nên vàng, tấm lòng như lõi thông cốt bạch, chỉ kết nhân-duyên bút-mực, xui nên xa cũng nên gần. Tôi cũng vẫn chắc bụng rằng không có nghi-ngại điều gì ; nhưng chỉ bực vì con tôi, phàm-bạn không được thuận-thục, phong-tinh lại khác người ta, hơn một năm trời nay, vẫn-vơ quanh-quần, bụng dạ khác cả những lúc ngày thường. Tôi yêu nó lắm, nên không muốn để cho nó lằm vì chữ tinh. Ngay như mẹ tiết khổ lòng kiên, chức-trách còn nhiều, công-việc còn nặng, cũng chả nên vương-vít tinh-si, để tồn-thiệt đến hiền-dức. Đã có lòng chiếu-cổ đến nhà hàn-vi, mới cho việc nhân-duyên cô em, việc như thế là rất hay, tinh như thế là thật phải ; mà con tôi vẫn cứ quen thói cuồng-si, đứng núi này trông núi nọ, duyên mới dù vui, tinh xưa chữa dứt, thật là lạ quá. Chẳng qua là con tôi làm lỡ mẹ, chứ không phải mẹ làm lỡ con tôi. Mẹ đừng bảo bà lão già nói lâm-cầm, chứ tôi thật là giận con tôi, thật là rất thương mẹ. Cho nên chỉ mong mẹ hết sức rửa lòng phiền-não, tránh thân ra khỏi cửa tình, để tìm đường giải-thoát, mà lại làm ơn cho con tôi nữa, thì không những con tôi được toàn cái danh-giá, mà tôi cũng cảm cái ân-huệ nhiều lắm. Ngay độ này thanh-minh không về, tiết xuân đã hết, tin nhà bằng-bằng, mặc người tựa cửa hôm mai, hăm-hoặc mãi đến như thế là cùng. Dẫu người nhà nói chữa chắc nó đã động lòng, mà quay ngay lại được cái đường chính-đạo, chỉ còn nhờ ở mẹ mà thôi. Mẹ mà cho lời nói tôi là phải, xin nhờ mẹ khuyên cho nó phải về, thì chắc nó phải nghe ngay. Hễ nó về tôi sẽ xin giữ nó ở nhà, không cho đi nữa. Còn việc dạy học nhà trường, tôi đã tìm được một người cũng như nó để thay chân vào. Sự đó thật tôi cũng vì con tôi để thu cái bụng phóng mà cũng vì mẹ để tuyệt cái ma sầu. Vậy phải gửi bức thư này.

thật là không phải lắm, xin mẹ biết bụng cho. Cám ơn. »

Tờ của Lê-Ảnh đáp lại mẹ tôi rằng :

« Hà - Thái-phu-nhân tôn-giám : Xuân tàn mới hết, một trận ốm lê-mê, đương lúc băng-khuàng, chợt nghe lời dạy bảo, bóc tờ đọc khắp, vừa thẹn, vừa sợ, vừa mừng. Mồ-hôi toát ra, có lẽ may mà khỏi được bệnh.

« Chúng tôi là phận gái, gặp bước dở-dang, chưa biết giữ-gìn, mắc bệnh văn-thơ, quen lòng sâu-cảm, đề đến nỗi hãm công-tử vào lưới tình. Chỉ vì ngồi bút Mực-chi, nhân-duyên còn dở; lọ phải phiếm đàn Tư-mã, phẩm-hạnh vẫn toàn.

« Hối cũng khôn sao, lâu thế nào được. Không những cụ đem lòng lo, ngay chúng tôi cũng đã vì một việc của Công-tử, mà đến nỗi trăm đường nghìn nỗi, nát ruột tan gan mấy lần. Nhưng chỉ sợ tôi tuyệt được Công-tử, chưa chắc Công-tử đã tuyệt ngay được tôi cho, thì tôi không biết làm thế nào được nữa.

« Nhưng chúng tôi đã nghĩ được một phép thật vạn-toàn để báo lại cái bụng Công-tử, khiến cho Công-tử phải tuyệt tôi, chứ chúng tôi quyết không dám đem cái thân bạc-mệnh để làm ngăn-trở việc tiền-dồ của Công-tử, và bận bụng đến cụ phải lo sầu mãi.

« Việc hôn-nhân của em gái chúng tôi đã được thừa lời cụ cho phép như thế, chúng tôi vẫn lấy làm mừng ; hễ cứ đến sau khi ô-thước bắc cầu, ấy là đôi vợ chồng ngâu xum-vầy.

« Cô Quán-Thiến cháu, người thật hiền-hiếu, tài-đức cũng giỏi cả, sau này chắc Công-tử được hưởng cái sự mỹ-mãn còn nhiều và xin chúc cụ sau này chắc còn gặp được nhiều đường phúc-chí.

« Còn như chúng tôi là thân bạc-mệnh, ở đời chả còn được bao nhiêu, nghĩ lại chuyện mình, khôn chửa chắc khôn, dại thì không dại, thế mà hay thì ít, mà dở thì nhiều. Được bức thư của cụ báo-ban cho, biết rằng cụ đã lượng mà soi-xét đến cho :

*Thương yêu như cháu như con,  
Mười điều không bắt rằng khôn cả mười.*

*Xem thư như được nghe lời,  
Tấm lòng mình-cảm lệ rơi mấy hàng.*

« Nghĩa là trước khi chúng tôi chưa chết, mà được nghe một lời dạy bảo của cụ, người đã thương đến mà xét-lượng cho, thật là quý-báu lắm, khác nào như một người được xá tội. Sau này có đeo tội mà xuống suối vàng, có lẽ cái oan-nghiệt cũng nhẹ đỡ đi được một vài phần. Như thế thì thật lúc sống được đời ơn cụ, dầu đến lúc chết năm xương cũng được nhờ phúc của cụ.

« Công-tử mà chậm không về, có lẽ dễ thường tại tôi ốm mà đề đến nỗi Công-tử quên cả việc nhà, cái tội ấy thật tôi không làm sao trốn được. Bây giờ tôi xin tuân lời cụ, cố khuyên cho Công-tử phải về, xin cụ cứ yên lòng, trong ba ngày sẽ thấy người con trai rất yêu bình-yên mà về đến nhà. Trong khi đang ốm, viết tờ này đáp lại, thật là lao-thao quá, xin cụ thương xét cho, sợ-hãi thiết-tha biết chừng nào ! »

Tôi xem hết hai cái tờ ấy, rồi giật mình lên mà sợ, oà lên mà khóc rằng : — Thôi, mẹ giết Lê-Ảnh rồi.

Mẹ tôi hỏi : — Tại làm sao thế ?

Tôi nói rằng : — Trong tờ Lê-Ảnh nói có một phép để cho con phải tuyệt nó, thế là định chết rồi. Nó đang ốm, lại bắt được cái tờ này thì tất chết hẳn.

Mẹ tôi thét lên rằng : — Thế thì

chính mày giết nó, chứ việc gì đến tao.  
Mày thử nghĩ cái bụng dạ mày như  
thế đã được một điều gì là phải chữa ?

Tôi nghe nói rồi phải im đi mà  
nhận lỗi, nghĩ bụng tôi thật là người  
bất tương, mà làm sao sự đời lắm  
việc làm-lỡ éo-le như thế này ! Nghĩ  
đến đấy thì tôi lại hình như muốn  
bật lên kêu trời mà khóc.

Khi tôi đã về nhà, cũng phải chiều  
ý mẹ tôi mỗi ngày chỉ ngồi xó một  
chỗ để đợi nghe tin chết của Lê Ánh.  
Đến ngày hai-mươi-bảy tháng tư thì  
đã tiếp được tin phó-ám đến nơi.  
Nhưng tôi vẫn biết trước rằng tất chết,  
nên khi ấy cũng phải đành, tôi xin  
phép mẹ tôi để sang thăm-viếng, mẹ  
tôi cũng bằng lòng, chỉ dặn tôi phải  
về ngay mà thôi.

*Lênh-đênh lại một con thuyền,  
Đau lòng thuyền lại ghé lên Dung-hồ.*

Đến nơi thì đã cách khi chết ba  
ngày rồi, tôi vào lễ viếng xong rồi ra  
ngồi nghỉ. Trông lại ông cụ già thăm-  
dạm, thẳng bé con nheo-nhóc, không  
khác gì như gươm đâm vào ruột, không  
biết đem câu gì để khuyên-giải được.

Chuyến này tôi sang vẫn định về  
ngay, nhưng vì ông Thôi đương lúc  
sầu-khổ bần-dộn, cứ cố giữ tôi ở lại,  
nên tôi cũng phải ở. Cảnh thì như cũ  
mà người đi đâu, đứt ruột đau lòng,  
tôi còn muốn ngồi đây một phút làm  
gì nữa !

Một hôm về buổi tối, tôi buồn quá  
trông ra ngoài sân.

*Vàng trắng ai vẽ nên tranh,  
Cây lê bóng vẫn còn lạnh như xưa.  
Một mình đi lại thần-thơ,  
Mồ hương một nắm sờ-sờ ai chôn.*

*Bây giờ kẻ khuất người còn,  
Khấn hồn bảo-ngọc có thiêng thì về.*

*Nhớ người thương cảnh đêm khuya,  
Một mình đứng cạnh cây lê khóc thầm.*

Đột-nhiên thấy con Thu-Nhi chạy  
đến hỏi rằng: — Thầy có việc gì mà  
thương-tâm thế? đêm hôm thế này mà  
không biết rét ư?

Tôi trông chung quanh không thấy  
ai, mới hỏi Thu-Nhi đến sự lúc Lê-  
Ánh chết ra làm sao.

Thu-Nhi dết mặt lại mà nói rằng:  
— Thầy còn nhớ đến mẹ tôi nữa à?  
Mẹ tôi chết thế nào thì thầy biết đấy,  
còn hỏi làm gì. Vả lại người đã chết  
rồi, còn khóc làm gì nữa !

Tôi xụt-xịt khóc mà nói rằng: —  
Không, mày đừng thế, ta chỉ hỏi khi  
mẹ mất có dặn gì tao không? Có để  
lại vật gì cho tao không?

Thu-Nhi nói rằng: — Tôi chỉ nghe  
nói có mấy cái tờ tuyệt-mệnh để lại,  
thì có Quán-Thiến giữ cả.

Tôi cố nói mãi rằng: — Mày cố nói  
vớ cho tao xem, có được không ?

Thu-Nhi lắc đầu rằng: — Cái việc  
ấy tôi xin chịu. Từ khi mẹ tôi mất, có  
tôi oán thầy lắm, khi nào tôi còn dám  
nói việc gì nữa.

Nói xong rồi vùng chạy mất. Than  
ôi ! Thu-Nhi nở giận tôi cũng là một  
sự chí-tình ; thế này thì tôi còn ra gì  
nữa !

(Còn nữa)

Nguyễn-văn chữ Hán  
của GỖ TRẦM-Á  
M. - K. dịch

# VĂN-UYÊN

## Vịnh chùa Tam-thanh

(Lạng-sơn)

### I

Qua chốn tiên xây hỏi Lạng-thành,  
Khen ai khéo đặt cảnh Tam-thanh.  
Mấy tòa tượng cò vàng phai thắm,  
Ba lớp non cao đá gập-gheñh.  
Giọt nước bầu trời rơi tách-tách,  
Cửa hang làn đất chạy quanh-quanh.  
Kìa ai di-tượng nghìn thu đó ?  
Ngỏảnh lại trời Nam có biết tình ?

### II

Núi có nhiều tầng chùa có ba,  
Thợ trời xây đắp ấy hay ta ?  
Lô - sô đá mọc cùng cây rậm,  
Quanh-quất đường vào lại lối ra.  
Vượn sở bàn kinh khi ác lặn,  
Cá khe lắng kệ lúc trăng tà.  
Thành Tiên chốn ấy người qua lại,  
Ai chẳng vui lòng tụng Pháp-hoa.

### III

Chót-vót trên không núi mấy chòm,  
Có chùa trong ấy hóm-hòm-hòm.  
Đá chênh giục khách chồn chân bước,  
Hang thắm cho người mỗi mắt nom.  
Nước suối tuôn rơi dòng trắng xóa,  
Cây rừng chea chóc lá xanh om.  
Đồng-đăng chốn ấy cùng Tô-thị,  
Vang tiếng thành Tiên trống diêm  
[thòm.

### Nhắn bạn làng thơ

Một tiếng hoàng-kim mặt đất gieo,  
So tài nữ-giới được bao nhiêu.  
Câu thơ bạch - tuyết ngấm cùng  
thường,  
Bức cầm hồi-vấn dệt lại thêu.  
Dương-liêu đầu cành chim riu-rít,  
Phù-dung dưới trướng bướm nâng-  
niu.  
Nhắn ai phong-nhã người tri-kỷ,  
Không phải nhà thơ chớ dập-dìu.

## Vịnh thu

Trời thu tựa án gió hiu-hiu,  
Một lá ngô-đồng tứ gửi trêu.  
Lũ yến bên tường bay lẻ-thẻ,  
Chim hồng dưới tuyết tiếng leo-teo.  
Non khơi dửng-đỉnh và anh mục,  
Ngàn quanh lơ-phơ một chú tiều.  
Uớm hỏi thu này chừag mấy độ,  
Da trời phẳng-lặng nước trong veo.

NGÔ THẾ-THỤY

...

### Nỗi mình

Máy tạo xoay vần đã chán chê,  
Nỗi mình mình nói một mình nghe.  
Tôi con đạo cả chưa tròn vẹn,  
Non nước duyên thừa vẫn ủ-ê.  
Sương tuyết đã qua lần hải-giác,  
Phong-trần theo đến cả sơn-khê.  
Nợ nhà nợ nước bao trang trắng,  
Khôn lẽ mây râu ép một bề.

PHẠM TUẤN-TÀI

...

### Biệt bạn ra về

Ngại-ngùng một bước một xa-xôi,  
Kẻ ở người đi lưỡng ngậm-ngùi !  
Chiếc bóng bàng-khuáng đường-đất  
khách,  
Vó câu giông-ruổi nước-non người.  
Tôi về cố-quận tôi mong bác,  
Bác ở quê người bác nhớ tôi.  
Tâm-sự đình-ninh lời ước cũ,  
Gánh sầu xẻ nửa bước chia đôi !

### Thăng - long hoài - cớ

### I

Con thuyền dửng-đỉnh dạo hồ Tây.  
Trông lại Long-thành bụi lãn mây.  
Phổ-sá lâu-dài coi đã lạ,  
Non Nùng nước Nhị vẫn nguyên  
đây

Biết bao hưng-phế bao đời đó ?  
 Mấy độ tang-thương một chốn này.  
 Chuyện cũ gươm chìm trâu cũng  
 lặn,  
 Cùng ai thăm-hỏi nổi xưa nay !

NGUYỄN TRUNG-KHUYẾN

II

Kinh-thành thừa nợ nước-non ta,  
 Trái Lý, Trần, Lê mấy độ mà ?  
 Ngọn cỏ non Nùng sương chiu nặng,  
 Cánh sen hồ Kiếm gió đưa qua.  
 Ngựa xe Nam Bắc chung ba cõi,  
 Đai-các Á-Âu hợp một nhà.  
 Lạ mắt khách du lòng luống những,  
 « Nam-Lai » ướm hỏi chú đâu là ?

NGUYỄN VĂN-ÁNG

Răn cờ - bạc

Ra gì cờ-bạc thói giông-chơi,  
 Sành-sỏi tinh-ma cũng rạc-rài.  
 Nhà bán ruộng cầm đá lăm kê,  
 Quần manh áo rách há không ai.  
 Cơ-đồ sa-sút, tinh-thần mệt,  
 Cư-xử tối-tàn phẩm-giá phai.  
 Đã biết giàu-sang âu có phận,  
 Thì đừng tham của, chớ ăn người.

Thuốc - phiện làm hại

Cái thú phong-lưu nó hại người !  
 Quen hơi bén nết dễ như chơi.  
 So vai rứt cò gương còn lăm,  
 Gác bút treo cung truyện rõ mười.

Trâu ruộng vì đâu xe-lọ quuyến.  
 Vợ con ai đó thế-gian cười.  
 Anh em này hãy nghe ta đã,  
 Cái thú phong-lưu nó hại người !

Đề trường học ở Văn-chỉ

Bên ngọn sông Trà đất Hậu-trung,  
 Đây đây tổng Vị học-đường chung.  
 Vun chồi luân-lý trong vườn Hạnh,  
 Gieo hạt văn-minh giống họ Hồng.  
 Giáo-hóa sẵn in nền quốc-túy,  
 Cung-tường như tạc nếp nho-phong.  
 Người vui phong-cảnh càng tươi-tốt,  
 Qua cửa này ai đứng lại trông.

Học quốc-ngữ

Quốc-ngữ ngày nay tiện mọi bề,  
 Người Nam ta cố học mau đi.  
 Ba bơ vài tháng đã am-biêu,  
 Bằng-trắc hai văn cũng dễ ghi.  
 Nghĩa-lý phổ-thông mà thú-vị,  
 Văn-chương phong-nhã lại tân-kỳ.  
 Giống-nòi Hồng-Lạc ai ai đó,  
 « Gia-phật » xin đừng chớ vội chê.

Gánh buồn trên sông

Chiều hôm thông-thả dạo bên sông,  
 Phong-cảnh đìu-hiu luống chạnh  
 lòng.  
 Gió lạnh đưa theo dòng nước biếc,  
 Mây mờ che khuất bóng trăng trong.  
 Ngàn mây xào-xạc chim tìm tổ,  
 Nội cỏ le-re giế khóc đồng.  
 Trên dưới gần xa người vắng ngắt,  
 Trông vơi bát-ngát lại mệnh-mông !

BUI HỮU-DIỄN

## THỜI-ĐÀM

### Việc Âu - Mĩ

Sự thay đổi trong chính-cục nước Pháp. — Từ vụ tổng-tuyên-cử ngày 11 tháng 5 vừa rồi, chính-cục nước Pháp thay-đổi hẳn. Có trong mấy tuần-lẽ mà xảy ra biết bao nhiêu việc rất quan-trọng: nào là tòa Nội-các Poincaré từ-chức; nào

là lãnh-tụ các đảng tả là ông HERRIOT không chịu nhận lập Nội-các mới, quan Giám-quốc MILLERAND phải cử ông MARSAL là tổng-trưởng bộ Tài-chính trước lập một Nội-các tam-thời; nhưng thứ nhất là sự xung-đột đảng đa-số ở Nghị-viện với quan Giám-quốc

MILLERAND, vì sự xung-đột ấy mà quan Giám-quốc phải từ-chức, rồi đến bầu quan Giám-quốc mới, bấy giờ ông HERRIOT mới chịu nhận lập Nội-các.

Kỳ trước thuật về việc tuyên-cử nước Pháp đã nói rằng đảng đắc-thắng ở Nghị-viện là đảng « xã-hội-cấp-tiến », mà đứng đầu đảng ấy là ông Nghị-viện HERRIOT. Ông HERRIOT hướng-lai vẫn phản-đối với ông POINCARÉ, nay đảng ông đã được phần hơn, tòa Nội-các POINCARÉ tấ phải từ-chức. Ông POINCARÉ đã lui về, theo lẽ tự-nhiên thì ông HERRIOT phải lên cầm quyền. Quan Giám-quốc MILLERAND bèn với ông đến đề giao lập Nội-các mới. Nhưng ông không nhận, vì đảng ông không những phản-đối ông POINCARÉ, mà lại phản-đối ông MILLERAND dữ hơn nữa, đã từng tuyên - bố không tin - dụng ông MILLERAND làm Giám-quốc, trách ông rằng muốn tự-chuyên, trái với hiến-pháp. Địa-vị quan Giám-quốc bấy giờ mới khó nghĩ thay. Nếu cử người khác lập Nội-các thì ra Nghị-viện tấ bị đảng đa-số phản-đối, không thành-lập được. Nay chỉ có hai cách : một là từ-chức ; hai là giải-tán Hạ-nghị-viện. Ông MILLERAND là người quả-quyết, xem chừng đã ughĩ dùng đến cách thứ hai đó. Nhưng muốn giải-tán Hạ - nghị - viện phải đồng-ý với Thượng-nghị-viện mới được. Xét ra thì phần số nhiều ở Thượng-nghị-viện không ưng sự giải-tán. Bấy giờ chỉ còn một cách từ-chức mà thôi. Nhưng ông cố chống cho đến cùng, chưa chịu ngay. Theo hiến-pháp, quan Giám-quốc không được trực-tiếp với nghị-viên. Ông bèn cử ông MARSAL lập một tòa Nội-các tạm-thời để tuyên-độc lời « cáo » (message) của ông cho nghị-viện và cho quốc-dân, kê rõ về sự xung-đột nghị-viện với quan Giám-quốc, xin quốc-dân bình-tĩnh quyết-nghị thế nào, ông sẽ theo, chứ ông không chịu để cho một chính-dảng ý-thế đàn-áp chức quốc-trưởng như thế, là trái với hiến-pháp. Lời « cáo » đem tuyên ở Nghị - viện, phần nhiều nghị-viên bỏ về không thuận. Bấy giờ ông MILLERAND mới phải từ-chức giám-quốc. Từ khi nước Pháp theo chủ-nhân-thể dân-chủ đến giờ, chưa bao giờ quan Giám-quốc với Nghị-viện xung-đột nhau đến kịch-liệt như vậy.

Ông MILLERAND lui về thì tòa Nội-cá MARSAL tấ phải đề. Thế là nước Pháp không có Chính-phủ. Bấy giờ hai Nghị-viện phải tức thì họp thành Quốc-Hội ở Versailles để bầu quan Giám-quốc mới. Có hai người ra ứng-cử, là hai ông nghị-trưởng Thượng-Hạ-nghị-viện DOUMERGUE và PAINLEVÉ. Hai ông cùng thuộc về đảng tả cả, nhưng ông DOUMERGUE có ý ôn-hòa hơn. Ông DOUMERGUE được bầu làm giám-quốc. Nhân đó chức nghị-trưởng Thượng-nghị-viện khuyết, ông DE SELVES được bầu thay.

Quan Giám - quốc mới liền triệu ông HERRIOT lập Nội-các. Ông nhận ngay và lập Nội-các như sau này, toàn là những người thuộc về đảng cấp-tiến-xã-hội cả. (Đảng « xã hội » - socialiste - là đảng còn bạo hơn đảng cấp-tiến thời tuyên-bố rằng sẵn lòng giúp ông nhưng không chịu tham - dự vào các)

Tổng-lý Nội-các kiêm Ngoại-vụ-bộ : HERRIOT, nghị-viên quận Rhône, 52 tuổi, nguyên iốt-nghiệp trường Cao-đẳng-Sur-pham, có bằng giáo-thụ các trường trung-học (Agrégé de l'Université), thị-trưởng thành Lyon. Thuộc đảng xã-hội-cấp-tiến (radical-socialiste).

Bộ Nội-vụ : CHAUTEMPS, nghị-viên quận Indre, 39 tuổi, luật-khoa tiến-sĩ, thị-trưởng thành Tours. Thuộc đảng xã-hội cấp-tiến.

Bộ Tài-chính : CLÉMENTEL, thượng-nghị-viên quận Puy de Dôme, 60 tuổi, đã từng sung Nội-các (nhất là bộ Thuộc-địa) nhiều lần, thị-trưởng thành Rennes. Thuộc đảng xã-hội cấp-tiến.

Bộ Học-chính : ALBERT, thượng-nghị-viên quận Vienne, không rõ tuổi. Thuộc đảng xã-hội-cấp-tiến.

Bộ Công-chính : PEYTRAL, thượng-nghị-viên quận Hautes-Alpes, 50 tuổi, nguyên làm thăm-phán-quan. Thuộc đảng xã-hội-cấp-tiến.

Bộ Tư-pháp : RENOULT, nghị-viên quận Haute Saône, 57 tuổi, làm thầy kiện, đã từng có chân Nội-các khi trước. Thuộc đảng xã-hội-cấp-tiến.

Bộ Thương - chính : RAYNALDY, nghị - viên quận Aveyron, 55 tuổi, làm thầy-kiện. Thuộc về « dân-chủ cộng-hòa tả-đảng » (gauche républicaine démocratique).

Bộ Nông-chính : QUEILLE, nghị-viên quận

*Corrèze*, 40 tuổi, điền-chủ. Thuộc đảng xã-hội-cấp-tiến.

**Bộ Thuộc-địa :** DALADIER, nghị-viên quận *Vaucluse*, 40 tuổi. Có bằng giáo-thụ các trường trung-học. Thuộc đảng xã-hội-cấp-tiến.

**Bộ Lục-quân :** Đại-tướng NOLLET, Đại-tướng không có chân nghị-viên, nhưng đã từng làm chánh Hội-đồng các nước Đồng-minh để kiểm soát về quân-bị nước Đức (*Commission interralliée de Contrôle militaire en Allemagne*).

**Bộ Hải-quân :** DUMESNIL, nghị-viên hạt *Seine-et-Marne*, 42 tuổi, làm thầy-kiện. Thuộc đảng xã-hội-cấp-tiến.

**Bộ Lao - động và Vệ-sinh :** JUSTIN GODART, nghị-viên quận *Rhône*, 53 tuổi, luật-khoa tiến-sĩ, làm thầy kện. Đã từng sung Nội-các nhiều lần. Thuộc đảng xã-hội-cấp-tiến.

**Bộ trợ-cấp quân-linh :** BOVIER-LAPIERRE, nghị-viên quận *Isère*, 41 tuổi, chính-trị-khoa-tiến-sĩ, nguyên làm tư-trưởng ở bộ Lao-động. Thuộc đảng « xã-hội-cộng-hòa » (*républicain-socialiste*).

**Bộ coi các miền bị hại về chiến-tranh :** DALBIEZ, nghị-viên quận *Pyrénées Orientales*, 48 tuổi. Làm báo. Thuộc đảng xã-hội-cấp-tiến.

Xét tòa Nội-các mới này, trừ mấy người đã có sung Các khi trước, còn phần nhiều là tay mới cả, và phần nhiều là người trong khoảng 40, 50 tuổi cả. không có ai quá 60 tuổi, nghĩa là những người đương tuổi tài-lực tráng-khỏe cả, chắc có tư-cách mạnh-bạo hăng-hái mà thi-hành một cái chương-trình chính-trị mới,

Chương-trình ấy thế nào ? Ông HERRIOT trước khi lên cầm quyền đã nhiều lần tuyên-bố cái chủ-nghĩa của đảng xã-hội-cấp-tiến. Chủ-nghĩa ấy là về nội-chính cũng như về ngoại-giao, đều một mực khoan-dung cho hòa-hợp hết-thảy. Phạm những chính-sách chuyên-chế áp-chế, bất-cứ là thuộc về bên hữu (như đảng quân-chủ, đảng thủ-cụ) hay thuộc về bên tả (như đảng quá-khích, đảng cộng-sản), đều cực-lực phản-đối. Ở trong nước thời có ý ân-cần chăm-chút cho những hạng binh-dân, hạng lao-động, để thực-hành cái chủ-nghĩa dân-chủ, không để cho quyền-lợi chỉ vào trong tay một bọn người có của mà thôi. Đối với các nước ngoài thời theo chủ-nghĩa của Hội

Vạn-quốc, mưu sự hòa-hình trong thế-giới, muốn cho các quốc-gia, các dân-tộc đều được yên-ổn mà làm-ăn sinh-boạt. Đảng Xã-hội-cấp-tiến không phải là không chăm giữ cho quyền-lợi thế-lực nước Pháp, nhưng không muốn vì đó mà đến xung-đột với liệt-cường, cho nên đấu-đối với Đức cũng không muốn thẳng-thức quá-đáng, miễn là Đức chịu công-nhận các khoản bồi-thường cho thích-đáng, Pháp sẽ lấy cách khoan-dung mà đối lại. Pháp cũng không phản-đối sự cho Đức vào Hội Vạn-quốc và sự khôi-phục ngoại-giao với Chính-phủ quá-khích nước Nga. Về sự giao-thiệp Pháp-Anh thì ông HERRIOT định sau khi tổ-chức Nội-các xong, liền sang *Londres* để điều-đinh các việc với thủ-tướng MAC DONALD nước Anh. Các báo nói rằng hai ông thủ-tướng đều là người về đảng tả cả, ý-kiến gần giống nhau, chắc phen này thương-thuyết với nhau sẽ có kết-quả hay.

**Giám-quốc và Thủ-tướng mới nước Pháp.** — Ông Giám-quốc mới nước Pháp GASTON DOUMERGUE, nguyên làm nghị-trưởng Thượng Nghị-viện, sinh ngày 1 tháng 8 năm 1863, ở *Aigues-vives*, quận *Gard*, năm nay 61 tuổi.

Xuất-thân làm thầy kiện, rồi vào ngạch thẩm-phán-quan các thuộc-địa. Từ năm 1890 đến 1893 đã từng làm quan tòa đệ-nhất-cấp ở Nam-kỳ. Sau dời sang *Algérie* ở mấy tháng cho đến cuối năm 1893. Năm ấy ra ứng-cử nghị-viên ở quận *Gard*, được trúng, từ bấy cho đến năm 1910, cứ được tái-cử luôn mãi, làm đại-biểu cho thành *Nîmes* ở Hạ-nghị-viện. Tháng ba năm 1910 mới vào Thượng-nghị-viện, mãi cho đến giờ. Từ khi ông ra nghị-viên để tham-dự việc nước, trong ba-mươi năm liền, dân hạt ông vẫn một lòng tin mà khóa nào cũng bầu cho ông cả. Cứ xem lý-lich ông trong bấy lâu thì đủ biết ông thật đã xứng-đáng lòng tin ấy.

Phó-nghị-trưởng Hạ-nghị-viện hai lần trong ba năm (1895-1897 và 1905-1906). Giữ bộ Thuộc-địa trong Nội-các Combes (1902-1903); bộ Thương-cánh trong Nội-

các Sarrien (1906) ; lại bộ Thương-chính nữa trong Nội-các CLÉMENCEAU (1906-1908) ; bộ Học-chính cũng về Nội-các ấy (1908-1909), rồi về Nội-các BRIAND (1909-1980) ; làm Thủ-tướng kiêm Ngoại-vụ-bộ năm 1913-1914 ; giữ bộ Thuộc-địa trong tòa Hộ-quốc-Nội-các lập ngày 27 tháng 8 năm 1914, rồi sau các Nội-các thay đổi cứ vẫn giữ một bộ ấy mãi cho đến ngày 20 tháng 3 năm 1917. Ngày 22 tháng 2 năm 1923 được bầu làm Nghị-trưởng Thượng-nghi viện thay ông LÉON BOURGEOIS.

Nói tóm lại ông Giám-quốc mới là một tay chính-trị lão-luyện, trước sau vẫn một lòng trung-thành với chủ-nghĩa Dân-quốc, đâu không thuộc về đảng xã-hội-cấp-liên, nhưng cũng là người bên tả, nghĩa là cũng đồng chính-kiến với đảng đa-số ở Nghị-viện vậy.

Chức Giám-quốc ở nước Pháp là một cái cơ-quan để điều-hòa các chính-đảng cho khỏi xung-đột nhau. Vậy phải cần một người gần như trung-lập, vừa được lòng tin-dụng của cả các đảng ở Nghị-viện. Ông DOUMERGUE là người về bên tả, nhưng ý-kiến ôn-hòa, nên không những được nhiều vé bầu về các đảng tả mà lại được cả vé của các đảng khác nữa, tổng-cộng là 520 vé ; còn ông PAINLEVÉ là nghị-trưởng Hạ-Nghi-viện mà là một tay cự-phách trong đảng xã-hội-cấp-liên thời được có 309 vé thuộc về đảng tả cả, các đảng khác sợ ông hăng-hái quá không dám bầu. Sau khi bầu-cử xong, ông Giám-quốc mới diễn-thuyết cảm ơn Quốc-hội có nói rằng : « Tôi xin một lòng tôn-trọng Hiến-pháp, và xin đứng trên cả các đảng để điều-hòa cho được công-bằng. Lại xin nhất-thiết theo ý-kiến của Nghị-viện là tiêu-biểu ý-kiến chung của cả Quốc-dân. » — Theo dư-luận chung thì ông GASTON DOUMERGUE thật là một quan Giám-quốc rất đặc-thể vậy.

Chức Giám-quốc phải đứng trên cả các đảng, chức Thủ-tướng thì phải hiệp-lực với đảng đa-số ở Nghị-viện mà cầm quyền

chính-trị. Thủ-tướng nước Pháp bây giờ, nghĩa là người đứng đầu Chính-phủ, gồm cả các quyền chính-trị trong tay, có quyền-lực rất mạnh, có trách-nhiệm rất nặng, là ông EDOUARD HERRIOT. Ông là lãnh-tụ đảng Xã-hội-cấp-liên mà đảng này là đảng mới đắc-thắng kỳ bầu-cử vừa rồi. Tòa Nội-các ông lập ra, như trên kia đã nói, phần nhiều là người mới cả. Chính ông cũng có thể coi là một người mới, nghĩa là chưa từng sung Nội-các lâu bao giờ, chỉ trừ trong khi chiến-tranh có giữ bộ Công-chính mấy tháng mà thôi. Khóa Nghị-viện trước (1919-1924), đảng ông phải thiểu-số, đảng « Quốc-dân Liên-hiệp » (*Bloc National*) đa-số được cầm quyền, ông là người đứng đầu phe phản-đối Chính-phủ, nên không hề tham Các bao giờ. Nhưng dư-luận đều đồng-thanh khen ông là người có tài-cán lắm. Chính-kiến của ông, của đảng ông thế nào, trên kia đã nói ; ý-kiến ấy, chắc các đảng khác không ưng và bết sức công-kích, nhưng đó là sự thường ở một nước dân-chủ tự-do, không lấy gì làm lạ. Nay chỉ nên biết ông là người có đủ nghị-lực, đủ tư-cách mà thi-hành cái chủ-nghĩa của đảng ông. Năm 1904, ông mới có 32 tuổi, đã được bầu làm thị-trưởng thành Lyon. Thành Lyon là thành-phố thứ nhì ở nước Pháp, chức thị-trưởng tức như ta thường dịch lầm là « Đốc-ly ». Cai-trị một nơi đô-thành to lớn như thế, không phải là việc dễ ; vậy mà trong hai-mươi năm trời, từ 1904 cho mãi đến nay, ông giữ luôn chức ấy, mở-mang cho thành Lyon mỗi ngày một thịnh-vượng, quốc-dân và cả đến người các nước cũng phải phục, phải khen.

Ông xuất-thân trong học-giới, thật là một tay khoa-bảng trong nước, các khoa cô-học tân-học, ông từng thiệp-liệp cả. Vậy mà khi Chính-phủ trước đổi lại bậc trung-học, bắt hết-thảy học-trò trung-học từ lớp đầu đều phải học cổ-văn La mã Hi-lạp cả, (tức thông-tục gọi là sự cải-cách của ông BÉRARD, là tên quan Học-bộ

trước), ông cực-lực phản-đối, không phải rằng ông không biết cò-vấn là hay, nhưng ông cho là không có ích-lợi ngay cho đường sinh-hoạt đời nay, và bắt ép mọi người vào trung-học đều phải học, tức là đề riêng bậc trung-học cho những con nhà giàu có, có thể theo đuổi được mà ngăn con nhà nghèo không được vào, như thế là không công-bằng. Nay ông lên cầm quyền, có người nói rằng chẳng bao lâu ông sẽ bãi cái lệ của Chính-phủ trước ấy, trái với chủ-nghĩa bình-đẳng của Dân-quốc.

Nói tóm lại, ông thủ-tướng mới nước Pháp là tiêu-biểu một lối chính-trị khoan-dung khoáng-đạt, thành-tâm muốn thực-hành cái chủ-nghĩa Tự-do, Bình-đẳng, Bác-ái của Dân-quốc Pháp vậy.

**Tờ báo-cáo của Hội ủy-viên Giám-định.** — Vấn-đề khó-khẩn nhất ở Âu-châu bây giờ vẫn là vấn-đề bồi-thường của nước Đức. Vì Đức trong mấy năm nay cứ nhùng-nhằng không chịu trả các khoản đền-tồn-hại về chiến-tranh, nói rằng nhiều quá không kham nổi, nên đầu năm nay Đông-minh có cử một hội-đồng các tay chuyên-môn về tài-chính, gọi là «hội-hội giám-định» (*Comité des experts*), để tra xét xem sức nước Đức trả được thế nào. Trong Thời-đàm một kỳ trước (N. P. số 81, trang 260-261) đã nói về công-việc hội-đồng ấy. Nay hội-đồng đã xong việc cả và tháng trước đã đệ tờ báo-cáo cho «Hội-đồng Bồi-thường» (*Commission des Réparations*). Tờ báo-cáo ấy kết-luận rằng nước Đức có đủ sức trả nợ Đông-minh được. Các nguồn lợi trong nước ấy hãy còn nhiều, như xe-lửa, điện-báo, điện-thoại, vận-hà, hải-cảng, cùng

các công-nghệ từ năm 1919 đã mở-mang phát-đạt lắm. Về thuế-ngạch thì xét ra các hạng giàu-có ở nước Đức chịu thuế còn nhẹ lắm, nay có thể đánh nặng hơn. Bởi thế nên các ủy-viên bàn rằng không cần phải hoãn nợ cho Đức, có thể bắt trả ngay từ năm nay, duy năm đầu thì hãy lấy một số nhẹ thôi, rồi sau hãy tài-chính nước Đức dự-dự thì mỗi năm sẽ tăng hơn lên. Như năm 1924-1925 có thể đòi ngay một ngàn triệu mả-khắc vàng được (*un milliard de marks or*).

Song muốn cho Đức có đủ sức trả nợ được thì nước Pháp phải nên trả lại hạt sông Ruhr để cho người Đức kinh-lý lấy các công-nghệ ở đấy. Vì hạt này là một nơi yết-hầu về đường kinh-tế của nước Đức. Nước Pháp có thể cứ đóng quân ở đấy để phòng-ngữ, nhưng các mỏ và các công-nghệ phải trả lại Chính-phủ Đức. Lời bàn ấy, Chính-phủ Pháp trước xem ra có ý không đậm, vì việc chiếm-cứ hạt sông Ruhr là công-nghiệp của Nội-các Poincaré, nhưng cũng không có công-nhiên phản-đối đề-tì-hiền với liệt-cường. Đến như các nước Đông-minh, thì đều hoan-ngheh cả. Về phần nước Đức cũng bất-đắc-dĩ phải nhận vậy. Nay nước Pháp đổi Chính-phủ, mà ông thủ-tướng HERRIOT bây giờ lại là người trước kia vẫn phản-đối việc chiếm-cứ hạt Ruhr của Nội-các Poincaré, như thế thì chắc là Nội-các mới cũng thừa-nhận lời bàn của Hội-đồng giám-định. Ông HERRIOT đã từng tuyên-bố về sự đó rồi. Bây giờ các Chính-phủ chỉ còn phải thương-thuyết với nhau về cách thực-hành cái chương-trình của Hội-đồng thế nào cho thập-phần ổn-thỏa mà thôi. Song việc đó cũng không phải là dễ, và hiện nay chưa có thể cho là vấn-đề bồi-thường đã giải-quyết xong vậy.

## Việc Á-đông

**Việc xung-đột nước Nhật và nước Mĩ.** — Kỳ trước đã nói rằng vì vấn-đề Nhật-kiều ở Mĩ mà nước Nhật với nước Mĩ thành ra xung-đột bất-bình nhau. Chắc cũng chưa đến nỗi quyết-liệt nào, nhưng thật là thêm cái ác-cảm trong hai nước và gây ra cái mầm chiến-tranh về sau này, sự chiến-tranh ấy tất có ngày không khỏi được.

Nay đầu-đuôi việc xung-đột vừa rồi, đại-khái như sau này. Người Nhật xưa nay vẫn di-cư sang Mĩ để làm ăn, nhất là bọn nông-dân, mỗi năm có tới mấy vạn người. Vì dân-số nước Nhật nhiều lắm, mỗi năm tăng thêm lên cứ đều-đặn đến 70 vạn người, trong nước không đủ mà nuôi được, tất phải đi ở tản ra ngoài. Mà trong các nước ngoài không nước nào khi-hậu thổ-địa hợp cho

người Nhật bằng nước Mĩ. Trước kia người Nhật sang Mĩ vẫn được tự-do. Nhưng người Nhật tính cần - kiệm, ăn ít làm nhiều chịu làm công rẻ, lại khó đồng - hóa, đi đến đâu vẫn cứ giữ tính - tình phong-tục nước mình, không chịu hòa-thống với người bản-xứ, thành ra người Mĩ dần-dần sinh ác-cảm. Năm 1908, bọn công-dân Mĩ ở hạt *California* công - nhiên phản-đối, đến xâm-phạm đến bọn Nhật-kiều, sinh ra nhiều sự nhùng-nhiều. Chính-phủ hai nước phải điều-định việc ấy mà hạn-định số người Nhật mỗi năm sang kiều-cư ở Mĩ: đó tức thông-tục gọi là sự « thân-thiện điều-định năm 1908 » (*Gentlemen's Agreement of 1908*). Từ bấy đến nay, cái số hạn-định ấy đã nhiều lần giảm mãi đi, làm cho hai nước lắm phen bất-bình; cho nên cứ cách một vài năm lại có tin Nhật Mĩ sắp đánh nhau là vì có đó. Kịp đến đầu năm nay, Nghị-viện Mĩ lại đề-khởi đến vấn-đề ngoại-kiều, muốn hạn-chế một lần nữa, nghiêm hơn các lần trước. Bèn khởi-thảo một đạo luật hạn cái tổng-số đồng-niên người ngoại-quốc được đến kiều-cư ở Mĩ và hạ số ấy từ 35 vạn 7 nghìn xuống 16 vạn 9 nghìn; trong tổng-số ấy lại chia từng nước, đại-khái nước Anh và nước Đức được ưu-đãi hơn nhất, lấy lẽ rằng người Anh và người Đức dễ đồng-hóa với người Mĩ. Còn những dân-tộc gọi đồng-danh là người Đông-phương hay là người Á-châu, như Nhật-bản, Chi-na, Ấn-độ, thì hiện cái số ở Mĩ đã nhiều rồi, tự nay trở đi không được sang thêm nữa. Luật ấy hai Nghị-viện Mĩ đều đa-số quyết-nghị. Quan Giám-quốc COOLIDGE và cả Nội-các Mĩ, nhất là ngoại-tướng HUGHES, cho là nghiêm-khắc quá, không muốn duyệt-y cho thi - hành, nhưng dư-luận trong nước nhao-nhao lên, sau cũng phải chịu. Ấy tình-hình như thế, người Nhật lấy làm căm-tức vô-cùng. Đại-sứ Nhật ở *Washington* là HANIHARA có thay Chính-phủ Đông-kinh làm tờ kháng-nghị ở bộ Ngoại-vụ Mĩ. Trong tờ có một câu nói rằng: « Nếu Chính-phủ và Nghị-viện Mĩ không bãi luật ấy đi thì sau này sẽ xảy ra có sự hệ-trọng. » Câu ấy truyền đi, người Mĩ lấy làm giận lắm, nói rằng thế ra nước Nhật dọa mình. Chính-phủ Nhật đã phải biện-bạch lại, nói không phải là có ý dọa-

nạt gì, và câu « sẽ xảy ra có sự hệ-trọng » chỉ có nghĩa là sẽ sinh ra mất cảm-tình hai nước, chứ không có ý gì khác nữa. Tuy vậy mà người Mĩ vẫn làm ra mặt giận dữ, cho thế là phạm đến quốc-thể mình. Nhưng người Mĩ giận mà người Nhật lại giận hơn nhiều nữa, không một giận vì căm không cho người nước mình sang làm ăn ở Mĩ, vì rút lại người Mĩ là chủ nhà, muốn cho ai vào ở hay không cho ai vào ở cũng được, có quyền tự-do không ai nói gì được, nhưng giận thứ nhất là không đãi mình bằng-đẳng với người các nước Âu-châu mà lại liệt cũng ngang hàng với người Chi-na, Ấn-độ. Đó là cái giận vô-cùng, cái giận thiên-cổ của người Nhật đối với người Âu Mĩ vậy. Nước Nhật cũng là một đại-cường-quốc trong thế-giới bây giờ, có thể sánh vai với liệt-cường mà không thẹn; chỉ vì sắc da vàng nên bị các giống kia không cho được bình-đẳng. Sau khi chiến-tranh, ở Hội-đồng nghị-hòa, đã mấy lần yêu-cầu sự đó, đều bị khước cả. Cái giận ấy là cái giận không bao giờ tiêu được. Ngày nay vì sự thiên-tai năm ngoái, trong nước hự-háo, chắc phải nuốt giận làm lành, nhưng giận càng nuốt vào lại càng tích lại, lâu ngày thành khối, sau này vỡ ra, chưa biết xảy ra sự hệ-trọng đến thế nào.

Có người nói rằng phen này người Nhật bị người Âu Mĩ xử nhục đã nhiều lần như thế, có lẽ quay về đề-huê với người Tàu, tuy kém mình thật, nhưng cũng là đồng-chủng, đồng-văn, có thể giết-diu nhau mà mưu việc lớn được. Nếu thế thì bảy chục triệu người Nhật nhanh-nhau bạo-dạn kết liên với bốn trăm triệu người Tàu chăm-chỉ nhằn-nhục, cõi Á-châu sẽ bày ra một cái cục-diện mới, ta không thể sao tư-lương cho được. Nhưng lại có người nói người Nhật ví như anh đột-khởi, bản-tiên mới làm nên, trước nhất đã khinh ngay nhà mình họ mình, đội cái lối Âu-hóa mà miệt-thị kẻ đồng-chủng, không khi nào có thể thành-tâm đề-huê với người Tàu, và hiện nay phải nước ngoài xử nhục cũng là đáng kiếp! . . .

Dù thế nào mặc lòng, cái vấn-đề Nhật Mĩ chưa chắc bao giờ giải-quyết xong, và bề Thái-bình-dương có lẽ một ngày kia sẽ không được thái bình vậy.

**Tòa Nội-các mới nước Nhật.** — Tòa Nội-các mới Nhật-bản đã thành-lập. Như kỳ trước đã nói, Tử-tước KATO (Gia-đăng), lĩnh-tự đảng *Kenseikai* (Hiển-chính-hội), là đảng mới đắc-thắng kỳ tuyển-cử tháng trước, làm thủ-tướng. Các bộ Nội-các như sau này:

*Ngoại-vụ* : NAM-tước SHIDERERA.

*Tài-chính* : YUKIOYOK HAMAGUCHI.

*Tư-pháp* : SENNOSUKE YOKOTA.

*Giáo-dục* : RYOHEI UCHITA.

*Nông-thương* : KOREKIYO TAKAHASHI.

*Giao-thông* : INUKAI.

*Thiết-lộ* : MITSUGU SENGOKU.

*Lục-quân* : UGAKI.

*Hải-quân* : TAKARABO.

Trong điện không nói bộ Nội-vụ, có lẽ là thủ-tướng KATO kiêm. Lại điện truyền tên các viên Nội-các chắc có sai, vì nhiều vẫn không phải là văn Nhật-bản. Nay hăng cứ biên theo điện-báo như thế, sau biết trờng sẽ sửa lại.

Các chính-đảng và dư-luận trong nước đều hoan-nghehng tòa Nội-các mới, vì Tử-tước KATO là người đã từng-trải việc nước lắm, lại chính-kiến rộng-rãi, và Các-viên đều là những người danh-gia trong nước cả.

Đảng *Kenseikai* ở Nhật-bản là một đảng tự-do, không có cố-chấp bảo-thủ như đảng cầm quyền trước; tình-thế cũng hơi giống như đảng xã-hội-cấp-tiến ở nước Pháp vậy.

...

**Việc nước Tàu.** — Tòa Nội-các SUN PAO-KI (Tôn Bảo-Kỳ) ở Bắc-kinh trong mấy tháng đầu hình như giữ cái chủ-nghĩa bất-động, không thấy đề-xướng được việc gì, mà cũng không thấy giải-quyết được việc gì cả. Có lẽ cũng vì việc nước « lồi-thôi » quá, nên không những không muốn cử-động gì, mà có một lúc đã nói muốn xin từ-chức.

Mãi đến cuối tháng năm đầu tháng sáu

mới rời mới thấy làm được hai việc. Ngày mùng 1 tháng 6, ngoại-tướng WELLINGTON KOU (Cố Duy-Quân) đã cùng với đại-biêu của Chính-phủ Sô - viết nước Nga là KARAHAN ký hiệp-ước để điều-định mọi việc Trung-Nga-giao-thiệp và khôi-phục sự ngoại-giao hai nước. Theo hiệp-ước ấy thì Nga trả lại nước Tàu hạt *Ourga* (Mông-cổ), giao lại đường xe-lửa Trung-Đông cho Tàu theo một cái chương-trình thỏa-thuận cả hai bên, xóa nợ bồi-khoản về việc Quyền-phủ cho Tàu, và bãi luật « dẫn-độ » (*extraterritorialité*) về người Nga kiều-cư nước Tàu (nghĩa là người Nga ở Tàu có phạm tội thì từ nay thuộc quyền thẩm-phán các tòa án Tàu, chứ không thuộc quyền lãnh-sự nước mình xử như trước). — Hiệp-ước ấy, các đảng trí-thức Tàu và bọn học-sinh trường Đại-học lấy làm hoan-nghehng lắm. Thế là từ nay nước Tàu đã công-nhận Chính-phủ Cách-mệnh nước Nga vậy. Nghe đâu ông KARAHAN sẽ được cử làm đại-sứ Chính-phủ Sô-viết ở Bắc-kinh. Duy có một hạng người Nga không bằng lòng, là hạng đồ-đảng của nhà vua Nga cũ, từ khi cách-mệnh, sang trú-ngụ ở Tàu nhiều lắm. Không biết Chính-phủ Tàu xử-tri bọn này thế nào. Nếu không binh-vực cho mà để cho Chính-phủ Sô-viết bách-hại thì tội-nghiệp! — Việc nữa là ngày mùng 6 tháng 6, Chính-phủ Tàu ký hiệp-ước với nước Đức để điều-định các khoản tài-chính liên-can hai nước với nhau, như bồi-thường về chiến-tranh, khôi-phục các sản-nghiệp của Đức ở Tàu, điều-định việc quốc-trái và trái-phiếu của Đức, khôi-phục các nhà ngân-hàng Đức, v. v.. Hiệp-ước này hiện nay có lợi cho Tàu nhiều, vì nhờ đó mà thu vào công-khố cũng được khá tiền để trang-trải các khoản chi-tiêu cần-cấp đã đề-động mấy tháng nay.

## Việc bán-xứ

**Việc mưu ám-sát quan Toàn-quyền.** — Mới đây trong xứ ta mới được một tin rất kinh-ngạc, là tin quan Toàn-quyền MERLIN bị mưu ám-sát ở Quảng-đông. Nguyên ngài đi công-cán ở Nhật-bản về, qua tỉnh-thành Quảng-đông,

các quan lãnh-sự và nhà buôn Pháp ở đây mời ngài dự tiệc ngày 19 tháng 6 ở khách-sạn *Victoria Hotel* tại tô-giới Anh. Chợt có người đứng ngoài ném một quả đạn phá vào giữa bàn tiệc, may ngài và các quan tùy-tòng ngài không việc gì, chỉ trừ có

quan ha bầu BERNARD bị thương mà thôi. Nhưng mấy người Pháp-thương và mấy bà đầm ở Quảng-đông bị trúng chết và bị thương nặng. Hiện nay còn chưa biết người ném đạn phá ấy là ai, phủ Toàn-quyền cùng với các quan lãnh-sự Pháp và Anh ở Quảng-đông đương tra về việc ấy.

Bản-chí xin kính mừng quan Toàn-quyền và các quan tùy-hành ngài đã tránh khỏi cái nạn bất-kỳ đó, thật là may-mắn lắm. Nay ngài đã về Hà-nội bình-yên.

— Bữa ngài mới về, nhân các nhà báo Tây Nam lên mừng ngài đã tránh khỏi việc ám-sát trên kia, ngài có thuật lại cho nghe về việc đi công-cán mới rời của ngài. Trước ngài nói về khi ở Nhật-bản được tiếp-đãi ân-cần thân-thiết là dường nào. Và sự giao-thiệp nước Pháp với nước Nhật xưa nay vẫn thân-mật; dầu có một hồi hơi nhạt đi một chút, nhưng tự khi chiến-tranh đến giờ thời càng đậm thêm. Nhất là mấy năm nay, nước Nhật xem ý lại khuyển-hướng về nước Pháp, Chính-phủ Pháp tưởng cũng nên vui lòng mà hưởng-ứng vậy.

Về đường kinh-tế, thì Nhật xưa nay vẫn mua đồ của Âu-châu nhiều lắm, nay có thân-tình với Pháp mà mua đồ của Pháp nhiều hơn thì cũng là một sự hay, vì đồ Pháp tự trước đến giờ nhập-cảng Nhật ít lắm. Về phương-diện ấy đã có kết-quả, và hiện người Nhật đã có gửi thừa hàng ở Pháp.

Thuộc về Đông-Pháp thì quan Toàn-quyền nghiệm ra cái thế-lực của xứ ta đã nổi tiếng trong suốt cõi Á-Đông, mỗi ngày một nhiều người biết, chắc mỗi ngày địa-vị một to thêm lên. Quan Toàn-quyền và các quan viên trong phái-bộ kinh-tế đi theo ngài đã thương-thuyết với các quan Thủ-tướng, quan ngoại-vụ, thương-vụ, các hội-trưởng hội Thương-mại Nhật-bản, và cùng nghiên-cứu về các vấn-đề giao-dịch và các thuế-ngạch thương-chính. Trong khi thương-thuyết đó quan Toàn-quyền nói ngài vẫn chú-ý giữ-gìn cho khỏi thiệt đến sự buôn-bán của bản-xứ, và về khoản gì cũng mưu lấy được lợi ích tương-dương. Đã sưu-tập được nhiều các tài-liệu, sẽ giao cho các hội Thương-mại bản-xứ bàn-kết rồi đệ trình về Pháp.

Quan Toàn-quyền đến Bắc-kinh cũng được nghênh-tiếp trọng-thể lắm. Ngài xét ra về phương Bắc nước Tàu, tuy tình-hình chính-trị có nhiều-loạn mà về đường doanh-nghiệp cũng phát-đạt lắm.

Sau ngài nói đến việc ám-sát ở Quảng-đông, lấy làm cảm-kích về cái thăm-kịch ở *Victoria Hotel*. Ngài nói rằng trước ngài đã đi thăm chính-phủ Đường Kế-Nghiên ở Vân-nam, tưởng cũng nên đến thăm chính-phủ Tôn Dật-Tiên ở Quảng-đông. Ngài cũng biết rằng có sự nguy-hiểm và đã phòng-bị, nhưng không ngờ sự xảy ra ở ngay Sa-diện (*Shamen*), giữa tô-giới nước Anh. Tin truyền ra, Tôn Tổng-thống lập-tức phái người thư-ký riêng đến hỏi thăm. Nhưng hôm sau ngài dời Quảng-đông ngay, không muốn trực-tiếp với Chính-phủ ở đấy nữa, để cho họ rõ rằng trong việc này không phải là họ tuyệt-nhiên không có trách-nhiệm vào đấy.

### Việc cải-cách bậc Trung-học. —

Ở Đông-Pháp ta duy có bậc trung-học Tây là sắp-đặt được hoàn-toàn như bên qui-quốc, vì chủ-ý để dạy các học-sinh Tây ở bên này. Nhờ quan Toàn-quyền SARRAUT rộng lượng cho học-trò An-Nam cũng được vào học, nên ở *Lycée Albert Sarraut* Hà-hội và ở *Collège Chasseloup-Laubat* Sài-gòn (ban trung-học Tây) số học-sinh An-Nam mỗi ngày một nhiều. Những nhà khá có ý chuộng muốn cho con vào đấy, là mong rằng con mình được dạy như con Tây, chắc được kỹ-càng hơn ở các trường Pháp-Việt. Mấy năm nay những học-trò ta ở *Lycée* học cũng tấn-lối, kỳ thi tú-tài nào cũng được nhiều người đỗ, và ngày học thường cũng nhiều khi được đầu lớp, đủ biết rằng bọn thanh-niên ta vì được học đến nơi đến chốn thật chẳng kém gì ai. Theo chương-trình từ trước đến giờ (gọi là chương-trình năm 1902) thời bậc trung-học ngay từ mấy lớp đầu đã chia ra nhiều ban, đại-khại có hai ngạch tân-học và cổ-học. Tân-học thì dạy Pháp-văn, cách-trí và tiếng ngoại-quốc, cổ-học thì dạy pháp-văn, phần cách-trí kém hơn ngạch trên mà thêm khoa cổ-

văn La-mã và Hi-lạp; ai muốn theo ngạch nào phải chọn ngay từ đầu, và rồi sau tốt-nghiệp thì tú-tài cũng thi về ngạch ấy. Cứ chương-trình ấy thì phần nhiều học-trò An-Nam vào *Lycée* hay chọn theo về bên tân-học, vì văn-chương Hi-lạp La-mã tuy đối với người Tây có quan-hệ cũng như hán-học cho người mình, nhưng đối với người An-Nam thì không ích-lợi gì cho lắm, học một Pháp-văn đã thừa đủ rồi, bắt-tất phải suy-nguyên đến tận cội-rễ văn Pháp nữa. Cũng có người theo về ban cổ-học, và học kẻ cũng chẳng kém gì anh em bạn học Tây, nhưng số đó là số ít. — Vậy năm ngoài đây, quan Học-hộ LÉON BÉRARD về Nội-các POINCARÉ, theo ý-kiến của các đảng bảo-thủ trong nước, đem ra Nghị-viện quyết-nghị một đạo luật thay-đổi lại bậc trung-học trong toàn-hạt nước Pháp, bỏ sự phân-biệt ra cổ-học tân-học ngay từ đầu, và bắt suốt các lớp trung-học, từ lớp sáu trở lên, đều phải học cổ-văn La-mã cả, từ lớp tư trở lên phải học cổ-văn Hi-lạp, lên đến lớp nhì mới phân ra một bên cổ-học, một bên Tân-học, bên cổ-học thì cứ học văn La-mã mãi và văn Hi-lạp được tùy-ý, nếu không muốn học thì học văn Pháp và một thứ tiếng ngoại-quốc, bên tân-học thì học văn Pháp và hai thứ tiếng ngoại-quốc để thay vào cổ-văn Hi-lạp La-mã. Nói tóm lại thì học-trò trung-học bất-cứ theo bên nào, tất phải học văn La-mã ít là trong bốn năm và văn Hi-lạp ít là trong hai năm. Tòa Nội-các trước chủ-trương sự cải-cách ấy là lấy cái cơ-ràng văn-học nước Pháp phát-nguyên từ Hi-lạp La-mã, người Pháp muốn cho có cái học phổ-thông hoàn-toàn thì phải biết đến cội-rễ văn-hóa nước mình. Lẽ đó đối với người nước Pháp không phải là không chánh-đáng, cũng như lẽ người An-Nam phải học hán-văn là nguồn-gốc văn-hóa nước Nam vậy. Tuy vậy, các đảng tự-do ở nước Pháp đã từng hết sức công-kích cái luật mới ấy, nói rằng luật ấy chỉ ưu-đãi các con nhà giàu có

thì-giờ mà nghiên-ngẫm cổ-văn được, còn bọn thiếu-niên nhà nghèo thì muốn xua cả sang bên cao-đẳng-tiêu-học (tức như trình độ trường Bảo-hộ, ta thường gọi là bậc thành-chung, không hiểu là nghĩa gì) không cho vào bậc trung-học, như thế là không công-bằng. Nhưng năm ngoài ở Nghị-viện Pháp, các đảng tự-do phải thiêu-số, các đảng bảo-thủ được đa-số, nên luật ấy đã quyết-nghị và tuyên-bố thi-hành. Nay đảng tự-do lại được phần hơn, mới ra cầm quyền, không biết số-phận luật ấy rồi ra thế nào.

Dù thế nào mặc lòng, trong Quan-báo Đông-Pháp ngày 21 tháng 5 vừa rồi đã có nghị-định tuyên-bố luật ấy ở Đông-Pháp, bắt đầu thi-hành từ đầu năm học sau nghỉ hè này. Sự cải-cách ấy có phần thiệt-thòi cho học-trò An-Nam ta, vì học-trò ta chuyên một khoa Pháp-văn cho đến tinh-thông cũng đã nặng nhọc thay, huống lại kiêm hai khoa cổ-văn Tây nữa, thì khó-nhọc biết dường nào. Chắc bao giờ cũng có những kẻ thông-minh tuần-đỉnh, học khó thế, chứ khó nữa cũng theo kịp. Nhưng số đó ít lắm; thành ra cái nghị-này tuy không hạn-chế mà thực là hạn-chế người An-Nam vào trung-học Tây vậy. Hoặc-giả nói: Chính-phủ đây đã đặt riêng ra một bậc trung-học cho người An-Nam, đặt riêng ra một cái bằng tú-tài bản-xứ, sao người An-Nam không theo về đường ấy? — Khốn lắm! bậc trung-học ấy là một bậc trung-học giảm hạng, bằng tú-tài ấy là một bằng tú-tài giảm giá, cho nên ít người dám. Chúng ta chuộng trung-học Tây là vì học được trọn- vẹn, được bằng-đẳng như người Tây, chứ nếu không thì có cầu-cạnh làm gì?

Vấn-đề này khó lắm, và thuộc về quyền bên qui-quốc giải-quyết, chứ Chính-phủ đây cũng không làm thế nào được. Con em ta theo bậc trung-học là cốt để dự-bị sang học các trường Đại-học bên Pháp; nếu Chính-phủ đây đặt một ngạch học riêng mà các trường Đại-học bên qui-

quốc không công-nhận thì theo-đuổi cũng vô-ích.

**Giới-thiệu sách mới.** — Hiệu Mạc Đình-lư mới xuất-bản một vở chèo đề là *Một trận cười* của ông NGUYỄN ĐÌNH-NCH. Vở này thật là hết lời chèo hát lưu-hành ở Bắc-kỳ, và do một tay sành nghề soạn. Dẫu chưa đủ làm nên « một trận cười », nhưng cũng đủ mua vui trong vài khắc. Sách có 28 trang; giá bán: hai hào.

— Ông MICHEL MỸ, tri-huyện ở Tân-an (Nam-kỳ) mới soạn một vở bi-kịch bằng Pháp-văn đề là *L'Annam sous la Terreur* (Nước Nam buổi loạn-li), nói về hồi Bản-triều với Tây-sơn đánh nhau và sự ông Bách-đa-lộc giúp Đức Cao-Hoàng đề dựng nghiệp Đệ. Bài này diễn ở trường Thầy Giòung Taberd ngày làm lễ ngũ-thập-chu-niên trường ấy. Lời văn trôi-chảy, các báo Nam-kỳ đều lấy làm khoe người An-nam đã viết được văn Pháp thạo như thế.

Ông MICHEL MỸ còn đăng trong báo *Opinion* ở Sài-gòn một tập Du-ký về Bắc-kỳ, văn-chương cũng hay, nhưng hình-phẩm về nhân-vật xứ Bắc một cách thật ly-kỳ. Ông xét người Bắc-kỳ, xứ Bắc-kỳ, như một vị khách sang ở phương xa nào đến, chứ không phải là người đồng-chúng đồng-bang nữa, có một tờ báo ở Sài-gòn đã nói rằng như một người mới ở trên mặt trăng xuống vậy. Như ông nói rằng có một hôm ông đi dạo chơi các phố hàng Đào, hàng Ngang, hàng Bông, thấy những nhà An-Nam

phoi dăng ra ngoài phố những quần rách chiếu rách bần-thiu quá, lại thấy người ngồi bắt rận cho nhau, cần đôm-đốp; đến một đầu phố thì thấy một người đàn-bà mặc quần một ống đưng đứng phóng ướ, v.v.. Khen thay cho con mắt tinh đời của ông, có tài quan-sát thật! Một giống ăn thịt rận thịt chó như giống Bắc-kỳ đó là giống bỏ đi, chứ còn ra gì nữa, có phải không, ông nhỉ?... Than ôi! thế mà cũng một giọt máu Lạc-Hồng!

— Có SOUVIGNET xuất-bản ở nhà Viễn-đông-ấn-quán một quyển sách dày khảo về cổ-rễ tiếng An-Nam (*Les Origines de la langue annamite*) so-sánh tiếng An-Nam với mấy chục thứ tiếng ở Á-Đông và Mã-lai-quần-đảo, kê-cứu thật đã công-phu.

— Có SAVINA xuất-bản ở nhà in Nazareth (Hương-cảng) một quyển « Lịch-sử giống Miên-tử » (*Histoire des Miao*), là một giống thổ-dân ở Thượng-du Bắc kỳ, Vân-nam và Thượng-Lào, trong nói rõ về cổ-rễ, tiếng nói, phong-tục, v.v. của thứ dân lạ đó, người Trung-châu ta ít biết.

Lại xuất-bản một quyển Tự-điền ba thứ tiếng Pháp, Nùng và Tàu (*Dictionnaire Etymologique Français-Nung-Chinois*). Người Nùng cũng là một giống thổ-dân ở phía Nam tỉnh Quảng-đông Quảng-tây và phía bắc xứ Bắc-kỳ, tiếng nói hơi lơ-lơ như tiếng khách.

Có SAVINA là một người rất thông-thuộc các dân-tộc ở Thượng-du, vì ở đấy đã lâu ngày và dụng-công nghiên-cứu kỹ lưỡng. Hai quyển sách này thật là công-phu mấy chục năm.

## TẬP KÝ - YẾU CỦA HỘI KHAI - TRÍ - TIẾN - ĐỨC

**Giấy xin vào Hội.** — Trong tháng mới rồi, có những ông kê tên như sau này có giấy xin vào Hội, hạn trong hai tháng các ngài hội-viên có điều gì dị-nghị xin viết thư về cho Hội biết.

Vào chân tán-trợ.

— Ông Nguyễn Huy-Trường, tuần-phủ Sơn-tây (đã nộp vào Hội 100 \$ rồi).

Vào chân chủ-trì.

1 — Ông Lê Tư-Oanh, instituteur, direc-

teur des Ecoles primaires de Phanrang (Annam) (Do ông Nguyễn Quế-Dương giới-thiệu.)

2 — Ông Phạm Quang-Khanh, secrétaire principal des Douanes et Régies, Direction, Hanoi (Do ông Trần Bá-Cung giới-thiệu).

3 — Ông Phạm Trần-Đĩnh, giáo-học trường Pháp-Việt phủ Quảng-oai, Sơn-tây (quán làng An-cốc, Hà-dông).

4 — Ông Trần Mạnh-Khiêm, secrétaire des Douanes et Régies, 24 Rue des Bam-

bous, Hanoi. (Do ông Trần Bá-Cung và Lê Văn-Ý giới-thiệu).

5 — Ông Trần Xuân, tri-huyện Thanh-oai, Hà-đông.

6 — Ông Vũ Xuân-Cúc, chánh-quản lĩnh thợ-lại ở phủ Thống-sứ Ai-lao, Vientiane Do ông Nguyễn Ngọc-Bình giới-thiệu).

#### Vào Thường-hội-viên.

Ông Vũ Văn-Lầu, quán làng Việt-yên, tổng Phú-lão, huyện Vụ-bản, Nam-dinh. Hiện làm thợ ở *Hauts Fourneaux, Nouméa, Nouvelle Calédonie*.

**Hội-viên mới.** — Những ông kê tên sau này có giấy xin vào Hội đã đăng báo số 81 (*Mars 1924*), nay hết hạn hai tháng không có ai di-nghị, được nhận vào Hội kê từ *1er Juillet 1924*.

Vào chủ-tri. — Ông Đặng Ích-Khiêm. — Dương Bát, — Lê Hữu-Chính, — Nguyễn Lai, — Nguyễn Văn-Tập, — Trần Văn-Toàn, — Vũ Văn-Nhạ ;

Vào tán-trợ. — Ông Lê Phát-An và Lê Phát-Vĩnh,

**Danh-dự hội-viên Tây.** — Trong tháng mới rồi, Hội mới thêm được hai ông danh-dự hội-viên Tây :

1 — Dr Sarrailhé, Avenue Puginier, Hà-nội.

2 — E. Hébrard, chef du service d'architecture à l'Inspection des Travaux Publics (kiêm tán-trợ hội-viên).

**Mừng quan Toàn-quyền khởi nạn.** — Nhân quan Toàn-quyền MERLIN đi công-cán về, lại may tránh được cái mưu ám-sát ở tỉnh-thành Quảng-đông, ngày thứ năm 26 *juin*, ba ông Hoàng Trọng Phu, Lê Trung-Ngọc và Phạm Quỳnh có thay mặt Hội-đồng, Trị-sự lên mừng ngài. Ngài lại nhân dịp tỏ lòng ân-cần với Hội ta.

**Quyên cho Ấu-trĩ-viên.** — Các quan tỉnh và quan phủ-huyện tỉnh Thái-bình đã có bụng tốt mở lạc-quyên trong các hạt cho ấu-trĩ-viên. Hiện đã gửi về quỹ Hội được 360 đồng.

## Sách mới

Mới xuất-bản

Phạm Quỳnh

### Phật-Giáo Đại-Quan

#### 佛 教 大 觀

Diễn-thuyết về Đạo Phật

Nói về sự-tích Phật-tổ và nghĩa-lý đạo Phật.

Sách hơn 100 trang. — Có tranh Phật Di-đà.

Bản giấy thường : 0 \$ 65. — Bản giấy tốt, có chữ ký của tác-giả : 2 \$ 00.

Ở xa gửi thêm một hào tiền cước. — Bán ở Đông-kinh-ấn-quán, Hà-nội.